

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN

**TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN
VỮNG HUYỆN ĐỨC CƠ ĐẾN NĂM 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Đức Cơ, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG HUYỆN ĐỨC CƠ ĐẾN NĂM 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

CHỦ ĐẦU TƯ
PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN HUYỆN ĐỨC CƠ

CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN I

NGUYỄN QUỐC TƯ

LÊ ĐỨC LƯU

Đức Cơ, năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết đề án.....	1
II. Mục đích, ý nghĩa, thực tiễn của đề án.....	2
III. Các căn cứ lập đề án.....	3
1. Các căn cứ pháp lý.....	3
2. Các tài liệu cơ sở khác.....	7
IV. Phạm vi lập đề án	7
1. Phạm vi nghiên cứu	7
2. Thời kỳ lập đề án	7
V. Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu	7
1. Mục tiêu đề án	7
2. Đối tượng nghiên cứu:	8
VI. Phương pháp nghiên cứu	9

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CHI PHỐI ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN ĐỨC CƠ, TỈNH GIA LAI

I. Các nguồn lực về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	11
1. Điều kiện tự nhiên.....	11
2. Tài nguyên thiên nhiên	13
II. Các nguồn lực kinh tế - xã hội.....	15
1. Khái quát về tình hình kinh tế của huyện	15
2. Đặc điểm dân số và nguồn nhân lực	16
3. Thực trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	17
4. Kết cấu hạ tầng về văn hóa – xã hội	19
5. Chính sách hỗ trợ phát triển nông - lâm nghiệp - thủy sản.....	20
III. Đánh giá chung về các nguồn lực tác động đến sản xuất NN huyện Đức Cơ.....	22
1. Thuận lợi.....	22
2. Khó khăn.....	23

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN ĐỨC CƠ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. Vai trò, vị trí của ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ.....	24
1. Vai trò, vị trí và nhiệm vụ của ngành NN trong nền kinh tế chung của tỉnh Gia Lai..	24
2. Vai trò, vị trí và vị thế của NN huyện trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện	26
3. Những mối quan hệ, tác động qua lại giữa khu vực nông nghiệp - nông thôn với khu vực đô thị, khu công nghiệp	26
II. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	26
III. Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016-2020.....	27
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nông lâm nghiệp, thủy sản	27
2. Thực trạng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.....	28
3. Thực trạng phát triển dịch vụ nông nghiệp, tiêu thụ nông sản	40
4. Thực trạng tổ chức sản xuất.....	42
5. Thực trạng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.....	43
6. Đánh giá những hạn chế, nguyên nhân trong thực hiện phát triển nông nghiệp huyện Đức Cơ giai đoạn 2015-2020, 2021	45
IV. Đánh giá thực trạng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.....	47
1. Đánh giá kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới huyện Đức Cơ trong giai đoạn 2015-2020, 2021	47

2. Đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân trong xây dựng nông thôn mới Huyện giai đoạn 2010-2020, 2021	49
---	----

V. Đánh giá kết quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2015-2020

1. Quá trình triển khai thực hiện	52
2. Kết quả đạt được	52

PHẦN III

XÂY DỰNG CƠ SỞ KHOA HỌC CHO ĐỀ ÁN

I. Một số dự báo có liên quan đến phát triển nông nghiệp huyện Đức Cơ

1. Dự báo tác động của bối cảnh trong nước và quốc tế đến phát triển nông nghiệp huyện Đức Cơ	64
---	----

2. Bối cảnh huyện Đức Cơ	65
--------------------------------	----

II. Dự báo một số tác động

1. Dự báo quy mô dân số, lao động	66
---	----

2. Dự báo về thị trường nông, lâm, thủy sản trong nước	67
--	----

3. Dự báo về ảnh hưởng hàng hóa cạnh tranh theo các hiệp định thương mại đã ký kết (WTO, AFTA, ...)	70
---	----

4. Dự báo về tác động của giá cả vật tư trong sản xuất nông nghiệp	71
--	----

5. Dự báo về biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp	71
--	----

6. Dự báo khoa học công nghệ	73
------------------------------------	----

7. Dự báo thay đổi các cơ chế chính sách	75
--	----

8. Dự báo về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng	75
--	----

9. Dự báo về diễn biến dịch bệnh	75
--	----

10. Cơ hội và thách thức của ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	76
---	----

PHẦN IV

ĐỊNH HƯỚNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

**THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
HUYỆN ĐỨC CƠ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

I. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển

1. Quan điểm	77
--------------------	----

2. Các phương án mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế NLTS	77
--	----

3. Bố trí cơ cấu phát triển nông nghiệp theo không gian chung, theo tiểu vùng sinh thái, theo lĩnh vực	83
--	----

4. Mục tiêu phát triển	84
------------------------------	----

II. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

1. Phương hướng sử dụng đất	85
-----------------------------------	----

2. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025, định hướng đến 2030	86
---	----

3. Định hướng tích tụ ruộng đất, cho thuê đất để sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến 2030	88
---	----

III. Định hướng phát triển nông, lâm nghiệp thủy sản của huyện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Theo PA II-phương án chọn)

1. Phát triển nông nghiệp	89
---------------------------------	----

2. Phát triển lâm nghiệp	122
--------------------------------	-----

3. Phát triển thủy sản	123
------------------------------	-----

4. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp:	124
--	-----

5. Cơ giới hóa trong nông nghiệp, gia tăng hiệu quả của hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ Khoa học công nghệ:	128
--	-----

6. Phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã, Kinh tế trang trại:	128
--	-----

7. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản:	128
--	-----

8. Quản lý vật tư nông nghiệp:	128
9. Định hướng xây dựng trại giống.....	129
10. Định hướng phát triển sản xuất Nông nghiệp ứng dụng CNC	129
11. Điều tra đánh giá chất lượng đất đai.....	132
IV. Kế hoạch phát triển nông thôn mới huyện Đức Cơ đến năm 2025.....	132
1. Kế hoạch xây dựng xã nông thôn mới.....	132
2. Xây dựng nông thôn mới cấp thôn, làng	133
3. Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù.....	134
V. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư	135
1. Lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi	135
2. Lĩnh vực lâm nghiệp.....	135
3. Lĩnh vực bảo quản và chế biến.....	135
4. Lĩnh vực nông nghiệp UDCNC.....	135
VI. Hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường.....	135
1. Hiệu quả kinh tế	136
2. Hiệu quả xã hội.....	137
3. Hiệu quả môi trường	137

PHẦN VI

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. Giải pháp về vốn đầu tư	139
1. Định hướng về đầu tư và cơ cấu đầu tư	139
2. Các giải pháp huy động vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.....	141
II. Giải pháp về đất đai	142
III. Giải pháp phân bón cho một số cây trồng chính.....	143
IV. Giải pháp Khoa học và công nghệ	144
V. Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp	145
VI. Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm.....	145
VII. Giải pháp về chính sách	146
VIII. Giải pháp tăng cường đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng cho SXNN	147
1. Thủy lợi:	147
2. Giao thông nội đồng:	148
3. Hệ thống điện phục vụ nông nghiệp:.....	148
4. Dịch vụ chế biến nông, lâm sản:.....	148
IX. Tăng cường đầu tư, thu hút nguồn nhân lực phát triển nông nghiệp	148
X. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	149
XI. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, phát huy Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội.	149
XII. Giải pháp công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tái cơ cấu ngành nông nghiệp	150
XIII. Tổ chức thực hiện	150

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN	153
II. KIẾN NGHỊ.....	153

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Tăng trưởng GTSX huyện Đức Cơ giai đoạn 2015 - 2020 **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2016 – 2020, 2021	16
Bảng 3: Một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp huyện Đức Cơ năm 2020, 2021	24
so với tỉnh Gia Lai và một số địa phương khác.....	24
Bảng 4: So sánh một số chỉ tiêu trồng trọt huyện Đức Cơ năm 2020 so với tỉnh Gia Lai và một số huyện thuộc tỉnh Gia Lai.....	25
Bảng 5: So sánh một số chỉ tiêu chăn nuôi, thủy sản huyện Đức Cơ năm 2021 với tỉnh Gia Lai và một số huyện thuộc tỉnh Gia Lai.....	25
Bảng 6: Một số chỉ tiêu phản ánh vị trí của ngành nông nghiệp	26
huyện Đức Cơ năm 2021	26
Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất huyện Đức Cơ năm 2021	26
Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp huyện Đức Cơ	27
Bảng 9: Cơ cấu Giá trị sản xuất nông nghiệp huyện Đức Cơ	28
Bảng 10: Diện tích, năng suất, sản lượng cây lương thực từ năm 2015 – 2020, 2021.....	30
Bảng 11: Diện tích, năng suất, sản lượng cây tinh bột có củ từ năm 2015 – 2020, 2021	31
Bảng 12: Diện tích, năng suất, sản lượng rau, đậu từ năm 2015 – 2020, 2021.....	31
Bảng 17: Hiện trạng phát triển thủy sản huyện Đức Cơ từ năm 2015-2020, 2021	40
Bảng 18: Kết quả thực hiện hiện xây dựng nông thôn mới huyện Đức Cơ giai đoạn từ năm 2015-2020, 2021	47
Bảng 19: Nhu cầu tiêu dùng nông sản chính trong nước	67
Bảng 21: Dự báo nhu cầu một số nông sản thực phẩm chính năm 2025	70
Bảng 22: Tổng hợp diện tích các cấp hạn đến năm 2025 tỉnh Gia Lai.....	72
Bảng 23: Tổng hợp diện tích các cấp xói mòn năm 2025 tỉnh Gia Lai.....	72
Bảng 24: Dự báo khả năng cung cấp nguồn nước mặt cho cây trồng	72
tỉnh Gia Lai đến năm 2030	72
Bảng 28: Dự báo quỹ đất phát triển nông nghiệp đến năm 2030	86
Bảng 29: DT, NS, SL lúa huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	90
Bảng 30: DT cây màu lương thực huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	95
Bảng 31: Diện tích, năng suất sản lượng rau huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	97
Bảng 39: Định hướng phát triển chăn nuôi huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	121
Bảng 40: Diện tích, sản lượng thủy sản huyện đến năm 2020, 2025, 2030	124
Bảng 41: Định hướng xây dựng mới các công trình thủy lợi đến năm 2025	125
Bảng 42: Định hướng xây dựng các công trình giao thông nội đồng đến năm 2025	126
Bảng 43: Định hướng xây dựng các công trình nước sinh hoạt đến năm 2025	127
Bảng 44: Đề xuất các dự án NN ƯDCNC đến năm 2025	131
Bảng 46: Cơ cấu ngành nông nghiệp trước và sau đề án	136
Bảng 47: Khối lượng các sản phẩm nông sản chủ yếu huyện Đức Cơ	136
Bảng 50: Lượng phân bón cho lúa	144
Bảng 51: Lượng phân bón cho ngô	144

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
CAQ	Cây ăn quả
CD	Cổ định
CMCN	Cách mạng công nghệ
CNC	Công nghệ cao
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DT	Diện tích
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GTSX	Giá trị sản xuất
HĐND	Hội đồng nhân dân
HH	Hiện hành
HTX	Hợp tác xã
KHCN	Khoa học công nghệ
MTQG	Mục tiêu Quốc gia
NTB	Nam Trung Bộ
NTM	Nông thôn mới
NS	Năng suất
SL	Sản lượng
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
THT	Tổ hợp tác
TPP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương
ỨDCNC	Ứng dụng công nghệ cao
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết đề án

Nông nghiệp huyện Đức Cơ được xác định là ngành có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Vai trò đó không chỉ được thể hiện ở chỗ đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người dân huyện, từng bước ngành nông nghiệp huyện phát triển theo hướng sạch, an toàn, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, hiện đại, đạt yêu cầu hiệu quả - chất lượng – sạch, theo hướng phục vụ cho nội huyện và vùng lân cận.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đức Cơ đến năm 2020 tại Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 30/12/2013. Với mục tiêu là xây dựng huyện Đức Cơ trở thành vùng kinh tế động lực phía Tây của tỉnh gắn với phát triển Khu kinh tế cửa khẩu đường 19 theo hướng phát triển lâu dài, xây dựng nông thôn mới tạo điều kiện thúc đẩy xã khó khăn, xã biên giới cùng phát triển. Cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng kinh tế động lực. Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đức Cơ lần thứ VII, mục tiêu về kinh tế: Phấn đấu đến năm 2025 tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) đạt 6.420 tỷ đồng, trong đó Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 42%, thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng. Mục tiêu xây dựng nông thôn mới: Đến cuối năm 2025 có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn của huyện Đức Cơ đến nay đã đạt được những kết quả tích cực. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 72.186,02 ha, trong đó quỹ đất nông nghiệp của huyện chiếm 93,28%, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ để tăng thu nhập cho người dân. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 ước đạt 2.142 tỷ đồng, tăng 200 tỷ đồng so với năm 2015. Các nội dung, tiêu chí xây dựng nông thôn mới ngày càng tăng, bình quân mỗi xã đạt 11,4 tiêu chí/19 tiêu chí và 31,67 nội dung/49 nội dung (theo Bộ tiêu chí mới). Cuối năm 2020, toàn huyện có 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 12 làng đạt chuẩn làng nông thôn mới.

Tuy nhiên, quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM, nâng cao đời sống nông dân trong bối cảnh CMCN 4.0 giai đoạn tới của huyện vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún; sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư vào sản xuất nông nghiệp còn thấp đặc biệt là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn còn là mối lo của người tiêu dùng, các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm còn ít;

- Công tác nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới, nhất là ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế;

- Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chưa thu hút được các hộ, các doanh nghiệp đầu tư, nhất là lĩnh vực chế biến nông sản, giết mổ gia súc, gia cầm.

- Về xây dựng NTM các nội dung, tiêu chí về xây dựng nông thôn mới không đạt chỉ tiêu kế hoạch, vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới chưa được phát huy, việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để xây dựng nông thôn mới còn hạn chế.

- Công tác tuyên truyền ở một số cơ sở còn hạn chế; nguồn lực đầu tư cho công tác xây dựng nông thôn mới còn hạn hẹp, chủ yếu vẫn là nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Hệ thống hạ tầng kinh tế-kỹ thuật nông thôn đầu tư còn chưa đồng đều giữa các địa phương và thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất và phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Bộ Nông nghiệp và PTNT có Quyết định số 4777/QĐ-BNN – KH ngày 31/10/2014 về việc lập đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”. Đây là một căn cứ quan trọng để định hướng quy hoạch chi tiết ngành nông nghiệp cho tỉnh Gia Lai nói chung và huyện Đức Cơ nói riêng đến 2025, định hướng 2030.

Cùng với đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, theo đó đã điều chỉnh một số chỉ tiêu, định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực. Chính vì vậy việc triển khai nghiên cứu xây dựng đề án: ***“Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2030 định hướng đến năm 2040”*** nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, làm cơ sở cho việc đầu tư, chỉ đạo phát triển nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững của huyện trong bối cảnh CMCN 4.0 và Nhiệm kỳ Đại hội XVII theo hướng nông nghiệp ứng dụng CNC, an toàn, liên kết theo chuỗi giá trị...là một nhiệm vụ cần thiết và cấp bách.

II. Mục đích, ý nghĩa, thực tiễn của đề án

- Là cơ sở để Huyện Ủy, Ủy Ban Nhân Dân huyện Đức Cơ tiếp tục thực hiện Chương trình số 15-CTr/TU ngày 30/6/2016 “giai đoạn 2020 - 2025” của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học chất lượng cao vào sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Là cơ sở để UBND huyện Đức Cơ chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển nông nghiệp nông thôn Nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn hàng năm phục vụ cho xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm của huyện. Trong đó trọng tâm bố trí sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, có thế mạnh và lợi thế phát triển của từng tiểu vùng sinh thái nông nghiệp; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung có khả năng ứng dụng công nghệ cao,

công nghệ sinh học để kêu gọi đầu tư (kể cả doanh nghiệp trong và ngoài nước) góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm” nhằm tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn, đáp ứng được nhu cầu thị trường và gắn với phát triển du lịch mang đặc trưng của huyện Đức Cơ, đồng thời đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông thôn về sản xuất nông nghiệp cùng với việc xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, ổn định, văn minh, giàu đẹp, môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững.

- Phục vụ thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh Gia Lai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (theo Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

- Là cơ sở quan trọng để UBND các xã, thị trấn định hướng sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC, an toàn gắn với các chỉ tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp trong tiêu chí nông thôn mới.

III. Các căn cứ lập đề án

1. Các căn cứ pháp lý

- Các luật của Quốc hội khóa 14 ban hành: Luật trồng trọt, luật chăn nuôi, luật thủy sản, luật lâm nghiệp.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008, Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Thủ tướng chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025;

- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng NNUDCNC đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện NTM và quy định huyện, huyện thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025;
- Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;
- Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình hành động thực hiện đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;
- Quyết định số 07/2006/QĐ-BNN, ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành giá Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Quyết định số 5317/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành kế hoạch hành động của bộ triển khai đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030.
- Quyết định 1966/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 07 năm 2019 về việc ban hành Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường do bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019 (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng);
- Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;
- Thông tư số 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 “Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm”;
- Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;
- Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết 75/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 03/7/2019 về việc Bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 11/11/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (Khóa XV) về phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040;
- Chương trình số 15-CTr/TU ngày 30/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai (Khóa XV) về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học chất lượng cao vào sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu;
- Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 102/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 103/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 108/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định một số chính sách hỗ trợ về đầu tư du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch và phát triển du lịch cộng đồng;

- Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai Quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh Ủy tỉnh Gia Lai tại hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh Ủy tỉnh Gia Lai tại hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch đến năm 2030;

- Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;

- Kế hoạch số 880/QH-UBND ngày 05/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về phê duyệt chương trình khuyến nông tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các loại cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao và có tiềm năng xuất khẩu của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 373/KH-SNNPTNT ngày 09/02/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Triển khai Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của

UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia;

- Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quy định các định mức hỗ trợ cho các hoạt động về phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn xã xây dựng nông thôn mới của tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Đức Cơ đến năm 2020;

- Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND của tỉnh Gia Lai ngày 25/5/2016 về việc ban hành quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành KH hành động thực hiện "Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp Gia Lai";

- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phát triển sản xuất rau hoa, cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040;

- Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai, đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phát Quy định mật độ chăn nuôi giai đoạn 2022 -2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ;

- Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quy định mật độ chăn nuôi giai đoạn 2022-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đức Cơ lần thứ VII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 03/6/2020 của UBND huyện Đức Cơ về việc phát triển sản xuất và tiêu thụ rau, hoa, cây ăn quả tại các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Đức Cơ đến năm 2025;

- Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 04/8/2020 của UBND huyện Đức Cơ về việc phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Đức Cơ về việc phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 10/12/2021 của UBND huyện Đức Cơ về việc phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 13/8/2021 của UBND huyện Đức Cơ về việc triển khai thực hiện chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 11/02/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Đức Cơ năm 2022;

- Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 28/02/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc kế hoạch trồng cây phân tán năm 2022;

- Các quy hoạch, đề án có liên quan.

2. Các tài liệu cơ sở khác

- Báo cáo phát triển về tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh huyện Đức Cơ năm 2015 đến năm 2021

- Niên giám thống kê của tỉnh Gia Lai và huyện Đức Cơ từ năm 2015 đến năm 2021

- Các quy hoạch, đề án có liên quan.

- Các tài liệu khác có liên quan.

IV. Phạm vi lập đề án

1. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Trên địa bàn huyện Đức Cơ gồm 10 đơn vị hành chính (01 thị trấn, 9 xã).

- Về nội dung: bao trùm các tiểu ngành, lĩnh vực: nông nghiệp (*trồng trọt, chăn nuôi*), lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, chế biến nông lâm thủy sản, hệ thống hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội, dịch vụ phát triển nông nghiệp... gắn với xây dựng nông thôn mới.

2. Thời kỳ lập đề án

Công tác đánh giá hiện trạng giai đoạn 2015 - 2021; định hướng phát triển 2022 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

V. Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu

1. Mục tiêu đề án

- Mục tiêu tổng quát: Đánh giá tình hình thực hiện Nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân của huyện Đức Cơ nhiệm kỳ Đại hội VI (2015-2020) và định hướng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên đất theo định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, bảo đảm năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với chế biến thị trường, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn của vấn đề phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân của huyện giai đoạn vừa qua. Tổng kết bài học kinh nghiệm, hạn chế, nguyên nhân.

+ Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân của huyện Đức Cơ nhiệm kỳ Đại hội VI (giai đoạn 2015-2020).

+ Xây dựng bản đồ tái cơ cấu ngành nông nghiệp toàn huyện tỷ lệ 1/50.000.

+ Đề xuất phương hướng, mục tiêu nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân của huyện Đức Cơ giai đoạn 2021 -2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Đối tượng nghiên cứu:

- Các đối tượng về tài nguyên thiên nhiên có tác động ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp: khí hậu, thời tiết, thủy văn, đất đai, địa hình địa mạo, thảm thực vật...

+ Các yếu tố khí hậu, thời tiết ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp.

+ Các yếu tố về đất đai có ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực.

+ Các yếu tố về nguồn nước, chế độ thủy văn.

+ Các tài nguyên thực vật, đặc biệt ở vùng đồi núi cao và các vùng ven sông trong điều kiện biến đổi khí hậu.

+ Vấn đề về bảo vệ tài nguyên môi trường.

- Các đối tượng về kinh tế:

+ Các đối tượng liên quan tới sản xuất nông nghiệp, trong đó bao gồm lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi, kinh tế hộ nông dân, kinh tế trang trại.

+ Các đối tượng liên quan tới ngành lâm nghiệp (*chú trọng bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái*)

+ Các đối tượng liên quan tới ngành thủy lợi: Công trình tưới tiêu phục vụ sản xuất, cấp nước sinh hoạt, phòng chống thiên tai.

+ Các đối tượng trong hệ thống dịch vụ nông nghiệp - nông thôn.

+ Các thông tin dự báo có liên quan tới chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp như: các định hướng phát triển kinh tế, xã hội của các ngành; vấn đề tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản; các thông tin về khoa học, kỹ thuật và công nghệ.v.v... trong thời kỳ đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040.

+ Về hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho sản xuất của ngành nông nghiệp như: Thủy lợi, giao thông, điện, thông tin, thương mại, các cơ sở dịch vụ kỹ thuật. v.v...

- Các đối tượng về xã hội:

+ Dân số, lao động nông nghiệp, nông thôn; vấn đề việc làm, thu nhập và đời sống kinh tế của hộ nông dân; vấn đề quan hệ và tổ chức sản xuất trong nông nghiệp nông thôn.

+ Việc mất đất do quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá và an toàn nông sản thực phẩm.

- Đối tượng về môi trường:

+ Diện tích rừng phòng hộ và độ che phủ của thảm thực vật: hệ thống rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất của Huyện. Đặc biệt lưu ý đến tình trạng biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến hệ thống sông, thủy lợi của Huyện.

+ Vấn đề an toàn nông sản và thực phẩm cho xã hội.

VI. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp

Thu thập, tổng hợp các tài liệu thứ cấp đã có ở các Sở, ngành, phòng, ban, UBND các xã, thị trấn có liên quan để phục vụ thực hiện dự án.

2. Phương pháp điều tra bổ sung

Chọn tất cả các đơn vị hành chính của huyện để điều tra bổ sung: các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn của huyện, các cơ quan có liên quan.

3. Phương pháp tiếp cận logic

Phân tích thực trạng, phân tích các vấn đề, phân tích cơ hội và thách thức, xác định tầm nhìn và mục tiêu chiến lược phát triển ngành trong mối quan hệ logic nhân quả.

4. Phương pháp phân vùng sinh thái - kinh tế nông nghiệp

Được sử dụng để phân tích, đánh giá đặc trưng sinh thái kinh tế nông nghiệp các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp đặc trưng, những chiều hướng thay đổi trong quá trình phát triển kinh tế xã hội và biến đổi khí hậu, xác định những lợi thế và hạn chế, mối quan hệ qua lại giữa các vùng trong tổng thể.

5. Phương pháp phân tích kinh tế vĩ mô

Được sử dụng để phân tích cấu trúc nền kinh tế, cơ cấu ngành và chiều hướng thay đổi chuyển dịch trong cơ cấu nền kinh tế và cơ cấu ngành nông nghiệp làm cơ sở đưa ra dự báo dài hạn, lựa chọn chính sách vĩ mô.

6. Phương pháp PAM: tính toán hiệu quả kinh tế và chính sách đối với từng ngành hàng

Sử dụng mô hình PAM xây dựng ma trận phân tích chính sách phục vụ nghiên cứu, phân tích quá trình sản xuất sản phẩm nông nghiệp theo một chu trình từ sản xuất-vận chuyển-chế biến-tiêu thụ cần xác định mối liên quan trong từng công đoạn. Mục đích cuối cùng là tìm khả năng cạnh tranh và xác định lợi thế so sánh của các loại sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của huyện từ đó làm cơ sở lựa chọn các sản phẩm có khả năng phát triển để có chính sách thúc đẩy phù hợp; đồng thời xác định được hệ thống chỉ tiêu về các lĩnh vực: bảo vệ sản xuất, lợi nhuận của người sản xuất, lợi nhuận xã hội và hiệu quả do tác động của chính sách. Ý nghĩa của tác động này được đánh giá bởi độ lệch giá của địa phương và giá xã hội trong cả sản phẩm và vật tư phục vụ cho sản xuất.

7. Phương pháp Lindo: bố trí không gian lãnh thổ

Là phần mềm mục tiêu, chạy bài toán tuyến tính và được ứng dụng rộng rãi giải các bài toán hàm mục tiêu (*tối đa hoá lợi nhuận, tối thiểu hoá chi phí, hay tối thiểu quãng đường vận chuyển*). Phần mềm cũng dễ dàng gắn kết với bài toán mô hình hoá xây dựng và giải quyết các vấn đề tối ưu.

8. Phương pháp phụ trợ khác

- Kế thừa các nguồn thông tin, tư liệu và các báo cáo của các ngành có liên quan, đặc biệt các chương trình, dự án về nông nghiệp đã được phê duyệt trên phạm vi vùng Tây Nguyên, tỉnh Gia Lai và huyện Đức Cơ.
- Sử dụng các phương pháp phân tích hệ thống, phân tích chuỗi sản phẩm.
- Điều tra, đánh giá, nghiên cứu ở các điểm đại diện, kết hợp phỏng vấn, chuyên gia.
- Phương pháp khảo sát thực địa: chọn một số điểm đại diện cho từng ngành hàng để khảo sát, đánh giá chất lượng đất, nước, tập trung vào những vùng sản xuất tập trung cây hàng năm, cây lâu năm, thủy sản, lâm nghiệp.
- Phương pháp Sharima: dự báo giá nông sản.
- Phương pháp chồng xếp bản đồ (Overlay);
- Phương pháp định lượng sử dụng mô hình cung cầu tăng trưởng;
- Phương pháp GIS;
- Phương pháp chuyên gia, hội thảo, lấy ý kiến rộng rãi các sở, ban ngành, phòng, ban, UBND các thị trấn, xã có liên quan.

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CHI PHỐI ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN ĐỨC CƠ, TỈNH GIA LAI

I. Các nguồn lực về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Đức Cơ nằm về phía Tây tỉnh Gia Lai có tổng diện tích tự nhiên là 72.186,02 ha với 10 đơn vị hành chính gồm 9 xã và 01 thị trấn (Chư Ty); huyện nằm tiếp giáp với biên giới Cam Pu Chia (*có đường biên giới dài khoảng 35 km*) có tọa độ địa lý: từ 13°37'10" - 13°55'20" vĩ độ Bắc, 107°27'15" - 107°50'15" độ kinh Đông. Vị trí cụ thể của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ia Grai;
- Phía Đông giáp huyện Chư Prông;
- Phía Tây giáp tỉnh Ratanakiri (Campuchia);
- Phía Nam giáp huyện Chư Prông.

Huyện có tuyến Quốc lộ 19 đi qua nối thông với tuyến đường 78 phía Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đi tỉnh Ratanakiri (Campuchia), trên địa bàn huyện có Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, một địa bàn trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu và thương mại biên mậu của tỉnh Gia Lai, huyện nằm trong vùng trung tâm của Tam giác phát triển ba nước Campuchia - Lào - Việt Nam. Trong đó có tuyến hành lang nối từ cảng biển Quy Nhơn qua cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh sang Campuchia. Ngoài ra đi qua địa bàn huyện có quốc lộ 14C nối liền Đăk Lăk với Kon Tum là trục phát triển kinh tế gắn với an ninh quốc phòng nối dọc từ Bắc đến Nam với các tỉnh Tây Nguyên; Với vị trí địa kinh tế như vậy huyện có điều kiện thuận lợi để tiếp cận các cơ hội về giao lưu kinh tế với các khu vực khác trong vùng, quốc tế

1.2. Địa hình, địa mạo:

Nằm trải dài trên sườn Tây của dãy Trường Sơn, địa hình, địa chất toàn huyện khá phức tạp, được hình thành trong nhiều giai đoạn kiến tạo xảy ra mạnh dẫn đến có nhiều đoạn đứt gãy, uốn nếp và chia cắt mạnh với nhiều kiểu địa hình.



Hình 1: Huyện Đức Cơ nhìn từ vệ tinh

Ở phía Bắc phổ biến là dạng đồi lượn sóng và núi thấp trung bình. Phía Nam và Tây Nam địa hình thoải dần nên tương đối bằng phẳng. Nhìn chung lãnh thổ

toàn huyện ở độ cao trung bình 350 – 400m so với mực nước biển và chia thành các loại địa hình chủ yếu như sau:

- Địa hình đồi núi thấp ở phía Bắc có độ cao từ 400 – 500m, chiếm khoảng 45% diện tích tự nhiên của huyện, thấp dần về phía Nam và phía Đông Nam, có độ dốc khá lớn từ 10° đến 25°, địa hình bị cắt mạnh.

- Địa hình lượn sóng, bằng phẳng và thấp trũng về phía Tây Nam, chiếm 55% diện tích tự nhiên của huyện, có độ cao trung bình từ 170 – 300m. Độ dốc bình quân dưới 15°, địa hình tương đối bằng phẳng. Khu vực thuận lợi cho trồng cây công nghiệp dài ngày..

1.3. Đặc điểm khí hậu:

Huyện Đức Cơ có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính chất khí hậu vùng Tây Nguyên. Hằng năm khí hậu chia hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa.

- Mùa khô thường bị khô hạn kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trong mùa khô gió thịnh hành theo hướng Đông Bắc. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 80 - 90% lượng mưa cả năm, đồng thời cũng có gió mùa thổi theo hướng Tây Nam.

- Nhiệt độ trung bình năm 25° C; lượng mưa trung bình năm khoảng 2300 - 2400 mm; độ ẩm trung bình năm 85%. Lượng bức xạ dồi dào (trung bình khoảng 140Kcal/cm²/năm) nhưng có sự khác biệt theo mùa. Mùa khô có bức xạ mặt trời cao, thời kì có bức xạ cao vào tháng 4 và tháng 5 (đạt 400 – 500 cal/cm²/ngày). Mùa mưa có bức xạ mặt trời thấp hơn, cường độ bức xạ cao nhất đạt 300 – 400cal/cm²/ngày. Sự phân hóa mạnh điều kiện nhiệt ẩm nói riêng và điều kiện khí hậu nói chung đã tạo cho lãnh thổ Đức Cơ nhiều vùng tiểu khí hậu và vùng có nhiệt lượng ẩm phong phú phù hợp cho việc phát triển các cây con nhiệt đới ẩm, nhưng lại tạo điều kiện cho côn trùng phát triển. Mặt khác, gió mùa khô kéo dài là một trở ngại lớn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh. Vì vậy, vấn đề cần có biện pháp để cải tạo môi trường sinh thái, tăng tỷ lệ che phủ rừng, cây công nghiệp một cách hợp lý là rất cần thiết.

- Lượng mưa trung bình hàng năm trên địa bàn huyện từ 1600 – 2000mm tương ứng lượng nước mưa khoảng 1,6 – 2,0 tỷ m³/năm. Lượng nước mưa phân bố không đều giữa các mùa và tập trung chủ yếu vào các tháng 5 - 11;

- Với đặc điểm khí hậu Đức Cơ như trên, cho phép bố trí hệ thống cây trồng, vật nuôi phong phú, thuận lợi cho quá trình đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp của huyện.

1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn chịu ảnh hưởng trực tiếp của hai yếu tố khí hậu và địa hình. Mùa của khí hậu quy định mùa của thủy văn, tương ứng với mùa mưa là mùa nước lớn và mùa khô là mùa nước cạn.

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện phân bố tương đối đều trên toàn vùng từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, mật độ sông suối trung bình đạt 0,15km/km², gồm: suối Ia Krêl chảy ở phía Bắc huyện về sông Talesan (Campuchia); phía Nam huyện có các nhánh suối Ia Krêng, Ia Pnôn, Ia Puch của

sông Ia Drăng đều đổ về Campuchia. Tuy có ít nước vào mùa khô nhưng các suối đều có nước chảy quanh năm.

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện có mật độ không cao song phân bố đều trên toàn vùng từ Đông sang Tây với các suối lớn như Suối Đồi, Suối IaKrel và nhiều suối nhỏ.

Tất cả những con suối trên đều có độ dốc dòng chảy từ 3-5⁰, độ rộng trung bình của tất cả các con suối trên địa bàn xã là 2,5 m có lưu lượng dòng chảy thay đổi theo mùa. Tốc độ dòng chảy lớn nhất là vào mùa mưa và nhỏ nhất vào mùa khô.

2. Tài nguyên thiên nhiên

2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra đất của Viện QH và TKNN năm 1980 và chuyển đổi sang hệ thống phân loại đất quốc tế FAO - UNESCO năm 1995 và kết quả phân loại lại theo phương pháp phân loại World Reference Base (WRB) của Viện QH và TKNN. Tài nguyên đất huyện Đức Cơ được gộp thành 6 nhóm và 12 loại đất chính như sau:

- *Nhóm đất nâu đỏ (Fk), nâu tím (Ft), nâu vàng (Fu), nâu thẫm (Ru) và đất đen (Rk) phát triển trên đá Bazan và sản phẩm của đá bọt và đá Bazan:* Có diện tích khoảng 45.508,01 ha, chiếm 63,12% diện tích tự nhiên của huyện. Đất có tầng mặt dày trung bình 40 - 70 cm, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, đất chua với độ pH từ 4 - 4,5, đất giàu mùn, giàu đạm, lân dễ tiêu, thích hợp cho trồng cao su và cà phê.

- *Nhóm đất vàng đỏ phát triển trên đá Granít + Rrionit(Fa):* Có diện tích 12.230,0 ha, chiếm 16,91% diện tích đất tự nhiên của huyện, chủ yếu phân bố ở phía Tây Bắc huyện. Vùng núi cao giáp Cam Pu Chia khoảng 800,0 ha ở vùng núi dốc phía Đông Bắc huyện, 400,0 ha ở vùng đồi phía Tây Nam huyện.

- *Nhóm đất xám (Xa) phát triển trên đá Granít + Rrionit(Fa) + Sa thạch:* Có diện tích 7.580,0 ha, chiếm 10,48% diện tích tự nhiên của huyện, chủ yếu phân bố ở phía Tây Nam và Tây Bắc của huyện; đất có tầng mặt mỏng từ 30 - 40 cm, thành phần cơ giới nhẹ, đất giữ nước, giữ ẩm kém, bị rửa trôi mạnh, đất chua, mùn, đạm và lân dễ tiêu thấp ...

- *Nhóm đất đỏ vàng (Fs) trên đá sét-Gnai + Phiến đá mi ca:* Có diện tích 5.129,0 ha chiếm 7,08% diện tích tự nhiên của huyện. Được phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam của huyện, tầng mặt dày 50,0 - 70,0 cm, thành phần cơ giới thịt tăng, đất hơi chua, giàu mùn và đạm, lân tổng số trung bình.

- *Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E):* Có diện tích 1.112,0 ha chiếm 1,54% diện tích tự nhiên, phân bố ở đỉnh đồi, chỏm đồi, vách dốc rải rác ở phía Bắc và Nam huyện, loại đất này cần được giữ nguyên thực bì và trồng rừng cải tạo đất.

- *Nhóm đất dốc tụ thung lũng (D) và đất phù sa ngòi suối (Py):* Có diện tích 627,0 ha chiếm 0,87% diện tích tự nhiên của huyện. Được phân bố rải rác ở phía Nam huyện trên các hợp thủy ven sông suối, diện tích đất vùng này hầu hết đã được khai thác trồng lúa nước..

2.2. Tài nguyên nước:

- *Nguồn nước mặt:*

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện gồm nguồn nước mưa và nguồn nước sông suối.

Hàng năm trên địa bàn huyện có lượng mưa trung bình từ 2.100 - 2.500 mm. Lượng nước mưa phân bố không đều, tập trung chủ yếu vào các tháng 5 - 11. Nguồn nước mặt chủ yếu dựa vào sự có mặt của hệ thống sông suối chính trong vùng với mật độ tương đối đồng đều, liên tục từ Bắc đến Nam và từ Đông sang Tây gồm: suối Ia Krêl chảy ở phía Bắc huyện về sông Talesan (Camphuchia); phía Nam huyện có các nhánh suối Ia Kreng, Ia Pnôn, Ia Puch, Ia Drăng đều đổ về Camphuchia. Tuy có ít nước về mùa khô, nhưng các suối đều có nước chảy quanh năm.

Đây là nguồn nước tưới quan trọng và chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô. Trong những năm gần đây, do việc mở rộng diện tích trồng cây lâu năm và việc khai thác, sử dụng nguồn nước chưa được quan tâm đúng mức; bên cạnh đó, do sự phân hoá sâu sắc của khí hậu trong năm, khiến cho mùa mưa nước mặt quá dư thừa gây lũ lụt, xói mòn đất, còn trong mùa khô lại thiếu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm:

Nhìn chung, tiềm năng nước ngầm có trữ lượng khá, chất lượng nước tốt, đảm bảo cung cấp nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Tuy nhiên theo nghiên cứu và đánh giá của phân viện khí tượng thủy văn miền Nam, độ sâu nước mạch suy giảm khá nhanh trong những năm gần đây. Nguyên nhân là do tầng nước mạch bị khai thác mạnh phục vụ cho sinh hoạt và tưới cây công nghiệp như cà phê, tiêu. Mặt khác do rừng bị chặt phá nặng nề dẫn đến việc bổ sung trữ lượng nước mạch, nước ngầm vào mùa mưa bị giảm mạnh.

Để có thể sử dụng hiệu quả lâu dài nguồn nước mạch cũng như nước ngầm thì cần phải có những đề tài nghiên cứu đánh giá chính xác thực trạng về trữ lượng, phân bố nước ngầm, trên cơ sở đó quy hoạch và có kế hoạch khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước..

2.3. Tài nguyên rừng:

Tổng diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp sau rà soát, điều chỉnh toàn huyện: 17.334,69 ha; trong đó: Rừng phòng hộ: 5.246,97 ha; Rừng sản xuất: 12.087,72 ha. Nhìn chung, tài nguyên rừng huyện Đức Cơ trong giai đoạn vừa qua đã giảm khá mạnh về chất lượng và quy mô, mặc dù địa bàn đã tăng cường công tác quản lý rừng phòng hộ nhưng tình trạng khai thác trái phép vẫn còn diễn ra làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái huyện. (Nguồn: Rà soát diện tích lâm nghiệp trên địa bàn huyện Đức Cơ, 2021).

2.4. Tài nguyên khoáng sản:

Khoáng sản trên địa bàn chủ yếu là cát, đá xây dựng được hình thành theo quá trình phong hóa của tự nhiên. Trên địa bàn có 2 điểm cho phép khai thác đá Bazan xây dựng tại xã Ia Dom (trữ lượng dự báo khoảng 15 triệu m³) và xã Ia Nan (khoảng 0,2 triệu m³), các khoáng sản khác chưa được điều tra, đánh giá cụ thể, tuy nhiên đánh giá chung thì trên địa bàn huyện các loại khoáng sản nghèo về chủng loại và ít về số lượng khả năng khai thác và cho hiệu quả kinh tế không cao.

2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn:

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng với nhiều cảnh quan, thắng cảnh đẹp, khí hậu trong lành, tài nguyên rừng và hệ động thực vật đa dạng, phong phú; có cây đa làng Ghè được công nhận cây di sản Việt Nam...

- Tài nguyên du lịch văn hóa, di tích lịch sử đa dạng với “Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên” đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, các lễ hội đặc sắc, làng nghề truyền thống và các loại hình văn hóa đặc trưng của người Jrai.

- Là huyện có Quốc môn duy nhất của tỉnh và là một trong những cửa khẩu quan trọng nhất của Tây Nguyên.

- Là nơi có nhiều di tích lịch sử cách mạng như Chư Ty, Chư Bô, đường mòn Hồ Chí Minh đi qua nên với lợi thế này Đức Cơ cũng có thể là một điểm sáng trong du lịch về nguồn của tỉnh Gia Lai.

II. Các nguồn lực kinh tế - xã hội

1. Khái quát về tình hình kinh tế của huyện

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2016 -2020, huyện Đức Cơ đã có những bước tăng trưởng khá về kinh tế, cụ thể:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 – 2020 (*Giá so sánh năm 2010*) đạt 13.5%/năm, trong đó: nông – lâm nghiệp, thủy sản tăng 5.1%/năm; công nghiệp – TTCN – xây dựng tăng 4.3%/năm và thương mại – dịch vụ tăng 8.4%/năm. Giá trị sản xuất năm 2020 (theo giá hiện hành) đạt 5.214,4 tỷ đồng tăng 1,3 lần so với năm 2015; năm 2021 (theo giá hiện hành) đạt 5.796,1 tỷ đồng/

Bảng 1: Tăng trưởng GTSX huyện Đức Cơ giai đoạn 2015 – 2020, 2021

Đơn vị tính: GDP: Tỷ đồng; Giá CĐ năm 2010

TT	Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	TĐTT (%/năm)
	Tổng số	3.125,9	2.646,0	3.393,2	3.454,1	3.722,6	3.884,7	4.315,3	13,5
1	NN-LN-TS	1.544,2	1.059,1	1.610,8	1.590,1	1.631,5	1.697,1	1.809,9	5,1
2	CN - XD	589,9	530,5	593,8	668,4	695,3	714,9	807,7	4,3
3	Dịch vụ	991,8	1.056,4	1.188,6	1.195,6	1.395,8	1.472,7	1.697,7	8,4

Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện.

Kinh tế của huyện tiếp tục có bước phát triển khá, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2020 ước đạt 13,5%/năm. Như vậy so với mục tiêu kế hoạch đề ra tăng trưởng giá trị sản xuất 13%/năm, thực hiện giai đoạn 2016-2020 đạt mục tiêu kế hoạch. Trong đó, khu vực các ngành nông - lâm - thủy sản thực hiện đạt tốc độ tăng trưởng 5.1%/năm. Khu vực các ngành dịch vụ tăng trưởng đạt 8.4%/năm. Khu vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng tăng trưởng bình quân đạt 4.3%/năm.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2016 -2020, Cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông – lâm nghiệp – thủy sản đồng thời tăng dần ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Năm 2021, cơ cấu kinh tế của huyện như sau:

- Nông nghiệp chiếm 40,74%, giảm so với năm 2015 là 7,86%.
- Thương mại dịch vụ chiếm 39,08%, tăng so với năm 2015 là 3,69%.
- Công nghiệp – xây dựng chiếm 20,17%, tăng so với năm 2015 là 4,15%.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối khá và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực đã tác động mạnh mẽ tới thu nhập của người dân trên địa bàn huyện những năm vừa qua. Thu nhập bình quân đầu người năm 2021 theo giá hiện hành đạt 40,23 triệu đồng/người/năm, tăng 12,05 triệu đồng so với năm 2015 vượt kế hoạch đề ra.

Bảng 2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2016 – 2020, 2021

ĐVT: Tỷ đồng; Cơ cấu %

TT	Hạng mục	2015		2020		2021		TB 2016-2020	
		Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu
	Tổng số	3.996,4	100,00	5.214,4	100,00	5.796,1	100,00	4.625,4	100,00
1	NN-LN-TS	1.942,1	48,60	2.214,4	42,47	2.361,6	40,74	2.052,8	44,38
2	CN - XD	729,2	18,25	1.035,00	19,85	1.169,3	20,17	890,0	19,24
3	Dịch vụ	1.325,1	33,16	1.965,00	37,68	2.265,2	39,08	1.682,7	36,38

Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện

1.3. Đầu tư phát triển của ngân sách Nhà nước

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng đều hàng năm. Cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội tiếp tục được đầu tư phát triển. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân hàng năm từ 2015 đến 2020 ước đạt trung bình 725,4 tỷ đồng, năm 2021 đạt 894 tỷ đồng. Các công trình đường giao thông, trường học, điện, trạm y tế, nước sinh hoạt... từ nguồn ngân sách nhà nước được đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

1.4. Thu chi ngân sách

- Thu ngân sách: Cùng với tăng trưởng kinh tế, tổng thu ngân sách thuộc huyện quản lý cũng ngày càng tăng. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2015-2020 bình quân hằng năm là 518,1 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách trên địa bàn (không kể trợ cấp) bình quân hằng năm là 51,1 tỷ đồng, tỷ lệ tăng bình quân hằng năm 3,5%. Tổng chi ngân sách bình quân hằng năm là 444,5 tỷ đồng, tỷ lệ cân đối ngân sách bình quân hằng năm 11%, năm 2021 đạt 446,19 tỷ đồng. Công tác quản lý, điều hành ngân sách thực hiện theo đúng quy định; đã thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thu chi ngân sách để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các sai phạm.

Hoạt động tín dụng ngân hàng được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong việc vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh. Tổng nguồn vốn huy động đến năm 2021 đạt 1.258 tỷ đồng, tổng dư nợ cho vay ước đạt 2.840 tỷ đồng.

2. Đặc điểm dân số và nguồn nhân lực

2.1. Dân số

Năm 2021 dân số huyện Đức Cơ có 77.194 người, tỷ lệ nữ chiếm 50,08%, mật độ dân số bình quân của huyện là 107 người/km², trong đó cao nhất là thị trấn Chư Ty 849 người/km²; thấp nhất là xã Ia Pnôn 42 người/km². Dân cư nông thôn chiếm 83% tổng dân số toàn huyện.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện trong những năm qua có xu hướng ổn định qua các năm giai đoạn 2016-2020 giữ ở mức 1,53%, năm 2021 là 1,51 đồng thời tỷ lệ gia tăng dân số cơ học có xu hướng tăng do việc đẩy nhanh phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

Đặc điểm dân cư: dân cư trên địa bàn bao gồm 2 dân tộc chính là dân tộc Kinh (trên 55%) và Jrai (khoảng hơn 44%) các dân tộc khác chiếm tỷ trọng nhỏ chưa tới 1%. Với đặc điểm truyền thống về đời sống văn hóa và sinh hoạt khá đặc thù, dân tộc Jrai trong khu vực cần có những thích ứng, biến đổi – thích nghi cho phù hợp với điều kiện và nếp sống mới nhưng vẫn giữ gìn được những nét truyền thống văn hóa và bản sắc riêng của dân tộc trên địa bàn.

Khu vực thị trấn Chư Ty tập trung chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm trên 90%), các xã hầu hết đều có người Kinh sinh sống, riêng các xã Ia Kla, Ia Lang, Ia Kriêng, Ia Pnôn, Ia Đok tập trung đông người Jrai (trên 50%).

2.2. Lao động

- Cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động: Trong giai đoạn 2016-2021, có xu hướng giảm cơ cấu lao động nông lâm - ngư nghiệp, tăng cơ cấu lao động công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ. Từ năm 2016 đến nay, số lao động được giải quyết việc làm hàng năm theo chỉ tiêu Đại hội VI là 400-500 lao động; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ 40-45%. Năm 2021 tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên là 45.980 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo là 45% (trong đó nữ là 25%), số lao động được giải quyết việc làm trong năm là 758 người, đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 170 lao động.

Nhìn chung chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp ở huyện Đức Cơ còn nhiều hạn chế: Thiếu lao động chất lượng cao; khó thuê nhân công và giá thuê cao sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái...

3. Thực trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp

3.1. Giao thông

Trên địa bàn huyện Đức Cơ có 2 tuyến quốc lộ chạy qua với tổng chiều dài 72,3 km bao gồm: quốc lộ 19 và quốc lộ 14C. Trong đó:

- Quốc lộ 19: do Trung ương quản lý, là tuyến đường kết nối giữa tỉnh Bình Định và Gia Lai. Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện dài 41,6 km. Hiện trạng toàn tuyến là đường bê tông nhựa. Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện rộng trên 7,5m, có nền 9-18m, chất lượng tốt. Đây là tuyến trục ngang quan trọng giao lưu đối ngoại của huyện có nhiệm vụ kết nối kinh tế - xã hội giữa huyện Đức Cơ với Tp.Pleiku và các huyện khác trong tỉnh, đồng thời kết nối các tỉnh khác trong vùng với 6 tỉnh Đông Bắc của Campuchia.

- Quốc lộ 14C: Chạy dọc theo tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia. Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện dài 30,7 km qua 2 xã Ia Đom, Ia Nan và Ia Pnôn; điểm đầu từ Km 138 + 300 giáp ranh huyện Ia Grai và điểm cuối tại Km 169 + 00 giáp ranh huyện Chư Prông. Hiện trạng toàn tuyến là đường đất, chất lượng trung bình với nền rộng 7m, đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi. Tuyến đường này hiện tại chưa được nâng cấp phù hợp và gặp nhiều khó khăn cho việc đi lại nhất là vào mùa mưa.

- Đường liên huyện Chư Pah - Ia Grai - Đức Cơ - Chư Prông: Tổng chiều dài của toàn tuyến đường hơn 114 km. Đây là tuyến đường liên huyện phía Tây của tỉnh Gia Lai được thiết kế thi công với quy mô đường cấp IV miền núi trong đó nền đường rộng từ 7,5 m đến 19,0 m, mặt đường rộng từ 5,5 m đến 12,0 m, vận tốc thiết kế là 40 km/giờ. Tuyến đường này góp phần làm thay đổi diện mạo các làng xã, đáp ứng yêu cầu về phát triển các tiêu chí xây dựng nông thôn mới tại các thôn, làng ở các khu vực vùng sâu, vùng biên giới của huyện.

Huyện Đức Cơ hiện có 8 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 52,15 km, và 136,45 km đường xã, đường thôn, làng trong đó bao gồm 10,65 km đường láng nhựa; 76,8 km đường cấp phối, có tổng số 4 cây cầu với tổng chiều dài 62 m, 1 bến xe khách đô thị tại thị trấn Chư Ty và 01 điểm đỗ xe tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

3.2. Hệ thống thủy lợi và nước sạch

Hệ thống thủy lợi của huyện có 12 công trình bao gồm các hồ chứa và đập dâng thủy lợi dùng để điều tiết tưới tiêu cho các ruộng lúa và cây công nghiệp trên địa bàn huyện, ngoài ra còn có hệ thống kênh mương kiên cố hơn 8,5 km dẫn nước xuống nội đồng. Về nước cấp sinh hoạt, giếng khoan và đào là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho bà con trên địa bàn huyện. Một số làng vùng nông thôn sử dụng nước sông suối; về mùa khô nguồn nước khan hiếm, kể cả cho sinh hoạt cũng ít nhiều khó khăn. Tỷ lệ dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 96% trong đó hệ thống cấp nước sạch đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng cho khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và thị trấn Chư Ty, ngoài ra đang chuẩn bị đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch làng Bi trên địa bàn huyện.

Hệ thống thủy lợi của các xã được thiết kế và xây dựng phù hợp với hệ thống thủy lợi chung của toàn huyện, phát huy được hiệu quả, cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu cho ruộng lúa 2 vụ, tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đáp ứng tốt tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chủ động trong sản xuất, giảm nhẹ thiên tai.

3.3. Hệ thống cấp điện

Nguồn cấp điện cho huyện Đức Cơ từ lưới điện quốc gia tại trạm biến áp 110KV Diên Hồng qua tỉnh lộ 475 để cung cấp cho toàn bộ hệ thống lưới điện của huyện Đức Cơ. Ngoài ra hệ thống lưới điện huyện Đức Cơ còn cung cấp qua Campuchia qua tỉnh lộ 481. Tổng chiều dài đường dây trung áp 247,756 km; tổng số trạm biến áp là 158 trạm với tổng dung lượng 17.270,52 KVA; tổng chiều dài đường dây hạ áp 207,03 km.

Đến nay 10/10 xã, thị trấn sử dụng điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100% (số liệu này không tính các hộ làm nhà trong rẫy, quá xa khu dân cư). Nhìn chung, hệ thống truyền tải điện năng trên địa bàn huyện ở một số khu vực đáp ứng được phần lớn nhu cầu cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

3.4. Hệ thống chợ

Toàn huyện hiện nay có 10 xã, thị trấn có chợ (gồm 1 chợ trung tâm và 09 chợ xã) đang hoạt động, được xây kiên cố. Hoạt động tại các chợ chủ yếu phục vụ cho dân cư địa phương, tuy vậy cơ cấu mặt hàng đa dạng phong phú. Hàng hóa ở chợ chiếm ưu thế nhất là mặt hàng nông sản, thực phẩm.

Hàng năm huyện đã chỉ đạo phòng, ban chuyên môn thực hiện công tác kiểm tra vệ sinh thú y tại các chợ, điểm bán động vật và sản phẩm động vật, đặc biệt là tại chợ trung tâm huyện được kiểm soát chặt chẽ, thường xuyên. Công tác kiểm soát giết mổ cũng được chú trọng.

3.5. Hệ thống bưu chính – viễn thông

Toàn huyện có 01 bưu điện trung tâm huyện được xây dựng khá kiên cố và được mở đầy đủ các dịch vụ bưu chính; 9/9 xã có điểm bưu điện văn hóa, cùng với hệ thống bưu cục đã cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông phổ cập cho người dân. Hiện nay có 10/10 xã, thị trấn có điện thoại đến ủy ban nhân dân và mật độ điện thoại bình quân đạt 86 thuê bao điện thoại/100 dân. Ngành viễn thông phát triển khá với hạ tầng viễn thông cơ bản đáp ứng hầu hết các dịch vụ theo nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Mạng truyền dẫn cáp quang đã đến thị trấn huyện lỵ. Về các mạng điện thoại, trong huyện đã có hầu hết các nhà mạng như Mobifone, Vinaphone, Việt Nam Mobile, Viettel Mobile... Tất cả các xã, thị trấn trong huyện đều đã có trạm thu phát sóng, đã xây dựng 104 trạm BTS và nhiều điểm đại lý internet trong địa bàn dân cư và có hơn 7.000 thuê bao internet.

4. Kết cấu hạ tầng về văn hóa – xã hội

4.1. Y tế

Trong thời gian qua, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chữa bệnh cho nhân dân được đầu tư; đội ngũ y, bác sỹ được củng cố và tăng cường; 10/10 xã, thị trấn có trạm y tế được công nhận đạt chuẩn Quốc gia. Ngoài ra, huyện đã triển khai xây dựng bệnh viện đa khoa huyện với quy mô 90 giường bệnh, 50 giường bệnh tại các trạm y tế xã, thị trấn, trung bình toàn huyện hiện có 7,1 bác sỹ/1 vạn dân, đến năm 2021 100% thôn, làng có nhân viên y tế, 100% xã có bác sỹ và nữ hộ sinh trung học và số lượng bác sỹ, y tá, kỹ thuật viên ngành y tế huyện tăng lên đáng kể trong thời gian qua, (Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện).

4.2. Giáo dục – Đào tạo

Cơ sở vật chất trường, lớp học được đầu tư, nhiều trường lớp mới được xây dựng nên quy mô đào tạo được nâng lên. Toàn huyện hiện có 47 trường được kiên cố hóa, 71% trường học có phòng học máy tính kết nối, từng bước giảm dần sự chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng thuận lợi và khó khăn. Công tác khuyến học, khuyến tài, xã hội hóa giáo dục đào tạo, dạy nghề có chuyển biến, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 43,0%. Năm 2015 có 05 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, năm 2019 có 20 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đến cuối năm 2021 có 26 được công nhận đạt chuẩn quốc gia (chiếm tỷ lệ 59,1%), tăng 21 trường.

Công tác phát triển giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số luôn được quan tâm và đầu tư đúng mức. Hệ thống giáo dục được quan tâm đầu tư xây dựng, đáp ứng đủ cho số lượng học sinh người dân tộc thiểu số được tham gia học tập. Tỷ lệ học sinh dân tộc ra lớp ngày càng tăng, chất lượng giáo dục của học sinh dân tộc có những chuyển biến đáng kể. (Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện).

4.3. Văn hóa - thể dục thể thao

- Về cơ sở vật chất ngành văn hóa huyện: có 01 nhà văn hóa trung tâm, 01 thư viện huyện, có 33/73 thôn có nhà văn hóa chiếm tỷ lệ 45%; toàn huyện có trên 75% thôn, làng, tổ dân phố văn hóa. Về công tác tuyên truyền, các xã đều có trạm truyền thanh không dây nhằm kịp thời tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với nhân dân. Về phong trào thể dục thể thao, công tác xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao được đẩy mạnh, người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt khoảng 34% - trên địa bàn huyện có 14 sân bóng đá tự nhiên, 02 hồ bơi và 01 sân tennis. Cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân trong toàn huyện trong những năm qua có bước tiến triển.

- Các di sản văn hóa và các yếu tố liên quan đến giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc khá phong phú như 48 bộ hiện vật văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện đang lưu giữ tại Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện; ngoài ra toàn huyện có 26 nhà rông văn hóa (1 nhà rông văn hóa huyện, 03 nhà rông văn hóa xã và 22 nhà rông văn hóa làng), trên 200 bộ công chiêng. Các môn thể thao dân tộc thiểu số, như: bắn nỏ, chạy cào kheo, đẩy gậy, kéo co... đang được duy trì đã góp một phần nào vào việc bảo tồn và phát huy các môn thể thao dân tộc truyền thống. Nhiều ngành nghề thủ công truyền thống như dệt vải, chế tác nhạc cụ, tạc tượng, rèn, hơ ri, các mỹ tục như Pơ thi, lúa mới dần được quan tâm hơn. Nhìn chung chất lượng và quy mô các công trình, cơ sở vật chất phục vụ người dân về văn hóa và thể thao còn mang tính nhỏ lẻ và khá đơn điệu, chưa được đầu tư bài bản và đồng bộ.

5. Chính sách hỗ trợ phát triển nông - lâm nghiệp - thủy sản

5.1. Các chính sách của Trung ương

Các chính sách của Nhà nước đã hỗ trợ người dân trực tiếp cũng như gián tiếp, cả về cơ sở vật chất cũng như cơ chế chính sách khuyến khích người dân, các doanh nghiệp nông nghiệp, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp như: Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định.

Bên cạnh những hiệu quả cao của những chính sách, có những chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân nhưng một số nội dung khi triển khai đã mang lại hiệu quả không như mong đợi, như:

Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, trong đó thay vì việc hỗ trợ người dân trên đơn vị diện tích, được chuyển sang đầu tư đường giao thông nội đồng, thủy lợi (*Từ những tồn tại hạn chế của Nghị định 42, Chính phủ đã có Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa đã thay thế Nghị định số 42 để khắc phục một số tồn tại hạn chế*);

Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; tuy nhiên quyết định này khó đi vào thực tiễn do mức hỗ

trợ thấp, thời gian xây dựng dự án quá dài (chu kỳ 5-7 năm) được thay thế bằng Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Ngoài ra Chính phủ còn ban hành một số chính sách mới thay thế chính sách cũ để phù hợp với phát triển nông nghiệp trong thời kỳ mới như: Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thay thế cho Nghị định số 210/2013/NĐ-CP; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp,...

5.2. Các chính sách của tỉnh

Tỉnh Gia Lai đã ban hành kịp thời nhiều văn bản cụ thể hoá các cơ chế, chính sách của Chính phủ và các Bộ, ngành về phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương:

- Nghị quyết số 102/2019/NQ-HĐND, ngày 10/7/2019, về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai

+ Hỗ trợ lãi suất vay thương mại,

+ Hỗ trợ tập trung đất đai.

+ Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp Giấy chứng nhận nông nghiệp hữu cơ hoặc quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) tại các khu, vùng tập trung đất đai;

- Nghị quyết số 103/2019/NQ-HĐND, ngày 10/7/2019, về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, trong đó có các chính sách hỗ trợ như:

+ Hỗ trợ người tốt nghiệp đại học trở lên làm việc ở hợp tác xã nông nghiệp.

+ Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp giấy chứng nhận nông nghiệp hữu cơ hoặc quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) tại các khu, vùng tập trung đất đai.

Nghị quyết số 97/NQ-HĐND, ngày 06/12/2018 về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai (thay thế Nghị quyết số 29/NQ-HĐND, ngày 08/12/2016): Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết, hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết, hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.

- Tỉnh đã thực hiện các chính sách đối với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và ban hành Quyết định số 26/QĐ-UBND, ngày 23/6/2016 về một số chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được tỉnh tập trung triển khai quyết liệt, đã ban hành đồng bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2020. Triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020.

5.3. Các chính sách của huyện

Căn cứ vào các quyết định, hướng dẫn của cấp trên và tình hình thực tế trên địa bàn, huyện đã cụ thể hóa và ban hành các cơ chế chính sách, hỗ trợ:

- Kế hoạch số 72/KH-UBND, ngày 17/8/2016 của UBND huyện về việc Thực hiện “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Đức Cơ, giai đoạn 2016-2020”;

- Kế hoạch số 24/KH-UBND, ngày 29/3/2016 của UBND huyện về việc thực hiện đề án đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 124/KH-UBND, ngày 25/10/2017 của UBND huyện về phát triển hợp tác xã kiểu mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Đức Cơ, giai đoạn 2017-2020.

- Kế hoạch số 89/KH-UBND, ngày 09/10/2015 của UBND huyện về xây dựng cánh đồng lớn sản xuất cà phê trên địa bàn huyện Đức Cơ giai đoạn 2015-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Năm 2017, Ban thường vụ Huyện ủy ban hành Chương trình hành động số 30-CTr/HU ngày 10/4/2017 về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VI về xây dựng nông thôn mới huyện Đức Cơ đến năm 2020;

- Ban thường vụ Huyện ủy Đức Cơ đã ban hành Kế hoạch số 62-KH/HU ngày 12/4/2018 về kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TU, ngày 13/2/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

III. Đánh giá chung về các nguồn lực tác động đến sản xuất nông nghiệp huyện Đức Cơ

1. Thuận lợi

- Đức Cơ có vị trí địa lý rất thuận lợi trong trao đổi liên vùng về kinh tế xã hội, thu hút khoa học kỹ thuật, vốn, lao động cũng như tiêu thụ sản phẩm. Là huyện vùng biên, huyện Đức Cơ có Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là cửa khẩu quan trọng của Việt Nam với tỉnh Ratanakiri (Campuchia). Đây là một địa bàn trọng điểm phát triển kinh tế và thương mại biên mậu của tỉnh Gia Lai. Quốc môn Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh cùng công trình Cột mốc 30 tạo thành một quần thể kiến trúc đẹp giúp nơi đây vừa là điểm tham quan du lịch cũng như mua bán hàng hóa hấp dẫn với nhân dân cả nước và du khách quốc tế.

- Ngoài ra, Đức Cơ còn là đầu mối giao lưu kinh tế xã hội của các huyện Ia Grai, huyện Chư Prông....

- Có điều kiện về địa hình, nhiều tiềm năng phát triển mạnh về thương mại, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, ánh sáng dồi dào, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm lớn cho phép phát triển nền nông nghiệp đa dạng. Huyện có các vùng sản xuất cây công nghiệp dài ngày tập trung như điều, cà phê, hồ tiêu, cây hàng năm như mía, sắn, rau các loại là những điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ.

- Tình hình kinh tế - xã hội của huyện những năm gần đây phát triển khá. Kinh tế có bước phát triển khá toàn diện và đạt được nhiều thành tựu khích lệ. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch đúng hướng: Tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp- thủy sản.

- Dân số tương đối trẻ, nguồn lao động dồi dào là nguồn lực đáng kể để phát triển kinh tế xã hội của huyện nói chung và kinh tế nông nghiệp nói riêng.

- Thiên nhiên và con người Đức Cơ đã tạo nên tiềm năng du lịch mang đặc thù riêng. Các điểm có thể khai thác tour du lịch sinh thái, văn hóa và danh lam thắng cảnh.

2. Khó khăn

- Vốn đầu tư chủ yếu từ ngân sách, các nguồn vốn khác còn chiếm tỷ lệ nhỏ. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu. Sản xuất nông nghiệp của huyện còn manh mún, chưa hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

- Tài nguyên đất đai tuy nhiều nhưng bị khô hạn, thiếu nước tưới, độ phì nhiêu thấp và địa hình không đồng nhất nên khả năng cơ giới hóa, thâm canh, tăng vụ gặp nhiều khó khăn...

- Tập quán sản xuất của người nông dân có đổi mới nhưng chưa đạt yêu cầu mong muốn, sản xuất ở một số vùng còn mang tính tự phát, chưa có nhiều mô hình sản xuất hàng hóa tập trung, kinh tế trang trại phát triển chưa tương xứng với thế mạnh của vùng gò đồi.

- Đầu tư vào nông nghiệp không tương xứng với vai trò của nó đối với phát triển kinh tế cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hiện đại. Mức đầu tư cho nông nghiệp thấp so với những lĩnh vực đầu tư khác trong nền kinh tế.

- Biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan và khó lường, trong khi sản xuất nông nghiệp phụ thuộc lớn vào thiên nhiên, do vậy doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp.

- Công tác xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, đầu ra của sản phẩm nông nghiệp thiếu ổn định.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP

HUYỆN ĐỨC CƠ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020, 2021

I. Vai trò, vị trí của ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ

1. Vai trò, vị trí và nhiệm vụ của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế chung của tỉnh Gia Lai

1.1. Một số chỉ tiêu về kinh tế - xã hội

Huyện Đức Cơ có diện tích tự nhiên là 72.186,01 ha (chiếm 4,62 % diện tích tự nhiên của tỉnh Gia Lai), dân số chiếm 5,5% dân số tỉnh Gia Lai. So sánh một số chỉ tiêu bình quân của huyện với tỉnh Gia Lai và một số huyện trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người của huyện Đức Cơ tương đối cao 8.049 m²/người, bằng 146.7% diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân người của tỉnh Gia Lai và bằng 162,6% diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người của vùng Tây Nguyên.

- Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2021 chiếm 40,74% trong cơ cấu kinh tế toàn huyện, tỷ lệ này cao hơn so với cơ cấu GTSX nông, lâm nghiệp của tỉnh trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh là 36,01% (trong đó huyện Chư Sê 35,20%; Mang Yang 48,05%).

- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người huyện Đức Cơ đạt là 52,9 kg/người/năm, bằng 13,6% sản lượng lương thực bình quân đầu người của tỉnh Gia Lai.

Bảng 3: Một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp huyện Đức Cơ năm 2020, 2021 so với tỉnh Gia Lai và một số địa phương khác

TT	Hạng mục	Đơn vị	Huyện Đức Cơ	Số sánh với tỉnh Gia Lai và một số địa phương			So với tỉnh Gia Lai (%)	So với Chư Sê (%)	So với Mang Yang (%)
				Gia Lai	Chư Sê	Mang Yang			
1	BQ đất SXNN/ đầu người	m ² /ng	8.049,7	5.489,0	3.833,0	7.289,0	146,7	210,0	52,6
2	GTSXNN (giá hiện hành)	Tỷ.đ	2.361,6	22.396,0	3.845,0	3.130,0	10,5	61,4	75,5
3	Tỷ trọng GTSXNN	%	40,74	36,01	35,20	48,05	113,15	115,75	73,26
4	Thu nhập bình quân	Tr.đ/người	37,1	38,6	48,5	36,0	96,2	76,6	134,7
5	SLLT có hạt BQ/ người	Kg/ng	52,9	387,9	272,0	281,2	13,6	19,4	96,7
6	Tỷ lệ đô thị hóa (Dân số đô thị/Tổng dân số)	%	17,0	30,0	24,0	15,0	56,6	70,7	160,0

Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện.

1.2. Một số chỉ tiêu về trồng trọt:

- Lúa: năm 2021 diện tích là 1.160 ha, sản lượng là 3.682 tấn (chiếm 1,5% diện tích và 1,0% sản lượng của tỉnh Gia Lai). Sản xuất lúa tại huyện Đức Cơ có vai trò quan trọng đảm bảo an ninh lương thực, ổn định đời sống cho người dân trên địa bàn huyện.

- Ngô: 100 ha, chiếm 0,22% diện tích tỉnh Gia Lai (năm 2021). Sản lượng ngô 400 tấn, chiếm 0,19% sản lượng ngô của tỉnh Gia Lai (năm 2021). Giá thành

sản xuất ngô ở Gia Lai nói chung và huyện Đức Cơ nói riêng cao hơn giá nhập khẩu từ 10 - 15% nên khả năng cạnh tranh thấp.

- Sản: 1.400 ha sản, chiếm 1,77% diện tích sản tỉnh Gia Lai (năm 2021). Sản lượng sản của huyện Đức Cơ năm 2020 đạt 23.800 tấn (năm 2021), chiếm 1,5% sản lượng sản tỉnh Gia Lai.

Bảng 4: So sánh một số chỉ tiêu trồng trọt huyện Đức Cơ năm 2020 so với tỉnh Gia Lai và một số huyện thuộc tỉnh Gia Lai

Hạng mục	Đơn vị		Đức Cơ	Số sánh với tỉnh Gia Lai và một số địa phương trong tỉnh			Đức Cơ so với tỉnh Gia Lai (%)	Đức Cơ so với Mang Yang (%)	Đức Cơ so với Chư Sê (%)
				Gia Lai	Mang Yang	Chư Sê			
1. Lúa	DT	Ha	1.160	75.645	4.203	4.284	1,53	27,60	27,08
	NS	Tạ/ha	31,7	50,8	41	46	62,48	77,42	69,00
	SL	tấn	3.682	384.289	17.406	19.875	0,96	21,15	18,53
2. Ngô	DT	Ha	100	44.683	550	2.310	0,22	18,18	4,33
	NS	Tạ/ha	40	47,7	42	58	83,86	95,24	68,97
	SL	tấn	400	213.000	2.295	13.415	0,19	17,43	2,98
3. Sản	DT	Ha	1.400	78.881	4.588	950	1,77	30,51	147,37
	NS	Tạ/ha	170	201,9	160	189	84,20	106,25	89,95
	SL	tấn	23.800	1.592.775	73.408	17.955	1,49	32,42	132,55
4. CAQ	DT	Ha	232,98	18.180	1.582	463	1,28	14,73	50,32

Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện

1.3. Một số chỉ tiêu về chăn nuôi và thủy sản

- Đàn bò 9.020 con, sản lượng thịt 332,9 tấn, chiếm 2,16% về số lượng và 0,81% về sản lượng thịt so với tỉnh Gia Lai.

- Đàn lợn 8.780 con, sản lượng thịt đạt 420 tấn, chiếm 2,06% tổng đàn và 0,77% sản lượng thịt hơi xuất chuồng so với tỉnh Gia Lai.

- Đàn gia cầm 56,8 ngàn con, chiếm 1,76% tổng đàn và chiếm 1,28% về sản lượng thịt hơi xuất chuồng so với tỉnh Gia Lai.

Bảng 5: So sánh một số chỉ tiêu chăn nuôi, thủy sản huyện Đức Cơ năm 2021 với tỉnh Gia Lai và một số huyện thuộc tỉnh Gia Lai

Hạng mục	Đơn vị	Đức Cơ	Số sánh với tỉnh Gia Lai và một số địa phương trong tỉnh			Đức Cơ so với tỉnh Gia Lai (%)	Đức Cơ so với Mang Yang (%)	Đức Cơ so với Chư Sê (%)
			Gia Lai	Mang Yang	Chư Sê			
1. Đàn trâu	Con	270	14.140	1.475	488	1,91	18,3	55,3
SL trâu hơi XC	Tấn	16,1	510	173,4	15	3,16	9,3	107,4
2. Đàn bò	Con	9.200	417.000	16.567	21.581	2,21	55,5	42,6
SL bò hơi XC	Tấn	403,9	40.903	822,7	612	0,99	49,1	66,0
3. Đàn lợn	Con	8.600	425.250	22.652	46.933	2,02	38,0	18,3
SL lợn hơi XC	Tấn	460	54.720	4095	3.161	0,84	11,2	14,6
4. Đàn gia cầm	Con	57.500	3.231.900	129.100	107.400	1,78	44,5	53,5
SL thịt gia cầm XC	Tấn	86,32	6.439	331	96	1,34	26,1	89,9
5. Nuôi trồng thủy sản	Ha	40	1.020	65	35	3,92	61,5	114,3
Sản lượng thủy sản	Tấn	60	2.972	105	184	2,02	57,1	32,6

Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện. Niên giám thống kê huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai từ năm 2015 - 2020

2. Vai trò, vị trí và vị thế của nông nghiệp huyện trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện

- Giải quyết nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho dân cư trên địa bàn huyện, phục vụ xuất các huyện lân cận trên địa bàn tỉnh.
- Đóng góp vào giá trị giá trị sản xuất của toàn huyện (giá HH) năm 2021 là 2.361,6 tỷ đồng, (chiếm 40,74 % giá trị sản xuất toàn huyện).
- Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung bảo đảm chất lượng, an toàn và không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

Bảng 6: Một số chỉ tiêu phản ánh vị trí của ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ năm 2021

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giá trị GDP nông nghiệp (theo giá HH)	Tỷ đồng	2.361,6	Chiếm 40,74% so với GTSX toàn huyện
2	Dân số nông thôn	Người	64.087	Chiếm 83% so với dân số toàn huyện
3	Diện tích đất nông nghiệp	Ha	67.325,94	Chiếm 91,27% diện tích đất tự nhiên

Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện. Niên giám thống kê huyện Đức Cơ từ năm 2016 - 2021.

3. Những mối quan hệ, tác động qua lại giữa khu vực nông nghiệp - nông thôn với khu vực đô thị, khu công nghiệp

Sự phát triển của nền kinh tế kéo theo sự liên kết giữa các ngành ngày càng chặt chẽ hơn, là điều kiện, tiền đề phát triển. Lực lượng sản xuất phát triển, phân công lao động xã hội, tập trung hóa sản xuất được nâng cao nhằm sản xuất ra nông sản chất lượng và an toàn hình thành các mối liên kết giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Trước hết các vùng nông thôn sẽ cung ứng lao động, lương thực, thực phẩm cho các khu, cụm công nghiệp và ngược lại sản phẩm từ một số ngành công nghiệp tác động trực tiếp đến toàn bộ ngành nông nghiệp đó là máy móc, thiết bị, hóa chất và các sản phẩm tiêu dùng công nghiệp khác.

II. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích đất tự nhiên của huyện năm 2021 là 72.186,01 ha, trong đó đất nông nghiệp là 67.251,48 ha (chiếm 93,16% diện tích tự nhiên của huyện), tăng 218,74 ha so với năm 2015, đất phi nông nghiệp là 4.786,58 ha và đất chưa sử dụng 147,95 ha. cụ thể:

Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất huyện Đức Cơ năm 2021

Đơn vị: Diện tích: Ha; cơ cấu: %;

TT	Loại đất	Huyện Đức Cơ			
		Tổng (ha)	Cơ cấu (%)	Trong quy hoạch 3 loại rừng	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng
I	Tổng diện tích đất ĐVHC	72.186,01	100,00	16.588,94	55.597,07
1	Đất nông nghiệp	67.251,48	93,16	16.556,45	50.695,03
1.1	Đất SX nông nghiệp	63.754,00	88,32	13.195,39	50.558,61
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.444,36	3,39	578,20	1.866,16
1.1.1.1	Đất trồng lúa	726,73	1,01	7,41	719,32
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.717,63	2,38	570,79	1.146,84

TT	Loại đất	Huyện Đức Cơ			
		Tổng (ha)	Cơ cấu (%)	Trong quy hoạch 3 loại rừng	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	61.309,64	84,93	12.617,19	48.692,45
1.2	Đất lâm nghiệp (Có rừng)	3.367,20	4,66	3.360,97	6,23
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	95,32	0,13	0,09	95,23
1.4	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	34,96	0,05	0,00	34,96
2	Đất phi nông nghiệp	4.786,58	6,63	1,05	4.785,53
3	Đất chưa sử dụng	147,95	0,20	31,44	116,51

Nguồn: Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của UBND huyện V/v phê duyệt kết quả điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ hiện trạng đất phân loại cây nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Như vậy: Trong giai đoạn 2015 - 2021, diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện tăng 3.285,70 ha, trong đó tăng mạnh là nhóm đất cây lâu năm 12.371,43 ha, diện tích cây hàng năm giảm 9.085,73 ha. Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm chủ yếu là do chuyển sang trồng cây lâu năm và chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Xu thế, diễn biến sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện trong giai đoạn (2015-2021) là đúng xu hướng, đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo chủ trương gia tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ.

III. Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, 2021

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nông lâm nghiệp, thủy sản

- Giá trị sản xuất ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010) của huyện đến năm 2021 là 1.738 tỷ đồng, tăng 185 tỷ đồng so với năm 2015 (tốc độ tăng bình quân 2,7%/năm giai đoạn 2015-2021), trong đó: Nông nghiệp tăng 1,8%/năm; thủy sản giảm 0,8%/năm).

Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp huyện Đức Cơ

Đơn vị: Tỷ đồng; %/năm

TT	Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	TĐTBQ (%/năm)
	Ngành NLTS	1.554,2	1.059,1	1.610,8	1.590,1	1.631,5	1.697,1	1.738,9	2,7
1	Nông nghiệp	1.551,8	1.057,3	1.608,8	1.588,0	1.629,3	1.694,8	1.736,5	1,8
-	Trồng trọt	1.498,7	1.019,9	1.568,3	1.543,6	1.574,6	1.637,3	1.678,2	1,8
-	Chăn nuôi	45,8	30,6	33,7	37,5	47,9	50,3	51,1	1,9
-	Dịch vụ	7,3	6,8	6,8	6,9	6,8	7,2	7,2	-0,3
2	Thủy sản	2,4	1,8	2,0	2,1	2,2	2,3	2,4	-0,8

Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện.

- Cơ cấu giá trị sản xuất ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá hiện hành) trong những năm qua vẫn giữ mức ổn định: Cơ cấu lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất cao (99,9%).

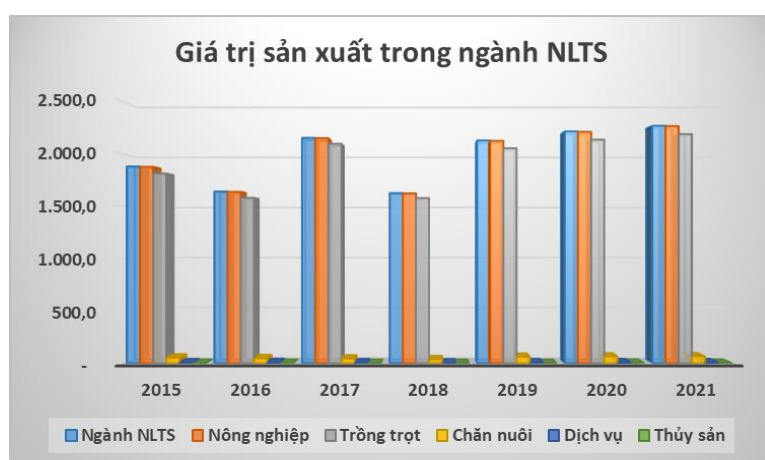
- Về cơ cấu nội bộ các lĩnh vực (giá hiện hành): trồng trọt tuy vẫn chiếm tỷ trọng cao, giữ ổn định 96,4% (năm 2015) và 96,5% (năm 2021), tỷ trọng lĩnh vực chăn nuôi cũng giữ ổn định 2,9% (năm 2015) và 2,9% (năm 2021).

Bảng 9: Cơ cấu Giá trị sản xuất nông nghiệp huyện Đức Cơ

Đơn vị: Tỷ đồng; cơ cấu: %

TT	Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	Ngành NLTS	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	<i>Nông nghiệp</i>	99,8	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
-	Trồng trọt	96,4	96,3	97,4	97,1	96,5	96,5	96,5
-	Chăn nuôi	2,9	2,9	2,1	2,4	2,9	3,0	2,9
-	Dịch vụ	0,5	0,6	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
2	<i>Thủy sản</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
3	<i>Nội bộ nông nghiệp</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Trồng trọt	96,6	96,5	97,5	97,2	96,6	96,6	96,7
-	Chăn nuôi	3,0	2,9	2,1	2,4	2,9	3,0	2,9
-	Dịch vụ	0,5	0,6	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4

Nguồn: Các báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội qua các năm của UBND huyện.



Biểu đồ: Giá trị sản xuất trong ngành NLTS, cơ cấu ngành NN

2. Thực trạng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

2.1. Thực trạng ngành trồng trọt

Năm 2015, giá trị sản xuất của ngành trồng trọt theo giá cố định 2010 là 1.498 tỷ đồng năm 2021 tăng lên 1.678 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,8%/năm.

Theo kết quả điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ hiện trạng đất phân loại cây nông nghiệp trên địa bàn huyện Đức Cơ được phê duyệt tại Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của UBND huyện Đức Cơ, hiện trạng diện tích của các loại cây trồng trên địa bàn huyện và tình hình sản xuất như sau:

2.1.1. Cây hàng năm

Gieo trồng 3.110,8 ha; đạt 105,3 % kế hoạch, đạt 99,9 ha so với cùng kỳ, giảm 379,5 ha so với cùng kỳ năm 2020 (do diện tích cây hàng năm trồng trong diện tích cao su tái canh giảm: Diện tích cao su tái canh khép tán). Trong đó:

* Theo mùa, vụ:

- Vụ Đông xuân 2020-2021: Toàn huyện gieo trồng 434,5 ha cây trồng các loại, đạt 100,6% kế hoạch, đạt 96,4% so với cùng kỳ, giảm 16 ha so với cùng kỳ. Nhìn chung, diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng cây trồng các loại cây trồng

trong vụ Đông xuân 2021-2022 đều đạt và vượt so với kế hoạch và tăng so với vụ Đông xuân 2019-2020. Cụ thể:

+ Lúa nước: Có diện tích cây lúa nước năm 2021 là 420 ha, đạt 100,1% kế hoạch, 101,1% so với cùng kỳ, tăng 15 ha so với cùng kỳ.

+ Cây rau: Có diện tích 57,3 ha, đạt 104,2% kế hoạch, đạt 93,2 % so với cùng kỳ, giảm 4,2 ha so với cùng kỳ

- Vụ Mùa 2021: Ước đến ngày 30/10/2021, toàn huyện gieo trồng được 2.676,3 ha 100,1% kế hoạch, đạt 87,5% so với cùng kỳ, giảm 381,5 ha so với cùng kỳ. Cụ thể:

+ Lúa nước: 369,8 ha, đạt 108,7% kế hoạch; đạt 100,1% so với cùng kỳ, tăng 0,4 ha so với cùng kỳ;

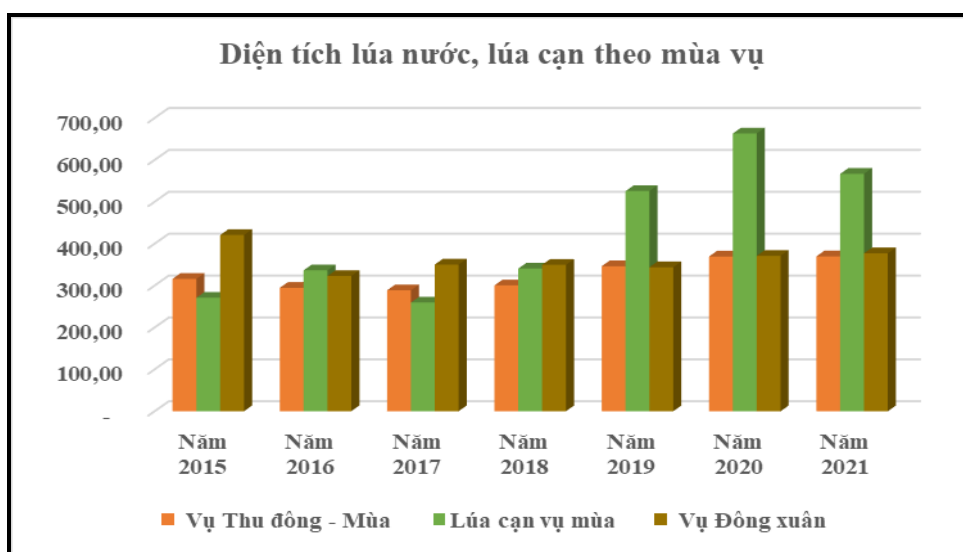
+ Lúa cạn: 566,8 ha, đạt 94,8% kế hoạch; đạt 85,5% so với cùng kỳ, giảm 96,3 ha so với cùng kỳ.

* Theo cả năm:

- Cây lúa: Năm 2020, diện tích gieo trồng lúa toàn huyện đạt 1.404 ha, tăng 396 ha so với năm 2015 (năm 2021 là 1.160 ha). Năng suất lúa có sự thay đổi qua các năm do áp dụng khoa học kỹ thuật và các loại giống phù hợp, cụ thể năm 2015, năng suất lúa bình quân của huyện là 27 tạ/ha, đến năm 2020 đạt 30 tạ/ha và đến năm 2021 đạt 31,7 tạ/ha, sản lượng năm 2020, 2021 lần lượt đạt 4.272 và 3.682 tấn. Diện tích lúa cả năm năm 2021 giảm so với năm 2020 do diện tích lúa cạn giảm đáng kể, và do kết quả đo đạc điều tra hiện trạng các loại cây trồng.

+ Các địa phương có diện tích gieo cấy lúa lớn của huyện gồm: Xã Ia Đơk, Ia Din, Ia Krêl và xã Ia Lang. Diện tích lúa của 4 xã này chiếm trên 71% diện tích lúa toàn huyện.

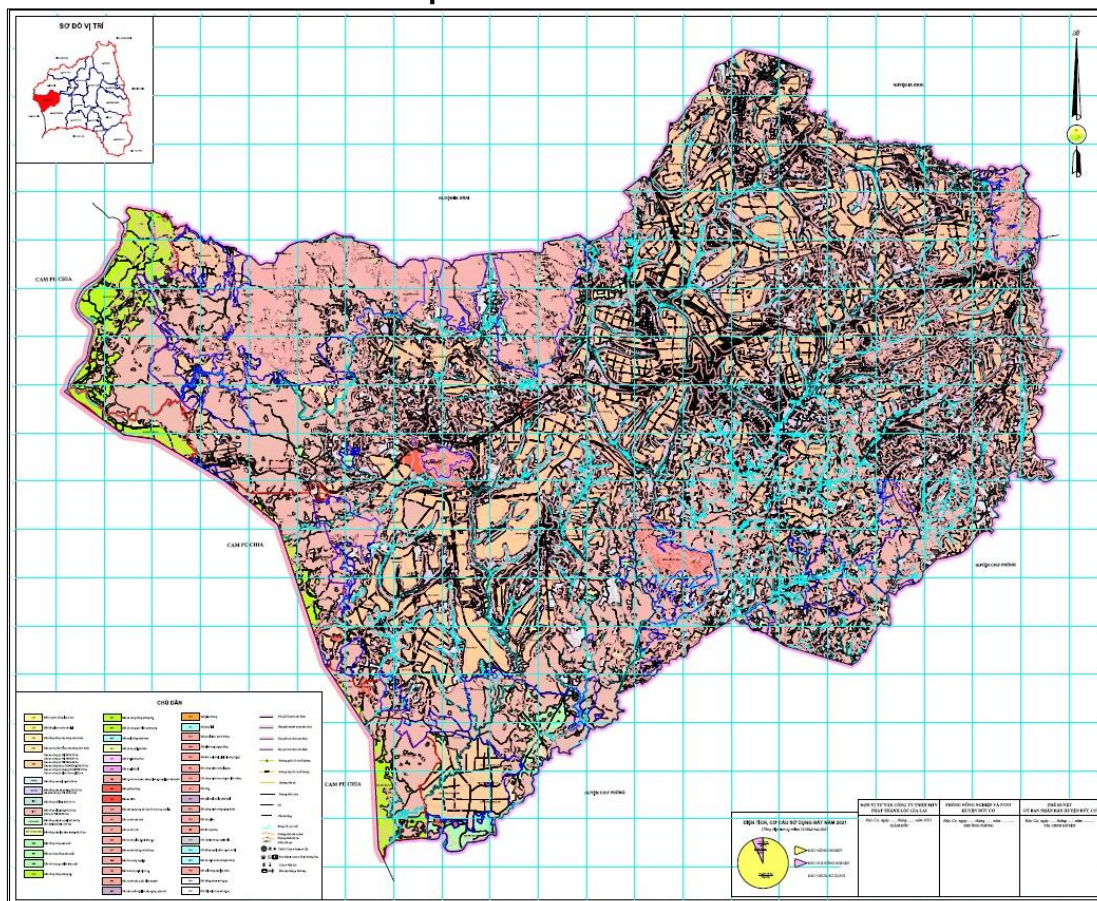
+ Giống lúa: Cơ cấu giống được bố trí phù hợp với từng vùng, từng vụ đã góp phần tăng năng suất, chất lượng và hạn chế sâu bệnh. Một số giống lúa chính sử dụng trên địa bàn huyện như: Giống lúa OM7347, OM3536, TH3-5, Hương thơm, ML 48, IR 64...



Biểu đồ 1: Diện tích lúa theo mùa vụ qua các năm

- Cây ngô: Giai đoạn 2015–2020, 2021 diện tích cây ngô có xu hướng giảm không ổn định do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thị trường và cơ cấu cây trồng của huyện dần chuyển dịch theo hướng trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn. Năm 2020, diện tích gieo trồng ngô đạt 106 ha, giảm so với năm 2015 khoảng 22 ha (năm 2021 là 100 ha). Cây ngô tuy có xu hướng giảm về diện tích nhưng năng suất ngô lại gia tăng, năm 2020 năng suất cây ngô đạt 39,5 tạ/ha, tăng 5,7 tạ/ha so với năm 2015. Năm 2021 năng suất ngô đạt 40,0 tạ/ha.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG, PHÂN LOẠI CÂY TRỒNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI**



Bảng 10: Diện tích, năng suất, sản lượng cây lương thực từ năm 2015 – 2020, 2021

ĐVT: TĐTT: %/năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	TĐTT (%/năm)
1	Cây lương thực có hạt									
	- Diện tích	ha	1.007,5	954,0	898,5	990,8	1.215,7	1.509,0	1.260,0	8,4
	- Sản lượng	tấn	2.737	2.388	3.106	3.493	4.013	4.699	4.082	11,4
	- SLLT BQ/ người	Kg/người	39,1	33,4	42,6	47,1	52,8	60,9	52,9	9,2
a	Lúa cả năm									
	- Diện tích	ha	1.007,5	954,0	898,5	990,8	1.215,7	1.403,5	1.160,0	6,9
	- Năng suất	tạ/ha	26,8	24,6	34,1	34,9	32,7	30,4	31,7	2,6
	- Sản lượng	tấn	2.702	2.351	3.066	3.453	3.973	4.272	3.682	9,6
b	Diện tích cây ngô									
	- Diện tích	ha	127,4	78,5	58,0	48,0	72,0	105,5	100,0	-3,7
	- Năng suất	tạ/ha	34,8	36,9	40,0	40,0	40,0	40,5	40,0	3,1
	- Sản lượng	tấn	443	290	232	192	288	427	400	-0,7

Nguồn: Số liệu báo cáo phòng NN&PTNT huyện Đức Cơ từ năm 2015 – 2020; 2021

- Cây sắn (mì): Giai đoạn 2015–2020, 2021 diện tích cây sắn cũng có xu hướng giảm. Năm 2020, diện tích cây sắn đạt 1.437 ha, giảm so với năm 2015 khoảng 1.362 ha (đến năm 2021 là 1.400 ha). Diện tích giảm sâu qua các năm nhưng năng suất sắn lại tăng lên, năm 2020 năng suất cây sắn đạt 170 tạ/ha, tăng 20 tạ/ha so với năm 2015. Năm 2021 năng suất sắn giữ ở mức 170 tạ/ha.

- Cây khoai lang: Trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng qua các năm, cây khoai lang là cây có chuyển dịch diện tích tăng rõ rệt. Năm 2020 diện tích khoai lang đạt 221,7 ha, tăng 171,7 ha so với năm 2015 (gấp 4,4 lần), năm 2021 sau khi đo đạc, điều tra lại diện tích khoai lang là 150 ha. Diện tích tăng, năng suất khoai lang cũng tương đối ổn định, năm 2020 và 2021 lần lượt là 67 tạ/ha và 63 tạ/ha. Sản lượng khoai lang năm 2020 và 2021 là 1.485 tấn và 945 tấn.

Bảng 11: Diện tích, năng suất, sản lượng cây tinh bột có củ từ năm 2015 – 2020, 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	TĐTT (%/năm)
2	Cây tinh bột									
2.1	+ Cây khoai lang	Ha	50,0	50,0	153,4	110,2	107,0	221,7	150,0	34,7
	Năng suất	tạ/ha	65,0	65,0	65,0	60,0	66,0	67,0	63,0	0,6
	Sản lượng	tấn	325	325	997	661	706	1.485	945	35,5
2.2	+ Cây sắn	Ha	2.800,0	2.386,2	2.258,8	1.781,3	1.443,0	1.437,6	1.400,0	-12,5
	Năng suất	tạ/ha	150,0	155,0	160,0	155,0	172,0	170,0	170,0	2,5
	Sản lượng	tấn	42.000	36.986	36.141	27.610	24.820	24.439	23.800	-10,3

Nguồn: Số liệu báo cáo phòng NN&PTNT huyện Đức Cơ từ năm 2015–2020; 2021

- Cây rau, đậu các loại: Đức Cơ chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Tây Nguyên nên thích hợp cho các loại cây rau đậu nhiệt đới ngắn ngày như ớt, đậu cove, cải làn... Trong cơ cấu chuyển dịch cây trồng, giai đoạn 2015-2020, 2021 diện tích rau, đậu của huyện có xu hướng tăng đáng kể. Diện tích sản xuất rau đậu năm 2020 đạt 183.4 ha (trong đó rau là 71.2 ha, đậu là 67.2 ha) tăng 101,4 ha so với năm 2015 (rau tăng 54,2 ha và đậu tăng 47,2 ha). Cùng với việc sử dụng các loại giống phù hợp và áp dụng khoa học kỹ thuật, năng suất của rau, đậu cũng tăng đáng kể, so với năm 2015 năng suất rau đậu năm 2020 tăng lần lượt 20,5 tạ và 1,3 tạ. Đến năm 2021 diện tích rau là 100 ha, năng suất là 80 tạ/ha, diện tích đậu là 100 ha, năng suất là 10 tạ/ha. Một số giống rau sử dụng chủ yếu như: Ớt cay lai GL1-12, giống đậu cove 14, ĐA96, giống cải làn GL1-11...

Bảng 12: Diện tích, năng suất, sản lượng rau, đậu từ năm 2015 – 2020, 2021

ĐVT: TĐTT: %/năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	TĐTT (%/năm)
	- Màu thực phẩm	Ha	82,0	114,3	130,4	126,1	115,9	183,4	175,0	17,5
	+ Rau các loại	Ha	62,0	70	82	74,00	73	116	100	13,4
	Năng suất	tạ/ha	50,7	54,8	58,8	80,0	68,0	71,2	80,0	7,0
	Sản lượng	tấn	314	381	485	592	499	828	800	21,4
	+ Đậu các loại	Ha	20,0	44,8	48,0	52,1	42,5	67,2	100	27,4
	Năng suất	tạ/ha	9,7	10,2	10,0	10,0	10,0	11,0	10,0	2,5
	Sản lượng	tấn	19	46	48	52	43	74	100	30,7

Nguồn: Số liệu báo cáo phòng NN&PTNT huyện Đức Cơ từ năm 2015–2020; 2021

2.1.2. Cây lâu năm

*** Cây công nghiệp dài ngày**

- Cây cao su: Cây cao su trên địa bàn huyện Đức Cơ gồm diện tích cao su của các công ty (cao su doanh nghiệp bao gồm công ty 75, công ty 72, công ty 74, công ty Quang Đức, công ty Bình Dương, Sur 320-QĐ3) và cao su tiểu điền. Diện tích cao su tập trung ở các xã Ia Pnon, xã Ia Nan, xã Ia Kriêng và xã Ia Krêl, diện tích cao su tương đối ổn định qua các năm, năm 2020 diện tích cao su tổng số là 4.269 ha giảm 30,1 ha so với năm 2015. Trong đó diện tích cao su trồng mới năm 2020 là 4,8 ha, diện tích cao su kinh doanh năm 2020 là 4.036 ha. Sản lượng mủ khô cao su năm 2020 là 5.247 tấn. Năm 2021 sau khi cập nhật kết quả đo đạc, khoanh vẽ, xây dựng bản đồ hiện trạng các loại cây trồng trên địa bàn huyện Đức Cơ, diện tích cao su tổng số là 6.115,1 ha, diện tích cao su kinh doanh là 5.980,5 ha, sản lượng mủ khô đạt 7.775 tấn.

- Cây cà phê: Cây cà phê của huyện Đức Cơ cũng gồm diện tích cà phê của cà phê của các hộ gia đình và cà phê công ty (nhưng diện tích không đáng kể). Diện tích cà phê tập trung ở các xã Ia Kriêng, xã Ia Din, xã Ia Lang và xã Ia Krêl, diện tích cây cà phê có xu hướng tăng qua các năm, năm 2020 diện tích cà phê tổng số là 5.546 ha tăng 294 ha so với năm 2015. Trong đó diện tích cà phê trồng mới năm 2020 là 70 ha, diện tích cà phê kinh doanh năm 2020 là 4.811 ha. Sản lượng cà phê nhân năm 2020 là 14.435 tấn. Năm 2021 sau khi cập nhật kết quả đo đạc, khoanh vẽ, xây dựng bản đồ hiện trạng các loại cây trồng trên địa bàn huyện Đức Cơ, diện tích cà phê tổng số là 9.161,1 ha, diện tích cây cà phê kiến thiết cơ bản là 415,7 ha và diện tích cà phê kinh doanh là 8.745,4 ha, sản lượng cà phê nhân đạt 26.236 tấn.

- Cây điều: Cây điều những năm gần đây có xu hướng tăng mạnh ở huyện Đức Cơ, một phần do người dân trồng điều trên diện tích cây tiêu bị chết, một phần do giá điều ổn định và cây điều là cây dễ trồng, dễ chăm sóc. Năm 2020 diện tích điều tổng số của huyện Đức Cơ là 5.000 ha, tăng 872 ha so với năm 2015 (tăng 21%), trong đó diện tích điều trồng mới năm 2020 là 150 ha. Diện tích kinh doanh năm 2020 là 4.071 ha, cho sản lượng là 4.072 tấn. Năm 2021 diện tích điều tổng số là 14.859,1 ha, diện tích cây điều kiến thiết cơ bản là 396,3 ha và diện tích điều kinh doanh là 14.462,8 ha, sản lượng điều đạt 14.463 tấn (theo kết quả đo đạc, khoanh vẽ, xây dựng bản đồ hiện trạng các loại cây trồng trên địa bàn huyện Đức Cơ)

- Cây tiêu: Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và dịch bệnh cây tiêu ở huyện Đức Cơ cũng như một số địa phương trong tỉnh Gia Lai bị chết và diện tích giảm đáng kể. Năm 2020 diện tích hồ tiêu của huyện Đức Cơ là 94 ha, giảm 521 ha so với năm 2015; năm 2021 là 646,9 ha (diện tích tiêu tăng rõ rệt do diện tích tiêu trồng mới và do kết quả đo đạc, khoanh vẽ, xây dựng bản đồ hiện trạng các loại cây trồng), trong đó diện tích tiêu kiến thiết cơ bản là 137 ha. Diện tích kinh doanh năm 2021 là 83 ha, cho sản lượng là 274 tấn.

Bảng 13: Diện tích, năng suất, sản lượng cây công nghiệp dài ngày từ năm 2015 – 2020, 2021

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	TĐTT (%/năm)
3	- Cây CN dài ngày	Ha	14.374	14.368	14.574	14.712	14.364	14.912	30.801	0,74
3.1	- Cao su tổng số	Ha	4.299,2	4.299,2	4.270,5	4.270,5	4.264,3	4.269,1	6.115,1	-0,14

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	TĐTT (%/năm)
	+ Trồng mới	Ha					61,0	4,8		
	+ CSKTCB	Ha	2.094,4	1.699,4	1.146,7	658,2	234,5	228,3	134,6	-35,81
	+ Kinh doanh	Ha	2.204,8	2.599,8	3.212,8	3.612,3	4.023,7	4.036,0	5.980,5	12,85
	+ Năng suất	tạ/ha	17,1	11,0	11,0	10,5	13,0	13,0	13,0	-5,33
	+ Sản lượng (mủ khô)	tấn	3.770	2.860	3.534	3.793	5.231	5.247	7.775	6,83
3.2	- Cà phê tổng số	Ha	5.251,8	5.298,2	5.325,7	5.372,3	5.475,7	5.545,8	9.161,1	1,10
	+ Trồng mới	Ha	121	46	30	47	103,40	70		-10,31
	+ Tái canh	Ha	86,4	120,0	163,6	174,1	131,4	101,7		3,31
	+ KTCB	Ha							415,7	
	+ Kinh doanh	Ha	4.886,1	4.826,4	4.759,0	4.685,1	4.827,1	4.811,5	8.745,4	-0,31
	+ Năng suất	tạ/ha	29,0	17,1	31,0	28,5	29,0	30,0	30,0	0,68
	+ Sản lượng (cà phê nhân)	tấn	14.170	8.253	14.753	13.353	13.999	14.435	26.236	0,37
3.3	- Điều tổng số	Ha	4.127,4	4.197,7	4.362,9	4.448,0	4.550,3	5.000,0	14.859,1	3,91
	+ Trồng mới	Ha	236,5	70,3	9,6	-	42,3	149,7		-8,74
	+ Diện tích chuyển đổi từ cây khác	Ha			156	85	60,00	25		
	+ KTCB	Ha	182,3	322,0	306,8	346,6	361,4	478,8	396,3	21,30
	+ Kinh doanh	Ha	3.708,6	3.805,4	3.890,9	4.016,3	4.086,6	4.071,5	14.462,8	1,88
	+ Năng suất	tạ/ha	10,5	9,5	8,0	8,0	8,0	10,0	10,0	-0,97
	+ Sản lượng	tấn	3.894	3.615	3.113	3.213	3.269	4.072	14.463	0,90
3.4	- Cây tiêu	Ha	615,0	569,4	610,9	618,0	69,9	94,0	646,9	-31,32
	+ Trồng mới	Ha	97,5	42,4	41,5	7,1	11,9	24,9		-23,89
	+ CSKTCB	Ha	319,8	177,8	139,9	163,6	28,0	39,9	137,0	-34,05
	+ Kinh doanh	Ha	197,7	349,2	429,5	447,3	30,0	30,0	83,0	-31,42
	+ Năng suất	tạ/ha	31,5	28,5	33,0	35,0	32,0	32,0	33,0	0,32
	+ Sản lượng	tấn	623	995	1.417	1.566	96	96	274	-31,20
3.6	- Cây macca	Ha		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	18,4	

Nguồn: Số liệu báo cáo phòng NN&PTNT huyện Đức Cơ từ năm 2015–2020; 2021

*** Cây ăn quả**

- Theo kết quả đo đạc, khoanh vẽ, xây dựng bản đồ hiện trạng các loại cây trồng trên địa bàn huyện Đức Cơ, tổng diện tích cây ăn quả năm 2021 là 233,0 ha, giảm 70,5 ha so với năm 2015. Trong đó, chiếm tỷ lệ cao nhất là cây sầu riêng với diện tích năm 2021 là 120,7 ha, diện tích cho sản phẩm là 77,1 ha và cho sản lượng tương ứng là 313,1 tấn; cây bơ có diện tích năm 2021 là 33,4 ha, diện tích cho sản phẩm là 14,1 ha tương ứng với sản lượng là 78,3 tấn; cây chuối có diện tích năm 2021 là 31,5 ha (có 25 ha cho sản phẩm và sản lượng đạt 150,9 tấn); cây mít năm 2021 là 17 ha, sản lượng tương ứng là 26,1 tấn. Ngoài ra cây ăn quả trên địa bàn huyện Đức Cơ còn có các loại xoài, nhãn, vải, chôm chôm. Nhìn chung sau khi đo đạc, khoanh vẽ lại các loại cây ăn quả đều có xu hướng giảm diện tích trong giai đoạn 2015-2020, 2021.

Bảng 14: Diện tích, năng suất, sản lượng cây ăn quả từ năm 2015 – 2020, 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	TĐTT (%/năm)
4	- Cây ăn quả	Ha	303,5	325,3	345,3	351,5	408,9	500,4	233,0	10,5
4.1	- Cây sầu riêng	Ha						277,3	120,7	
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha						185,5	77,1	
	+ Sản lượng	Tấn						753,1	313,1	
4.2	- Cây bơ	Ha						74,9	33,4	
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha						34,0	14,1	
	+ Sản lượng	Tấn						188,4	78,3	

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	TĐTT (%/năm)
4.4	- Cây chuối	Ha						48,1	31,5	
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha						40,1	25,0	
	+ Sản lượng	Tấn						250,6	150,9	
4.4	- Cây chanh dây	Ha						12,0	7,5	
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha						6,0	7,5	
	+ Sản lượng	Tấn						14,4	18,0	
4.5	- Cây mít	Ha						36,1	17,0	
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha						20,0	8,3	
	+ Sản lượng	Tấn						62,7	26,1	
4.6	- Cây xoài	Ha	12,5	15,0	16,6	16,9	17,0	17,0	7,5	6,34
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	10,0	10,0	10,9	12,0	14,5	16,1	6,9	9,99
	+ Sản lượng	Tấn	46,0	51,0	56,7	63,6	76,9	88,6	38,8	14,00
4.7	- Cây nhãn	Ha	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	0,8	0,00
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	0,8	0,00
	+ Sản lượng	Tấn	11,5	12,0	12,2	12,2	12,0	11,8	5,0	0,52
4.8	- Cây vải, chôm chôm	Ha	22,0	23,1	24,8	25,0	27,0	27,0	11,4	4,18
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	10,5	11,0	11,0	14,2	17,3	19,0	8,0	12,59
	+ Sản lượng	Tấn	64,0	66,0	66,0	85,9	105,5	115,0	48,6	12,43

Nguồn: Số liệu báo cáo phòng NN&PTNT huyện Đức Cơ từ năm 2015–2020; 2021

*** Cây dược liệu**

Trong những năm qua, cây dược liệu trên địa bàn huyện được nhân dân tự trồng hoặc khai thác từ rừng tự nhiên để phục vụ chữa các bệnh thường gặp. Tuy nhiên, các sản phẩm từ cây dược liệu chưa phát triển để thành hàng hoá thương mại và tạo thu nhập cho nhân dân; đa số các tầng lớp nhân dân chưa khai thác được tiềm năng và lợi ích từ phát triển cây dược liệu (kể cả các loại cây dược liệu bản địa và dược liệu du nhập vào huyện).

Vị trí, địa điểm cây dược liệu phân bố trên địa bàn tương đối rộng và đa dạng, phong phú từ các loại cây dược liệu mọc hoang ở những bờ ruộng, nương rẫy, đường làng ngõ xóm, xung quanh nơi ở của nhân dân đến các khu rừng tự nhiên; trong đó, tập trung chủ yếu ở các tiểu khu rừng tự nhiên và dọc ven các tuyến suối, đặc biệt ở địa phương có rừng (Ia Nan, Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Kriêng...); chủng loại cây dược liệu khá đa dạng, với hơn 100 loại cây; trong đó có một số loài cây dược liệu bản địa quý (như: Nấm linh chi, Mật nhân, Ráy gai, Địa liền, Sâm bố chính, Sâm đất, Dứa đại, Diệp hạ châu...); ngoài ra, một số loài cây dược liệu du nhập được nhân dân đưa vào trồng ở huyện (như: Đinh lăng, Gừng, Nghệ, Gấc, Nhàu, Sả, Quế...) nhưng diện tích phân bố nhỏ lẻ và chưa hình thành được các liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

Tổng diện tích cây dược liệu năm 2020 là 10 ha, năm 2021 là 20 ha. Diện tích dược liệu tăng nhanh do người dân chuyển đổi một số diện tích cây tiêu bị chết và các cây trồng khác không có hiệu quả sang trồng dược liệu.

2.2. Thực trạng và kết quả sản xuất ngành chăn nuôi

2.2.1. Thực trạng phát triển chăn nuôi

a. Đàn trâu: trong những năm gần đây, đồng cỏ dùng cho chăn nuôi bị thu hẹp, dịch bệnh các khu vực lân cận liên tục xảy ra, giá cả thị trường bấp bênh. Mặt khác, việc đưa máy móc vào sản xuất nông nghiệp dần thay thế sức cày, kéo tuy nhiên tổng

số đàn trâu vẫn có sự tăng ổn định qua các năm. Năm 2020, tổng đàn trâu có 280 con, tăng 85 con so với năm 2015 (tốc độ tăng đàn là 7,5%/năm); năm 2021 có 270 con. Sản lượng thịt trâu hơi năm 2020 và 2021 lần lượt đạt 13,1 tấn và 16,1 tấn.

b. Đàn bò: Giai đoạn 2015–2020, đàn bò có tốc độ tăng trưởng đạt 2,8%/năm. Năm 2020 tổng đàn bò đạt 9.020 con, tăng 1.170 con so với năm 2015 (năm 2021 là 9.200 con), trong đó tỷ lệ bò lai đạt 80% tổng số đàn bò. Quy mô đàn bò tập trung chủ yếu tại các địa phương: Ia Đok, Ia Krêl, Ia Kla, Ia Kriêng. Đàn bò đang được chuyển dần sang chăn nuôi hướng thịt. Trong giai đoạn 2015-2020, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng bình quân 6,9%/năm), từ 239 tấn năm 2015 lên 333 tấn năm 2020 và 403,9 tấn năm 2021.

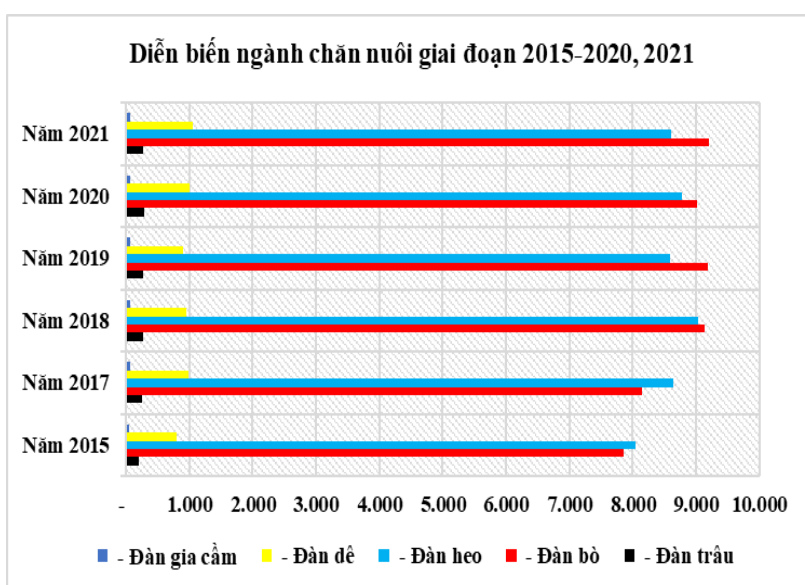
c. Đàn lợn: chăn nuôi lợn trong những năm gần đây chịu tác động mạnh từ do giá thức ăn chăn nuôi tăng, tình hình dịch bệnh, tuy nhiên diễn biến đàn lợn trong giai đoạn 2015 - 2020 vẫn có xu hướng tăng nhẹ. Năm 2015 có 8.045 con, đến năm 2020 có 8.780 con tăng 735 con so với năm 2015 (tốc độ tăng đàn là 1,8%/năm); năm 2021 có 8.600 con. Năm 2020, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của huyện là 420 tấn tăng so với năm 2015 là 31 tấn; năm 2021 là 460 tấn. Trong giai đoạn 2015-2021 đàn lợn của huyện Đức Cơ cũng bị ảnh hưởng đáng kể bởi dịch tả lợn Châu Phi năm 2019, tuy nhiên về tốc độ tăng đàn chung vẫn giữ ở mức ổn định.

Trên địa bàn huyện Đức Cơ có giống lợn sóc là giống lợn nguyên thủy, do người đồng bào thuần hóa lợn rừng và chăn nuôi theo phong tục tập quán của địa phương. Có thể nói lợn sóc là một giống lợn đặc sản nhưng hiện nay đang bị giảm dần về số lượng và chất lượng do thay thế dần của các giống lợn cao sản, do tạp giao hoặc do giao phối cận huyết. Trong giai đoạn tới cần có định hướng bảo tồn và phát triển giống lợn này.

Lợn là vật nuôi có lợi thế phát triển thành ngành hàng chủ lực của huyện. Đây là lợi thế để trong giai đoạn tới huyện kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi tập trung xa khu dân cư với quy mô lớn.

d. Đàn gia cầm:
Tổng đàn có tốc độ tăng trưởng bình quân tăng 1,6%/ năm giai đoạn 2015-2020. Năm 2020 tổng đàn gia cầm là 56,8 nghìn con, tăng 4 nghìn con so với năm 2015, năm 2021 là 57,5 nghìn con.

* Trứng gia cầm:
Năm 2020 có 361 nghìn quả, năm 2021 là 391 nghìn quả, tăng 7,8%/năm trong giai đoạn 2015-2020.



Cơ cấu giống: gà thịt chủ yếu là giống gà lai; gà đẻ trứng chủ yếu giống gà lai chất lượng cao. Ngoài ra còn có một số hộ chăn nuôi gia công gà lông màu cho các công ty...

Bảng 15: Diễn biến ngành chăn nuôi giai đoạn 2015 – 2020, 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	TĐTT (%/năm)
1.2	Chăn nuôi									
	- Đàn trâu	con	195	244	248	261	263	280	270	7,5
	- Đàn bò	con	7.850	7.729	8.148	9.136	9.189	9.020	9.200	2,8
	- Đàn heo	con	8.045	8.724	8.650	9.040	8.588	8.780	8.600	1,8
	- Đàn dê		800	810	982	956	905	1.002	1.055	4,6
	- Đàn gia cầm	1000 con	52,5	53,6	60,8	56,2	56,8	56,8	57,5	1,6
	Sản phẩm chủ yếu									
	- Thịt trâu hơi	Tấn	13	13,1	13,0	12,8	10,5	13,1	16,1	1,0
	- Thịt bò hơi	Tấn	239	242,2	264,5	273,0	293,0	332,9	403,9	6,9
	- Thịt lợn hơi	Tấn	389	395,0	425,0	444,0	398,0	420,0	460,0	1,5
	- Thịt gia cầm	Tấn	46	43,0	47,0	47,5	89,4	82,5	86,3	12,2
	- Trứng gia cầm	1000 quả	248	251	265	259	210	361	391	7,8
	- Mật ong	Tấn	20,4	21,7	24,4	2,4	15,8	33,5	31,2	10,5

Nguồn: Số liệu báo cáo phòng NN&PTNT huyện Đức Cơ từ năm 2015–2020; 2021

e. Chăn nuôi khác

Năm 2020, 2021 ngoài các sản phẩm chăn nuôi chủ lực trên địa bàn huyện như: Bò thịt, lợn thịt, gia cầm, huyện còn có một số loại vật nuôi khác như: Chăn nuôi dê lần lượt là 1.002 con và 1.055 con.

2.2.2. Thực trạng chăn nuôi tập trung

Hiện ở huyện Đức Cơ đang tồn tại 2 hình thức chăn nuôi chủ yếu, đó là chăn nuôi trong nông hộ với quy mô nhỏ lẻ và chăn nuôi trang trại tập trung.

a. Chăn nuôi hộ gia đình

Hiện nay, trên địa bàn huyện Đức Cơ, chăn nuôi chủ yếu là chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình (chiếm khoảng 95%) số hộ tham gia chăn nuôi. Chăn nuôi hộ gia đình trong những năm qua đã có những bước tiến đáng kể, cả về năng suất và quy mô, đã đóng góp phần gia tăng sản phẩm chăn nuôi và tốc độ phát triển ngành chăn nuôi huyện; các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi đã được áp dụng, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các hộ nông dân (giống lợn nhiều nạc, giống gia cầm siêu thịt, siêu trứng, thực hiện cải tạo đàn bò, sử dụng thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi). Tuy nhiên, còn có những hạn chế về vốn, trình độ kỹ thuật chăn nuôi một số hộ còn thấp và thiếu hiểu biết về công tác nhân giống, phòng chống dịch bệnh và thị trường. Đây là những trở ngại cho chăn nuôi phát triển, nhất là đối với các hộ nông dân chăn nuôi quy mô nhỏ.

b. Chăn nuôi trang trại tập trung

Toàn huyện hiện có 04 trang trại chăn nuôi và 04 trang trại tổng hợp có chăn nuôi tập trung với quy mô trên 100 con heo/trang trại, có 01 trang trại chăn nuôi bò tập trung hiện có 900 con bò, trồng 52 ha cỏ. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số hợp tác xã hoạt động sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi.

Nhìn chung, trên địa bàn huyện không có trang trại, gia trại chăn nuôi quy mô lớn. Tuy nhiên, những năm gần đây huyện đã chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tăng cường tuyên truyền, khuyến khích nông dân mở rộng quy mô chăn nuôi

gia súc, gia cầm tập trung, hình thành trang trại vừa và nhỏ mang lại giá trị kinh tế cao cho người sản xuất.

2.2.3. Giết mổ tập trung

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 01 cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại thị trấn Chư Ty, công suất trung bình, bò: 2 con/ngày, lợn 30 con/ngày.

- Cơ sở giết mổ nhỏ lẻ ở các xã: 05 cơ sở

- Công tác kiểm soát giết mổ: Tăng cường công tác kiểm soát giết mổ tại lò giết mổ tập trung và các điểm giết mổ nhỏ lẻ tại các xã, tính đến 30/10/2021 đã kiểm soát được 7.497 con heo, bò 522 con.

2.3. Thực trạng sản xuất giống cây trồng nông, lâm nghiệp, vật nuôi và thủy sản trên địa bàn huyện

Hiện nay trên địa bàn huyện có 08 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng nông, lâm nghiệp. Trong đó có 05 cơ sở sản xuất và kinh doanh, 03 cơ sở kinh doanh. Trên địa bàn huyện chưa có cơ sở sản xuất giống vật nuôi và thủy sản, sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp.

Các trang trại nuôi heo và nhiều hộ nuôi heo đã nuôi heo nái sinh sản, sinh con, nuôi heo thịt (15-20 nái/hộ)

Hỗ trợ giống lợn sóc để tái đàn năm 2021, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp đã hỗ trợ 185 con heo cho 37 hộ tham gia mô hình (5 con heo (1 đực, 4 nái)/hộ)

Bảng 16: Các giống cây trồng nông - lâm nghiệp chính trên địa bàn huyện năm 2021

TT	Loại cây trồng	Tên giống	Diện tích (ha)
I	Giống cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày		
1	Lúa	HT1, OM 2517, DV108, Nhị ưu 838	747
2	Ngô	CP888, LVN10, C919	100
3	Khoai lang	Nhật, địa phương	408,3
4	Sắn	KM94, KM 140	1.003,3
5	Lạc	L14, L25, LDH01	100
II	Giống cây công nghiệp dài ngày		15.227,6
1	Cà phê	TRS1, TR4, TR9	5.662,2
2	Hồ tiêu	Vĩnh Linh, Lộc Ninh	103,2
3	Cao su		4.392,8
4	Điều		4.765,5
III	Giống cây ăn quả		534,3
1	Chanh leo	Đài Loan	18
2	Chuối	Hương Chi	50,6
3	Sầu riêng	Ri6, Mon Thoong, Dona	290,2
4	Bơ	Booth, 034, bơ sáp	80,3
5	Xoài	Xoài cát, xoài tượng...	18,4
6	Chôm chôm		30,69
7	Nhãn		3,2
8	Mít	Thái, địa phương	41
9	Cây mắc ca		3,9
10	Cây ăn quả khác		1,91
IV	Giống cây lâm nghiệp		
1	Sao xanh, Dầu rái, keo lai, xà cừ...		62,2

Nguồn: Số liệu báo cáo phòng NN&PTNT huyện Đức Cơ từ năm 2015–2020; 2021

2.4. Thực trạng ngành lâm nghiệp

2.4.1. Diện tích đất lâm nghiệp

Căn cứ kết quả sau khi rà soát, điều chỉnh lại theo Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai và kết quả công bố hiện trạng rừng tại Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ.

- Diện tích trong quy hoạch lâm nghiệp: 17.334,69 ha.

+ Rừng tự nhiên: 3.444,41 ha.

+ Rừng trồng: 8.406,85 ha.

+ Đất chưa có rừng: 5.483,43 ha. (Trong đó rừng trồng chưa thành rừng là 183,03 ha)

- Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 54.851,32 ha.

+ Rừng tự nhiên: 26,35 ha

+ Rừng trồng: 20.734,22 ha

+ Đất chưa có rừng: 34.090,75 ha. (Trong đó rừng trồng chưa thành rừng là 36,57 ha).

2.4.2. Thực trạng phát triển rừng

UBND huyện thường xuyên chỉ đạo các cơ quan đơn vị liên quan, Hạt Kiểm lâm, UBND các xã và các đơn vị chủ rừng tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân chuyển đổi cây trồng phù hợp mục đích lâm nghiệp và trồng rừng, từ đó công tác phát triển rừng đã nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương, nhận thức của nhân dân về công tác trồng rừng sản xuất có sự hỗ trợ của Nhà nước dần được nâng lên.

2.4.3. Kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng trồng, trồng cây phân tán, chăm sóc phân tán

a) Kết quả thực hiện trồng rừng (2017-2021):

- **Diện tích rừng trồng tập trung (sản xuất):** Tổng diện tích rừng trồng tập trung toàn huyện từ năm 2017-2021 (gồm diện tích được hỗ trợ từ vốn ngân sách và nhân dân tự trồng): 254,08 ha, (Năm 2017: 9,6 ha; Năm 2018: 63,16 ha; Năm 2019: 87,94 ha; Năm 2020: 31,18 ha; Năm 2021: 62,20 ha). cụ thể như sau:

- Diện tích rừng trồng được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai: 160,22 ha.

- Diện tích rừng do các đơn vị chủ rừng tuyên truyền, vận động nhân dân tự trồng (từ các nguồn vốn khác và nhân dân tự trồng): 93,86 ha (.

+ **Vị trí trồng:** Trồng rừng tại các xã (Ia Din, Ia Lang, Ia Kriêng, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dom, Ia Kla) và Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ.

+ **Diện tích theo hợp đồng:** Tổng diện tích trồng rừng đã được nghiệm thu, thanh quyết toán trên địa bàn huyện (theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ): 160,22 ha (trồng rừng sản xuất), cụ thể:

++ Diện tích rừng do UBND các xã trồng: 128,51 ha (Năm 2017: 9,6 ha; Năm 2018: 42,63 ha; Năm 2019: 32,82 ha; Năm 2020: 16,36 ha; Năm 2021: 27,10 ha).

++ Diện tích rừng do Ban quản lý rừng Phòng hộ Đức Cơ trồng: 31,71 ha (Năm 2018: 20,52 ha; Năm 2020: 11,18 ha).

+ **Chất lượng rừng trồng:** Rừng trồng đến nay, cho thấy tỷ lệ sống tương đối đảm bảo sinh trưởng, phát triển tốt, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng trên địa bàn huyện. Một số cây bị chết nguyên nhân do trong những năm qua do ảnh hưởng khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, nắng nóng kéo dài nhiều tháng, không đảm bảo độ ẩm cho cây trong mùa khô dẫn đến một số diện tích cây trồng kém phát triển, bị chết, bị cháy.

b) Kết quả trồng cây phân tán:

- Kế hoạch thực hiện trồng cây phân tán các năm:

UBND huyện đã xây dựng, ban hành các kế hoạch hàng năm trồng cây phân tán tại (Kế hoạch số 66/KH-UBND, ngày 30/5/2017 của UBND huyện về việc trồng cây phân tán năm 2017; Kế hoạch số 21/KH-UBND, ngày 08/3/2018 của UBND huyện về việc trồng cây phân tán năm 2018; Kế hoạch số 76/KH-UBND, ngày 14/6/2019 của UBND huyện về việc trồng cây phân tán năm 2019; Kế hoạch số 43/KH-UBND, ngày 13/4/2020 của UBND huyện về việc trồng và chăm sóc cây phân tán năm 2020; Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 23/4/2020 của UBND huyện về việc kế hoạch hành động Vì màu xanh biên giới huyện Đức Cơ giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch số 51/KH-UBND, ngày 30/3/2021 của UBND huyện về việc trồng cây phân tán năm 2021).

- Kết quả thực hiện trồng cây phân tán các năm:

Tổng số lượng cây phân tán đã trồng từ năm 2017-2021 trên địa bàn huyện: 293.129 ha (tương đương 293.129 cây các loại), trong đó:

- Cây trồng cảnh quan, đường phố: 58,44 ha (tương đương với 58.440 cây).

- Cây trồng phân tán của dân: 234,689 ha (tương đương với 234.689 cây).

- **Về chăm sóc cây trồng phân tán hàng năm:** UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn theo các kế hoạch hàng năm, sau khi trồng các đơn vị tự chăm sóc (phát quang, làm cỏ, vun gốc, tưới nước trong mùa khô...), quản lý, bảo vệ cây xanh phát triển tốt, không để cây chết do người và gia súc phá hoại

2.5. Thực trạng ngành thủy sản

2.5.1. Thực trạng nuôi trồng thủy sản

Năm 2021, diện tích nuôi trồng thủy sản toàn huyện đạt 40 ha (đạt tốc độ tăng trưởng về diện tích đạt 2,7%/năm giai đoạn 2015 – 2020, 2021), từ 35 ha năm 2015 lên 40 ha năm 2020, năm 2021. Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu tại các xã Ia Kriêng, thị trấn Chư Ty, xã Ia Dok, Ia Pnon, Ia Dom. Sản lượng nuôi trồng năm 2021 đạt 60 tấn, tăng 10 tấn so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng về sản lượng là 5,4%.

Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung vào các ao, hồ trữ nước tưới đảm bảo nước tưới vào mùa khô, chủng loại cá chủ yếu là: rô phi, điêu hồng, trắm trôi, chép, mè.... Trên địa bàn huyện hiện nay chưa có cơ sở ương, nuôi giống nên hầu hết giống, thủy sản đều được các hộ dân mua về từ các cơ sở kinh doanh giống trên địa bàn huyện hoặc các địa phương lân cận.

Bảng 17: Hiện trạng phát triển thủy sản huyện Đức Cơ từ năm 2015-2020, 2021

TT	Hạng mục	ĐVT	2015	2016	2017	2020	2021	TĐTT (%/năm)
1	Diện tích NTTS	Ha	35,0	35,0	35,0	40,0	40,0	2,7
-	Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	Ha	35,0	35,0	35,0	40,0	40,0	2,7
2	SL theo khai thác, nuôi trồng	Tấn	50,0	56,9	55,0	65,0	60,0	5,4
-	SL khai thác	Tấn						
-	SL nuôi trồng	Tấn	50,0	56,9	55,0	65,0	60,0	5,4

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện phòng NN&PTNT huyện Đức Cơ, năm 2020, 2021.

2.5.2. Khai thác thủy sản và bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản

Nguồn lợi cá tự nhiên trên các bầu đập, hồ chứa lớn trong huyện không nhiều nên sản lượng khai thác thủy sản không đáng kể.

3. Thực trạng phát triển dịch vụ nông nghiệp, tiêu thụ nông sản

3.1. Sản xuất và cung ứng giống

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 08 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng nông, lâm nghiệp. Các loại giống được kinh doanh chủ yếu như giống lúa, ngô và rau các loại, được phân phối tới nông dân thông qua các đại lý phân phối giống, cơ sở kinh doanh giống trên địa bàn.

Trên địa bàn không có các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả lâu năm và cây công nghiệp dài ngày. Đối với các loại giống cây ăn quả đang trồng tại địa phương được các hộ dân mua giống từ các tỉnh khác thông qua thương lái.

3.2. Hệ thống chế biến và tiêu thụ nông sản

Hiện trên địa bàn huyện có một số doanh nghiệp sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản lớn như: Tập đoàn Lộc Trời (ngô sinh khối, măng tây...), Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao (dứa, xoài), Công ty TNHH xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu (sầu riêng), Công ty TNHH MTV Vĩnh Hiệp (cà phê, điều). Ngoài ra, HTX Xây dựng, thương mại, dịch vụ Phụng Hoàng và Công ty TNHH Vĩnh Hiệp đã ký thỏa thuận cung ứng bao tiêu sản phẩm. Bên cạnh đó, còn có các cơ sở chế biến hộ gia đình và HTX, chủ yếu sản xuất ở qui mô nhỏ (bán công nghiệp) đã góp phần tích cực tiêu thụ nguồn nguyên liệu nông sản trên địa bàn, đã tạo thêm việc làm, thu hút lao động dư thừa và phát triển công nghiệp - dịch vụ ở nông thôn.

3.3. Công tác thú ý

- Công tác tham mưu: Đã kịp thời triển khai công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi đặc biệt là bệnh Viêm da nổi cục trên đàn trâu bò và Dịch tả lợn Châu phi theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và tình hình thực tế của địa phương; Các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND

các xã, thị trấn hướng dẫn dấu hiệu nhận biết, cách phòng, chống dịch bệnh triển khai thực hiện công tác kiểm soát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

- Trong năm 2021, công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm luôn được quan tâm, triển khai kịp thời. Đã triển khai cấp 1.156 lít hóa chất Benkocid, 100 kg Sodium Chlorite 20% để triển khai 03 đợt vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi, các ổ dịch bệnh (bao gồm các hộ nuôi thủy sản). Triển khai tiêm phòng được 7.025 liều vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò; 3.420 liều vắc xin kép heo và dịch tả heo; 1.260 liều vắc xin dại chó; 7.975 liều vắc xin lở mồm long móng đợt 1 (đợt 2 dự kiến tiêm vào tháng 11/2021).

- Tháng 7/2021, bệnh Viêm da nổi cục trên đàn trâu, bò đã xảy ra tại 9 xã, gây bệnh cho 749 con bò của 408 hộ dân, làm chết và đã tiêu hủy bắt buộc cho 90 con bò với trọng lượng 14.656 kg. Để phòng chống dịch hiệu quả, Phòng Nông nghiệp-PTNT phối hợp với Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, UBND các xã đã vận động các hộ chăn nuôi chủ động tự mua vắc xin phòng bệnh viêm da nổi cục để tiêm phòng cho đàn trâu, bò. Đồng thời, tham mưu UBND huyện hỗ trợ kinh phí mua 2.505 liều vắc xin phòng bệnh VDNC và tiếp nhận 500 liều vắc xin do UBND tỉnh hỗ trợ, để tiêm phòng cho trâu, bò của các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách và hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn; 659 con còn lại đã khỏi bệnh; Tham mưu UBND huyện kịp thời xuất kinh phí hỗ trợ cho các hộ có bò bị bệnh viêm da nổi cục chết, tiêu hủy bắt buộc theo quy định. Đến nay, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, 10 ngày từ khi con cuối cùng khỏi bệnh đến nay chưa phát sinh thêm ca bệnh mới.

- Tháng 10/2021, Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại xã Ia Pnôn và xã Ia Nan, đã làm chết và đã tiêu hủy bắt buộc 53 con lợn, của 4 hộ chăn nuôi, với trọng lượng 885 kg. Đến nay, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, 9 ngày từ khi con cuối cùng bị tiêu hủy đến nay, chưa phát sinh thêm ca bệnh mới.

3.4. Các chương trình dự án triển khai

- Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn: Phòng Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện 03 lớp đào tạo nghề (01 lớp trồng rau an toàn - Ia Kriêng, 02 lớp trồng cà phê - Ia Dok, Ia Pnôn) cho 90 học viên.

- Tập huấn kỹ thuật năm 2021: Phối hợp với UBND các xã, thị trấn, triển khai 10 lớp tập huấn Hướng dẫn và điều trị một số bệnh trên đàn trâu bò cho nông dân có hơn 500 lượt nông dân tham dự. Qua các lớp tập huấn nông dân đã chuyển dần nhận thức và biết áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng nông sản.

- Hỗ trợ giống cà phê tái canh năm 2021: Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp phối hợp Phòng Nông nghiệp-PTNT và UBND các xã, thị trấn kiểm tra, thâm định, phân loại diện tích cà phê đủ điều kiện thực hiện việc tái canh; đến nay, dự án gieo ươm cà phê trồng tái canh năm 2021 đã hoàn thành, cấp phát giống cho nhân dân rừng đảm bảo thời vụ. Toàn huyện đã hỗ trợ được 98.000 cây giống khoảng 89 ha cà phê cho nông dân đến nay vườn cà phê sinh trưởng phát triển tốt.

- Hỗ trợ giống lợn sóc để tái đàn năm 2021: Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện 37 hộ tham gia trên UBND các xã, thị trấn. Đến nay, đã tiến hành cấp phát cho các hộ dân nuôi, nhân rộng đàn.

- Đang triển khai thực hiện mô hình thâm canh cây điều theo hướng VietGAP, tạo ra sản phẩm OCOP, thực hiện 35 ha với 35 hộ dân tham gia (tại xã Ia Pnôn).

- Mô hình trồng hoa triển khai thực hiện tại xã Ia Kriêng với diện tích 0,2 ha với 01 dân tham gia dự án.

4. Thực trạng tổ chức sản xuất

4.1. Các doanh nghiệp nông nghiệp nông thôn

Theo số liệu thống kê, số doanh nghiệp đăng ký mới năm 2020 là 19 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn lên 111 doanh nghiệp. Tổng số lao động trong doanh nghiệp là 801 người. Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và các doanh nghiệp chủ yếu là hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, trên địa bàn huyện chỉ có 04 doanh nghiệp hoạt động về lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

4.2. Hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác

Nhìn chung, kinh tế hợp tác đã có những đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành, tạo được nhiều việc làm, cải thiện, nâng cao đời sống cho lao động ở khu vực nông thôn; góp phần xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở nông thôn

Tính đến 15/8/2021, trên địa bàn huyện có 08 Hợp tác xã đang hoạt động với tổng vốn điều lệ kinh doanh 17,165 tỷ đồng. Trong đó: HTX Nông Lâm công nghiệp thương mại và dịch vụ Ia Dom với vốn điều lệ là 1,645 tỷ đồng; HTX Thiên Phước với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng; HTX xây dựng thương mại và dịch vụ Phượng Hoàng với vốn điều lệ là 4 tỷ đồng; HTX sản xuất Điều Đức Cơ với tổng vốn điều lệ 50 triệu đồng; HTX kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Ia Lang với vốn điều lệ là 2,87 tỷ đồng; HTX nông nghiệp Đức Cơ với vốn điều lệ là 700 triệu đồng; HTX Nông nghiệp Trường An Gia Lai với vốn điều lệ 1,4 tỷ đồng; HTX Nông nghiệp và Phát triển công nghệ cao Đức Cơ vốn điều lệ 1,5 tỷ đồng.

- Tổng số thành viên Hợp tác xã 450 người, số lao động thường xuyên là thành viên là 68 người; Tổng số cán bộ quản lý HTX 15 người; số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp 01 người; Số cán bộ quản lý HTX đã qua trình độ cao đẳng, đại học 06 người.

Huyện có 18 tổ hợp tác (xã Ia Din: 02 tổ; Ia Đơk: 01 tổ; Ia Dom 03 tổ; Ia Kla: 02 tổ; Ia Kriêng: 02 tổ; Ia Krêl: 01 tổ; Ia Lang 01 tổ; Ia Nan: 04 tổ; Ia Pnôn: 02 tổ; Thị trấn Chư Ty: 01 tổ); Tổ hợp tác thành lập không có nguồn vốn đóng góp để hoạt động sản xuất kinh doanh; chủ yếu cùng chung hướng sản xuất nông nghiệp nên đa số chia sẻ phương thức sản xuất, tăng năng suất lao động chưa có doanh thu tính theo tổ hợp tác.

4.3. Hệ thống trang trại nông nghiệp

Hiện nay trên địa bàn huyện có 17 trang trại hoạt động sản xuất nông nghiệp về các lĩnh vực chăn nuôi trồng trọt và trang trại tổng hợp với tổng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh là 53,7 tỷ đồng. Tuy số lượng trang trại trên địa bàn huyện ít, đóng góp chung cho ngành nông nghiệp xã còn chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng nhìn chung, kinh tế trang

trại đã có những đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành, tạo được nhiều việc làm, cải thiện, nâng cao đời sống cho lao động ở khu vực nông thôn; góp phần xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở nông thôn. Đây là một trong những mô hình kinh tế cần thúc đẩy phát triển trong giai đoạn tới.

4.4. Kinh tế hộ

Hộ nông dân trở thành đơn vị sản xuất năng động tự chủ trong sản xuất có quyền quyết định từ: Đầu tư sản xuất, loại sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm, phát huy mọi khả năng lao động, tiền vốn, sự sáng tạo, ham muốn làm giàu của mình. Trong khu vực nông thôn tỷ lệ số hộ làng nghề của huyện chưa cao, thu nhập của người lao động làng nghề thường cao hơn lao động nông nghiệp từ 2-3 lần.

Tuy nhiên đến nay trong sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá các hộ gia đình đã bộc lộ những hạn chế, họ không thể tự vươn tới được để độc lập hoàn toàn mà cần đến vai trò của HTX nông nghiệp ở các khâu: Thuỷ nông, bảo vệ thực vật, chế biến tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới và tăng cường cơ giới hoá các khâu trong sản xuất.

5. Thực trạng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật

5.1. Công tác khuyến nông

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn người lao động tại địa phương tham gia học nghề; tăng cường công tác kiểm tra, điều tra, khảo sát thị trường lao động để gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm mới cho lao động nông thôn và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, phù hợp với quy hoạch sản xuất của các địa phương.

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật được chuyển giao ứng dụng vào sản xuất và đời sống, trình độ sản xuất của nông dân ngày càng nâng lên, đặc biệt là việc sử dụng giống mới và đầu tư thâm canh trong sản xuất nông nghiệp, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, an toàn được áp dụng như: thâm canh cải tiến (SRI) trên cây lúa, sản xuất VietGAP trên cây rau, màu; Chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi theo hướng VietGAHP; xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ sinh học, Biogas... đã giảm được dịch bệnh, mùi và ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, góp phần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hoá và nâng cao giá trị sản xuất.

Nhằm phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập cho nông dân góp phần xóa đói, giảm nghèo cho nhân dân, phát triển nông nghiệp gắn với du lịch.

5.2. Ứng dụng công nghệ cao (CNC)

5.2.1. Đới trồng trọt

Tính đến nay, toàn huyện có 820,2 ha diện tích cây trồng ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, cụ thể:

+ Cà phê: Đã áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước là 750 ha. Trong đó: Nhà nước hỗ trợ lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt theo công nghệ Israel 02

ha và tưới nước tiết kiệm theo công nghệ Việt Nam: 01 ha; nhân dân tự lắp đặt hệ thống tưới béc 747 ha.

+ Cây hồ tiêu: Đã áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt và tưới Béc phun mưa là: 52 ha theo công nghệ Việt Nam, trong đó nhà nước hỗ trợ lắp đặt là 27 ha, nhân dân tự lắp đặt là 25 ha.

+ Rau các loại: Đã áp dụng hệ thống tưới phun mưa là 0,2 ha theo công nghệ Việt Nam, nhân dân tự lắp Béc 03 ha,

+ Cây ăn quả: 03 ha và khoai lang: 12 ha

- Tổng diện tích cây trồng và mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (*chủ yếu là xây dựng mô hình theo tiêu chuẩn Viet GAP*): Có hơn 176 ha đã được cấp giấy chứng nhận⁽¹⁾.

- Tổng số Dự án trồng trọt ứng dụng CNC đã triển khai thực hiện năm 2020 và đang triển khai thực hiện tại địa phương: Có 01 dự án (Dự án vườn cây sinh thái đạt chuẩn VietGAP tạo ra sản phẩm OCOP về cây ăn quả trên địa bàn. Kết quả đã triển khai thực hiện với tổng diện tích thực hiện 10,0 ha cho 03 hộ dân trồng cây ăn quả: bơ, sầu riêng, bưởi, mít ở xã Ia Kla, Ia Din. Duy trì vườn cây sinh thái đạt chuẩn VietGAP Đoàn Dân; đến nay, có 02 sản phẩm đã được UBND tỉnh chứng nhận đạt chuẩn sản phẩm OCOP 3 sao).

- Số Dự án trồng trọt ứng dụng công nghệ cao-doanh nghiệp đang xin chủ trương khảo sát, lập dự án đầu tư trên địa bàn: 01 dự án (áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm). Tên Dự án: Đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết vùng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu cà phê trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Công ty TNHH Vĩnh Hiệp)

5.2.2. Đối với chăn nuôi

Mặc dù chưa hình thành được các khu, vùng và doanh nghiệp chăn nuôi công nghệ cao, nhưng trên thực tế, một số công nghệ cao trong chăn nuôi (con giống, thiết bị, hình thức chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh và xử lý môi trường...) đã được tiếp cận, chuyển giao và ứng dụng nhưng tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao còn ở mức thấp, rải rác.

5.2.3. Cơ khí hoá nông nghiệp - nông thôn

Hiện nay khâu cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp như cày, bừa, thu hoạch được ngành chú trọng đầu tư phát triển, được coi là yếu tố quan trọng để sản xuất hàng hoá lớn, nâng cao năng suất lao động đẩy nhanh quá trình CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn. Làm đất là khâu có tỷ lệ cơ giới hoá cao nhất.

- Mức độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp:

+ Đối với trồng trọt: Khâu làm đất đạt 55,10%, khâu gieo trồng đạt 1,72%, khâu chăm sóc đạt 1,72%, khâu tưới nước đạt 18,68%, khâu thu hoạch đạt 8,19%, sảy hạt khoảng 1.000 tấn.

¹ Sản xuất cà phê tại thôn Ia Gôn, xã Ia Krêl: 100 ha; thôn Chư Bô II, xã Ia Kla: 16 ha; xã Ia Lang: 50 ha; Các vườn cây ăn trái: hơn 10 ha tại thôn Chư Bô II, xã Ia Ia Kla; xã Ia Din và thị trấn Chư Ty.

+ Đối với chăn nuôi: Trên địa bàn chủ yếu là chăn nuôi tại nông hộ, ăn uống tự động đạt 10%, thức ăn chủ yếu là nhập từ nơi khác về.

6. Đánh giá những hạn chế, nguyên nhân trong thực hiện phát triển nông nghiệp huyện Đức Cơ giai đoạn 2015-2020, 2021

6.1. Kết quả đạt được

- Trồng trọt: Cơ cấu nội bộ lĩnh vực trồng trọt chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các cây trồng chất lượng cao, có giá trị cao, hiệu quả vào sản xuất, diện tích trồng rau an toàn, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả đặc sản tiếp tục được mở rộng.

+ Công tác tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất được tăng cường. Công tác hướng dẫn trồng trọt, bảo vệ thực vật được triển khai thường xuyên, giúp nhân dân gieo trồng theo đúng quy trình kỹ thuật, phòng trừ sâu bệnh hại; Công tác kiểm tra chất lượng vật tư nông nghiệp được quan tâm đúng mức, các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp được kiểm tra định kỳ, góp phần hạn chế được tình trạng kinh doanh vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng.

+ Bước đầu đã hình thành các dự án tạo ra vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh có quy mô lớn với sự đầu tư hỗ trợ hạ tầng sản xuất đồng bộ như một số vùng sản xuất rau, hoa tập trung.

- Chăn nuôi của huyện đã từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại; chuyển dần chăn nuôi từ vùng mật độ dân số cao (nội thị) đến nơi có mật độ dân số thấp (ngoại thị), hình thành các vùng chăn nuôi xa khu dân cư; khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng; Năng suất và chất lượng vật nuôi được cải thiện rất nhiều do đã áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi như là con giống chất lượng cao, hệ thống chuồng kín, sử dụng chế phẩm xử lý môi trường để giảm thiểu ô nhiễm môi trường,....

- Nuôi trồng thủy sản: Nhận thức của người dân về nuôi trồng thủy sản được nâng lên rõ rệt, trình độ kỹ thuật từng bước được nâng cao, người dân đã áp dụng kỹ thuật vào nuôi trồng đưa năng suất, sản lượng thủy sản tăng lên; đã ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng được nhiều mô hình trình diễn ứng dụng công nghệ nuôi đối tượng có giá trị cao; công tác quản lý dịch bệnh, công tác quản lý giống và sản xuất giống.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được quan tâm triển khai; công tác xây dựng kế hoạch được triển khai ngay từ đầu năm; công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát đánh giá kết quả thực hiện tương đối kịp thời...

6.2. Những hạn chế, tồn tại

- Chịu sự ảnh hưởng của đại dịch Covid- 19 việc sản xuất, tiêu thụ một số mặt hàng nông sản chủ lực sẽ gặp khó khăn, giá cả nông sản thấp, không lưu thông hoặc đóng cửa nhập khẩu của các nước dẫn đến tâm lý e ngại trong việc đầu tư vốn vào sản xuất nông nghiệp của người dân; Một số các hoạt động tập huấn nông

ng nghiệp chưa tổ chức thực hiện hoặc chậm tiến độ thực hiện do triển khai thực hiện việc gián cách xã hội tránh lây lan dịch...

- Chuyển đổi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có nhiều tiến bộ nhưng chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển của huyện. Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, tâm lý mạnh dạn đổi mới còn dè dặt.

- Việc thu hút đầu tư vào sản xuất nông nghiệp còn thấp đặc biệt là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn còn là mối lo của người tiêu dùng huyện, các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm chưa nhiều.

- Hiện nay chủ yếu là giết mổ nhỏ lẻ gây khó khăn cho việc thực hiện kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vệ sinh sinh thú y và an toàn thực phẩm.

- Chính sách khuyến khích đầu tư liên kết phát triển sản xuất nông nghiệp còn hạn chế về ngân sách chưa thỏa đáng để đẩy mạnh thu hút được các hộ, các doanh nghiệp đầu tư, nhất là lĩnh vực chế biến nông sản, giết mổ gia súc, gia cầm và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Quá trình phát triển nông nghiệp vẫn có nhiều yếu tố thiếu bền vững, thâm dụng tài nguyên, những yếu kém nội tại (tính chuyên môn hóa chưa cao, sản xuất nhỏ lẻ đang là “**nút thắt**” lớn về đất đai cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn...) đã được khắc phục nhiều từ khi thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng còn chậm chưa đáp ứng được đòi hỏi về tích tụ, tập trung ruộng đất cho phát triển nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn.

- Tốc độ phát triển chế biến nông lâm thủy sản chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu, cơ cấu sản phẩm chế biến chưa hợp lý, đóng góp của công nghiệp chế biến vào gia tăng giá trị chưa cao; tỷ lệ nông sản được chế biến sâu, chế biến tinh hoặc bằng công nghệ cao còn thấp, số doanh nghiệp tham gia chưa nhiều; công nghệ bảo quản sau thu hoạch chưa đáp ứng được nhu cầu tăng sức sản xuất và đòi hỏi xử lý tính mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, tổn thất sau thu hoạch còn cao; việc sử dụng các phế phụ phẩm chưa được quan tâm đúng mức.

- Tình hình bệnh VDNC trên đàn trâu, bò, bệnh dịch tả lợn Châu phi gây thiệt hại cho nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn; đặc biệt là đàn trâu, bò của hộ đồng bào dân tộc thiểu số do chuồng trại, vệ sinh không đảm bảo dễ bị nhiễm bệnh và gây chết; tỷ lệ vật nuôi chết sau khi mắc bệnh khá cao; gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi. Tạo tâm lý e ngại không đầu tư mở rộng quy mô sản xuất.

- Công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ còn chậm chưa tạo bước đột phá trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả;

6.3. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

- + Nhận thức về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới ở một số nơi chưa đầy đủ, thiếu toàn diện; sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện một số chủ trương, chính sách, nhiệm vụ về quy hoạch, thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của cấp ủy, chính

quyền ở nhiều nơi chưa hiệu quả.

+ Chưa thu hút đầu tư được các doanh nghiệp trong nước vào phát triển nông nghiệp UDCNC, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

+ Đầu tư cho sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp thu hồi vốn dài, nhiều rủi ro về thiên tai, thời tiết nên nhà đầu tư còn ngần ngại.

+ Diện tích đất nông nghiệp còn manh mún nên khó khăn cho việc hiện đại hóa và xây dựng nền sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Hệ thống các công trình thủy lợi, đê điều xuống cấp và bị chia cắt do quá trình đô thị hóa, làm giảm năng lực phục vụ một số hệ thống công trình đã có.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng hạ tầng kỹ thuật nông thôn ở một số địa phương còn dãn trải.

+ Ảnh hưởng của thị trường, biến động của thị trường, thông tin của thị trường, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nông sản của huyện, dịch bệnh, thiên tai... ảnh hưởng rất nhiều đến sản xuất nông nghiệp.

+ Vai trò, trách nhiệm của khu vực công nghiệp, dịch vụ đối với hỗ trợ cho nông nghiệp chưa rõ ràng, hiệu quả chưa cao nhất là lĩnh vực bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản huyện.

IV. Đánh giá thực trạng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện

1. Đánh giá kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới huyện Đức Cơ trong giai đoạn 2015-2020, 2021

Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự trợ giúp, giúp đỡ của các sở, ngành, các tổ chức đoàn thể, sự ủng hộ của các cơ quan, doanh nghiệp. Đặc biệt bằng sự phát huy mạnh mẽ nội lực của huyện, Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Đức Cơ đã được Huyện ủy, HĐND, UBND và Ban chỉ đạo Chương trình huyện lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện đồng bộ, linh hoạt, sáng tạo, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, được nhân dân dân đồng tình, hưởng ứng, tự nguyện đóng góp trí tuệ, công sức, tiền của, đất đai để chung tay xây dựng nông thôn mới. Đến nay huyện đã có 3/9 xã (Ia Dom, Ia Nan, Ia Krêl) được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể theo từng tiêu chí như sau:

Bảng 18: Kết quả thực hiện hiện xây dựng nông thôn mới huyện Đức Cơ giai đoạn từ năm 2015-2020, 2021

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện (9 xã)	Số xã đạt
1	Quy hoạch	- Đã phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới 9/9 xã và trong những năm qua, các xã đã thực hiện tốt việc quản lý xây dựng theo quy hoạch. - 100% các xã đạt tiêu chí	9/9
2	Giao thông	Năm 2021 đã xây dựng mới 22,3 km đường trục xã, liên xã, nội đồng; duy tu bảo dưỡng 11,8 km đường nội đồng	7/9
3	Thủy lợi	- Năm 2021 sửa chữa, nâng cấp 01 công trình thủy lợi (C12, xã Ia Pnôn); duy tu bảo dưỡng 01 công trình (làng Mới, xã Ia Đơk) - 100% các xã đạt tiêu chí	9/9
4	Điện	- 100% các xã đạt tiêu chí	9/9

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện (9 xã)	Số xã đạt
5	Trường học	- Năm 2021 đã đầu tư xây dựng tại 04 Trường: TH Bùi Thị Xuân, TH Trần Phú, THCS Lê Hồng Phong, THCS Nguyễn Trãi	3/9
6	Cơ sở vật chất văn hóa	- Năm 2021 đã đầu tư xây dựng 01 nhà văn hóa xã Ia Kla và dụng cụ thể dục thể thao tại các thôn, làng các xã	7/9
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	- 100% các xã đạt tiêu chí	9/9
8	Thông tin và truyền thông	- 100% các xã đạt tiêu chí	9/9
9	Nhà ở dân cư	- Các xã hướng dẫn người dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng để sửa chữa, chỉnh trang nhà ở và khuôn viên trong gia đình, chỉnh trang hàng rào công ngõ; huy động nguồn vốn đóng góp của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ hộ nghèo, hộ khó khăn về nhà ở trên địa bàn	4/9
10	Thu nhập	- Đây là tiêu chí cốt lõi, xương sống trong quá trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương; để thực hiện tiêu chí cần phải có sự tham gia vào cuộc của tất cả các ngành, lĩnh vực; trong đó việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án liên kết phát triển sản xuất, công tác đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; gắn phát triển nông nghiệp với du lịch trang trại sẽ từng bước góp phần nâng cao thu nhập, thay đổi bộ mặt nông thôn. - Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 theo giá hiện hành đạt 37,13 triệu đồng/người/năm, tăng 8,95 triệu đồng so với năm 2015	3/9
11	Hộ nghèo	- Kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2021 (Quyết định số 2830/QĐ-UBND, ngày 15/11/2021 của UBND huyện, theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020), khu vực nông thôn (không tính thị trấn Chư Ty) có 759 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 4,8% (tính cả hộ nghèo được bảo trợ xã hội), giảm 413 hộ nghèo so với cuối năm 2020	6/9
12	Lao động có việc làm	- 100% các xã đạt tiêu chí	9/9
13	Tổ chức sản xuất	- Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ các Hợp tác xã, Tổ hợp tác... thực hiện liên kết, phát triển sản xuất trong điều kiện Covid-19; hỗ trợ cho 01 hợp tác xã (đầu tư tại làng Nuk-Ia Kriêng) xây dựng nhà kho, sân phơi	8/9
14	Giáo dục và Đào tạo	- Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục THCS; thực hiện đề án “Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ cộng đồng, đơn vị đến cuối năm 2021”; tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường học,... nên đến nay, chất lượng giáo dục ngày càng nâng lên; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, xoá mù chữ được duy trì đạt chuẩn 100%; có 18/38 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia (không tính các trường học tại thị trấn Chư Ty)	9/9
15	Y tế	- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chăm sóc sức khỏe ở Trạm Y tế xã; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế; tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân - Kết quả tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn huyện đạt 91,2%. Các bệnh truyền nhiễm cơ bản ngăn chặn, không để lây lan. Đặc biệt, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, nhưng công tác y tế của huyện đã thực hiện tốt	9/9
16	Văn hóa	- Triển khai đăng ký xây dựng danh hiệu “Thôn, làng văn hóa”; “Gia đình văn hóa” năm 2021. Chỉ đạo ban hành kế hoạch triển khai cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” giai đoạn 2021-2030; các xã Ia Krêl, Ia Lang, Ia Din tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp xã năm 2021	8/9
17	Môi trường và an toàn Thực phẩm	- Trong năm 2021, UBND xã Ia Dom đã tiếp nhận bàn giao 01 công trình nước sạch tập trung tại làng Bi (công trình cấp III) , phục vụ cho 250 hộ, từ Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”	6/9
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	- Rà soát, từng bước kiện toàn cán bộ, công chức xã đạt chuẩn; tuy nhiên, hiện nay việc luân chuyển, điều động, bổ nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo cán bộ, quản lý trong hệ thống chính trị cấp xã; đa phần cán	3/9

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện (9 xã)	Số xã đạt
		bộ được bổ nhiệm chưa đảm bảo quy định về bồi dưỡng chức danh	
19	Quốc phòng và an ninh	- Trong năm 2021, tình hình an ninh nông thôn, trật tự xã hội khu vực nông thôn đảm bảo, không phát hiện các vụ việc phức tạp về an ninh biên giới. Tình hình an ninh nông thôn, trật tự xã hội khu vực nông thôn cơ bản được giữ vững. Công tác đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn được duy trì. Công tác xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng dân quân “Vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng	9/9

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM huyện Đức Cơ GD 2011-2020, 2021.

Đến nay có toàn huyện có thêm 03 thôn đạt 19/19 tiêu chí theo kế hoạch giao (trong đó 02 thôn đăng ký với tỉnh); hiện xã đang hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND huyện xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới; nâng tổng số thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới toàn huyện lên 14 thôn, làng. Cụ thể:

- 03 thôn đạt chuẩn nông thôn mới: (1) Thôn Ia Đào, (2) Ia Kle, xã Ia Nan (tại Công văn số 38/BC-UBND, ngày 11/01/2021 của UBND huyện về thống nhất danh sách 02 thôn, làng đủ điều kiện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 đăng ký với Tỉnh) và (3) thôn Thanh Giáo, xã Ia Krêl đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân trong xây dựng nông thôn mới huyện giai đoạn 2010-2020, 2021

2.1. Những kết quả đạt được

Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các Sở ngành phụ trách thuộc Tỉnh và Thường trực Huyện ủy, sau 10 năm thực hiện (2010-2020, 2021) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Đức Cơ có sự thay đổi mạnh mẽ và đạt được nhiều kết quả tích cực: Toàn huyện có 03 xã (Ia Dom, Ia Krêl, Ia Nan) và 11 thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó 04 làng đồng bào DTTS) hiện xã đang hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND huyện xét, công nhận thêm 03 thôn đạt chuẩn nông thôn mới; nâng tổng số thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới toàn huyện lên 14 thôn, làng; Tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống thu nhập người dân được nâng lên (Năm 2011: huyện có tỷ lệ hộ nghèo 28,1%, thu nhập bình quân 8,09 triệu đồng/người/năm. Đến năm 2020: Số hộ nghèo 1.154 hộ (chiếm 6,1%), thu nhập bình quân đạt 36,7 triệu đồng/người/năm). Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn phát triển nhanh, tạo ra diện mạo mới cho khu vực nông thôn của huyện; Cơ cấu kinh tế nông thôn tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ, nâng cao chất lượng - hiệu quả sản xuất, nhất là các sản phẩm thế mạnh của huyện (cà phê, tiêu, điều, cao su...); Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định, tái cơ cấu ngành nông nghiệp đang đi đúng hướng; Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao quần chúng được đẩy mạnh; Chất lượng giáo dục ngày càng tăng, phổ cập giáo dục mầm non, trung học cơ sở tiếp tục được duy trì ở tất cả các xã, số xã đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở tăng; Công tác phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt kết quả tốt, tỷ lệ người dân tham gia BHYT ngày càng tăng; Hệ thống chính trị cơ sở không ngừng được củng cố và phát huy sức mạnh tổng hợp; Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã ngày càng hoàn thiện cả về chính trị, năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và kỹ năng vận động quần chúng. An ninh, trật tự xã hội ở nông thôn tiếp tục được giữ vững và ổn định; Phong trào thi đua chung sức xây dựng NTM được

nhân dân và xã hội đồng tình hưởng ứng mạnh mẽ, tạo ra sức lan tỏa lớn và thật sự mang lại hiệu quả thiết thực đối với chương trình xây dựng nông thôn mới.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa thực sự được phát huy đầy đủ; các hoạt động hưởng ứng phong trào xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, chưa thường xuyên, liên tục.

- Kết cấu hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới, còn thiếu đồng bộ. Nhiều công trình giao thông, thủy lợi xuống cấp không đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành, cần được nâng cấp sửa chữa để phát huy hiệu quả và đảm bảo an toàn công trình. Trong khi đó kinh phí được bố trí để đầu tư, sửa chữa các công trình còn hạn chế, chưa đáp ứng được so với nhu cầu.

- Cơ sở vật chất các Trường học trên địa bàn từng bước được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu dạy và học; trang thiết bị dạy học, phòng làm việc, phòng chức năng còn thiếu. Việc huy động xã hội hóa từ nguồn tài chính nhân dân để đầu tư cơ sở vật chất hàng năm còn hạn chế.

- Các thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ theo quy định về diện tích, công trình phụ trợ và trang thiết bị bên trong. Một số nhà văn hóa thôn, làng kể cả nhà văn hóa xã chưa đảm bảo các phòng chức năng (phòng đọc sách, phòng truyền thanh hoặc tập các môn thể thao đơn giản...).

- Sản xuất khu vực nông thôn vẫn còn thiếu tính bền vững, tổ chức sản xuất hiệu quả chưa cao. Mặc dù có những tiến triển tốt về kinh tế tập thể và mô hình tổ chức sản xuất nhưng việc huy động người dân tham gia vào HTX rất khó khăn. Hoạt động nhiều HTX ít hiệu quả. Liên kết sản xuất còn yếu, sản phẩm nông nghiệp nói chung, sản phẩm OCOP nói riêng chưa phát triển, sức cạnh tranh thấp. Chưa thu hút được nhiều Doanh nghiệp liên kết với người dân trong phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Công tác môi trường ở khu vực nông thôn vẫn còn tồn tại một số khó khăn cần tiếp tục khắc phục như: Ở nhiều xã vẫn còn nhiều hộ sản xuất kinh doanh và dịch vụ chưa thực hiện đầy đủ thủ tục về bảo vệ môi trường; một số xã chưa có phương án, kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp; một số xã chưa có phương án thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, đặc biệt là chất thải nguy hại (bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chất thải y tế...); vẫn còn tình trạng thả rông gia súc, gia cầm, chưa xây dựng nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước hợp vệ sinh.

- Một số xã chưa chủ động rà soát huy động, lồng ghép các nguồn lực xây dựng đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới; còn trông chờ vào sự hỗ trợ, đầu tư của nhà nước; một số xã sử dụng nguồn vốn trực tiếp của Chương trình dân trải, chưa tập trung để hoàn thành dứt điểm các tiêu chí nông thôn mới chưa đạt.

- Vốn huy động trong dân và từ các doanh nghiệp còn hạn chế; vốn ngân sách nhà nước chưa đáp ứng so với yêu cầu thực tiễn.

2.3. Những nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Việc triển khai công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới chưa phát huy hiệu quả, chưa tạo được chuyển biến trong nhận thức cán bộ và nhân dân. Công tác

phối hợp tuyên truyền, vận động các cấp, các ngành trong xây dựng NTM hiệu quả chưa cao, thiếu đồng bộ.

- Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn của các yếu tố thời tiết, khí hậu và nhất là giá cả thị trường nhiều mặt hàng nông sản chủ lực giảm sâu đã tác động không nhỏ đến sự phát triển KT - XH của huyện và thu nhập của người dân.

- Các Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn ít, thiếu động lực thu hút; hiệu quả sản xuất lao động nông thôn còn thấp, chất lượng tay nghề chưa cao. Một bộ phận hộ nghèo có tâm lý trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo vì sợ mất đi sự hỗ trợ của nhà nước.

- Cấp ủy, chính quyền ở một số xã không thuộc kế hoạch đạt chuẩn chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn do các xã đạt chuẩn nông thôn mới ít nhận được sự hỗ trợ, đầu tư của nhà nước.

- Khối lượng công việc các phòng, ban nhiều nên việc bố trí nhân lực và thời gian cho chương trình còn hạn chế. Thành viên Văn phòng Điều phối đều kiêm nhiệm, nhiệm vụ chuyên môn nhiều nên chưa bố trí thời gian thỏa đáng nghiên cứu, tham mưu đối với nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn vốn Trung ương, tỉnh phân bổ trong thời gian qua so với nhu cầu bức thiết trong xây dựng nông thôn mới, thì mức hỗ trợ vẫn còn thấp chưa tương xứng với mục tiêu đề ra. Một số quy định mới trong việc giải ngân nguồn vốn cần nhiều thời gian triển khai nên dẫn đến chậm trễ.

2.4. Bài học kinh nghiệm về xây dựng nông thôn mới

- Phải có quyết tâm chính trị cao, có kế hoạch chỉ đạo cụ thể, chủ động, sáng tạo, sâu sát, liên tục của các cấp ủy, chính quyền các cấp và Ban chỉ đạo, để huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, cùng với sự quan tâm của toàn xã hội. Điều này có ý nghĩa quan trọng dẫn dắt và thúc đẩy thực hiện Chương trình.

- Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu Quốc gia huyện thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các xã và thực hiện nhiệm vụ được giao đối với từng thành viên Ban chỉ đạo, định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả và kịp thời đề ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ngay từ cơ sở;

- Tạo mọi điều kiện về cơ chế chính sách để người dân thực sự làm chủ thể, phát huy vai trò tích cực của các thôn, làng trong xây dựng nông thôn mới là yếu tố quyết định đến sự thành công của Chương trình. Cần làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, phát huy tính chủ động và sáng tạo của người dân.

- Gắn xây dựng NTM với quá trình đô thị hóa. Việc xây dựng NTM ở huyện không thể không gắn liền với phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại. Hiện nay, tốc độ đô thị hóa đang diễn ra khá nhanh ở nhiều địa phương, do vậy, việc xây dựng NTM gắn với quá trình đô thị hóa là tất yếu.

- Trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện phải có kế hoạch, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ đề ra, để có sự điều chỉnh và giải pháp phù hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; làm tốt công tác thi đua, khen thưởng để chủ động kịp thời các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp cho Chương trình.

V. Đánh giá kết quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2015-2020

1. Quá trình triển khai thực hiện

1.1. Các văn bản đã ban hành

- Kế hoạch số 72/KH-UBND, ngày 17/8/2016 của UBND huyện về việc Thực hiện “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Đức Cơ, giai đoạn 2016-2020”;

- Kế hoạch số 24/KH-UBND, ngày 29/3/2016 của UBND huyện về việc thực hiện đề án đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 124/KH-UBND, ngày 25/10/2017 của UBND huyện về phát triển hợp tác xã kiểu mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Đức Cơ, giai đoạn 2017-2020.

- Kế hoạch số 89/KH-UBND, ngày 09/10/2015 của UBND huyện về xây dựng cánh đồng lớn sản xuất cà phê trên địa bàn huyện Đức Cơ giai đoạn 2015-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Hàng năm thực hiện kế hoạch tái canh và cải tạo vườn cà phê già cỗi, năng suất thấp giai đoạn 2015-2020; kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa thường xuyên bị hạn trên địa bàn huyện..v.v.

1.2. Nhận thức về cơ cấu lại nông nghiệp, công tác thông tin tuyên truyền về đề án, kế hoạch hành động cơ cấu lại nông nghiệp

UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông, các ban ngành, đoàn thể tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức về quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Do vậy, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân toàn huyện được nâng cao, tích cực triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác, tăng cường áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

2. Kết quả đạt được

2.1. Đánh giá các mục tiêu đạt được đến năm 2020

2.1.1. Về lĩnh vực trồng trọt:

* Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa nước kém hiệu quả:

Toàn huyện có 85/606,5 ha diện tích đất lúa nước kém hiệu quả (chiếm 14,04% diện tích đất sản xuất lúa nước toàn huyện), trong giai đoạn năm 2016-2020, đã chuyển đổi được 8,8 ha đất trồng lúa nước kém hiệu quả sang trồng các loại cây hàng năm, cụ thể như sau:

- Mô hình trồng chuối tiêu hồng: 3,2 ha (xã Ia Krêl);

- Mô hình trồng chuối mốc: 2,0 ha (xã Ia Kla, xã Ia Pnôn);

- Mô hình trồng lạc: 1,0 ha (xã Ia Kriêng).
- Mô hình trồng rau các loại: 01 ha (xã Ia Kriêng)
- Mô hình trồng ngô: 2 ha (xã Ia Din).

Nhìn chung, việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả được các cấp, các ngành trên địa bàn huyện quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện; Các hộ tham gia mô hình được tiếp cận sử dụng giống mới, năng suất, chất lượng cao; Riêng các hộ tham gia mô hình trồng chuối được ký cam kết với đơn vị thu mua, đảm bảo đầu ra sản phẩm ổn định, theo giá thị trường. Việc triển khai các mô hình đã đưa vào sử dụng diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, giúp các hộ thêm nguồn thu nhập, phát triển kinh tế hộ gia đình; Tuy nhiên, công tác chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng trên diện tích đất trồng lúa gặp nhiều khó khăn do: Phần lớn diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả do người đồng bào DTTS sở hữu, các hộ ít quan tâm đến việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng phù hợp; Phần lớn diện tích này bỏ hoang, không sử dụng gây bạc màu và hoang hóa đất.

* Tái canh diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp (từ năm 2014 đến nay):

Tổng diện tích cà phê toàn huyện hiện có: 5.595 ha, trong đó: Diện tích cà phê của nhân dân: 5.570 ha; diện tích cà phê của doanh nghiệp: 25 ha.

Tổng diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp cần thực hiện tái canh: 692,0 ha, chiếm 12,8% diện tích cà phê toàn huyện. Đến nay, diện tích cà phê đã thực hiện tái canh (từ năm 2014 đến nay): 670,9 ha/1.007 hộ dân, đạt 97% diện tích cà phê cần tái canh toàn huyện.

* Kết quả ứng dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm vào sản xuất:

Toàn huyện có hơn 6.070,2 ha diện tích cây trồng cần sử dụng nguồn nước tưới để phục vụ sản xuất trong mùa khô hàng năm; đến nay, có 802,15 ha cây trồng ứng dụng các loại công nghệ tưới nước tiết kiệm (chiếm 13,21% diện tích cây trồng cần tưới nước toàn huyện), chủ yếu trên cây Cà phê, Hồ tiêu, Rau, cụ thể:

- Cây Hồ tiêu: Có 52 ha áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm theo công nghệ Việt Nam, công nghệ Israel.

- Cây Cà phê: Có 750 ha lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm (Tưới nước nhỏ giọt theo công nghệ Israel và tưới béc phun mưa).

- Rau các loại: Đã áp dụng hệ thống tưới béc phun mưa cho 0,15 ha tại thị trấn Chư Ty.

* Kết quả xây dựng cánh đồng lớn:

Đến nay, huyện Đức Cơ đã triển khai kế hoạch sản xuất cánh đồng lớn gắn với liên kết theo chuỗi giá trị tại 02 khu vực, tổng diện tích: 120 ha, cụ thể: Cánh đồng sản xuất Cà phê theo tiêu chuẩn VietGAP tại thôn Ia Gôn, xã Ia Krêl (100 ha). Cánh đồng sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn VietGAP tại thôn Chư Bô, xã Ia Kla (20 ha).

* Tình hình sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp:

- Số lượng cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp tính đến 30/6/2019: 36 cơ

sở; trong đó:

- + Kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: 11 cơ sở (03 tổ chức và 08 hộ cá thể);

- + Kinh doanh phân bón: 10 cơ sở (01 tổ chức và 9 hộ cá thể);

- + Kinh doanh giống cây trồng: 05 cơ sở;

- + Kinh doanh thuốc thú y, dịch vụ thú y: 04 cơ sở;

- + Kinh doanh thức ăn chăn nuôi: 03 cơ sở;

- + Kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 04 cơ sở.

- Số lượng cây giống (Sầu riêng, bơ, mít, xoài, nhãn...) sản xuất ngoài tỉnh đưa vào địa bàn huyện hàng năm (theo kết quả khảo sát tại các cơ sở kinh doanh cây giống trên địa bàn huyện và nguồn cây giống do nhân dân tự mua năm 2018): 100.000 cây. Trong đó:

- + Cây giống sản xuất từ tỉnh Bến Tre: 30.000 cây.

- + Viện khoa học Nông Lâm nghiệp Tây nguyên (WASI): 20.000 cây.

- + Xuất xứ từ các nơi khác (Cà mau, Đồng Tháp, Đắk Lắk...): 50.000 cây.

- * Tình hình thu mua và tiêu thụ sản phẩm cây trồng hàng hóa chủ lực của địa phương:

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 liên kết sản xuất và thu mua Cà phê, giữa Hợp tác xã Xây dựng, Thương mại - Dịch vụ Phương Hoàng và các hộ dân trồng cà phê trên địa bàn huyện (hợp đồng liên kết sản xuất có xác nhận của chính quyền địa phương). Ngoài ra, một số hộ dân (sản xuất cây ăn quả) tự liên kết với các thương lái, cơ sở thu mua trong và ngoài huyện, nhưng không có hợp đồng, không có kiểm soát của chính quyền địa phương, tuy nhiên, số lượng này rất ít và không đáng kể.

2.1.2. Về lĩnh vực chăn nuôi:

Tổng đàn chăn nuôi gia súc, gia cầm đến 30/10/2021: 75.145 con; trong đó: gia súc: 22.145 con; gia cầm: 53.000 con. Thời gian, huyện quan tâm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân phát triển chăn nuôi từ quy mô nhỏ lẻ sang hướng tập trung, trang trại. Thực hiện quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung nhằm thuận lợi cho công tác kiểm soát dịch bệnh, vận chuyển, tiêu thụ hàng hoá. Tiếp tục thực hiện cải tạo đàn bò, heo để tạo ra con lai cho sản lượng thịt cao; Thực hiện các chương trình nhằm đưa giống mới vào sản xuất, đưa các con giống gia cầm hướng thịt, hướng trứng vào sản xuất... Đến nay, có các mô hình chăn nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao đang hoạt động và phát triển, như sau:

- Mô hình nuôi gà thả vườn quy mô từ 200-400 con, tại xã Ia Kriêng, Ia Nan, Ia Lang;

- Mô hình chăn nuôi bò thịt, quy mô từ 10-20 con, tại thị trấn Chư Ty, Ia Din, Ia Nan.

- Mô hình chăn nuôi heo thịt, nái sinh sản theo hướng bán công nghiệp, công

ng nghiệp, quy mô từ 100-300 con, tại xã Ia Kriêng, Ia Lang, thị trấn Chư Ty.

- Mô hình nuôi chim Bồ câu Pháp, quy mô từ 100-200 cặp, tại xã Ia Din, thị trấn Chư Ty..v.v.

2.1.3. Về lĩnh vực Thủy sản:

Tiếp tục duy trì diện tích sử dụng trong nuôi trồng thủy sản 40 ha, sản lượng đạt 60 tấn/năm. Giai đoạn 2016-2020, tiếp tục phát huy có hiệu quả tiềm năng mặt nước nhất là mặt nước của các hồ chứa lớn (hồ C5, hồ làng Mới...), quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản gắn với công tác quản lý các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện. Chuyển giao con giống mới đạt chất lượng và sản lượng, có giá trị kinh tế cao, thích nghi với điều kiện khí hậu địa phương vào sản xuất.

Đến nay, có các mô hình sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao đang hoạt động và phát triển, như: Mô hình nuôi Cá lóc, Rô phi thương phẩm quy mô từ 1.000 – 3.000 m², tại thị trấn Chư Ty, xã Ia Dom, Ia Lang...

2.1.4. Về lĩnh vực Lâm nghiệp:

Đã tập trung phát triển và tăng diện tích rừng trồng sản xuất trong tổng diện tích rừng của huyện, phát triển trồng rừng sản xuất thành nghề sản xuất cho người dân, để đem lại việc làm, nâng cao thu nhập cho những hộ dân làm nghề rừng, cải thiện sinh kế cho người đồng bào dân tộc thiểu số.

Đến nay, toàn huyện đã thực hiện trồng rừng tập trung toàn huyện từ năm 2017-2021 (gồm diện tích được hỗ trợ từ vốn ngân sách và nhân dân tự trồng): 254,08 ha.

Về trồng cây phân tán: Tổng số lượng cây phân tán đã trồng từ năm 2017-2021 trên địa bàn huyện: 293.129 ha (tương đương 293.129 cây các loại).

2.1.5. Về ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp và thực hiện công tác khuyến nông:

Từ năm 2016-2018: Đã triển khai thực hiện 08 mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; Tổng kinh phí: 3.071 triệu đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh: 885 triệu đồng; ngân sách huyện: 1.217 triệu đồng; kinh phí còn lại do HTX, nhân dân đối ứng), cụ thể:

- Năm 2016: Thực hiện 03 mô hình; kinh phí: 1.228 triệu đồng, cụ thể:

+ Mô hình canh tác hồ tiêu bền vững tại xã Ia Krêl, Ia Kriêng, thị trấn Chư Ty; kinh phí 239 triệu đồng (từ ngân sách huyện).

+ Mô hình quản lý dịch hại tổng hợp trên cây hồ tiêu theo hướng bền vững tại các xã, thị trấn; kinh phí 85 triệu đồng (từ ngân sách huyện).

+ Mô hình xây dựng phòng nuôi cấy mô tế bào thực vật tại thị trấn Chư Ty; kinh phí: 904 triệu đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh 150 triệu; ngân sách huyện: 95 triệu; còn lại nhân dân đối ứng).

- Năm 2017: Thực hiện 03 mô hình; kinh phí 1.005 triệu đồng, cụ thể:

+ Mô hình ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi heo tại xã Ia Kla, thị trấn Chư Ty; kinh phí: 100 triệu đồng (từ ngân sách huyện).

+ Nhân rộng mô hình canh tác hồ tiêu bền vững tại xã Ia Dom, Ia Nan, Ia Pnôn, Ia Kla; kinh phí: 360 triệu đồng (từ ngân sách huyện).

+ Xây dựng Trạm thực nghiệm nông, lâm nghiệp tại thị trấn Chư Ty; kinh phí: 545 triệu đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh 400 triệu đồng; kinh phí còn lại do HTX đối ứng).

- Năm 2018: Thực hiện 02 mô hình; kinh phí 838 triệu đồng, cụ thể:

+ Nhân rộng mô hình canh tác hồ tiêu bền vững tại các xã, thị trấn; kinh phí: 338 triệu đồng (ngân sách huyện)

+ Nâng cấp Trạm thực nghiệm nông, lâm nghiệp tại thị trấn Chư Ty; kinh phí: 500 triệu đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh 335 triệu đồng; kinh phí còn lại do HTX đối ứng).

2.1.6. Về thực hiện cơ giới hóa, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất:

- Về thực hiện cơ giới hoá:

+ Trong trồng trọt: Tính đến 30/6/2019, tổng số máy móc, thiết bị, động cơ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện: Có hơn 6.735 chiếc các loại, trong đó: máy phay cỏ: 1.100 chiếc; máy kéo công suất từ 35 mã lực (CV) trở lên 125 chiếc; máy kéo công suất từ 12-35 CV 860 chiếc; máy chế biến gỗ 50 chiếc; Máy phun thuốc BVTV có động cơ 1.950 chiếc; Máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS 2.300 chiếc và máy thu hoạch lúa (máy cắt cỏ độ chế) 320 chiếc; Hệ thống máy sấy khô nông sản (cà phê): 30 chiếc. Mức độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp: Khâu làm đất đối với cây ngắn ngày đạt 80%, cây dài ngày đạt 100%; khâu vận chuyển đạt 92%; khâu tưới nước CCN 100%; khâu phun thuốc BVTV đạt 85%; khâu thu hoạch CNN (lúa) 85%.

+ Đối với chăn nuôi quy mô nông hộ, gia trại: Tính đến 30/6/2019, các hộ chăn nuôi đã áp dụng một số máy móc, thiết bị nông nghiệp trong các khâu thu gom, chế biến thức ăn chăn nuôi như máng ăn tự động, hệ thống uống nước tự động cho heo, hệ thống phun sương cho bò, heo và gà; máy cắt, thái cỏ, băm cỏ, mỳ lát để chế biến thức ăn cho bò, heo..... Mô hình chăn nuôi trên đệm lót sinh học, chăn nuôi gắn với hầm Biogass cũng đã được nhân rộng tại các nông hộ, gia trại. Mức độ cơ giới hóa trong các khâu: Hệ thống máng ăn tự động, hệ thống phun sương cho heo gà đạt 20%; máy cắt, thái, băm cỏ để chế biến thức ăn cho bò, heo....10%.

- Về tổ chức sản xuất: Chủ yếu là sản xuất theo quy mô nhỏ lẻ; hộ gia đình; hình thức sản xuất tập thể, liên kết sản xuất đã có nhưng chưa phát triển.

2.1.7. Về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông nội đồng và thủy lợi:

Theo kết quả rà soát, thống kê tình hình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông nội đồng và thủy lợi trên địa bàn huyện đến 30/6/2019:

- Toàn huyện có 46,6/120,6 km đường giao thông trục chính nội đồng được cứng hoá, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện, chiếm 38,6% số km đường nội đồng toàn huyện đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới; có 04/9 xã đạt chỉ tiêu 2.4 về đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiếm 44,4% tổng số xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

- Huyện có 08 công trình thủy lợi tại xã Ia Đok, Ia Nan, Ia Pnôn và thị trấn Chư Ty, cung cấp nguồn nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp: 213,6 ha. Đến nay, có 09/9 xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi, chiếm 100%.

2.1.8. Về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới:

Nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm, trong đó, nhiệm vụ trọng tâm của tái cơ cấu nông nghiệp tập trung nhằm tăng thu nhập, giảm hộ nghèo bền vững trên địa bàn. Đến nay, thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đạt 33,1 triệu đồng; tỷ lệ hộ nghèo chiếm 11,7% (2.133 hộ nghèo/18.211 hộ dân). Đến nay, có 01 xã Ia Dom đạt tiêu chí 10 (thu nhập); tiêu chí 11 (hộ nghèo) trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

2.2. Cơ cấu lại sản phẩm

2.2.1. Sản phẩm chủ lực của huyện

Trong thời gian qua, UBND huyện đã chủ động khảo sát, và xác định cây công nghiệp dài ngày (cà phê, điều, tiêu) là cây trồng chủ lực, chăn nuôi bò, heo, gia cầm là vật nuôi chủ lực của huyện; tuy nhiên, trong thời gian tới vẫn thực hiện chuyển đổi đa dạng giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng cao, kháng sâu bệnh, dịch hại trên địa bàn hết sức cần thiết.

Nhiều chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất có tính ứng dụng cao, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân như: Chương trình hỗ trợ giống cà phê trồng tái canh để cải tạo vườn cà phê già cỗi, năng suất thấp, Chương trình trợ giá các loại giống cây lương thực (lúa, ngô) phục vụ sản xuất, Hỗ trợ chăn nuôi tập trung, tập huấn chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp; chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, chuyển đổi cây trồng trên diện tích tiêu chết; Dự án đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn...v.v.

2.2.1. Sản phẩm đặc trưng của địa phương (sản phẩm OCOP)

Năm 2021, tiếp tục duy trì 13 sản phẩm OCOP đã đạt chứng nhận 3 sao cấp tỉnh năm 2020. Phát triển mới 04 sản phẩm, nâng cấp 2 sản phẩm, trong đó: có 3 sản phẩm đạt chứng nhận 3 sao cấp tỉnh (Trà bí đao Chuya Food, Thịt bò khô Chuya Food, Hạt điều rang muối Gia Phúc) và 3 sản phẩm đạt chứng nhận 4 sao cấp tỉnh (Cà phê bột Phoenix HD-BA, Cà phê hạt Phoenix HD-HA, Cà phê bột Nguyễn Hân Coffee Farm).

2.3. Tái cơ cấu theo từng lĩnh vực

2.3.1. Lĩnh vực trồng trọt

* Kết quả phát triển trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng đến năm 2020 là 18.682 ha (giảm 468 ha so với năm 2015), năm 2021 là 18.836 ha, trong đó, cây trồng chuyển dịch theo hướng giảm dần diện tích cây hàng năm kém hiệu quả, tăng diện tích cây lâu năm; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực như cà phê, điều, tiêu, cây ăn quả. Đồng thời thực hiện chuyển đổi diện tích đất lúa, sắn,... bạc màu, kém hiệu quả sang trồng cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn và tăng cường thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản

phẩm, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Kết quả:

- Diện tích gieo trồng cây lương thực ổn định, sản lượng lương thực có hạt tăng từ 3.146 tấn năm 2015 lên 4.699 tấn năm 2020, 4.703 tấn năm 2021. Đã thực hiện chuyển đổi được 8,8 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây trồng khác.

- Cây điều: Hướng dẫn và áp dụng kỹ thuật trong trồng và thu hoạch điều cho năng suất và sản lượng cao qua từng năm, phát triển trồng điều trên diện tích hồ tiêu bị chết, năm 2020 sản lượng điều đạt 4.072 tấn tăng 177 tấn so với năm 2015, năm 2021 là 4.457 tấn.

- Cây cà phê: Hỗ trợ mở rộng diện tích, trồng thay thế vườn cà phê già cỗi, năng suất, chất lượng thấp bằng các loại giống cà phê có năng suất, chất lượng cao như: TRS2, TRS4, TR9, đẩy mạnh triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng cà phê từ khâu chăm sóc, thu hái, chế biến và tiêu thụ.

- Cây sắn: Định hướng phát triển sắn theo hướng ổn định và giảm dần diện tích sắn. Đồng thời thực hiện chủ trương đầu tư thâm canh tăng năng suất sắn và thay thế dần các giống sắn cũ năng suất thấp, nhiễm bệnh chổi rồng bằng những giống sắn mới, năng suất, chất lượng cao như KM140.

- Cây cao su: Công tác chọn giống phù hợp với điều kiện sinh thái được chú trọng đảm bảo sự ổn định về năng suất cây trồng. Diện tích cây cao su phát triển theo đúng quy hoạch; duy trì diện tích vườn cây trong thời kỳ giá mủ xuống thấp.

- Cây thực phẩm (rau củ các loại): Các mô hình trồng an toàn, rau thủ canh, Tiêu chuẩn Viet Gap ở khu vực thị trấn Chư Ty bước đầu cho thấy có giá trị kinh tế cao, đảm bảo an toàn với sức khỏe người tiêu dùng.

- Một số cây trồng khác:

- + Cây ăn quả: Trong những năm gần đây, diện tích cây ăn quả liên tục tăng nhanh, trong đó chủ yếu là: xoài, sầu riêng, mít, bơ, chanh dây, chuối, cam quýt, ổi... Diện tích cây ăn quả tăng nhanh là do nông dân cải tạo vườn tạp và trồng xen trong diện tích cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt trồng xen trong vườn cây cà phê. Năm 2020 diện tích cây ăn quả đạt 500,4 ha, tăng 196 ha so với năm 2015.

- Tổ chức sản xuất trồng trọt hữu cơ: Đến năm 2021 các quy trình sản xuất tốt mới được áp dụng trên địa bàn huyện, chủ yếu là sản xuất rau, cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP. Kết quả như sau:

- + Dự án vườn cây sinh thái đạt chuẩn VietGAP tạo ra sản phẩm OCOP về cây ăn quả trên địa bàn huyện đã triển khai thực hiện với tổng diện tích thực hiện 10,0 ha cho 03 hộ dân trồng cây ăn quả: bơ, sầu riêng, bưởi, mít ở xã Ia Kla, Ia Din. Duy trì vườn cây sinh thái đạt chuẩn VietGAP Đoàn Dân; đến nay, có 02 sản phẩm đã được UBND tỉnh chứng nhận đạt chuẩn sản phẩm OCOP 3 sao.

2.3.2. Lĩnh vực Chăn nuôi

** Rà soát từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường, phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với sản phẩm chủ lực*

Trong giai đoạn 2015-2020, 2021 ngành chăn nuôi trên địa bàn huyện có thay đổi phù hợp với nhu cầu và phong tục tập quán của địa phương. Hiện nay, đàn bò

được trú trọng phát triển, tổng đàn bò năm 2015 là 7.850 con tăng lên 9.020 con năm 2020; Chuyển dịch lớn từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp, tuy nhiên vẫn dừng lại ở hình thức quy mô hộ gia đình.

** Cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng xuất chất lượng cao, phù hợp với thị trường*

- Đối với Giống bò: bằng phương pháp phối giống thụ tinh nhân tạo và phối giống trực tiếp với bò đực năng suất, chất lượng cao các giống bò thuộc nhóm Zê bu như: Red Sind, Brahmah.

- Đối với Giống lợn: Đàn lợn nái hiện nay chủ yếu do chọn lọc trong dân, chủ yếu vẫn do người chăn nuôi tự chọn lọc hoặc mua giống từ các địa phương khác là các giống lợn nạc thuần, như: Yorkshire, Landrace, Duroc... trong đó thích hợp, dễ nuôi và phổ biến hơn là giống Yorkshire, Landrace. Đối với các hộ chăn nuôi có điều kiện kinh tế, có trình độ kỹ thuật, các trang trại sử dụng giống lợn thuần, lợn lai hai máu, ba máu của các giống lợn trên để nuôi; còn lại sử dụng giống lợn lai kinh tế giữa lợn Móng cái với lợn đực ngoại để nuôi.

- Đối với Giống gia cầm: các giống gà thả vườn và các giống gà nuôi chuyên trứng, chuyên thịt (Tam hoàng, Hoa lương Phượng, Bình thắng, Sasso, Kabir...); các giống vịt (C.P Supermid, Khakicampbel...); các giống ngan Pháp (dòng R51, R31...) đã nhập và được nuôi nhân rộng, sản xuất hàng hoá.

** Công tác giám sát phòng trừ dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm*

- Đã triển khai cấp 1.156 lít hóa chất Benkocid, 100 kg Sodium Chlorite 20% để triển khai 03 đợt vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi, các ổ dịch bệnh (bao gồm các hộ nuôi thủy sản). Triển khai tiêm phòng được 7.025 liều vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò; 3.420 liều vắc xin kép heo và dịch tả heo; 1.260 liều vắc xin đại chó; 7.975 liều vắc xin lở mồm long móng đợt 1, đợt 2 tiêm vào tháng 11/2021.

- Công tác giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm: Phối hợp với Chi cục Chăn nuôi Thú y Tỉnh từ 2015-2020 đã thực hiện việc tập huấn kiến thức về công tác ATTP; kiểm tra kiến thức an toàn thực phẩm trong giết mổ.

2.3.3. Lĩnh vực Lâm nghiệp

- Kế hoạch tình giao: 107,1 ha (theo Thông báo số 154/TB-SNNPTNT, ngày 06/7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT), trong đó:

+ Trồng rừng tập trung: 47,1 ha (trong đó: Trồng rừng sản xuất thuộc dự án hỗ trợ: 27,1 ha; Trồng rừng sản xuất từ các nguồn vốn khác: 20,0 ha).

+ Trồng cây phân tán: 60,0 ha (tương đương 60.000 cây).

- Dự kiến kết quả thực hiện:

+ Về trồng rừng tập trung: Đến nay, đã trồng xong 62,20 ha rừng tập trung Đạt 132% kế hoạch (Trồng rừng sản xuất thuộc dự án hỗ trợ: 27,10 ha; Trồng rừng sản xuất từ các nguồn vốn khác và nhân dân tự trồng: 35,10 ha)

+ Về trồng cây phân tán: Toàn huyện trồng được: 60,411 ha đạt 100,6% kế hoạch (tương đương 60.411 cây), trong đó: Trồng cây phân tán cảnh quan, đường phố:

11,693 ha (tương đương 11.693 cây) Loại cây trồng: Huỳnh đàn, Xà cừ, Sao xanh, Dầu rái, Giáng hương...; Trồng phân tán tại các vườn, nương rẫy hộ dân: 48,718 ha (tương đương 48.718 cây). Loại cây trồng: Xà cừ, huỳnh đàn, Hương, Xoan, Sao xanh; Bời lời, Keo lai... và cây đa mục đích (Chôm chôm, Mít, Bưởi, Ổi, Bơ, Sầu riêng, xoài...).

2.3.4. Lĩnh vực Thủy sản

Nghề nuôi trồng thủy sản đã và đang phát triển theo đúng định hướng. Diện tích, năng suất, sản lượng liên tục tăng trong những năm gần đây. Cụ thể: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ao hồ nhỏ đến năm 2020 là 40 ha (tăng 5 ha so với năm 2015). Sản lượng thủy sản đạt khoảng 65 tấn năm 2020 (tăng 15 tấn so với năm 2015).

2.3.5. Công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường

- Công nghiệp chế biến:

Hiện nay trên địa bàn huyện các cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản: Có 15 cơ sở, thu hút 125 lao động, với thu nhập bình quân 11,7 triệu đồng/người/tháng. Hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh theo hình thức hộ gia đình, thực hiện các ngành nghề như: Rang xay, chế biến cà phê bột; xay xát lương thực (lúa gạo, mỳ, bắp...); bóc, tách chế biến hạt điều; xay xát chế biến tinh bột sắn; chế biến hàng nông sản; làm bánh, bún, sản xuất đậu phụ, giò chả nem; giết mổ gia súc, gia cầm, nấu rượu, sản xuất tinh bột nghệ....

- Cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch

+ Trong trồng trọt: Tính đến 30/6/2019, tổng số máy móc, thiết bị, động cơ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện: Có hơn 6.735 chiếc các loại, trong đó: máy phay cỏ: 1.100 chiếc; máy kéo công suất từ 35 mã lực (CV) trở lên 125 chiếc; máy kéo công suất từ 12-35 CV 860 chiếc; máy chế biến gỗ 50 chiếc; Máy phun thuốc BVTV có động cơ 1.950 chiếc; Máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS 2.300 chiếc và máy thu hoạch lúa (máy cắt cỏ độ chế) 320 chiếc; Hệ thống máy sấy khô nông sản (cà phê): 30 chiếc. Mức độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp: Khâu làm đất đối với cây ngắn ngày đạt 80%, cây dài ngày đạt 100%; khâu vận chuyển đạt 92%; khâu tưới nước CCN 100%; khâu phun thuốc BVTV đạt 85%; khâu thu hoạch CNN (lúa) 85%.

+ Đối với chăn nuôi quy mô nông hộ, gia trại: Tính đến 30/6/2019, các hộ chăn nuôi đã áp dụng một số máy móc, thiết bị nông nghiệp trong các khâu thu gom, chế biến thức ăn chăn nuôi như máng ăn tự động, hệ thống uống nước tự động cho heo, hệ thống phun sương cho bò, heo và gà; máy cắt, thái cỏ, băm cỏ, mỳ lát để chế biến thức ăn cho bò, heo..... Mô hình chăn nuôi trên đệm lót sinh học, chăn nuôi gắn với hầm Biogass cũng đã được nhân rộng tại các nông hộ, gia trại. Mức độ cơ giới hóa trong các khâu: Hệ thống máng ăn tự động, hệ thống phun sương cho heo gà đạt 20%; máy cắt, thái, băm cỏ để chế biến thức ăn cho bò, heo....10%.

2.3.6. Tái cơ cấu trong lĩnh vực thủy lợi

* Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi

- Kết quả thực hiện tưới các công trình thủy lợi: Tổng diện tích tưới giai đoạn 2017-2020 duy trì với quy mô 857 ha.

- Kết quả cấp nước nông thôn và hiệu suất khai thác: Tỷ lệ người dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh khu vực nông thôn tính đến năm 2020: 90,04%. Tổng số công trình cấp nước tập trung nông thôn: 17 công trình, trong đó: hoạt động bền vững: 11 công trình; hoạt động kém hiệu quả: 01 công trình; không hoạt động: 05 công trình.

* Phát triển tưới cho cây trồng cạn

Trong thời gian qua, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, tổng diện tích cây trồng cạn được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: 181 ha.

* Nâng cao mức đảm bảo an toàn hồ chứa

- Toàn huyện có tổng số 15 công trình thủy lợi, thủy điện, công trình hồ chứa tạo cảnh quan môi trường, gồm: 12 hồ chứa; 03 đập dâng (trong đó: Hồ Ia Pnôn (làng Tung), kết hợp đập dâng) tại 07/10 xã, thị trấn, Công trình do UBND huyện giao cấp xã quản lý: 10 công trình; Công trình do các đơn vị trực thuộc Binh đoàn 15 quản lý: 05 công trình.

- Kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa nước: Hiện nay có 06/12 hồ đã kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa nước.

- Lập, điều chỉnh bổ sung quy trình vận hành hồ chứa nước và quy trình vận hành cửa van: Hiện nay có 06/12 hồ đã ban hành quy trình vận hành hồ chứa nước.

- Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành: Hiện nay chưa bố trí được kinh phí để thực hiện.

3.6.4. Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai

- UBND huyện ban hành Kế hoạch Phòng chống thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa huyện giai đoạn 2016-2020. Hàng năm, ban hành Phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn sát với tình hình thực tế trên địa bàn.

- Kết quả đào tạo nâng cao năng lực phòng chống thiên tai: Đã cử 02 đồng chí tham gia các khóa đào tạo, tập huấn do Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai tổ chức.

2.4. Tái cơ cấu gắn với xây dựng nông thôn mới

- Nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm, trong đó, nhiệm vụ trọng tâm của tái cơ cấu nông nghiệp tập trung nhằm tăng thu nhập, giảm hộ nghèo bền vững trên địa bàn. Đến nay, thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đạt 37,1 triệu đồng; tỷ lệ hộ nghèo chiếm 5% (943 hộ nghèo/18.211 hộ dân).

- Đến năm 2021 công tác xây dựng nông thôn mới của huyện, như sau: số xã đạt chuẩn NTM là 03 xã (chiếm 33%), gồm các xã: Ia Dom, Ia Nan, Ia Krêl; số xã đạt chuẩn từ 10-15 tiêu chí là 06 xã (chiếm 67%), gồm xã: Ia Din, Ia Lang, Ia Kla, Ia Kriêng, Ia Dok: Đạt 12/19 tiêu chí, 37/49 nội dung. Tăng thêm 03 nội dung/01 tiêu chí so với, Ia Pnôn. Tổng số tiêu chí đã đạt của các xã trên địa bàn huyện là 136 tiêu chí,

bình quân là 15,1 tiêu chí/xã.

2.5. Về kết quả thực hiện các giải pháp

2.5.1. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ

- Phát triển HTX, các hình thức hợp tác liên kết: Các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tiếp tục phát triển đa dạng về số lượng, chất lượng. Đến nay, trên địa bàn huyện có 13 Hợp tác xã, trong đó hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có 8 HTX.

- Thực hiện Chương trình phát triển ngành nghề nông thôn: UBND huyện đã tăng cường tuyên truyền khuyến khích, ưu tiên đào tạo nghề để khôi phục lại các nghề truyền thống, như: thỏ cặm, may tre đan, mộc dân dụng.

- Các hình thức hợp tác liên kết: Hình thức ký kết hợp đồng thu mua gắn với đầu tư hoặc ứng trước vốn, vật tư, giống... được áp dụng phổ biến đối với các ngành hàng điều, sắn. Đối với ngành hàng cao su còn có hình thức liên kết theo phương thức người dân góp đất, công lao động và doanh nghiệp đầu tư giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...

- Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm: Từ năm 2015-2020, 2021 huyện đã thực hiện hỗ trợ xây dựng một số mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện.

2.5.2. Công tác nghiên cứu khoa học và khuyến nông

Trong thời gian qua, công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN chủ yếu trên lĩnh vực nông nghiệp, các tiến bộ KH&CN về giống cây trồng, vật nuôi, các biện pháp kỹ thuật thâm canh, bảo vệ thực vật, nuôi trồng thủy sản.

- Từ nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp, khuyến nông địa phương, giai đoạn 2015-2020 huyện triển khai xây dựng các mô hình trình diễn ứng dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn ra những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với địa bàn huyện để chuyển giao cho người nông dân góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống cho nhân dân trên địa bàn.

- Thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về hoạt động khuyến nông thông qua các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin, bài về các nội dung hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi trên đài truyền thanh, truyền hình huyện.

2.5.3. Tăng cường công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm

- Giai đoạn 2015-2020, phối hợp với các cơ quan chuyên môn của tỉnh tổ chức các lớp tập huấn tham gia là chủ các cơ sở và người trực tiếp tham gia chế biến, bảo quản nông thủy sản; Tập huấn thực hành hành sản xuất tốt trong trồng trọt, chăn nuôi (VietGAP, VietGAPH); về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; các quy định của pháp luật về quản lý sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp; phương pháp nhận biết sản phẩm giả, nhái, kém chất lượng; quy trình kỹ thuật sử dụng các loại vật tư nông nghiệp.

2.6. Đánh giá hiệu quả triển khai các chủ trương, chính sách về lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2015-2020

2.6.1. Chính sách đất đai

- UBND huyện đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển

nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch dồn đổi, tích tụ đất nông nghiệp để xây dựng "cánh đồng lớn" thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2015-2020 và đến năm 2025.

- Hiện nay, đang tổ chức khảo sát, chọn một số địa điểm để triển khai việc dồn đổi ruộng đất nông nghiệp, xây dựng “cánh đồng lớn” và tích tụ đất nông nghiệp, lâm nghiệp để cho doanh nghiệp thuê lại phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng nguyên liệu, trồng dược liệu.

2.6.2. Chính sách xây dựng và phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao

UBND huyện đã cụ thể hóa, giao nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch liên kết tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp; Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến.

2.6.3. Chính sách hỗ trợ phát triển các loại cây trồng chủ lực

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh việc phát triển diện tích các loại cây trồng có lợi thế và giá trị kinh tế cao, như: điều, cà phê, hồ tiêu.... UBND huyện đã tích cực triển khai đã triển khai thực hiện các chính sách của tỉnh, như: Đề án Chính sách phát triển cao su tiêu điều; Kế hoạch tái canh cây cà phê; Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

2.6.4. Công tác áp dụng cơ giới hóa, giảm tổn thất trong sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch

Trong những năm gần đây, việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã được các cấp, ngành quan tâm, chỉ đạo đầu tư hỗ trợ máy móc, thiết bị cho người dân để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhằm làm giảm giá thành, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Đến nay, trên địa bàn huyện số lượng máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng, đa dạng và phong phú; người dân đã từng bước tiếp cận với máy móc, thiết bị công nghiệp như: máy cày tay, máy cắt lúa cải tiến, máy cắt cỏ, máy phun thuốc sâu tuy nhiên, việc áp dụng cơ giới hóa vào trong sản xuất đối với các loại cây trồng chính, còn rất thấp, chưa phát triển đồng bộ và toàn diện, các khâu canh tác thường được áp dụng cơ giới hóa chủ yếu là khâu làm đất và thu hoạch.

2.6.5. Phát triển thị trường và tiêu thụ nông sản

- Về hoạt động hỗ trợ kết nối giao thương, đưa hàng hóa vào siêu thị, tham gia hội chợ trong và ngoài nước mở rộng thị trường: Huyện đẩy mạnh hoạt động tham gia các hội chợ xúc tiến thương mại của tỉnh; Xây dựng chợ đầu mối thu mua nông sản, tổ chức hoạt động chợ phiên kích cầu tiêu thụ nông sản cho nhân dân trên địa bàn.

PHẦN III

XÂY DỰNG CƠ SỞ KHOA HỌC CHO ĐỀ ÁN

I. Một số dự báo có liên quan đến phát triển nông nghiệp huyện Đức Cơ

1. Dự báo tác động của bối cảnh trong nước và quốc tế đến phát triển nông nghiệp huyện Đức Cơ

1.1. Bối cảnh quốc tế

- Xu hướng thương mại nông sản: Song song với thay đổi trong khẩu phần ăn do thu nhập đầu người tăng, thực phẩm chất lượng, giá trị cao có lợi cho sức khỏe và thân thiện môi trường gia tăng nhanh. Xu hướng tiêu dùng này sẽ đem lại cơ hội lớn cho Gia Lai nếu xây dựng được quan hệ với các đối tác thương mại tin cậy và khẳng định được thương hiệu bằng cải thiện chất lượng.

Xu hướng ngày càng gia tăng giám sát đối với chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn quy trình sản xuất: Việc áp dụng hàng rào kỹ thuật với các tiêu chuẩn về VSATTP yêu cầu phải sản xuất an toàn và đổi mới công tác quản lý nhưng sẽ làm tăng chi phí thực hiện. Xu hướng này trên thị trường đem lại cả cơ hội và thách thức cho thương mại sản phẩm Gia Lai.

Xu thế phát triển NNƯĐCNC trên thế giới hiện đã đạt tầm có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tích hợp được thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

1.2. Bối cảnh trong nước

1.2.1. Bối cảnh Việt Nam

Dự báo đến năm 2025, định hướng đến 2035, Việt Nam sẽ trải qua chuyển biến sâu sắc, ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp như: (1) Thay đổi cơ cấu dân số, lao động và kinh tế dẫn đến thay đổi về xu hướng tiêu dùng lương thực, thực phẩm; (2) Tiếp tục thực hiện chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp; (3) Phát triển bền vững và (4) Tác động của biến đổi khí hậu.

Những thay đổi về cơ cấu dân số, lao động và kinh tế: Thu nhập đầu người tăng, đô thị hóa mạnh, tính chất công việc thay đổi sẽ dẫn tới thay đổi đáng kể trong cấu trúc bữa ăn và tiêu dùng của người dân là cơ hội lớn về phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm giá trị cao.

Quá trình tái cơ cấu nông nghiệp sâu rộng hơn: Vai trò giữa ba trụ cột “Nhà nước - Thị trường - Xã hội” đang có nhiều thay đổi tích cực, kinh tế tư nhân và các tổ chức xã hội đã có thể đảm đương một số nhiệm vụ mà Nhà nước đang thực hiện. Nhà nước chuyển vai trò từ người thực hiện sang vai trò người kiến tạo, xây dựng khung pháp lý thích hợp khuyến khích, thu hút tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội.

Với sự lớn mạnh của thị trường, vai trò và chức năng quản lý Nhà nước từng bước cải cách, đổi mới theo kịp yêu cầu khách quan, nông nghiệp nông thôn tiếp tục là lĩnh vực được ưu tiên dành vốn đầu tư và cải cách thể chế, chính sách theo hướng ngày càng thuận lợi hơn.

Phát triển bền vững: Trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia là đổi mới và nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh quốc gia trên cơ sở nâng cao hiệu quả và năng suất, giảm phụ thuộc tài nguyên sẵn có. Phát triển bền vững là tiếp cận xuyên suốt chiến lược với ba trụ cột độc lập nhưng có tác động qua lại với nhau, đó là phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Chiến Lược Tăng Trưởng Xanh đang được xây dựng, với trọng tâm về sử dụng bền vững tài nguyên, giảm thiểu chất thải và giảm bất bình đẳng xã hội.

1.2.2. Bối cảnh của Gia Lai

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2025: Tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên cách mạng công nghiệp lần thứ tư và kinh tế thị trường. Tập trung phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch; phát triển khu vực tư nhân; xây dựng năng lực đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, các nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; Ưu tiên xây dựng hạ tầng có tính kết nối, lan tỏa; phát triển thành phố Pleiku thành đô thị lớn có tính kết nối cao và lan tỏa mạnh. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, giữ vững ổn định an ninh chính trị.

Định hướng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản: Tiếp tục xác định ngành nông nghiệp là “trụ đỡ” của tỉnh trong đại dịch, đảm bảo việc tổ chức sản xuất nông nghiệp hoạt động bình thường. Tăng cường thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tự động, thông minh. Xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện tích tụ tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Xây dựng các vùng cây trồng, vật nuôi hàng hóa có lợi thế so sánh và chăn nuôi gia súc gắn với chế biến sâu sản phẩm xuất khẩu. Xây dựng mạng lưới phân phối tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Kiên quyết không mở rộng thêm diện tích và chuyển đổi dần các diện tích lúa, cao su, hồ tiêu, mía kém hiệu quả ở những nơi chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu (khô hạn, thiếu nước tưới,...) sang cây ăn quả, rau củ quả, trồng cỏ chăn nuôi, trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn, gỗ quý.

Tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, tạo vùng nguyên liệu phục vụ nhu cầu chế biến; đưa khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào hoạt động có hiệu quả, chú trọng áp dụng các giống có tính ưu việt về năng suất, chất lượng, ít bị sâu bệnh, thích nghi với điều kiện của địa phương, nhất là giống rau xanh, củ quả, cây ăn trái và cây dược liệu, tạo ra sản phẩm nông nghiệp sạch đáp ứng yêu cầu liên kết, xuất khẩu và bảo đảm nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến trong tỉnh. Rà soát đánh giá, xác định lại các cây trồng cho sản phẩm chủ lực của tỉnh phù hợp với thị trường trong nước và quốc tế.

2. Bối cảnh huyện Đức Cơ

Đối với huyện Đức Cơ, là cửa ngõ phía Tây của tỉnh Gia Lai, nằm trong vùng trung tâm của Tam giác phát triển ba nước Campuchia – Lào – Việt Nam có quốc lộ 14C là trục phát triển kinh tế gắn với an ninh quốc phòng nối dọc từ Bắc đến Nam với các tỉnh Tây Nguyên, có Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, một

địa bàn trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu và thương mại biên mậu của tỉnh Gia Lai, có nhiều tiềm năng, thế mạnh về giá trị lịch sử - văn hóa-du lịch. Huyện có nhiều dự án, công trình trọng điểm đã, đang và sẽ được đầu tư xây dựng (đặc biệt là đường cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Cửa khẩu Lê Thanh với chiều dài 160 km, đi qua huyện Đức Cơ) góp phần phát triển mạnh mẽ hạ tầng đô thị, hạ tầng du lịch...tạo sự chuyển biến mới và là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Bên cạnh những mặt thuận lợi cơ bản, huyện vẫn còn gặp không ít khó khăn, thách thức: Quy mô nền kinh tế còn nhỏ; nền kinh tế thế giới vẫn đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ do căng thẳng thương mại, bất ổn chính trị cũng như mức độ tăng trưởng không ổn định sẽ tác động trực tiếp tới tốc độ phát triển của tỉnh và huyện Đức Cơ; nhiều hạng mục hạ tầng đô thị, tiêu chí đầu tư cần nguồn lực lớn để đầu tư trong khi khả năng vốn đầu tư của huyện chưa thể đáp ứng, còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ của trung ương, của tỉnh; hơn nữa, hạ tầng giao thông còn chưa đồng bộ, gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới; tình hình thiên tai diễn biến bất thường, không theo quy luật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế - xã hội của toàn huyện.

II. Dự báo một số tác động

1. Dự báo quy mô dân số, lao động

1.1. Dự báo dân số

Dự báo trong giai đoạn 2021 - 2025, dân số huyện Đức Cơ tăng trưởng sẽ tăng trung bình 1,53%/năm (trong đó tăng tự nhiên 1,2%/năm, tăng cơ học là 0,33%/năm), tương ứng dân số của huyện đến năm 2025 là 83.283 người, trong đó dân số sông tại đô thị chiếm 17% dân số toàn huyện.

Sau năm 2025, triển khai các chính sách và tạo môi trường thuận lợi trọng tâm đầu tư vào các trung tâm xã, thị trấn, Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lê Thanh sẽ thu hút nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vào đầu tư, thu hút một lượng lớn lao động vào làm việc, trong đó có lao động ngoài huyện vào làm việc, giai đoạn 2025-2030 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,5%/năm, dân số dự kiến đạt 90.000 người.

1.2. Dự báo lao động

Đến năm 2025, lực lượng lao động sẽ tăng lên thành 49.387 người, căn cứ theo số việc làm mới được tạo ra của huyện. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động ngành dịch vụ và giảm tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo sẽ tăng lên 50,8% nhờ phối hợp tăng cường với các đơn vị đào tạo tư nhân để phát triển lực lượng lao động sẵn sàng làm việc.

Dịch chuyển lao động là một xu thế khách quan của quá trình vận động của các nền kinh tế. Quá trình dịch chuyển lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp được đẩy mạnh cùng với quá trình phát triển kinh tế, dịch chuyển cơ cấu ngành và công nghiệp hóa, đô thị hóa. Ở Đức Cơ, trong những năm gần đây, xu hướng dịch chuyển lao động nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ và là một trong những chỉ báo cho thấy sự phát triển theo hướng ngày càng hiện đại của nền kinh tế.

So sánh số liệu thống kê hằng năm cho thấy, sự dịch chuyển giảm dần đều về cơ cấu lao động ngành nông nghiệp trong tổng số lao động. Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm, thủy sản ở huyện Đức Cơ liên tục giảm.

Thách thức lớn nhất hiện nay đối với lao động nói chung và lao động nông nghiệp ở huyện Đức Cơ nói riêng là chất lượng lao động còn thấp. Chất lượng nguồn nhân lực của huyện còn có khoảng cách so với cả tỉnh và tỉnh trong khu vực. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề còn thấp, cơ cấu nguồn nhân lực phân theo trình độ đào tạo còn bất cập, tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” vẫn chưa có hướng khắc phục hiệu quả, dẫn đến sử dụng lãng phí nguồn nhân lực; lợi thế giá nhân công rẻ bị mất dần, dạy nghề chưa gắn với nhu cầu việc làm và còn biểu hiện lãng phí.

2. Dự báo về thị trường nông, lâm, thủy sản trong nước

2.1. Thị trường chung

Theo Bộ NN&PTNT, hiện nay thị trường trong nước tiêu thụ khoảng 70% lượng nông sản làm ra. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn về tỷ lệ tiêu thụ nội địa giữa các ngành hàng: những ngành đạt tỷ lệ tiêu dùng trong nước cao là ngô, đậu nành, trứng, sữa 100%, đường tinh 100%, sản phẩm chăn nuôi trên 95%, gạo 75 - 80%, rau màu 85%; những ngành có tỷ lệ tiêu thụ thấp ở thị trường nội địa là cà phê, hạt tiêu, hạt điều dưới 5%, cao su 15%, chè 30 - 35%. Số liệu thống kê trên cho thấy, các mặt hàng nông sản mà Đức Cơ có tiềm năng và thế mạnh đều có tỷ lệ tiêu thụ nội địa ở mức cao như rau các loại, đường, sản phẩm chăn nuôi....

2.2. Thị trường theo từng ngành hàng

Theo tính toán của Viện Dinh dưỡng Quốc Gia về nhu cầu tiêu dùng một số nông sản chính trong nước các năm 2020 và 2030 như sau:

Bảng 19: Nhu cầu tiêu dùng nông sản chính trong nước

Đơn vị: 1.000 tấn

TT	Hạng mục	Năm 2025	Năm 2030
1	Gạo	35.200	37.300
2	Ngô	9.000	10.000
3	Cà phê	70	85
4	Hồ tiêu	16,5	16,5
5	Chè	57	60
6	Rau các loại	13.015	17.774
7	Quả các loại	10.011	14.219
8	Thịt các loại	4.004,6	5.332
9	Trứng (1000 quả)	10.011.381	14.219.514
10	Thủy sản	3.200	4.700

Nguồn: Viện Dinh dưỡng Quốc Gia, 2020

2.2.1. Rau củ quả các loại

+ Thị trường trong nước:

Sản lượng rau củ quả hiện nay ở nước ta chủ yếu tiêu thụ nội địa, chiếm khoảng 80% giá trị sản lượng. Nhu cầu về sử dụng quả ở mỗi vùng có khác nhau, các đô thị lớn như TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...có mức tiêu thụ quả lớn nhất, tần suất sử dụng quả trung bình 15 – 20 lần/ tháng.

Dự báo mức tiêu thụ rau củ quả trong nước năm 2020 khoảng 23 triệu tấn và 2030 khoảng 35 triệu tấn.

+ Thị trường xuất nhập khẩu: Kim ngạch xuất khẩu ngành hàng rau quả Việt Nam đều tăng trưởng khá, trung bình khoảng 400 triệu USD/năm. Việt Nam lọt vào nhóm 5 quốc gia xuất khẩu rau quả lớn nhất thế giới.

Mặc dù là một nước ở vùng nhiệt đới, có khí hậu rất đa dạng song xuất khẩu rau quả ở nước ta vẫn có trình độ thấp, sử dụng nhiều giống cây trồng truyền thống, chất lượng chưa được thị trường ưa chuộng, không có thị trường truyền thống. Top 10 nước nhập khẩu rau củ quả lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Mỹ, Đài Loan, Hà Lan, Singapo, Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ. Các thị trường chính nhập khẩu rau quả của Việt Nam phân theo vùng là: Trung Quốc chiếm 20% về giá trị; EU 9%; Đông Nam Á 9%, Đông Bắc Á 10%; Đông Âu 8%; Châu Mỹ 7%... Hiện nay Trung Quốc là thị trường chính, mỗi năm nước ta xuất khẩu vào thị trường này khoảng 10.000 tấn, xuất khẩu chủ yếu bằng đường tiểu ngạch.

2.2.2. Lương thực

Về tiêu thụ gạo: Dự báo nhu cầu gạo trong nước đến năm 2020 khoảng 35,2 triệu tấn và định hướng năm 2030 khoảng 37,3 triệu tấn (bao gồm cả lúa giống, cho chăn nuôi và hao hụt, cho chế biến, để ăn và dự trữ).

Xuất khẩu gạo của Việt Nam được tính toán sau khi đã đảm bảo an ninh lương thực cho người và thức ăn cho chăn nuôi, dự kiến mức đảm bảo an ninh lương thực, bình quân lương thực có hạt trên đầu người khoảng 475 kg giai đoạn đến 2020 và 400 kg giai đoạn 2020 - 2030. Ngoài dự trữ quốc gia, dự báo duy trì lượng gạo xuất khẩu từ nay đến năm 2020 từ 4 - 4,5 triệu tấn và khoảng 3,5 - 4 triệu tấn/năm sau năm 2020.

Các nước nhập khẩu gạo của Việt Nam có trên 30 nước, trong đó nhiều nhất là Philippin, Malaixia, Indonesia, Trung Quốc. Dự báo các thị trường chính nhập khẩu gạo của Việt Nam gồm có: Đông Nam Á 75%; Tây Nam Á 5%, các thị trường khác 20%.

2.2.3. Sản phẩm chăn nuôi

Theo tính toán của các nhà hoạch định chiến lược quốc tế, tốc độ tăng tiêu thụ hàng năm của các nước đang phát triển từ nay đến năm 2020 về thịt lợn là 2,8%, thịt bò là 2,8%, thịt gia cầm 3,1% và sữa là 3,3%, trong khi đó tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người là 6,1%, chính vì vậy nhu cầu sản phẩm chăn nuôi tiếp tục tăng mạnh ở nước ta. Dự báo đến năm 2020 mức tiêu thụ thịt/ người/ năm ở Việt Nam sẽ là 40 kg thịt xẻ, 100 quả trứng/người/năm và năm 2030 là 45 kg thịt xẻ và 120 quả trứng/người/năm. Như vậy, tổng sản lượng thịt hơi các loại năm 2020 là 4 triệu tấn và năm 2030 là 5,5 triệu tấn, sản lượng trứng tiêu thụ trong nước năm 2015 là 8,4 tỷ quả, năm 2020 là 10 tỷ quả và năm 2030 là 14 tỷ quả.

2.2.4. Thủy sản

Cùng với sự gia tăng dân số và mức tiêu thụ sản phẩm thủy sản theo đầu người của Việt Nam tăng, dự báo mức tiêu thụ thủy sản tại thị trường trong nước cũng sẽ tăng mạnh trong thập kỷ tới. Và nếu năm 2020 Việt Nam có khoảng 50%

dân số sống ở các đô thị và thu nhập bình quân đầu người khoảng 2.000 USD, mức tiêu dùng thủy sản trên đầu người gia tăng khoảng 17% so với hiện nay, nhu cầu tiêu dùng thủy sản năm 2020 khoảng 3,5 triệu tấn và năm 2030 khoảng 5 triệu tấn.

Các thị trường chính nhập khẩu thủy sản của Việt Nam là Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Úc, Trung Quốc, Hà Lan, Italia, Bỉ. Dự báo giá trị xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam theo vùng lãnh thổ trên thế giới trong thời gian tới: các nước EU chiếm 30-35%; Đông Bắc Á 25-30%; Châu Mỹ 25%; Đông Nam Á 10%, Trung Quốc (cả Hồng Kông và Đài Loan) 10%, ngoài ra còn các thị trường khác như Đông Âu, Tây Nam Á, Châu Phi...

2.3. Dự báo thị trường tiêu thụ nông sản tỉnh Gia Lai

Tỉnh Gia Lai nằm trong vùng kinh tế Tây Nguyên, tiếp giáp và vận chuyển hàng hóa thuận lợi với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây là vùng tập trung dân số và có mức sống cao của cả nước.

Như vậy, thị trường tiêu thụ nông sản ở tỉnh Gia Lai nói riêng và các vùng nói chung rất rộng lớn trong khi nhóm các sản phẩm tiêu thụ trong nước của tỉnh có quy mô không lớn (một số loại sản phẩm chưa đủ tiêu dùng nội tỉnh).

Cung không đủ cầu là điều kiện thuận lợi đối với các loại nông sản hàng hóa của Gia Lai tiêu thụ ở thị trường trong nước. Tuy nhiên, vấn đề là phải áp dụng quy trình sản xuất sao cho nông sản bảo đảm VSATTP, chất lượng cao, giá thành hạ và thu nhập của người nông dân được nâng cao để họ an tâm sản xuất nông nghiệp trong điều kiện công nghiệp, đô thị và dịch vụ đang phát triển mạnh như hiện nay.

Bảng 20: Dự báo thị trường tiêu dùng một số nông sản của tỉnh Gia Lai

TT	Lương thực, Thực Phẩm	Đinh mức (kg/người)	Đơn vị tính dự báo	Dự báo	
				2025	2035
1	Gạo	220	Tấn	118.571	134.857
2	Rau thực phẩm	50	Tấn	99.600	113.280
3	Trái cây	50	Tấn	41.500	47.200
4	Đường	8	Tấn	6.640	7.552
5	Thịt các loại	75	Tấn	62.250	70.800
6	Cá, tôm	30	Tấn	24.900	28.320
7	Trứng (quả/người/năm)	50	1000 quả	59.760	67.968

Nguồn: Viện Dinh dưỡng Quốc Gia, 2020

2.4. Dự báo tiêu dùng lương thực, thực phẩm của huyện

Hiện tại, sản phẩm nông lâm, thủy sản của Đức Cơ tiêu thụ ở thị trường trong nước, trong tỉnh và trong huyện vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Trong tương lai, khi thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng thì sức tiêu dùng của các sản phẩm nông lâm thủy sản chế biến...sẽ tăng lên. Mặt khác, với việc tiếp tục đầu tư phát triển cụm công nghiệp và các khu du lịch, hình thành các tua tuyến du lịch trên địa bàn, lượng khách du lịch đến với Đức Cơ được dự báo sẽ tăng với tốc độ khá nhanh; đây là thị trường đầy triển vọng đối với các mặt hàng nông lâm thủy sản của huyện Đức Cơ, đặc biệt là các sản phẩm an toàn, sạch.

Dự báo về một số nhu cầu nông sản thực phẩm chính của thị trường huyện dựa trên quy mô dân số, cơ cấu dinh dưỡng tiêu thụ (tính cho một năm) được nêu trong bảng dưới đây:

Bảng 21: Dự báo nhu cầu một số nông sản thực phẩm chính năm 2025

Hạng mục	Mức tiêu thụ BQ/người/năm (kg)	Nhu cầu (tấn)	Khả năng SX (tấn)	Cân đối thừa (+), thiếu (-)
1. Lương thực cho người	220	9.161	4.703	-4.458
2. Thịt lợn hơi	30	1.249	443	-806
3. Thịt trâu bò hơi	6,5	271	354,6	84
4. Thịt gia cầm hơi	5	208	84	-124
5. Trứng (quả)	50	832.830	380.600	-452.230
6. Thủy sản	15	625	65	-560
7. Rau xanh	120	4.997	960	-4.037
8. Quả các loại	50	2.082	1.633	-449

Định mức theo ủy ban Quốc gia về an ninh lương thực và dinh dưỡng Quốc gia.

3. Dự báo về ảnh hưởng hàng hóa cạnh tranh theo các hiệp định thương mại đã ký kết (WTO, AFTA, ...)

Năm 2018, Việt Nam phải mở cửa hoàn toàn, tuân thủ theo những điều khoản cam kết khi gia nhập WTO năm 2007. Bên cạnh đó với việc tham gia vào các tổ chức như ASEAN, APEC, AFTA và hàng loạt các hiệp định song phương và đa phương buộc Việt Nam phải cải cách thể chế, chuẩn quốc tế hóa các thủ tục hành chính cũng như hầu hết hệ thống luật đang áp dụng. Đây là thách thức lớn cho nền kinh tế quốc gia và các doanh nghiệp cả nước nói chung. Bên cạnh những thách thức lớn, FTA cũng sẽ mang lại cơ hội để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước có tham gia FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, điều này không hề dễ dàng bởi vì ngay trong thời điểm hiện tại, Việt Nam (trong đó có Gia Lai, Đức Cơ) chưa chuẩn bị tốt và có dấu hiệu “thua ngay trên sân nhà”.

Dự báo những tác động của Hiệp định TPP đến nông nghiệp Việt Nam: Ngành chăn nuôi cả nước nói chung (Đức Cơ nói riêng) đang được đánh giá là lĩnh vực có nguy cơ dễ bị tổn thương nhất khi Việt Nam gia nhập Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Thực tế gia nhập WTO (từ năm 2007) đã buộc chúng ta luôn phải đối diện với 5 "luật chơi" của thị trường nông sản thế giới cực kỳ khó khăn so với trình độ của nông dân và thực trạng của nông thôn hiện nay.

- Hàng hoá lưu hành trên thị trường nông sản ngày nay lớn về số lượng nhưng phải đồng bộ về chất lượng nên không thích hợp với kiểu canh tác phân tán, manh mún, nhỏ lẻ như hiện nay của huyện. Giống mới có năng suất, chất lượng tốt, sản xuất lớn và cơ giới hóa, tự động hóa là giải pháp cho vấn đề này.

- Hàng hoá phải có chứng nhận “SXNN tốt - GAP” hoặc “sản xuất chế biến tốt - GMP” dựa trên cam kết về biện pháp và vệ sinh kiểm dịch động thực vật SBS với WTO. Áp dụng VietGAP hoặc những quy trình SXNN tốt quốc tế khác như GlobalGap, JapanGap v.v... là những quy trình bắt buộc phải tuân thủ khi muốn bán ra nước ngoài.

- Hàng hóa vừa phải có những chứng minh về nguồn gốc, chất lượng, vừa phải đồng nhất (giống, kích cỡ, màu sắc, bao bì, nhãn mác) để chứng minh mặt

hàng có chất lượng cao. Giống (cây, con), phương pháp canh tác và bảo quản tốt, hiện đại để bảo đảm chất lượng cao.

- Tuy WTO là một sân chơi dựa trên nguyên tắc tự do mậu dịch nhưng trong thực tế lại có rất nhiều rào cản kỹ thuật do các nước nhập khẩu dựng lên, nên nông dân và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu phải được trang bị kiến thức và kỹ năng khoa học để vượt qua những rào cản khó khăn này.

- Để hỗ trợ cho cạnh tranh, giá cả là yếu tố quyết định cuối cùng. Nếu không được hỗ trợ trong quản lý, “luật chơi” này sẽ ép nông dân bán sản phẩm với giá rẻ mạt, không còn mang ý nghĩa của chiến lược “giá rẻ cạnh tranh”.

4. Dự báo về tác động của giá cả vật tư trong sản xuất nông nghiệp

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2022, lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt 594.518 tấn, trị giá hơn 285,77 triệu USD, giảm 3,2% về lượng nhưng tăng mạnh 79,2% về trị giá. Giá nhập khẩu phân bón trung bình 2 tháng qua đạt 480,7 USD/tấn, tăng 85% so với cùng kỳ năm ngoái và đã tăng được dự báo chưa dừng lại do xung đột Nga - Ukraine vẫn chưa biết bao giờ kết thúc. Nhiều doanh nghiệp phân bón nhận định, với tình hình dịch bệnh và nguồn cung nguyên liệu khan hiếm như hiện nay, giá phân bón sẽ còn tăng cao vào đầu năm 2023.

Những rắc rối trong chuỗi cung ứng được cho là nguyên nhân khiến giá phân bón tăng cao cùng với thời tiết xấu đã làm giảm sản lượng và làm trầm trọng thêm vấn đề vận chuyển trên khắp thế giới.

Giá phân bón các loại hiện đứng ở mức cao gây khó khăn lớn cho sản xuất vụ đông xuân 2022 - 2023. Chưa dừng lại ở đó, giá một số loại phân bón chủ lực được dự báo đang có xu hướng tăng trong thời gian sắp tới.

Theo các chủ đại lý, cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp, thì giá nhiều loại phân bón có mức tăng cao nhất trong nhiều năm trở lại đây, nguyên nhân là do ảnh hưởng của thị trường thế giới, giá nguyên liệu đầu vào bị đẩy lên và giá cước vận chuyển tăng do dịch bệnh COVID-19 khiến mặt hàng phân bón càng tăng mạnh.

Theo tính toán của nhiều nông dân, giá phân bón chiếm khoảng 30% chi phí sản xuất, thuốc bảo vệ thực vật cũng chiếm từ 30%-40%, thậm chí cao hơn nếu cây trồng bị nhiễm dịch, bệnh.

5. Dự báo về biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp

5.1. Dự báo về biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp tỉnh Gia Lai

- Dự báo khả năng bị hạn trên địa bàn Gia Lai: Theo đánh giá của Chương trình Tây Nguyên 3: số tháng hạn ở Tây Nguyên phổ biến từ 4 - 6 tháng, có vùng thời gian hạn kéo dài đến 8 tháng. Đến năm 2025, độ dài của mùa hạn sẽ dài thêm 10 - 22 ngày ở hầu hết các nơi trên địa bàn tỉnh và diện tích có khả năng bị hạn từ 5 - 6 tháng trong năm khoảng 119,4 nghìn ha, chiếm 7,69% diện tích tự nhiên và tập trung chủ yếu ở khu vực phía Tây của tỉnh.

Bảng 22: Tổng hợp diện tích các cấp hạn đến năm 2025 tỉnh Gia Lai

TT	Cấp hạn (số tháng hạn)	Mức độ hạn	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Cấp 2	Có 2 tháng hạn	83.940,59	5,41
2	Cấp 3	Có 3 tháng hạn	675.573,11	43,55
3	Cấp 4	Có 4 tháng hạn	644.345,88	41,54
4	Cấp 5	Có 5 tháng hạn	112.054,25	7,22
5	Cấp 6	Có 6 tháng hạn	7.316,01	0,47
Tổng diện tích nghiên cứu			1.523.229,84	98,20
Sông, suối và mặt nước CD			27.665,12	1,78
Núi đá không có rừng cây			203,57	0,01
Tổng diện tích tự nhiên			1.551.098,53	100,00

(Nguồn: Kết quả chồng xếp bản đồ và tính toán của Viện Quy hoạch và TKNN, 2018)

- Dự báo nguy cơ xói mòn: Theo tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường về nguy cơ xói mòn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau: diện tích đất không xói mòn hoặc xói mòn không đáng kể khoảng 174,2 nghìn ha, chiếm 11,2% diện tích tự nhiên; diện tích xói mòn ít 607,7 nghìn ha, chiếm 39,2%, diện tích xói mòn vừa phải 466,5 nghìn ha, chiếm 30,1% và diện tích xói mòn cao khoảng 274,9 nghìn ha, chiếm 17,7% diện tích tự nhiên.

Bảng 23: Tổng hợp diện tích các cấp xói mòn năm 2025 tỉnh Gia Lai

Đơn vị: ha

TT	Cấp xói mòn	Mức độ xói mòn	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Cấp 1	Không xói mòn hoặc xói mòn không đáng kể	174.215	11,2
2	Cấp 2	Xói mòn ít	607.652	39,2
3	Cấp 3	Xói mòn vừa phải	466.506	30,1
4	Cấp 4	Xói mòn cao	274.857	17,7
Tổng diện tích nghiên cứu			1.523.229,84	98,2
Sông, suối và MN chuyên dùng			27.665,12	1,8
Núi đá không có rừng cây			203,57	0,0
Tổng diện tích tự nhiên			1.551.098,53	100,0

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016)

- Dự báo khả năng cung cấp nước cho cây trồng: Nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng trực tiếp của BĐKH. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng không đáng kể, đến năm 2025 tăng 0,44-5,1% so với hiện tại và đến năm 2030 tăng 0,7 - 6,9%.

Bảng 24: Dự báo khả năng cung cấp nguồn nước mặt cho cây trồng tỉnh Gia Lai đến năm 2030

Đơn vị: công trình, diện tích tưới: ha

CT hiện trạng	CT nâng cấp	CT xây mới	rp Á Tổng số cT	Diện tích tưới sau QH			
				rp Á Tổng	Lúa	Cây CN lâu năm	Cây hàng năm
337	87	243	580	100.487	48.338	25.620	26.530

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên, 2016)

+ Khả năng cung cấp nước mặt: tổng diện tích tưới sau khi nâng cấp công trình là 100.487 ha, trong đó phục vụ tưới cho 48.338 ha lúa, cây lâu năm 25.620

ha; cây hàng năm 26.530 ha.

+ Khả năng cung nước ngầm: Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi, tổng trữ lượng khai thác nước dưới đất tiềm năng trên địa bàn tỉnh Gia Lai là 949,6 triệu m³/năm và ngưỡng khai thác tối đa là 712,2 triệu m³/năm.

5.2. Dự báo về biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp huyện Đức Cơ

Các nhà khoa học trên thế giới đã khẳng định BĐKH toàn cầu là tất yếu và con người không thể tránh khỏi. BĐKH cùng với sự gia tăng của nhiệt độ toàn cầu là những biến động mạnh mẽ của lượng mưa và sự gia tăng của hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng và trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với sản xuất và đời sống.

Đa dạng sinh học bị suy giảm do BĐKH sẽ tác động ngược lại làm gia tăng mức độ BĐKH; gây thiệt hại các công trình giao thông, nhà cửa và sức khỏe người dân khi lũ lụt, dịch bệnh gây ra.

Đối với Đức Cơ, những lĩnh vực, đối tượng được đánh giá là dễ bị tổn thương do BĐKH bao gồm: nông nghiệp và an ninh lương thực, tài nguyên nước, sức khỏe, nơi cư trú, nhất là các xã vùng đồi.

Tác động của biến đổi khí hậu đến tình hình sinh trưởng của cây trồng, ảnh hưởng đến dịch bệnh trên đàn súc gia cầm, lượng mưa giảm, số ngày nắng tăng sẽ ảnh hưởng đến mực nước ngầm...

Bên cạnh đó biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, khả năng miễn dịch của gia súc, gia cầm. Ngành nông nghiệp đối mặt với nhu cầu lớn về phát triển giống cây trồng và vật nuôi nhằm giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu và các hiện tượng khí hậu cực đoan.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như xói lở bờ sông, suối, sạt lở đất, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ như thời tiết khô nóng, lũ, ngập úng hay hạn hán, rét hại, sâu bệnh, làm giảm năng suất và sản lượng cây trồng vật nuôi.

6. Dự báo khoa học công nghệ

6.1. Dự báo thương mại hóa công nghệ

- Công nghệ và chuyển giao công nghệ trên thế giới đã trở thành một ngành dịch vụ quan trọng, thu lợi nhuận cao. Đối với công nghệ cao ứng dụng vào phát triển nền nông nghiệp hàng hóa trở thành điểm nóng của cuộc cạnh tranh, đặc biệt quan trọng đối với việc duy trì an ninh lương thực, an toàn kinh tế của từng quốc gia và toàn cầu (FAO, 2016).

- Hiện nay, một số công nghệ đã được thương mại hóa như: công nghệ nhân một số giống lúa lai; công nghệ tưới tiết kiệm của Israel; dây chuyền thiết bị nuôi gà bằng chuồng lạnh của Cộng hòa liên bang Đức; công nghệ và dây chuyền thiết bị công nghệ trồng hoa trong nhà kính của Hà Lan sử dụng ở Công ty Dalat Hasfarm, Bonnic Farm, Apollo... Theo dự báo số lượng đáng kể công nghệ cao ứng dụng vào nông nghiệp sẽ được thương mại hóa nhanh, bởi đây là thị trường có nhiều tiềm năng.

6.2. Dự báo công nghệ cao áp dụng vào sản xuất nông nghiệp

**** Công nghệ sinh học trong nông nghiệp***

- Công nghệ lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có ứng dụng các kỹ thuật sinh học phân tử để tạo ra các giống cây, con mới có các đặc tính ưu việt (năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu);

- Công nghệ sinh học trong giám định, chẩn đoán bệnh hại cây trồng, vật nuôi; công nghệ sản xuất.

- Công nghệ nhân giống bằng nuôi cấy mô tế bào;

- Công nghệ sinh học, công nghệ viễn thám trong quản lý và phòng trừ dịch sâu, bệnh hại cây trồng nông lâm nghiệp;

- Công nghệ sản xuất vắc - xin thú y để phòng bệnh cho vật nuôi.

**** Kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, bảo quản***

- Ứng dụng kỹ thuật canh tác không dùng đất: thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể, màng dinh dưỡng;

- Ứng dụng công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động, bán tự động;

- Ứng dụng công nghệ nhà kính, nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động;

- Ứng dụng công nghệ bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen để bảo quản rau, hoa, quả tươi; công nghệ tạo màng trong bảo quản rau, quả, thịt, trứng; công nghệ lên men, công nghệ chế biến sâu, công nghệ sinh và vi sinh sản xuất chế phẩm sinh học và các chất màu, chất phụ gia thiên nhiên trong bảo quản và chế biến nông sản;

- Ứng dụng công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); công nghệ sản xuất cây trồng, vật nuôi, thủy sản an toàn theo VietGAP;

**** Công nghệ tự động hóa***

- Công nghệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và bảo quản sau thu hoạch nông sản;

- Công nghệ tự động hóa trong tưới tiêu, kết hợp dinh dưỡng trong canh tác cây trồng quy mô hàng hóa;

- Công nghệ tự động hóa, bán tự động trong quá trình chăn nuôi quy mô công nghiệp, thâm canh nuôi trồng thủy sản, trồng trọt;

**** Công nghệ sản xuất vật tư nông nghiệp***

- Công nghệ sản xuất giá thể, vật tư nông nghiệp, chất bảo quản, màng bao quả, màng phủ nông nghiệp, vật liệu phụ trợ cho hệ thống nhà màng, hệ thống nhà kính, hệ thống tưới;

- Công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa nhằm tiết kiệm nguyên liệu, thời gian và nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ;

- Công nghệ xử lý nước thải và vệ sinh môi trường nông thôn;

- Công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý phục vụ quản lý, giám

sát và đánh giá mùa màng.

7. Dự báo thay đổi các cơ chế chính sách

Trong thời gian tới Nhà nước sẽ đẩy mạnh các cơ chế chính sách khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho nông dân quy mô nhỏ; khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai; thúc đẩy kinh tế tập thể và liên kết theo chuỗi giá trị và triển khai thí điểm các mô hình xã nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025.

Cũng trong giai đoạn tới cùng với cách mạng 4.0, ngành nông nghiệp cũng sẽ tiếp cận với những cách tiếp cận mới. Sẽ cung cấp cho nông dân những kiến thức, hành trang để nông dân tích cực thay đổi tư duy sản xuất, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số; những cơ hội và thách thức của nông dân trong quá trình chuyển đổi số; các chính sách, giải pháp về vốn, đất đai giúp nông dân đẩy mạnh ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, tạo nền tảng cho quá trình chuyển đổi số nông nghiệp.

Hiện Bộ NN&PTNT tiếp tục xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật được giao chủ trì soạn thảo theo kế hoạch đã được phê duyệt đảm bảo tiến độ, chất lượng. Trong đó, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật; quán triệt, truyền thông, phổ biến nội dung chính sách, quy định mới; tác động, hiệu ứng của chính sách, pháp luật...

Bộ NN&PTNT cũng sẽ đẩy mạnh thông tin về cải cách thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh; tăng cường công tác theo dõi thi hành pháp luật, các vấn đề phát sinh trong bối cảnh hội nhập quốc tế; các vấn đề dư luận quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội.

8. Dự báo về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

Trong những năm qua, hệ thống hạ tầng của huyện Đức Cơ là mối quan tâm hàng đầu, đã được các cấp chính quyền bố trí đầu tư hoàn thiện. Tuy nhiên để đáp ứng được nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế và đặc biệt là nông nghiệp trong giai đoạn tới cần tập trung nguồn lực và đầu tư đúng mục đích phát triển.

Dự báo việc tranh thủ tối đa tiềm, năng và lợi thế phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khai thác có hiệu quả Cửa khẩu Quốc tế Lê Thanh trong thời gian tới sẽ xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ đáp ứng được nhu cầu phát triển của các ngành nói chung và của ngành nông nghiệp nói riêng.

9. Dự báo về diễn biến dịch bệnh

Ngày 5/3/2022, tại Trụ sở Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Trưởng Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 đã có ý kiến chỉ đạo “Chuẩn bị sẵn sàng với dự báo dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, khó dự báo với biến chủng Omicron; tuyệt đối không lơ là, chủ quan, mất cảnh giác, không hoang mang; nắm chắc và bám sát tình hình thực tiễn để có giải pháp phù hợp phòng, chống dịch tốt, phục hồi nhanh và phát triển bền vững; tiếp tục thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, từng bước bình thường hóa với dịch COVID-19”.

Tuy nhiên, cũng theo Thủ tướng, dự báo tình hình dịch sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, WHO và các quốc gia nhận định dịch chưa thể kiểm soát được trước năm 2023, đặc biệt là biến chủng mới Omicron và các biến chủng khác tiềm ẩn nhiều

nguyên cơ chưa lường trước được.

10. Cơ hội và thách thức của ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Huyện Đức Cơ có nhiều lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên, nguồn nhân lực, về truyền thống văn hóa giúp cho huyện đáp ứng được các mục tiêu phát triển. Huyện Đức Cơ có cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, là điều kiện để giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế, đặc biệt là các sản phẩm nông sản. Các hoạt động du lịch, du lịch sinh thái đã được đưa vào hoạt động. Đây là cơ hội cho việc phát triển du lịch và các dịch vụ phục vụ du lịch sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp của huyện phát triển trong những năm tới.

Với cơ chế mới, tạo nhiều điều kiện thuận lợi của huyện đối với việc thu hút vốn đầu tư từ trong và ngoài huyện, nền kinh tế của huyện có những bước đi tương đối vững chắc và hiệu quả. Với mong muốn tái cơ cấu nền nông nghiệp của huyện Đức Cơ theo hướng nâng cao giá trị bền vững và xây dựng các chuỗi liên kết và đặc biệt là thay đổi nếp nghĩ cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số để từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững, huyện Đức Cơ đã tích cực kêu gọi, mời gọi các tập đoàn, các doanh nghiệp có uy tín để cùng với huyện hỗ trợ nhân dân trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Mới đây, huyện đã làm việc với Công ty Đồng Giao và thống nhất hợp tác bước đầu. Trên cơ sở trao đổi huyện đã xác định được 2 loại giống cây để liên kết bước đầu với tập đoàn Đồng Giao đó là cây xoài và cây dứa. Đây là cơ hội rất tốt cho ngành nông nghiệp của huyện Đức Cơ trong thời gian tới.

Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững trong tâm thế hội nhập hiện nay, nông nghiệp, nông dân, nông thôn của huyện Đức Cơ đang đứng trước những thách thức không nhỏ. Sản xuất nông nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) vẫn ở quy mô hộ nhỏ, lẻ, manh mún và thiếu liên kết nên khó cạnh tranh trên thị trường. Hiện nay, có rất ít doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, trong đó, doanh nghiệp nhỏ chiếm tỷ lệ lớn, đồng nghĩa khó có khả năng chi phối chuỗi giá trị ngành hàng và bắt kịp trong kết nối cung cầu nông sản. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi về sử dụng đất, thuế nhưng thực tế các chính sách này vẫn chậm đi vào cuộc sống. Các doanh nghiệp, hộ nông dân đầu tư vào nông nghiệp đã và đang gặp không ít khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng và nhiều thủ tục liên quan đến đất đai, vay vốn, xây dựng, môi trường, vẫn còn là những điểm nghẽn làm mất nhiều thời gian.

PHẦN IV

ĐỊNH HƯỚNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HUYỆN ĐỨC CƠ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển

1. Quan điểm

- Định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 phải phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp của tỉnh, Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới và đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch ngành và lĩnh vực liên quan.

- Khuyến khích phát triển mô hình hợp tác xã quy mô lớn và đẩy nhanh quá trình tích tụ ruộng đất. Đẩy mạnh hình thành các chuỗi giá trị chặt chẽ với trọng tâm vào các loại nông sản an toàn, công nghệ cao và sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung, quy mô lớn, chất lượng, hiệu quả, bền vững gắn với xây dựng nông thôn.

- Duy trì ổn định diện tích cây công nghiệp dài ngày, xác định đây là cây chủ lực của ngành trồng trọt trong chiến lược phát triển bền vững.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải trên cơ sở nhu cầu thị trường, kết hợp ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ, đặc biệt là khâu giống và bảo quản, chế biến; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực được đào tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, để khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, điều chỉnh dân cư, cùng với đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải có hệ thống chính sách đảm bảo huy động cao các nguồn lực xã hội và phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và sự hỗ trợ của nhà nước.

2. Các phương án mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản

2.1. Phương án I

Phương án này nằm trong bối cảnh:

- Nền kinh tế chung của cả tỉnh Gia Lai nằm trong tình trạng chậm phục hồi sau khủng hoảng bởi dịch bệnh covid và khủng hoảng kinh tế chung.

- Nguồn vốn thu hút vào huyện ở mức thấp.

- Quy mô sử dụng lao động ở mức thấp.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chậm hoàn thiện.

Lấy mục tiêu phát triển bền vững, tạo lập những tiền đề cơ bản cho CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn ở giai đoạn 2021-2025 và năm 2030. Phương án này được xây dựng trên cơ sở khai thác ở mức cao có thể được về các nguồn lực tự nhiên, nguồn lực xã hội của huyện là chính để phát triển sản xuất nông nghiệp, bước đi tuần tự, dựa trên cơ sở thực tế hiện tại của sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi chậm, không tạo sự đột phá nhanh, cũng như tranh thủ tối đa hỗ trợ của tỉnh và nhà nước để đầu tư phát triển sản xuất.

Theo phương án này tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp ở mức trung bình. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch chậm hơn phương án I. Một số chỉ tiêu chính của phương án này như sau:

Bảng 25: Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Phương án I)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	TĐTT (%/năm)		
						2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	GTSX NLN-TS (giá SS 2010)	Tỷ đồng	1.697,1	1.815,6	1.968,2	1,4	1,6	1,5
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.694,8	1.813,2	1.965,5	1,4	1,6	1,5
	Trồng trọt	Tỷ đồng	1.637,3	1.752,5	1.900,2	1,4	1,6	1,5
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	50,3	53,2	57,2	1,1	1,5	1,3
	Dịch vụ	Tỷ đồng	7,2	7,5	8,1	0,8	1,6	1,2
1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,3	2,4	2,7	0,9	2,1	1,5
2	GTSX NLN-TS (giá SS 2020)	Tỷ đồng	2.104,5	2.252,5	2.440,6	1,4	1,6	1,5
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.101,7	2.249,6	2.437,4	1,4	1,6	1,5
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.030,3	2.173,1	2.356,2	1,4	1,6	1,5
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	62,4	67,0	71,0	1,5	1,1	1,3
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,1	9,5	10,2	0,8	1,6	1,2
2.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,8	2,9	3,3	0,9	2,1	1,5
3	GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.214,4	2.378,2	2.592,6			
3.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.211,4	2.374,6	2.587,8			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.136,4	2.278,3	2.470,2			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	65,6	85,1	103,0			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,4	11,3	14,6			
3.2	Thủy sản	Tỷ đồng	3,0	3,6	4,8			
4	Cơ cấu	%						
4.1	Cơ cấu GTSX NLN-TS (giá HH)	%	100,0	100,0	100,0			
4.1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	99,9	99,8	99,8			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,5	95,8	95,3			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	3,6	4,0			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			
4.1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	0,1	0,2	0,2			
4.2	Cơ cấu ngành NN (giá HH)	%	100,0	100,0	100,0			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,6	95,9	95,5			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	3,6	4,0			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			

Ghi chú: Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31/12/2019, của Bộ Kế hoạch và đầu tư quy định lấy năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

- Tốc độ tăng trưởng (giá SS 2020):

+ Giai đoạn 2021-2025: Tốc độ tăng trưởng GTSX nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2021-2025 là 1,4%/năm, trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp tăng trưởng bình quân 1,4%/năm; Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân 0,9%/năm;

+ Giai đoạn 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng GTSX nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2021-2030 là 1,5%/năm, trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp tăng trưởng bình quân 1,5%/năm; Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân 1,5%/năm;

- Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành):

+ Năm 2025: Nông nghiệp 99,8%, thủy sản 0,2% GTSX ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ cấu GTSX trong nội bộ ngành nông nghiệp giá hiện hành: Trồng trọt 95,8%; chăn nuôi 3,6%; dịch vụ 0,5%.

+ Năm 2030: Nông nghiệp 99,8%, thủy sản 0,2% GTSX ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ cấu GTSX trong nội bộ ngành nông nghiệp giá hiện hành: Trồng trọt 95,4%; chăn nuôi 4,0%; dịch vụ 0,6%.

2.2. Phương án II

Phương án này có các điều kiện sau:

- Nền kinh tế cả tỉnh Gia Lai sớm phục hồi và phát triển sau khủng hoảng bởi dịch bệnh covid.

- Thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước diễn ra sôi động.

- Vấn đề lao động và việc làm được giải quyết về cơ bản.

- Mạng kết cấu hạ tầng chủ yếu được hình thành, tạo điều kiện thu hút đầu tư và đáp ứng nhu cầu phát triển của các vùng lãnh thổ trong huyện.

Phương án này tính toán trên cơ sở phát huy các lợi thế của nông nghiệp huyện Đức Cơ: Tận dụng được lợi thế về đầu tư hạ tầng cơ sở trên địa bàn, khuyến khích huy động được các nguồn lực vào đầu tư phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phát triển chăn nuôi vùng tập trung, trang trại ngoài khu dân cư; Đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang sản xuất hàng hóa công nghệ cao, chất lượng cao; Phát triển mạnh dịch vụ nông nghiệp...

Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng tăng tỷ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành lâm nghiệp, thủy sản. Một số chỉ tiêu chính của phương án này như sau:

- Tốc độ tăng trưởng (giá SS 2020):

+ Giai đoạn 2020-2025: Tốc độ tăng trưởng GTSX nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2020-2025 là 2,5%/năm, trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp tăng trưởng bình quân 2,5%/năm; Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân 2,5%/năm;

+ Giai đoạn 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng GTSX nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2021-2030 là 2,4%/năm, trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp tăng trưởng bình quân 2,4%/năm; Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân 2,9%/năm;

- Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành):

+ Năm 2025: Nông nghiệp 99,8%, thủy sản 0,2% GTSX ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ cấu GTSX trong nội bộ ngành nông nghiệp giá hiện hành: Trồng trọt 95,7%; chăn nuôi 3,9%; dịch vụ 0,5%.

+ Năm 2030: Nông nghiệp 98,8%, thủy sản 0,2% GTSX ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ cấu GTSX trong nội bộ ngành nông nghiệp giá hiện hành: Trồng trọt 95,6%; chăn nuôi 3,8%; dịch vụ 0,6%.

Bảng 26: Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Phương án II)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	TĐTT (%/năm)		
						2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	GTSX NLN-TS (giá SS 2010)	Tỷ đồng	1.697,1	1.916,9	2.155,3	2,5	2,4	2,4
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.694,8	1.914,3	2.152,2	2,5	2,4	2,4
	Trồng trọt	Tỷ đồng	1.637,3	1.852,5	2.081,6	2,5	2,4	2,4
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	50,3	54,2	61,3	1,5	2,5	2,0
	Dịch vụ	Tỷ đồng	7,2	7,6	9,3	1,1	4,1	2,6
1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,3	2,6	3,0	2,5	3,2	2,9
2	GTSX NLN-TS (giá SS 2020)	Tỷ đồng	2.104,5	2.378,1	2.672,7	2,5	2,4	2,4
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.101,7	2.375,0	2.669,0	2,5	2,4	2,4
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.030,3	2.297,1	2.581,2	2,5	2,4	2,4
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	62,4	68,3	76,0	1,8	2,2	2,0
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,1	9,6	11,7	1,1	4,1	2,6
2.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,8	3,2	3,7	2,5	3,2	2,9
3	GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.214,4	2.521,1	2.728,5			
3.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.211,4	2.517,2	2.723,0			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.136,4	2.408,3	2.602,0			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	65,6	97,6	104,2			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,4	11,4	16,8			
3.2	Thủy sản	Tỷ đồng	3,0	3,9	5,5			
4	Cơ cấu	%						
4.1	Cơ cấu GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
4.1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	99,9	99,8	99,8			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,5	95,5	95,4			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	3,9	3,8			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			
4.1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	0,1	0,2	0,2			
4.2	Cơ cấu ngành NN (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,6	95,7	95,6			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	3,9	3,8			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			

Ghi chú: Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31/12/2019, của Bộ Kế hoạch và đầu tư quy định lấy năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

2.3. Phương án III

Theo phương án này sẽ có các điều kiện:

- Sớm chấm dứt ảnh hưởng của dịch bệnh covid trong cả nước và trong tỉnh Gia Lai (trong điều kiện sớm chấm dứt dịch bệnh), khai thác hiệu quả nhất các tiềm năng có thể cho phát triển, đặc biệt là tiềm năng con người, đất đai.
- Vốn đầu tư phát triển được thu hút vào huyện rất mạnh mẽ.

- Đến năm 2025, về cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng đã hoàn chỉnh và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư phát triển mạnh trong các giai đoạn tiếp theo, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa (bền vững).

Phương án này tính toán trên cơ sở phát triển nhanh ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ. Một số chỉ tiêu chính của phương án này như sau:

- Tốc độ tăng trưởng (giá SS 2020):

+ Giai đoạn 2020-2025: Tốc độ tăng trưởng GTSX nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2020-2025 là 3,6%/năm, trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp tăng trưởng bình quân 3,6%/năm; Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân 5,5%/năm;

Bảng 27: Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Phương án III)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	TĐTT (%/năm)		
						2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	GTSX NLN-TS (giá SS 2010)	Tỷ đồng	1.697,1	2.029,3	2.384,9	3,6	3,3	3,5
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.694,8	2.026,3	2.381,0	3,6	3,3	3,5
	Trồng trọt	Tỷ đồng	1.637,3	1.952,5	2.287,4	3,6	3,2	3,4
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	50,3	65,2	83,5	5,3	5,1	5,2
	Dịch vụ	Tỷ đồng	7,2	8,6	10,2	3,6	3,4	3,5
1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,3	3,0	3,9	5,5	5,3	5,4
2	GTSX NLN-TS (giá SS 2020)	Tỷ đồng	2.104,5	2.517,7	2.957,4	3,7	3,3	3,5
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.101,7	2.514,1	2.952,7	3,6	3,3	3,5
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.030,3	2.421,1	2.836,3	3,6	3,2	3,4
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	62,4	82,2	103,5	5,7	4,7	5,2
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,1	10,8	12,8	3,6	3,4	3,5
2.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,8	3,7	4,7	5,5	5,3	5,4
3	GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.214,4	2.673,0	3.026,4			
3.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.211,4	2.668,5	3.019,4			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.136,4	2.538,3	2.859,2			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	65,6	117,4	142,0			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,4	12,9	18,3			
3.2	Thủy sản	Tỷ đồng	3,0	4,5	7,0			
4	Cơ cấu	%						
4.1	Cơ cấu GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
4.1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	99,9	99,8	99,8			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,5	95,0	94,5			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	4,4	4,7			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			
4.1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	0,1	0,2	0,2			
4.2	Cơ cấu ngành NN (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,6	95,1	94,7			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	4,4	4,7			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			

Ghi chú: Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31/12/2019, của Bộ Kế hoạch và đầu tư quy định lấy năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng GTSX nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2021-2030 là 3,5%/năm, trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp tăng trưởng bình quân 3,5%/ năm; Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân 5,4%/ năm;

- Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành):

+ Năm 2025: Nông nghiệp 99,8%, thủy sản 0,2% GTSX ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ cấu GTSX trong nội bộ ngành nông nghiệp giá hiện hành: Trồng trọt 95,1%; chăn nuôi 4,4%; dịch vụ 0,5%.

+ Năm 2030: Nông nghiệp 98,8%, thủy sản 0,2% GTSX ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ cấu GTSX trong nội bộ ngành nông nghiệp giá hiện hành: Trồng trọt 94,7%; chăn nuôi 4,7%; dịch vụ 0,6%.

2.4. Lựa chọn phương án phát triển

Phương án II xây dựng phát triển với sự nỗ lực cao, có tác động lớn từ bên ngoài nhất là các nguồn vốn đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, đầu tư kỹ thuật trong sản xuất thông qua các chương trình dự án của huyện, tỉnh.

- Ngành trồng trọt: Phát triển các vùng cây trồng rau hoa tập trung, vùng rau ứng dụng công nghệ cao, vùng lúa, ngô hàng hóa, vùng cây công nghiệp: Điều, cà phê, cao su, sản nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung như: Quýt đường, bưởi da xanh.... Giảm dần các diện tích gieo trồng cây hàng năm có hiệu quả thấp sang trồng các loại cây công nghiệp, rau màu, cây ăn quả có hiệu quả hơn.

- Ngành chăn nuôi: phát triển mạnh theo hướng xây dựng các khu chăn nuôi công nghiệp tập trung ngoài khu dân cư, trang trại chăn nuôi công nghiệp... để tăng nhanh hệ số xuất chuồng cũng như trọng lượng xuất chuồng, tạo bước đột phá trong phát triển nông nghiệp. Thúc đẩy phát triển với tốc độ cao hơn các chương trình như chương trình bò thịt chất lượng cao, lợn thịt chất lượng cao, gà thịt, gà trứng,... Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, tăng cường dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp như dịch vụ giống gia súc, gia cầm, dịch vụ sơ chế sản phẩm, dịch vụ vận chuyển vật tư, sản phẩm....

- Lâm nghiệp: Phát triển rừng sản xuất, trong đó chú trọng phát triển vùng cây gỗ lớn, gỗ nguyên liệu để tạo thị trường ổn định cho sản xuất lâm nghiệp.

- Ngành thủy sản phát triển: Tận dụng các ao, hồ và các bãi để phát triển nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, khâu đột phá của phương án II là tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, khai thác tiềm năng lợi thế của Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh để phát triển nông nghiệp.

Phương án I tính hiện thực cao do không có sự biến động lớn về nhu cầu đầu tư so với 10 năm gần đây. Tuy nhiên, nếu thực hiện phương án này thì khả năng khai thác tiềm năng và thế mạnh về phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện sẽ bị hạn chế. Tốc độ tăng trưởng thấp, cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp chuyển dịch chậm, không theo kịp tốc độ và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp chung của tỉnh.

Phương án III khai thác tối đa tiềm năng về phát triển nông nghiệp của huyện, trong nền kinh tế mới phát triển, để chuẩn bị cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển ngành nông nghiệp cần hệ thống đồng bộ và sử dụng nguồn vốn rất lớn, trong khi cần bố trí nguồn lực cho phát triển công nghiệp và dịch vụ, rõ ràng là sự bất cân đối và không phù hợp với định hướng chung phát triển kinh tế xã hội của huyện Đức Cơ trong giai đoạn tới.

Xem xét bối cảnh chung của ngành nông nghiệp của tỉnh Gia Lai, vùng kinh tế Tây Nguyên và nhu cầu thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh, huyện Đức Cơ, cân nhắc 3 phương án đã trình bày, với mục tiêu tăng trưởng giá trị sản xuất và chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp, với khả năng và nguồn lực có thể phát huy trong giai đoạn tới **chọn phương án II** để luận chứng cơ cấu ngành, tính toán các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp, phương án I là phương án dự phòng khi không có điều kiện và cơ hội thuận lợi, phương án III là phương án tầm nhìn khi nền kinh tế chung của huyện có nhiều thuận lợi.

3. Bố trí cơ cấu phát triển nông nghiệp theo không gian chung, theo tiểu vùng sinh thái, theo lĩnh vực

Huyện Đức Cơ xác định Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng NTM, nâng cao đời sống nông dân của huyện đến năm 2025, định hướng 2030 theo định hướng “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” phù hợp với đặc thù của huyện. Hướng tới nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xanh, sạch, sản xuất chế biến nông sản liên kết theo chuỗi giá trị với các sản phẩm chủ lực. Tập trung phát triển mạnh “giống” cây trồng, vật nuôi theo hướng UDCNC; phát triển mạnh sản xuất hoa – cây cảnh UDCNC; phát triển sản xuất cây ăn quả cho giá trị kinh tế cao; phát triển trồng rau VietGAP ở vùng đất có khả năng tưới; phát triển vùng trồng cây dược liệu tập trung và phân tán; phát triển nuôi trồng thủy sản ở các hồ chứa thủy lợi đa mục tiêu; phát triển chăn nuôi UDCNC, tập trung vào phát triển bò BBB và lâm nghiệp bền vững.

Quý đất dành cho phát triển nông nghiệp giảm dần, do đô thị hóa và phát triển các ngành thương mại, du lịch và công nghiệp. Để duy trì sản lượng cần kết hợp nguồn nội lực và sự hỗ trợ của tỉnh, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước phát triển nhanh vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp tập trung, năng suất cao trên cơ sở ứng dụng khoa học và công nghệ.

Đọc theo Quốc lộ 19, dự kiến bố trí cơ cấu nông nghiệp theo 3 vùng không gian:

- **Vùng thứ nhất:** Khu vực các xã phía Đông của huyện Đức Cơ, giáp với huyện Ia Grai và huyện Chư Prông bao gồm các xã Ia Đơk, Ia Krêl, Ia Dìn và Ia Lang, vùng này tập trung sản xuất lúa, cây hàng năm (rau, đậu các loại), cây ăn quả (mít, sầu riêng, chuối), cây công nghiệp lâu năm (cà phê, tiêu, điều), chăn nuôi lợn, gia cầm. Khu vực này là cửa ngõ của huyện, tập trung thâm canh các loại cây trồng và sản xuất theo vùng tập trung theo hướng hàng hóa.

- **Vùng thứ hai:** Khu vực các xã, thị trấn nằm ở trung tâm của huyện bao gồm xã Ia Kla, Ia Kriêng và thị trấn Chư Ty. Vùng này tập trung sản xuất lúa, cây hàng năm (rau các loại, đậu các loại), cây ăn quả (sầu riêng, bơ, bưởi, chuối), cây công nghiệp lâu năm (cà phê, điều, tiêu), chăn nuôi lợn, gia cầm, bò, nuôi trồng

thủy sản. Khu vực này tập trung nhiều lao động có trình độ, tay nghề và kỹ thuật nên tập trung sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ.

- **Vùng thứ ba:** Khu vực các xã phía Nam, giáp biên giới Campuchia bao gồm xã Ia Dom, Ia Nan, Ia Pnôn. Vùng này bao gồm các xã vùng đồi núi, có độ cao tương đối nên bố trí sản xuất cây lương thực (ngô, sắn), cây hàng năm (các loại rau, đậu), cây công nghiệp hàng năm như lạc, cây ăn quả (sầu riêng, bơ, chanh dây) cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều), cây dược liệu, chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm.

4. Mục tiêu phát triển

4.1. Mục tiêu chung

- Về nông nghiệp: Tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện gắn với phát triển Hợp tác xã, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững; gắn sản xuất nông nghiệp với tiêu thụ nông sản thông qua chuỗi giá trị sản xuất, đồng thời ứng dụng các tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; Phát huy vai trò của HTX trong sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, góp phần phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đa dạng hóa các hình thức liên kết, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Về nông thôn: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường, vững mạnh. Bên cạnh chức năng, nhiệm vụ về kinh tế, nông nghiệp nông thôn Huyện phải đảm bảo nhiệm vụ an sinh, ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo không ngừng nâng cao thu nhập, đời sống của người sản xuất.

4.2. Mục tiêu cụ thể

*** Giai đoạn 2021-2025**

a. Mục tiêu về kinh tế - xã hội:

- Tốc độ tăng trưởng GTSX nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2021-2025 là 2,5%, được phân ra như sau:

+ Lĩnh vực nông nghiệp tăng trưởng bình quân 2,5%/ năm;

+ Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân 2,5%/ năm;

- Cơ cấu ngành nông lâm thủy sản đến năm 2025: Nông nghiệp 99,8% (trong đó trồng trọt chiếm 95,9%, chăn nuôi chiếm 3,6%, dịch vụ chiếm 0,5%), thủy sản 0,2%.

- Tổng diện tích cây trồng hàng năm đạt 34.224 ha, tổng sản lượng lương thực ổn định khoảng 4.307 tấn (trong đó sản lượng lúa 3.971 tấn, sản lượng ngô 357 tấn), diện tích đất gieo trồng lúa chất lượng cao đạt chiếm 15-20%. Bình quân lương thực/dầu người 70 kg/dầu người, giá trị xuất khẩu, thu nhập trên 1 ha đất nông nghiệp 80 triệu đồng, thu nhập bình quân trên 1 lao động nông nghiệp/ha đất nông nghiệp 40 triệu đồng.

- Tổng đàn lợn đạt 9.500 con, đàn trâu, bò 9.900 con, đàn gia cầm 58 ngàn con, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 1.200 tấn.

- Tỷ lệ che phủ rừng: 53,70%

- Diện tích nuôi trồng thủy sản là 100 ha; tổng sản lượng thủy sản đạt 130 tấn (trong đó chủ yếu là sản lượng nuôi trồng).

b. Mục tiêu về sản phẩm:

- Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực là cây điều, cà phê, cao su; sản phẩm đặc sản là lợn sóc, gạo Gol, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của huyện là lúa, cà phê, điều, sản phẩm chăn nuôi bò, lợn.

- Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng, vật nuôi

- Xây dựng 02 cơ sở chế biến các sản phẩm nông sản

*** Tầm nhìn đến năm 2030**

- Tốc độ tăng trưởng GTSX nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2026-2030 là 2,4%, được phân ra như sau:

+ Lĩnh vực nông nghiệp tăng trưởng bình quân 2,4%/ năm;

+ Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân 3,2%/ năm;

- Cơ cấu ngành nông lâm thủy sản đến năm 2030: Nông nghiệp 98,80% (trong đó trồng trọt chiếm 95,6%, chăn nuôi chiếm 3,8%, dịch vụ chiếm 0,6%), thủy sản 0,53%.

- Tổng diện tích cây trồng hàng năm đạt 34.650 ha, tổng sản lượng lương thực khoảng 5.200 tấn (trong đó sản lượng lúa 4.757 tấn, sản lượng ngô 450 tấn), diện tích đất gieo trồng lúa chất lượng cao đạt chiếm 50-60%.

- Tổng đàn lợn đạt 13.000 con, đàn trâu, bò 12.350 con, đàn gia cầm 65 ngàn con, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 1.400 tấn.

- Tỷ lệ che phủ rừng: 54,00%

- Diện tích nuôi trồng thủy sản là 150 ha; tổng sản lượng thủy sản đạt 200 tấn.

II. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

1. Phương hướng sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2025 của huyện được xây dựng nhằm đáp ứng các nhu cầu về đất đai (đảm bảo sử dụng tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả) cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế (với biện pháp ưu tiên phát triển các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn, có ưu thế). Với các cơ sở và mục tiêu nêu trên, phương án quy hoạch và phân bố sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2025 được xây dựng như sau:

- Phát triển nền nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp sinh thái gắn liền với dịch vụ, du lịch, sản xuất hàng hoá, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, an toàn thực phẩm và có khả năng cạnh tranh cao, hài hoà và bền vững với môi trường.

- Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, phát triển theo quy hoạch, gắn kết với khu vực đô thị, giàu bản sắc văn hoá dân tộc và môi trường sinh thái được bảo vệ.

2. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025, định hướng đến 2030

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đức Cơ đã được thông qua tại Nghị Quyết Số 90/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của Hội đồng Nhân dân huyện Đức Cơ về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ. Do đó, định hướng quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp huyện Đức Cơ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 phải bám sát theo định hướng sử dụng đất theo Nghị Quyết Số 90/NQ-HĐND.

- Trong giai đoạn 2021-2025, có sự biến động lớn về đất sản xuất nông nghiệp, do phải chuyển sang xây dựng khu, cụm công nghiệp, cơ sở hạ tầng, đất đô thị, diện tích đất nông nghiệp nên diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm.

- Khả năng khai thác từ đất đồi chưa sử dụng cho sản xuất nông nghiệp hạn chế, diện tích đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm bị thu hẹp, không có khả năng sản xuất đủ lương thực trên địa bàn của huyện, phải nhập từ các huyện lân cận có điều kiện hơn về sản xuất lương thực.

- Quan điểm sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phải hợp lý, để đạt hiệu quả sử dụng đất cao/1 đơn vị diện tích. Thực hiện thâm canh tăng vụ, tăng năng suất và sản lượng cây trồng. Tập trung mở rộng diện tích cây rau, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu để tiến tới đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu tiêu thụ tại chỗ và tham gia xuất khẩu.

- Trên cơ sở quỹ đất nông nghiệp đã được bố trí, các địa phương cần tiến hành quy hoạch cụ thể các vùng sản xuất hàng hoá tập trung như: Vùng sản xuất lúa thâm canh, vùng cây ăn quả, vùng chuyên rau màu, vùng trồng hoa cây cảnh, vùng trồng dược liệu....

Bảng 28: Dự báo quỹ đất phát triển nông nghiệp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch năm 2025 (ha)	Quy hoạch năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (2021-2025)	Tăng (+), giảm (-) (2021-2030)
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.329,65	67.041,53	66.817,30	-288,13	-512,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	728,52	728,52	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>519,32</i>	<i>519,32</i>	<i>519,32</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.064,02	2.130,02	1.259,92	-934,00	-1.804,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.997,56	53.061,85	47.126,13	-5935,72	-11.871,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.370,30	3.808,64	5.246,97	1438,34	2.876,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.052,65	7.070,18	12.087,71	5017,53	10.035,06
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.586,24</i>	<i>1.586,24</i>	<i>1.586,24</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,49	91,49	91,49	0,00	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,11	150,84	276,56	125,73	251,45

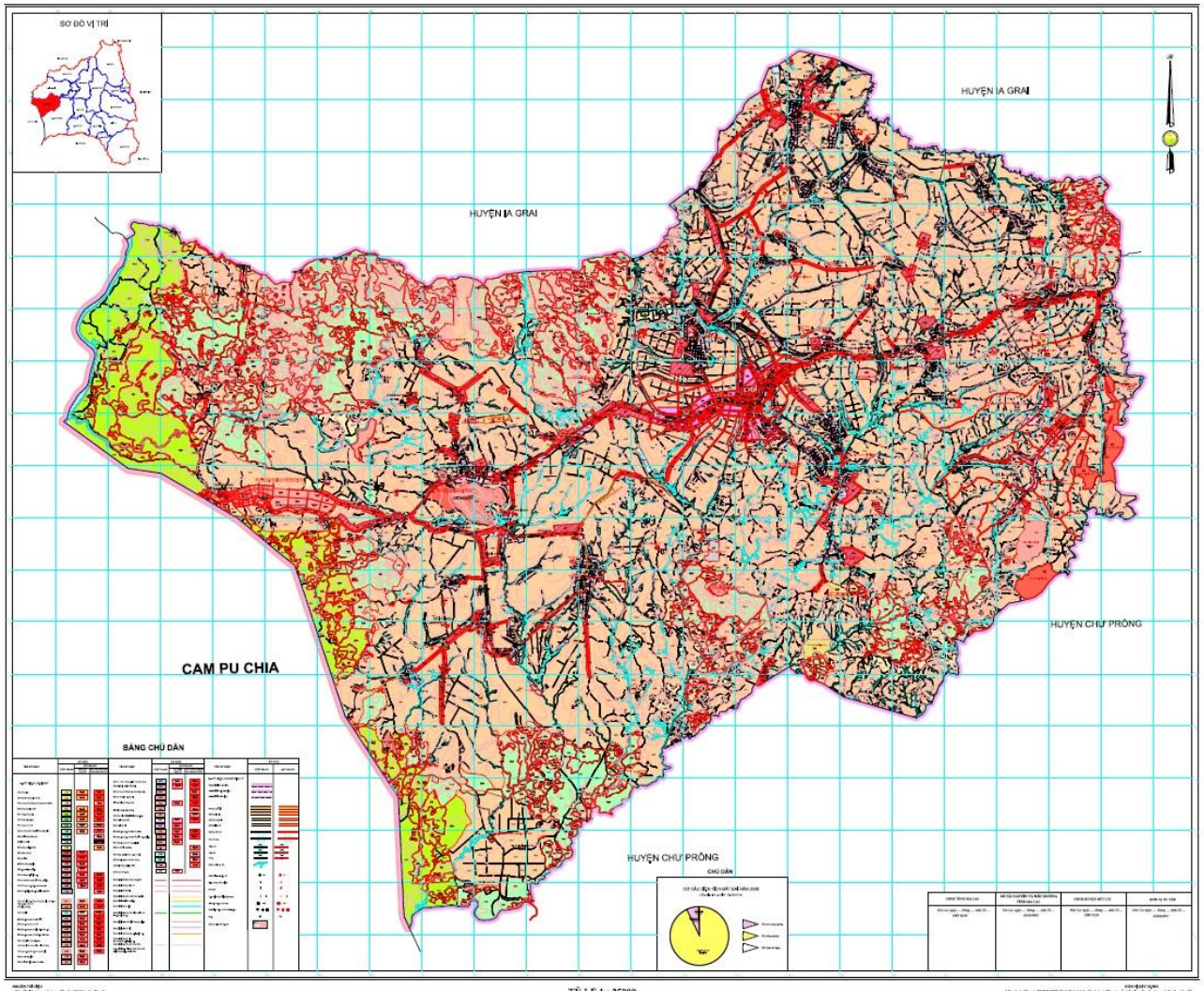
Nguồn: Nghị Quyết Số 90/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của Hội đồng Nhân dân huyện Đức Cơ về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, tiến hành rà soát quỹ đất để định hướng cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể. Đối quỹ đất nông nghiệp xác định cụ thể từng loại đất như: Đất trồng cây hàng

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

năm (trồng lúa, đất trồng cây năm khác như: đất trồng rau, sắn, hoa, cây cảnh...); đất trồng cây lâu năm (cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, ..); đất lâm nghiệp (đất trồng rừng sản xuất, đất trồng rừng phòng hộ...), đất nuôi trồng thủy sản.

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI



*** Đến năm 2025:**

Quy hoạch đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là **67.972,51 ha**, giảm 642,85 ha so với năm 2020. Cụ thể biến động một số loại sử dụng đất chính như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích trồng lúa đến năm 2025 là **728,52 ha**, ổn định và không giảm so với năm 2020. Trong đó diện tích đất chuyên lúa nước cũng ổn định và không có sự thay đổi. Do trong giai đoạn 2021-2025 có chuyển một số diện tích lúa kém chất lượng sang trồng các loại cây trồng khác, nhưng đồng thời cải tạo khai hoang đồng ruộng để bố trí đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Định hướng đến năm 2025 là **2.130,02 ha**, giảm -934,00 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: Đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 là **47.536,96 ha**, giảm -11460,60 ha so với năm 2020. Diện tích này giảm mạnh do thống kê lại diện tích trồng điều của dân trong 3 loại rừng và diện tích cao su tập trung nằm ngoài quy

hoạch 3 loại rừng theo bản đồ Nghị quyết 100 (Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai).

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2025, Đất rừng phòng hộ đến năm 2025 là 5.246,97 ha tăng 2876,67 ha so với năm 2020; Diện tích này tăng do rà soát điều chỉnh 3 loại rừng.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2025 là 12.087,71 ha, tăng 10035,06 ha so với năm 2020; Diện tích này tăng do rà soát điều chỉnh 3 loại rừng.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 là 91,49 ha giữ nguyên so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: Đất nông nghiệp khác năm 2025 là 150,84 ha. Diện tích này tăng so với năm 2020 là 147,81 ha.

* Định hướng đến năm 2030: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 66.817,30 ha, giảm -512,35 ha so với năm 2020.

3. Định hướng tích tụ ruộng đất, cho thuê đất để sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến 2030

3.1. Tiêu chí về tích tụ ruộng đất

Căn cứ vào các quy hoạch đã được phê duyệt và điều kiện thực tế của từng địa phương, tổ chức tích tụ ruộng đất theo khu, vùng đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

- Khu vực tích tụ ruộng đất phải phù hợp với quy hoạch của các cấp từ tỉnh đến huyện – thị trấn, xã về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới không trùng với quy hoạch đô thị, công nghiệp, hạ tầng khác.

- Thuận lợi về giao thông, thủy lợi và hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên những vùng, những cánh đồng đã có hệ thống giao thông, thủy lợi đã được kiên cố hóa.

- Đất canh tác có độ phì từ khá trở lên; diện tích khu vực tích tụ phải tập trung, liền thửa, quy mô từ 5-10 ha trở lên.

3.2. Các hình thức chủ yếu tích tụ ruộng đất

Tích tụ ruộng đất là một dạng tích tụ tư bản dưới hình thức hiện vật trong nông nghiệp, biểu hiện về quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và chuyên môn hóa. Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp với đối tượng là các cây trồng, vật nuôi mang tính sinh học, nên tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp cũng phải phù hợp và thúc đẩy phát huy lợi thế so sánh theo quy mô của đơn vị sản xuất nông nghiệp trên các vùng sinh thái khác nhau dựa trên các đặc điểm sản xuất do tính sinh học của cây trồng, vật nuôi quy định. Ruộng đất được tích tụ sẽ khuyến khích nông dân, các nhà đầu tư nông nghiệp thay đổi cung cách sản xuất, chuyển từ sản xuất manh mún, tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa, có điều kiện ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất. Vì vậy, tích tụ ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa là xu thế tất yếu của trong nhập kinh tế và phân công lao động quốc tế.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng tích tụ ruộng đất, các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đức Cơ thời gian qua và định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, lựa chọn một trong số các hình thức tích tụ ruộng đất cơ bản sau:

- Góp ruộng, tích tụ, tập trung ruộng đất để phát triển kinh tế hộ gia đình, phát triển kinh tế hộ trang trại;
- Tích tụ ruộng đất qua hình thức liên kết hình thành HTX, THT sản xuất nông nghiệp;
- Tích tụ, tập trung ruộng đất thông qua liên kết với doanh nghiệp hình thành nên chuỗi giá trị hàng nông sản;
- Thuê quyền sử dụng đất;
- Chuyển quyền sử dụng đất;
- Chính quyền thuê đất của nông dân sau đó cho doanh nghiệp thuê lại.

III. Định hướng phát triển nông, lâm nghiệp thủy sản của huyện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Theo PA II-phương án chọn)

Mục tiêu phấn đấu của ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản huyện Đức Cơ được xác định như sau: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông lâm - Thủy sản trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 đạt 2,5%/năm. Nông - lâm - thủy sản chiếm tỉ trọng 42,0% cơ cấu GTSX trên địa bàn. Tầm nhìn đến năm 2030 tăng trưởng đạt 2,4%/năm, chiếm tỉ trọng 33,5% cơ cấu GTSX trên địa bàn huyện. Sản lượng lương thực năm 2025 đạt trên 4.307 tấn, (tầm nhìn 2030 đạt trên 5.207 nghìn tấn). Giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất canh tác đạt trên 80 triệu đồng/ha/năm.

Giá trị sản xuất Nông, lâm nghiệp - Thủy sản 2025 đạt 2.378 tỷ đồng, tầm nhìn đến năm 2030 đạt 2.672 tỷ đồng (giá so sánh 2020).

1. Phát triển nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

Chuyển đổi diện tích đất kém hiệu quả, cải tạo vườn tạp sang trồng màu, cây ăn quả nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, từng bước nâng cao giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp. Xây dựng mô hình cánh đồng lớn gắn vùng sản xuất lúa chất lượng cao, mô hình lúa hữu cơ; xây dựng thương hiệu lúa, các loại cây công nghiệp, bưởi da xanh.

1.1.1. Phát triển lúa

a. Định hướng phát triển

- Diện tích lúa cả năm: dự kiến đến năm 2025 đạt 1.070 ha, định hướng năm 2030 bố trí khoảng 1.060 ha, tập trung ở các xã có diện tích lúa lớn và ổn định như xã Ia Dok, Ia Din, Ia Krêl, Ia Lang và xã Ia Kla. Về cơ cấu giống cơ cấu giống từng bước được nâng lên theo hướng chất lượng, sử dụng giống cấp xác nhận để sản xuất, các giống chủ yếu được sử dụng gồm: OM7347, OM3536, TH3-5, Hương thơm, ML 48, IR 64.... Năng suất bình quân năm 2025 đạt 37,1 tấn/ha, tầm nhìn năm 2030 đạt 44,9 tấn/ha, sản lượng tương ứng đạt 3.971 tấn và 4.757 tấn. Giảm diện tích lúa cạn, xây dựng hệ thống thủy lợi để chuyển đổi diện tích lúa cạn có khả năng chuyển sang trồng lúa nước. Diện tích lúa cạn tập trung sản xuất các loại gạo đặc sản như gạo Gol, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, lúa cạn và luân canh cây trồng trên đất lúa để nâng cao hiệu quả và thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác (mỗi năm dự kiến chuyển đổi 02 ha/năm lúa cạn, lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả), chú trọng thâm canh tăng năng suất, phát triển lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, lúa sạch, sản xuất lúa hữu cơ vi sinh theo hướng sản xuất an toàn thân thiện với môi trường thích ứng biến đổi khí hậu gắn với đẩy mạnh liên kết “4 nhà” trong sản xuất và tiêu thụ lúa hàng hóa. Trước mắt, chọn 78,26 ha lúa của HTX sản xuất lúa Dân Tiến, ấp 3, xã Phong Phú để đầu tư về hạ tầng theo hướng khép kín, liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ để làm điểm chỉ đạo.

b. Phát triển lúa ứng dụng công nghệ cao (UĐCNC)

- Diện tích sản xuất lúa UĐCNC tới năm 2025 dự kiến 50 ha (diện tích gieo trồng 2 vụ là 100 ha), chiếm 10,99% diện tích lúa toàn huyện và tới năm 2030 là 110 ha (diện tích gieo trồng 2 vụ là 220 ha), chiếm 24,4% diện tích lúa toàn huyện. Diện tích lúa ứng dụng CNC tập trung ở các xã Ia Đơk (năm 2025 là 10 ha, năm 2030 là 30 ha); xã Ia Din (năm 2025 là 10 ha, năm 2030 là 20 ha); xã Ia Krêl (năm 2025 là 10 ha, năm 2030 là 20 ha); xã Ia Lang (năm 2025 là 10 ha, năm 2030 là 20 ha); thị trấn Chư Ty (năm 2025 là 10 ha, năm 2030 là 20 ha).

- Tập trung xây dựng các mô hình sản xuất nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích cụ thể như mô hình cánh đồng lớn trong sản xuất lúa gắn liên kết chuỗi giá trị tại 03 xã Ia Đơk, Ia Din và Ia Krêl, diện tích 50 ha. 100% sử dụng giống chất lượng cao.

Bảng 29: Diện tích, năng suất sản lượng lúa huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

STT	Hạng mục	ĐV	Năm 2025		Năm 2030	
			Toàn huyện	Diện tích UĐCNC	Toàn huyện	Diện tích UĐCNC
	Lúa cả năm					
-	Diện tích	ha	1.070,0	100,0	1.060,0	220,0
-	Năng suất	tạ/ha	37,1	51,5	44,9	56,5
-	Sản lượng	tấn	3.971	515	4.757	1.243
1	Lúa đông xuân					
-	Diện tích	ha	340,0	50,0	360,0	110,0
-	Năng suất	tạ/ha	42,0	55,0	52,0	60,0
-	Sản lượng	tấn	1.428	275	1.872	660
2	Lúa mùa					
-	Diện tích	ha	420,0	50	450,0	110
-	Năng suất	tạ/ha	48,0	48,0	53,0	53
-	Sản lượng	tấn	2.016	240	2.385	583
3	Lúa cạn					
-	Diện tích	ha	310,0		250,0	
-	Năng suất	tạ/ha	17,0		20,0	
-	Sản lượng	tấn	527		500	

c. Giải pháp thực hiện và công nghệ áp dụng:

*** Sản xuất lúa giống:**

Bố trí thời vụ của vùng sản xuất lúa giống: trên cơ sở lịch thời vụ chung của cả khu vực, quy hoạch chọn tiểu vùng để sản xuất lúa giống ở mỗi xã có lịch xuống

giống sớm hơn lịch thời vụ phổ biến của vùng 5-10 ngày để khi thu hoạch đảm bảo cung cấp giống cho vùng quy hoạch sản xuất lúa hàng hóa.

Tập trung nâng cao chất lượng các cơ sở sản xuất lúa giống của huyện (Đầu tư xây dựng mới khu sản xuất giống cây trồng vật nuôi huyện Đức Cơ) đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác sản xuất lúa giống; đăng ký kiểm định – kiểm nghiệm để chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn hạt giống; lúa giống được đóng bao, có nhãn mác...

Gắn kết các cơ sở sản xuất lúa giống vào vùng nguyên liệu cánh đồng mẫu lớn để cung ứng giống.

Chọn giống để nhân: tập trung nhân các giống lúa trong cơ cấu giống chủ lực của huyện (1-2 giống, tùy vùng), đáp ứng nhu cầu xuất khẩu của các doanh nghiệp về chủng loại giống.

*** Sản xuất lúa theo Global GAP:**

Trên cơ sở các vùng sản xuất lúa của huyện, hình thành và phát triển các vùng sản xuất lúa có đủ các tiêu chuẩn Global GAP, đảm bảo các điều kiện chứng nhận đạt yêu cầu. Ưu tiên tìm kiếm thị trường, đầu ra cho sản phẩm lúa theo tiêu chuẩn Global GAP.

Tổ hợp tác, HTX nông nghiệp “liên kết ngang” với các công ty cung ứng giống, vật tư nông nghiệp đến cuối vụ cho những nông hộ có nhu cầu. Đồng thời, tổ hợp tác, HTX nông nghiệp đảm bảo việc kiểm soát đầu vào, đầu ra sản phẩm.

Đơn vị quản lý hệ thống chất lượng xây dựng quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn Global GAP từ khâu chuẩn bị đất, xuống giống đến thu hoạch. Yêu cầu nông dân tuyệt đối tuân thủ việc mua, bảo quản, sử dụng vật tư nông nghiệp, đặc biệt là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và bảo vệ nghiêm ngặt môi trường đồng ruộng.

Mô hình này đòi hỏi tính tập thể cao và vai trò có tính quyết định của tổ hợp tác, HTX trong việc quản lý, kiểm soát dư lượng thuốc hóa học, ghi chép nhật ký sản xuất và đại diện ký hợp đồng hợp tổ chức tiêu thụ sản phẩm, nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế và hướng đến phát triển bền vững cho ngành hàng lúa gạo xuất khẩu trong tương lai.

*** Sản xuất lúa chất lượng cao theo dạng cánh đồng lớn:**

Thực hiện liên kết, Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Phòng NN&PTNT) làm cầu nối để các doanh nghiệp kinh doanh lương thực và các doanh nghiệp cung ứng đầu vào gặp nhau thông qua hợp đồng cụ thể. Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ giới thiệu doanh nghiệp kinh doanh lương thực trao đổi trực tiếp chính quyền địa phương các xã, các Hợp tác xã và một số nông dân giỏi về hợp đồng tiêu thụ trước khi xuống thảo luận trực tiếp với nông dân để tiến đến ký hợp đồng tiêu thụ.

Nông dân sẽ được tập hợp theo tổ hợp tác, hợp tác xã do UBND xã, Phòng NN&PTNT tổ chức xây dựng. Nhà nước hỗ trợ thành lập các Tổ hợp tác, Hợp tác xã và đầu tư hoàn chỉnh để bao đảm bảo sản xuất, nạo vét kênh mương phục vụ tưới tiêu, chính sách cho vay đầu tư máy gặt đập liên hợp, đầu tư trạm bơm điện; hỗ trợ cán bộ và kinh phí tập huấn kỹ thuật 01 phải 06 giảm.

Liên kết với doanh nghiệp cung ứng giống, phân bón, thuốc BVTV với giá đại lý cấp I cung ứng cho nông dân đến cuối vụ không tính lãi. Doanh nghiệp tiêu

thụ thu mua theo giá thị trường có thưởng cho nông dân nếu lúa đạt yêu cầu về độ lẫn, tạp chất .v.v.. Trên các cánh đồng mẫu lớn nông dân chỉ trồng 1 - 2 loại giống đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, thường tập trung vào các giống chính như: OM7347, OM3536.... Tất cả nông dân đều phải áp dụng và phát triển cơ giới hóa vào sản xuất lúa. Đây là điều rất cần thiết nhằm phát huy công suất hoạt động sản xuất với quy mô diện tích lớn và tính đồng loạt của hoạt động sản xuất nông nghiệp như chuẩn bị đất, xuống giống, bón phân, phun thuốc, thu hoạch, phơi sấy.

Ngoài ra, cơ giới hóa trong cùng một thời điểm giúp ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật và các hoạt động cơ giới vào sản xuất như cày ải kết hợp san phẳng mặt ruộng kết hợp bón lót, phòng trừ cỏ dại, gặt đập liên hợp, thu hoạch, giúp giảm được khoảng 50% chi phí so với thu hoạch thủ công. Đặc biệt, trong bối cảnh năng lực phơi sấy, tồn trữ của người dân còn khó khăn thì thu hoạch bằng máy giúp tránh tình trạng giảm chất lượng do không được bảo quản tốt.

* Công nghệ áp dụng:

- Đối với lúa hữu cơ, lúa cạn:
 - + Sử dụng giống địa phương sạch, không dùng chất kích thích xử lý.
 - + Không sử dụng các loại phân bón hóa học và hóa chất BVTV.
 - + Chỉ sử dụng phân hữu cơ đã chế biến kỹ, không chứa kim loại nặng và sinh vật gây hại, không dùng phân hữu cơ vi sinh.
 - + Chỉ sử dụng chế phẩm sinh học và biện pháp canh tác là chính.
 - + Thu hoạch đúng độ chín sinh lý, tránh mưa bão.
- Đối với lúa ứng dụng CNC: Công nghệ sinh học trong lai tạo giống lúa mới: sử dụng giống lúa lai, lúa thuần có năng suất, chất lượng cao thích ứng với biến đổi khí hậu.
 - + Quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến hiệu quả: hệ thống canh tác lúa cải tiến (SRI); bón phân cân đối, hiệu quả; sử dụng phân bón tổng hợp, phân bón hữu cơ, vi sinh; sử dụng thuốc trừ sâu sinh học, quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý dinh dưỡng (INM), quản lý nước (IWM); sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm.
 - + Cơ giới hóa trong làm đất, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản (máy làm đất, phun thuốc bảo vệ thực vật, máy cấy, máy gặt đập liên hoàn, máy chế biến gạo...).
 - + Quy trình VietGAP trong sản xuất lúa gạo.
 - + Công nghệ sấy khô, làm mát trong kho kín để bảo quản lúa gạo.
 - + Bảo quản lúa gạo bằng silo.

d. Chuỗi liên kết có thể hình thành:

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất lúa chất lượng cao giữa các hộ nông dân xã Ia Đơk, Ia Din, Ia Krêl và thị trấn Chư Ty thông qua cầu nối là phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp.

- Đến năm 2025 tiến hành đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm gạo Gol, đảm bảo thương hiệu cho sản phẩm gạo Gol.

1.1.2. Phát triển cây màu lương thực

Cây màu lương thực (bao gồm ngô, khoai, sắn và các loại cây lương thực ngoài lúa) chiếm một vị trí quan trọng cung cấp lương thực cho người, thức ăn cho gia súc và tham gia một phần vào mặt hàng xuất khẩu. Huyện Đức Cơ có khả năng đất đai rộng lớn, có điều kiện thời tiết thuận lợi, có kinh nghiệm gieo trồng nhiều loại hoa màu vào nhiều vụ trong một năm, nhất là các loại hoa màu trồng cạn.

*** Cây ngô:**

Trong điều kiện một phần diện tích đất chuyên màu được chuyển sang đất phi nông nghiệp, tuy nhiên với nhiều tiến bộ kỹ thuật về canh tác và có nhiều giống ngô mới phù hợp phát triển trong vụ đông có tiềm năng năng suất cao do đó diện tích gieo trồng ngô trong những năm tới dự kiến sẽ ổn định và phát triển diện tích gieo trồng khoảng 80 ha năm 2025 và 100 ha định hướng năm 2030, nhằm góp phần đảm bảo mục tiêu lương thực và cung cấp thức ăn chăn nuôi.

Năng suất và sản lượng: Tập trung đầu tư thâm canh (đưa các giống ngô lai năng suất cao, thích hợp gieo trồng vụ đông vào sản xuất đại trà) để tăng năng suất và sản lượng. Phân đầu đến năm 2025 năng suất ngô bình quân đạt 42,0 tạ/ha, sản lượng đạt là 336 tấn; định hướng đến năm 2030 năng suất bình quân đạt 45 tạ/ha, sản lượng khoảng 450 tấn.

Bố trí sản xuất ngô hàng hóa chất lượng cao: Bên cạnh việc đưa các giống ngô lai có tiềm năng năng suất cao vào sản xuất đại trà để góp phần tăng sản lượng lương thực trên địa bàn huyện, đồng thời đưa một số giống ngô có chất lượng cao vào sản xuất như giống ngô CP888, LVN10, LVN 4, LVN 99, VN8960... Vùng sản xuất ngô hàng hóa chất lượng cao khoảng 20 ha năm 2015 và 50 ha năm 2030. Vùng sản xuất tập trung tại các xã Ia Din, Ia Lang, Ia Nan. Dự kiến bố trí một số diện tích trồng ngô sinh khối để cung cấp thức ăn cho gia súc, dự kiến năm 2025 khoảng 10 ha ngô sinh khối tại các xã Ia Din, Ia Lang.

➤ Giải pháp thực hiện:

Thứ nhất, phát triển sản xuất ngô hàng hóa gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa cây ngô vào thay thế những diện tích trồng lúa, cây trồng khác kém hiệu quả nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Mở rộng diện tích ngô theo hướng tăng vụ bằng những giống ngô cho năng suất cao, chịu hạn tốt.

Thứ hai, để hạn chế sự thoái hóa, bạc màu của diện tích đất đang được sử dụng trồng ngô, cần khuyến khích, hướng dẫn, chuyển giao tới các hộ dân một số biện pháp kỹ thuật canh tác như: luân canh cây trồng; trồng xen canh một số loại cây ngắn ngày khác có độ che phủ đất tốt đồng thời có tác dụng cải tạo đất, nâng cao chất lượng đất trồng ngô như lạc, đỗ tương...

Thứ ba, để tạo thị trường tiêu thụ tốt, cần có sự tham gia của các doanh nghiệp về dịch vụ và thương mại để cung ứng vật tư và bao tiêu sản phẩm, đồng thời phát triển đa dạng hệ thống thu mua ngô thương phẩm qua đó giúp hộ trồng ngô không bị ép giá.

Thứ tư, nhằm giảm tối đa tỷ lệ hao hụt sản lượng ngô hàng hóa của các hộ dân, cần khuyến khích phát triển hệ thống bảo quản ngô. Hỗ trợ các hộ trồng ngô vay vốn đầu tư xây dựng kho, sân phơi... hoặc hỗ trợ kỹ thuật bảo quản.

Thứ năm, đầu tư nghiên cứu và lựa chọn giống ngô có khả năng chống chịu, phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương.

➤ **Chuỗi liên kết có thể hình thành:**

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất chế biến, tiêu thụ giữa các hộ nông dân xã Ia Din, Ia Lang, Ia Nan với các HTX, thông qua cầu nối là phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp. Ngoài ra các công ty, doanh nghiệp có thể liên kết như Tập đoàn Lộc Trời (ngô sinh khối) ...

*** Cây sắn (cây mỳ):**

Định hướng phát triển nông nghiệp của huyện trong giai đoạn tới ổn định diện tích trồng sắn là 1.200 ha, diện tích sắn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 không tăng mà chỉ tập trung nâng cao năng suất và sản lượng. Diện tích sắn sẽ tập trung ở các xã Ia Kriêng, Ia Pnôn và Ia Dom.

Sử dụng các giống tốt kháng sâu bệnh như KM94, KM 98-5, áp dụng quy trình canh tác đầy đủ, đầu tư phân bón, nước tưới, nâng cao năng suất, giá trị, sản lượng sắn. Phát triển cây sắn theo hướng bền vững trên cơ sở liên kết sản xuất và chế biến sâu, xác định cây sắn không chỉ là cây trồng xóa đói giảm nghèo. Người nông dân thông qua các HTX, tổ hợp tác, chính quyền địa phương liên kết với các nhà máy chế biến có các điều kiện ràng buộc phải gắn và có trách nhiệm trong phát triển vùng sản xuất, hỗ trợ người dân xây dựng lại các hợp tác xã khuyến nông, chuyển đổi kỹ thuật canh tác mới.

Đến năm 2025, diện tích sản xuất sắn khoảng 1.200 ha, sản lượng 20.400 tấn. Đến năm 2030 ổn định diện tích sắn 1.200 ha, sản lượng đạt 22.800 tấn

- Tuyển chọn các loại giống mỳ có năng suất cao, hàm lượng tinh bột cao để đưa vào sản xuất như: KM94, và KM 98-5, KM 419, HL-S10, HL-S11... Đồng thời gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm cho hộ dân trồng sắn.

- Thành lập các HTX, tổ hợp tác để liên kết đầu tư sản xuất, thu mua sắn cung ứng cho các nhà máy chế biến trong tỉnh và các cơ sở chế biến nhằm giảm chi phí đầu tư, nâng cao giá trị cây sắn trên một đơn vị diện tích.

➤ **Giải pháp thực hiện:**

- Xây dựng kế hoạch và quy hoạch để xác định vùng trồng sắn thích hợp.

- Phát triển giống: phát triển các giống có năng suất và hàm lượng tinh bột cao, tỷ lệ chất khô cao làm nguyên liệu cho công nghiệp; phát triển các giống thích hợp với vùng đồi núi để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Tập huấn và chuyển giao kỹ thuật canh tác tổng hợp cho trồng sắn thâm canh.

- Áp dụng thiết bị và công nghệ chế biến sắn thành các sản phẩm lương thực khác nhau, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và tinh bột.

- Nghiên cứu thị trường sắn cho công nghiệp để phát triển sắn trên quy mô thích hợp.

- Nghiên cứu hiệu quả kinh tế và tác động của trồng sắn đến môi trường.

➤ **Chuỗi liên kết có thể hình thành:**

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất chế biến, tiêu thụ giữa các hộ nông dân xã Ia Kriêng, Ia Pnôn và Ia Dom với các HTX, thông qua cầu nối là phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp. Ngoài ra các nhà máy công ty, doanh nghiệp có thể liên kết như Nhà máy tinh bột sắn Gia Lai, các công ty chế biến tinh bột sắn...

*** Cây khoai lang:**

Cây khoai lang ở huyện Đức Cơ những năm vừa qua và giai đoạn tới tiếp tục phát triển. Dự kiến năm 2025 sẽ phát triển diện tích 100 ha, định hướng đến năm 2030 phát triển ổn định 100 ha. Diện tích khoai lang sẽ được phát triển ở các xã Ia Dok, Ia Krêl, Ia Din và Ia Kriêng.

Hiện nay giống khoai lang đang phổ biến ở huyện Đức Cơ là khoai lang Nhật và các giống địa phương, trong giai đoạn tới có thể áp dụng các giống mới có năng suất cao như K51, K4 (V15-70), K3, K2... Sản lượng dự kiến năm 2025 là 650 tấn, định hướng đến năm 2030 là 700 tấn.

Hiện nay trên địa bàn huyện Đức Cơ diện tích khoai lang UDCNC chưa thực sự phát triển, một số diện tích đã được ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nhưng chưa đáng kể. Định hướng đến năm 2025 có khoảng 30 ha, năm 2030 có 80 ha khoai lang UDCNC, trong đó tập trung vào giống chất lượng cao, hệ thống tưới và hệ thống xử lý bảo quản sau thu hoạch. Diện tích này bố trí ở các xã Ia Dok và thị trấn Chư Ty.

Bảng 30: Diện tích, năng suất sản lượng cây màu lương thực huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

STT	Hạng mục	ĐV	Năm 2025		Năm 2030	
			Toàn huyện	Diện tích UDCNC	Toàn huyện	Diện tích UDCNC
1	Ngô					
-	Diện tích	ha	80		100	
-	Năng suất	tạ/ha	42,0		45,0	
-	Sản lượng	tấn	336		450	
2	Sắn					
-	Diện tích	ha	1200		1200	
-	Năng suất	tạ/ha	170,0		190,0	
-	Sản lượng	tấn	20.400		22.800	
3	Khoai					
-	Diện tích	ha	100	30	100	80
-	Năng suất	tạ/ha	65,0	75,0	70,0	80,0
-	Sản lượng	tấn	650	225	700	640

➤ **Giải pháp thực hiện:**

Mặc dù sản phẩm khoai lang mang lại giá trị kinh tế ổn định nhưng thị trường tiêu thụ chưa tương xứng với tiềm năng vốn có, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong nước và chỉ xuất khẩu tiểu ngạch sang thị trường Trung Quốc và Campuchia. Trong thời gian tới, các doanh nghiệp, HTX cần tiếp cận các thị trường khó tính khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia... để nâng cao giá trị tiêu thụ cho sản

phẩm. Tuy nhiên, để mặt hàng này xuất khẩu sang các thị trường khó tính, đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong thời gian tới, để phát triển vùng trồng khoai lang theo hướng bền vững, một trong những vấn đề cốt lõi là phải củng cố lại mối liên kết sản xuất, phục vụ xuất khẩu giữa nông dân, HTX với các doanh nghiệp một cách bài bản, chặt chẽ, đi vào chiều sâu.

Việc hình thành, phát triển vùng sản xuất khoai lang tập trung có ý nghĩa rất quan trọng, tăng hiệu quả áp dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao giá trị sản xuất. Để đạt được mục tiêu đến năm 2025, thời gian tới, Phòng Nông nghiệp và PTNT tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND huyện các giải pháp nâng cao giá trị sản phẩm, mở rộng diện tích vùng trồng gắn với tăng cường quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm khoai lang Đức Cơ trên các sàn thương mại điện tử... Qua đó, góp phần tăng giá trị, nâng cao hiệu quả kinh tế từ trồng khoai lang.

➤ **Công nghệ áp dụng:**

- Áp dụng phương pháp, công nghệ và kỹ thuật xác định độ già thu hoạch, phương pháp bao gói và phương thức vận chuyển nguyên liệu cho mục đích bảo quản và chế biến khoai lang.

- Quy trình công nghệ sơ chế, bảo quản khoai lang. Phương pháp tồn trữ khoai lang nhằm ổn định nguyên liệu đầu vào cho quá trình chế biến bột dinh dưỡng và đồ uống lên men.

- Quy trình công nghệ chế biến sản phẩm bột dinh dưỡng từ củ khoai lang. Quy trình công nghệ chế biến sản phẩm đồ uống lên men từ củ khoai lang. Bảo quản và chế biến các sản phẩm bột dinh dưỡng, đồ uống lên men từ củ khoai lang.

➤ **Chuỗi liên kết có thể hình thành:**

- Thông qua cầu nối là phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp xây dựng chuỗi liên kết sản xuất chế biến, tiêu thụ giữa các hộ nông dân xã Ia Đơk, Ia Krêl, Ia Din và Ia Kriêng với các HTX. Các HTX có thể liên hệ cung cấp khoai cho các công ty sản xuất khoai sấy ở Đà Lạt (Lâm Đồng) hoặc có thể tự đầu tư dây truyền sơ chế, chế biến khoai lang, cung cấp nguyên liệu cho các sản phẩm từ khoai lang.

1.1.3. Phát triển rau, đậu, hoa cây cảnh, nấm ăn và nấm dược liệu

Thực hiện Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về phát triển sản xuất rau, hoa các loại phải được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc gắn với các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ, toàn diện, đảm bảo phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn huyện một cách bền vững.

*** Cây rau các loại:**

a. Định hướng

Cây rau hiện đang có nhiều tiềm năng phát triển tại thị trường tiêu thụ trong và ngoài huyện. Tuy nhiên, so với tiềm năng và lợi thế của Đức Cơ thì sản xuất rau còn ở mức thấp, nội tiêu là chính, chưa có xuất khẩu.

Để đẩy mạnh sản xuất rau sạch, rau an toàn và rau chất lượng cao, huyện cần khuyến khích các hộ nông dân, các doanh nghiệp phát triển các mô hình sản xuất rau sạch, rau an toàn theo hình thức phát triển các doanh nghiệp ứng dụng CNC. Thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã và thúc đẩy sản xuất theo hướng sản xuất hữu cơ hoặc đạt tiêu chuẩn VietGAP, ứng dụng công nghệ nhà lưới, nhà kính, tưới phun, tưới nhỏ giọt để phát triển rau an toàn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm rau.

Đến năm 2025 mở rộng diện tích rau 130 ha, định hướng đến năm 2030 phát triển 160 ha. Trên cơ sở chuyển đổi trồng rau trên diện tích lúa kém hiệu quả, trồng rau trên diện tích đất thuận lợi nguồn nước tưới, đất trồng có công trình thủy lợi. Xây dựng 01 thương hiệu rau an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP. Kiểm soát chất lượng nguồn đầu vào như đất, nước, giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Sản lượng các loại rau năm 2025 đạt 1.105 tấn, định hướng đến năm 2030 đạt 1.440 tấn.

Bảng 31: Diện tích, năng suất sản lượng rau huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2025		Năm 2030	
			Toàn huyện	Diện tích UĐCNC	Toàn huyện	Diện tích UĐCNC
	Rau cả năm					
-	Diện tích	ha	130,0	10,0	160,0	20,0
-	Năng suất	tạ/ha	85,0	100,0	90,0	130,0
-	Sản lượng	tấn	1.105	100	1.440	260

Triển khai thực hiện quy hoạch các khu, vùng sản xuất rau an toàn của huyện theo hướng bền vững, góp phần tăng cao giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp huyện và bảo vệ môi trường. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, khí hậu huyện Đức Cơ có thể hình thành các khu, vùng sản xuất rau hàng hóa tập trung theo hướng áp dụng công nghệ cao trong sản xuất như: Vùng sản xuất rau sạch được bố trí tập trung ở các xã Ia Kriêng, Ia Dok, Ia Pnôn, Ia Kla, Ia Dom khoảng 30 ha. Vùng sản xuất rau an toàn tập trung được bố trí ở thị trấn Chư Ty khoảng 5 ha.

b. Phát triển sản xuất rau, UĐCNC

Diện tích canh tác rau, củ quả theo hướng CNC đến năm 2025 khoảng 10 ha (chiếm 7,6% diện tích rau toàn huyện) và định hướng đến năm 2030 là 20 ha (chiếm 12,5% diện tích rau toàn huyện), sản lượng rau củ quả ứng dụng công nghệ cao năm 2025 và 2030 lần lượt là 100 và 260 tấn.

Bảng 32: Bố trí diện tích rau UĐCNC huyện Đức Cơ đến năm 2025

STT	Xã, thị trấn	ĐVT	2022	2023	2024	2025	Tổng
1	Thị trấn Chư Ty	Ha	0,5	0,5	0,5	0,5	2
2	Xã Ia Dok	Ha		0,5	0,5	0,5	1,5
3	Xã Ia Kriêng	Ha	0,5	0,5	0,5	0,5	2
4	Xã Ia Pnôn	Ha		0,5	0,5	0,5	1,5
5	Xã Iak La	Ha		0,5	0,5	0,5	1,5
6	Xã Ia Dom	Ha		0,5	0,5	0,5	1,5

Cụ thể:

- Năm 2022: ngoài việc bố trí diện tích trồng rau ứng dụng công nghệ cao tại xã Ia Kriêng 0,5 ha và thị trấn Chư Ty 0,5 ha (ít nhất 2 vụ/năm) sẽ xây dựng dự án sản xuất giống thương phẩm rau, hoa, quả tại xã Ia Kriêng.

- Năm 2023: bố trí diện tích trồng rau ứng dụng công nghệ cao lần lượt tại các xã, thị trấn: thị trấn Chư Ty 0,5 ha, xã Ia Kriêng, Ia Dok, Ia Pnôn, Ia Kla, Ia Dom mỗi xã 0,5 ha.

- Năm 2024: Bố trí thị trấn Chư Ty 0,5 ha, xã Ia Kriêng, Ia Dok, Ia Pnôn, Ia Kla, Ia Dom mỗi xã 0,5 ha.

- Năm 2025: Bố trí thị trấn Chư Ty 0,5 ha, xã Ia Kriêng, Ia Dok, Ia Pnôn, Ia Kla, Ia Dom mỗi xã 0,5 ha.

c. Giải pháp thực hiện và công nghệ áp dụng:

- Xây dựng các mô hình trình diễn sản xuất canh tác theo hướng hữu cơ hoặc sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGap; đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất rau, hoa nhằm tăng năng suất, chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và sức cạnh tranh của sản phẩm; hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, thương hiệu, quảng bá sản phẩm rau, hoa có thể mạnh; gắn việc phát triển rau, hoa của địa phương theo hướng mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Đồng thời, hỗ trợ triển khai công tác phát triển, đăng ký xác nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm rau, hoa và cây ăn quả đặc trưng của địa phương.

- Công nghệ về giống, sử dụng các giống rau cao cấp có năng suất, chất lượng trong sản xuất (cà chua, dưa bao tử, ngô ngọt, cà chua bi, bắp cải, đậu đỗ, đậu tương rau, ...), các giống ăn củ (khoai tây, su hào, ...).

- Công nghệ vật liệu mới trong sản xuất, xây dựng nhà lưới, nhà kính, nhà màng trồng rau cao cấp; áp dụng vật liệu nylon che phủ, mái che cho vườn ươm cây rau các loại (giống cà chua, dưa bao tử, rau cải,...).

- Sản xuất rau theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ cho sản phẩm chất lượng cao, cung cấp cho nhóm khách hàng cao cấp.

- Công nghệ trồng rau thủy canh (aquaponic); trồng rau trên giá thể: trấu hun, mùn cưa, vỏ xơ dừa chế biến vô trùng, thoáng khí, giữ ẩm tốt để phục vụ trồng rau thủy canh, khí canh.

- Sử dụng các chế phẩm sinh học cung cấp dinh dưỡng cho rau trong sản xuất (phân bón lá sinh học, các chế phẩm EM, Trichomix, ...)

- Công nghệ tưới nước tiết kiệm.

- Công nghệ tin học để điều khiển và theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, tưới nước trong nhà kính, nhà lưới,... điều khiển thời vụ gieo trồng, ra hoa, kết quả.

- Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trong sản xuất rau.

- Cơ giới hiện đại trong khâu thu hoạch rau;

- Công nghệ sấy thăng hoa trong bảo quản;

- Công nghệ phân loại các loại rau, sơ chế, dán nhãn đối với sản phẩm,...

- Công nghệ bảo quản bằng nước Ozon, dung dịch sát khuẩn Anolyte;
- Công nghệ màng, chiếu xạ, sấy lạnh, sấy nhanh, kho lạnh, điều khiển nhiệt độ, ẩm độ tự động; công nghệ chế biến sâu.

d. Chuỗi liên kết có thể hình thành:

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất rau quả an toàn chất lượng cao, hoa chất lượng cao: kết hợp giữa các xã, thị trấn trong dự án với trung tâm dịch vụ nông nghiệp Đức Cơ với Công ty Đồng Giao, trung tâm chế biến rau quả Deveco – Gia Lai, công ty Hoàng Anh Gia Lai, Tập đoàn Lộc Trời.

*** Cây đậu các loại:**

Cây đậu các loại (chủ yếu là cây đậu tương) ngày càng khẳng định được vị trí do hiệu quả kinh tế cao hơn một số loại cây trồng khác, vì vậy cần tập trung phát triển cây đậu tương ở các xã Ia Pnôn, Ia Kriêng, Ia Dôk và Ia Kla; đặc biệt ưu tiên phát triển đậu tương vụ đông trên đất 2 vụ và trồng xen với cây sắn, nhằm cải tạo đất, tăng thu nhập cho người dân.

Phấn đấu tới năm 2025, diện tích đậu tương đạt khoảng 80 ha, định hướng đến năm 2030 đạt 90 ha, trong đó vụ đông chiếm trên 60% diện tích gieo trồng. Tập trung đầu tư, thâm canh; đưa giống mới vào sản xuất đại trà như: các giống đậu tương ngắn ngày, có tiềm năng năng suất cao như HLĐN29,... kết hợp với áp dụng quy trình chăm sóc phù hợp; phấn đấu tới năm 2025 đưa năng suất bình quân đạt 11,0 tạ/ha, sản lượng đạt 88 tấn. Năm 2030 năng suất bình quân đạt 11,5 tạ/ha, sản lượng đạt 104 tấn.

*** Cây hoa, cây cảnh:**

Hoa và cây cảnh cũng là loại cây trồng được chính quyền và người dân huyện Đức Cơ quan tâm, phát triển, tuy nhiên diện tích hiện nay vẫn còn manh mún và tập trung chủ yếu ở thị trấn Chư Ty. Trong giai đoạn tới quy hoạch vùng trồng hoa và cây cảnh phát triển thêm và tập trung ở thị trấn Chư Ty, các xã Ia Pnôn, Ia Kriêng, Ia Dôk, Ia Krêl, Ia Kla. Dự kiến đến năm 2025 mở rộng diện tích trồng hoa, cây cảnh khoảng 20 ha, định hướng năm 2030 mở rộng thành 30 ha. Cụ thể:

- Năm 2022: Thị trấn Chư Ty 0,5 ha, các xã Ia Pnôn, Ia Kriêng, Ia Dôk mỗi xã 0,5 ha.
- Năm 2023: Thị trấn Chư Ty 1 ha, các xã Ia Pnôn, Ia Kriêng, Ia Dôk, Ia Krêl và xã Ia Kla mỗi xã 1 ha.
- Năm 2024: Thị trấn Chư Ty 1 ha, các xã Ia Pnôn, Ia Kriêng, Ia Dôk, Ia Krêl và xã Ia Kla mỗi xã 1 ha.
- Năm 2025: Thị trấn Chư Ty 1 ha, các xã Ia Pnôn, Ia Kriêng, Ia Dôk, Ia Krêl và xã Ia Kla mỗi xã 1 ha.

Diện tích hoa, cây cảnh UDCNC khoảng 0,5 ha, tập trung ở thị trấn Chư Ty 0,3 ha và 0,2 ha ở xã Ia

➤ **Giải pháp thực hiện và công nghệ áp dụng:**

- Xây dựng vùng sản xuất hoa cây cảnh tập trung, khu vùng ứng dụng công nghệ cao sản xuất các chủng loại hoa có giá trị kinh tế cao gắn với mô hình phát triển các tuyến du lịch, danh lam thắng cảnh của huyện nhằm khôi phục, khai thác nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên đặc trưng của Đức Cơ.

- Hoa: sử dụng các giống hoa có nhu cầu tiêu thụ lớn trên thị trường như: hoa lan các loại, hoa hồng, hoa ly, hoa đơn, hoa cúc, hoa đồng tiền, hoa loa kèn.

- Cây cảnh: Khai thác các loại cây cảnh có ưu thế và có nhiều trong tự nhiên như: lộc vừng, đa đỏ, si, ngọc lan...

- Ứng dụng công nghệ nhà lưới, nhà kính, nuôi cấy mô, tưới phun, tưới nhỏ giọt để có được sản lượng hoa cao phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa và hướng đến xuất khẩu.

- Tăng cường xúc tiến, quảng bá thương mại các sản phẩm hoa cây cảnh của huyện, xây dựng và đăng ký thương hiệu hoa lan Đức Cơ, chứng nhận các sản phẩm làng nghề trồng hoa truyền thống; hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ nhằm đào tạo, tiếp thu quy trình công nghệ sản xuất hiện đại, ứng dụng tốt nhất các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao.

➤ **Chuỗi liên kết có thể hình thành:**

- Thông qua cầu nối là phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp xây dựng chuỗi liên kết sản xuất hoa giữa các hộ nông dân thị trấn Chư Ty và các xã Ia Pnôn, Ia Kriêng, Ia Đok, Ia Krêl, Ia Kla với các HTX. Trên địa bàn huyện Đức Cơ hiện nay có vườn Lan Khaly (thị trấn Chư Ty) là vườn hoa rất nổi tiếng không những trong tỉnh Gia Lai mà trong cả nước, liên kết sản xuất với vườn lan này để học hỏi kỹ thuật cũng như bao tiêu sản phẩm là một hình thức liên kết hiệu quả.

*** Nấm ăn và nấm dược liệu:**

Ngoài ra nấm ăn và nấm dược liệu cũng là một hướng phát triển cần được tập trung đầu tư, sản xuất. Trong những năm tới sẽ xây dựng hình thành các vùng sản xuất nấm tập trung, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với tiêu thụ. Xây dựng mục tiêu cụ thể trong từng giai đoạn phát triển sản xuất nấm về cơ sở sản xuất, thu mua, chế biến. Đầu tư phát triển, đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ sản xuất nấm, tổ chức tiêu thụ, xây dựng mạng lưới giới thiệu sản phẩm; tăng cường thông tin tuyên truyền, ứng dụng phát triển khoa học và công nghệ đối với sản xuất nấm... Bên cạnh đó, cần có chính sách đặc thù hỗ trợ các dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nấm.

Dự kiến đến năm 2025 phát triển 0,2 ha trồng nấm ăn và nấm dược liệu tại thị trấn Chư Ty; 0,2 ha tại xã Ia Nan và định hướng đến năm 2030 sẽ phát triển 0,5 ha tại các xã Ia Pnôn, Ia Din và Ia Krêl. Sản lượng nấm Cụ thể:

- Năm 2022: Thị trấn Chư Ty 0,05 ha, xã Ia Nan 0,05 ha.
- Năm 2023: Thị trấn Chư Ty 0,05 ha, xã Ia Nan 0,05 ha.
- Năm 2024: Thị trấn Chư Ty 0,05 ha, xã Ia Nan 0,05 ha.
- Năm 2025: Thị trấn Chư Ty 0,05 ha, xã Ia Nan 0,05 ha.

Toàn bộ diện tích 0,2 ha ở thị trấn Chư Ty và 0,2 ha ở xã Ia Nan sẽ thực hiện UDCNC vào sản xuất.

➤ **Giải pháp thực hiện và công nghệ áp dụng:**

- Đối với nấm ăn và nấm dược liệu, khi mới lập trang trại trồng nấm, các hộ dân cần học nghề bài bản từ các cơ sở dạy nghề trồng nấm có uy tín. Không nên làm ngang,

làm tắt, tiết giảm chi phí vật tư máy móc thiết bị. Nên trồng đúng thời vụ (tùy loại) để đạt năng suất cao. Chọn mua giống ở các cơ sở chuyên nghiệp, uy tín cao.

- Chú trọng nghiên cứu việc sử dụng nguồn phế phẩm nông nghiệp làm nguyên liệu nuôi trồng nấm như: rơm rạ, mùn cưa cao su, bã mía, thân lõi ngô, vỏ cà phê...; nghiên cứu quy trình công nghệ xử lý phế thải sau thu hoạch nấm tạo nguồn phân bón hữu cơ hiệu quả cho cây trồng.

1.1.4. Phát triển cây công nghiệp

a. Cây công nghiệp ngắn ngày

***Cây lạc (đậu phộng):** Cây lạc là cây trồng cải tạo đất, nên ngoài diện tích lạc thâm canh có thể trồng xen lạc với sắn để cải tạo đất, ngoài diện tích lạc thâm canh, có thể phát triển diện tích lạc trên đất lúa kém chất lượng, bị hạn hán. Năm 2025 dự kiến diện tích trồng lạc là 80 ha, định hướng đến năm 2030 là 85 ha. Trong giai đoạn tới áp dụng các giống lạc cho năng suất cao, có khả năng chịu khô hạn như L14, L19, HL25, LI4, L23, L26, THI 16... hay các giống lạc Thái (trồng xen) vào canh tác để nâng cao sản lượng cho cây lạc, dự kiến đến năm 2025 năng suất lạc sẽ đạt 17,5 tạ/ha cho sản lượng lạc sẽ là 140 tấn, định hướng đến năm 2030 năng suất lạc sẽ đạt 18 tạ/ha cho sản lượng lạc sẽ là 153 tấn.

Để người trồng lạc yên tâm gắn bó và mở rộng diện tích, cần phát triển các HTX, và áp dụng một số chính sách khuyến khích như: hỗ trợ giống, tập huấn kỹ thuật, thu mua với giá có lợi cho người dân... Tuy nhiên, nếu có sự liên kết giữa các hộ sản xuất với nhau, tạo nên vùng chuyên canh sẽ giảm thiểu công lao động, hạ giá thành sản xuất và tăng thu nhập cho người dân.

b. Cây công nghiệp dài ngày

Cây công nghiệp dài ngày là cây trồng chủ lực của huyện Đức Cơ, trong giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tập trung phát triển cây công nghiệp dài ngày, trong đó chú trọng phát triển cây điều, cà phê. Phát triển cây công nghiệp dài ngày theo quy mô hàng hóa, vùng nguyên liệu lớn tập trung đi cùng với công nghiệp sơ chế, chế biến thô và định hướng đến năm 2030 thu hút đầu tư các nhà máy chế biến thành hàng hóa.

***Cây cao su:**

Diện tích cao su trên địa bàn huyện bao gồm cao su doanh nghiệp của các công ty thuộc Binh đoàn 15 và một số công ty khác; cao su tiểu điền. Trong những năm tới ngoài việc trồng mới, tái canh, tiếp tục chuyển đổi diện tích cao su kém chất lượng hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác, chuyển đổi diện tích cao su độ cao trên 600 m, không đúng chủng loại giống dẫn đến sản lượng và chất lượng mủ thấp (dự kiến đến năm 2025 chuyển đổi 20 ha và định hướng đến năm 2030 chuyển đổi 50 ha đất cây cao su sang trồng cây ăn quả; dự kiến đến năm 2025, diện tích cao su tổng số trên địa bàn huyện ổn định là 6.077 ha, định hướng đến năm 2030 phát triển diện tích cây cao su lên 6.100 ha. Diện tích cao su (bao gồm cả doanh nghiệp và tiểu điền) vẫn tập trung ở các xã Ia Kriêng, Ia Nan, Ia Pnôn, và Ia Dom. Sản lượng cao su (mủ khô) năm 2025 dự kiến đạt 6.787 tấn, năm 2030 đạt 7.200 tấn.

Bảng 33: Phát triển cây cao su đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2021	2022	2023	2024	2025	2030
	- Cao su tổng số	Ha	6.115,1	6.107,8	6.102,8	6.087,8	6.077,8	6.100,0
1	+ Chuyển đổi qua cây trồng khác	Ha		10,0	10,0	20,0	20,0	50,0
2	+ Trồng mới	Ha	-	2,7	5,0	5,0	10,0	30,0
3	+ Tái canh	Ha		12,0	3,0	5,0	5,0	20,0
4	+ CSKTCB	Ha	134,6	134,6	149,3	157,3	161,2	175,0
5	+ Kinh doanh	Ha	5.980,5	5.958,5	5.945,5	5.920,5	5.901,6	6.050,0
6	+ Năng suất	tạ/ha	11,0	11,0	11,0	11,0	11,5	11,9
7	+ Sản lượng (mủ khô)	tấn	6.578,6	6.554,4	6.540,1	6.512,6	6.786,9	7.199,5

➤ **Giải pháp thực hiện:**

Trong giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 diện tích cao su không phát triển tăng thêm chỉ tập trung vào chất lượng mủ và sản lượng.

Ngoài hỗ trợ vốn vay, sẽ hỗ trợ cho nông hộ trồng cao su tiêu điều có điều kiện chăm sóc tối thiểu vườn cây thông qua nhiều biện pháp đã được UBND tỉnh chỉ đạo. Đối với những vườn cao su ở trong thời kỳ đang kinh doanh, khuyến cáo có thể giảm đầu tư phân bón, thay đổi chế độ cạo mủ từ 1 ngày sang 3-4 ngày cạo một lần, khuyến cáo nông dân kéo dài thời kỳ kiến thiết cơ bản hơn thông thường, chờ giá cao su ổn định và có lợi nhuận tốt. Không chạy theo diện tích mà thay vào đó phải tập trung tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng, mà cụ thể là trồng xen cây ngắn ngày đối với diện tích cao su đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản. Trên cơ sở đánh giá vườn cây và phân loại hoàn cảnh gia đình nông hộ, sẽ đề nghị ngân hàng có cơ chế gia hạn nợ vay. Những diện tích ngoài vùng quy hoạch bà con trồng tự phát trên chân đất xấu cũng có chính sách khuyến khích sớm chuyển đổi sang các loại cây trồng phù hợp hơn để góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân.

Đối với công nhân làm cao su, các công ty cần chỉ đạo các nông trường thực hiện đo vanh toàn bộ diện tích, đánh dấu cây đạt tiêu chuẩn để mở cạo, phân chia và tổ chức bóc thăm để công nhân nhận phần cây cạo mủ, chuẩn bị tốt vật tư, sử dụng kích thích mủ để tăng năng suất.

Cùng với tiếp tục triển khai thực hiện tốt các cơ chế, chính sách của tỉnh hỗ trợ chương trình phát triển cây cao su, để bảo đảm việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động, các công ty đang tăng cường nghiên cứu, áp dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm và năng suất lao động để công nhân có thêm việc làm, thu nhập. Chính quyền huyện Đức Cơ tiếp tục liên kết với các công ty để tuyển dụng thêm lao động, thường xuyên tổ chức đào tạo lại cho những công nhân tay nghề yếu tại các nông trường. Vận động công nhân tại các đội sản xuất tích cực trồng xen canh, điều động công nhân khu vực ít việc sang những nông trường nhiều việc hơn; thực hiện sắp xếp khoa học trong việc chia các phần cây cho công nhân khai thác mủ để đảm bảo mức thu nhập đồng đều, từng bước ổn định, nâng cao đời sống cho công nhân và người lao động.

Liên kết và phối hợp với các doanh nghiệp, công ty cao su tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật vùng nguyên liệu và các nhà máy sơ chế, chế biến, hạ tầng xã hội và chế độ phúc lợi đảm bảo đời sống của công nhân cao su. Có các chính sách đề

các công ty thu mua bao tiêu sản phẩm cho diện tích cao su tiểu điền trên cơ sở công ty và người nông dân cùng có lợi.

***Cây cà phê:**

Cây cà phê là cây trồng chủ lực của huyện Đức Cơ, với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng trên địa bàn huyện Đức Cơ phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây cà phê. Cây cà phê đã gắn bó với vùng đất này khá lâu mang lại thu nhập cho người nông dân. Trước yêu cầu của thị trường, chính quyền địa phương cũng như người nông dân đang có những đổi mới để nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu cà phê Đức Cơ.

Trong những năm tới, cần tăng cường hỗ trợ đầu tư cho công tác nghiên cứu sản xuất các loại giống cà phê để kịp thời thay thế tái canh, tiếp tục hỗ trợ, trợ giá giống cây cà phê phục vụ nông dân trên địa bàn huyện tái canh vườn cà phê năng suất thấp, cải tạo cho diện tích cà phê già cỗi, sâu bệnh; đẩy mạnh việc hướng dẫn khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cao trong canh tác cà phê cho nông dân thông qua việc tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phân hữu cơ sinh học để bón cho cà phê, phòng trừ sâu bệnh hại bằng các loại thuốc sinh học; hỗ trợ đầu tư công nghiệp chế biến cà phê (ứng dụng công nghệ sơ chế ướt, phát triển lò sấy cà phê cho những vùng có diện tích cà phê lớn, tăng cường ứng dụng enzyme trong chế biến, phân loại hạt...).

Để thực hiện hiệu quả các giải pháp ứng dụng công nghệ cao đồng bộ trên diện rộng đối với cà phê, chính quyền địa phương cần tăng cường hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn về công nghệ cao trên cà phê; lựa chọn, giao việc quản lý, chỉ đạo, giám sát việc ứng dụng công nghệ cao (từ khâu sản xuất, phân phối, chế biến, giá cả cho đến tìm thị trường xuất khẩu...) cho cơ quan hoặc đơn vị được đào tạo chuyên sâu, bài bản; xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn triển khai, từng đơn vị, địa phương có diện tích cà phê đáp ứng các yêu cầu cần ứng dụng.

Khi việc ứng dụng công nghệ cao vào phát triển sản xuất cà phê tại huyện Đức Cơ được giải quyết, năng suất cây cà phê, chất lượng, giá trị và hiệu quả kinh tế, sẽ góp phần đẩy nhanh việc tái cơ cấu nông nghiệp cho huyện.

Định hướng đến năm 2025, diện tích cây cà phê tổng số ở huyện Đức Cơ là 9.124 ha, định hướng đến năm 2030 là 9.100 ha. Áp dụng các giống cà phê năng suất cao và phù hợp với điều kiện của địa phương như TR4, TR9, cà phê xanh lùn... vào sản xuất, đảm bảo sản lượng (cà phê nhân) đến năm 2025 là 28.732 tấn, năm 2030 là 30.030 tấn. Diện tích cây cà phê trong giai đoạn tới vẫn tập trung ở các xã Ia Krêl, Ia Kriêng, Ia Lang, Ia Kla và Ia Pnôn.

Vùng cà phê ứng dụng công nghệ vào sản xuất đến năm 2025 dự kiến khoảng 3.000 ha, trong đó phát triển thêm diện tích cây cà phê sạch, cà phê hữu cơ và cà phê ứng dụng công nghệ cao đưa vào sản xuất khoảng 500 ha (tổng diện tích hiện trạng và quy hoạch khoảng 1.250 ha) tại hầu như các xã, thị trấn trong huyện, trong đó xã có diện tích cao nhất là Ia Kriêng và Ia Krêl (mỗi xã 65 ha), các xã còn lại khoảng từ 40-50 ha. Cụ thể:

Bảng 34: Bố trí diện tích sản xuất cà phê sạch, cà phê UĐCNC tới năm 2025

STT	Xã, thị trấn	ĐVT	Tổng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Tổng		500	20	120	180	180
1	Thị trấn Chư Ty	Ha	55	5	10	20	20

STT	Xã, thị trấn	ĐVT	Tổng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2	Xã Ia Dôk	Ha	40		10	15	15
3	Xã Ia Krêl	Ha	65	5	20	20	20
4	Xã Ia Din	Ha	40		10	15	15
5	Xã Ia Kla	Ha	50		10	20	20
6	Xã Ia Dom	Ha	45	5	10	15	15
7	Xã Ia Lang	Ha	50		10	20	20
8	Xã Ia Kriêng	Ha	65	5	20	20	20
9	Xã Ia Pnôn	Ha	50		10	20	20
10	Xã Ia Nan	Ha	40		10	15	15

➤ **Giải pháp thực hiện và công nghệ áp dụng:**

- Trong giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 diện tích cà phê không phát triển thêm chỉ tập trung nâng cao năng suất và chất lượng.

- Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu cà phê huyện Đức Cơ thực hiện xây dựng, nhân rộng các mô hình thâm canh, đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học vào sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn chất lượng 4C, UTZ Certify, VietGAP... Cùng với đó, khuyến khích các cơ sở sản xuất đã mạnh dạn đầu tư máy móc, công nghệ chế biến rang xay để đảm bảo chất lượng cà phê, đồng thời hỗ trợ đăng ký bảo hộ, nhãn hiệu để xuất ra thị trường.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ để vừa phối hợp vừa định hướng giúp cho nhu cầu bảo hộ, sở hữu trí tuệ, chứng nhận thương hiệu cà phê. Những sản phẩm không có nhãn hiệu, sở hữu trí tuệ thì đưa ra thị trường không thể cạnh tranh được. Phòng Nông nghiệp và PTNT hỗ trợ những hộ dân có nhu cầu xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cũng như sở hữu trí tuệ.

- Rà soát lại kế hoạch tái canh cà phê theo hướng:

+ Diện tích cà phê không có nước tưới, đất quá dốc, tầng đất mỏng, chuyển đổi sang cây trồng khác.

+ Diện tích cà phê tiếp tục thâm canh có hiệu quả.

+ Diện tích cà phê đủ điều kiện ghép cải tạo, chưa phải tái canh.

+ Diện tích cà phê bắt buộc phải tái canh, chủ yếu nằm ở vùng tập trung được quy hoạch, không trồng tái canh theo phong trào là cơ sở để xây dựng kế hoạch, tổ chức tái canh và hỗ trợ tái canh có hiệu quả hơn.

+ Phòng NN&PTNT xác định từ 2 - 3 giống cà phê chủ lực trên địa bàn làm cơ sở lập kế hoạch đầu tư xây dựng vườn đầu dòng phục vụ sản xuất, kinh doanh giống cho tái canh cà phê.

+ Công tác quản lý, kinh doanh giống phải gắn với cơ cấu giống đảm bảo việc trồng tái canh và ghép cải tạo cà phê có hiệu quả lâu dài.

- Công nghệ về giống: Sử dụng giống mới có khả năng kháng sâu bệnh, năng suất, chất lượng tốt, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu. Sử dụng các giống vô tính TRS 1, TS5, TR4, TR5, TR6, TR7, TR8, TR9..., thực hiện cơ giới trong khâu đóng bầu, thiết kế xây dựng nhà lưới, nhà màng đối với vườn sản xuất giống cây cà phê.

- Công nghệ cơ giới: Thực hiện cơ giới hóa khâu làm đất, đào hố, trồng cây trong thời kỳ cơ bản; cơ giới trong chăm sóc phun thuốc, bón phân.
- Công nghệ tưới: Áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm, sử dụng hệ thống tưới phun hoặc tưới nhỏ giọt.
- Công nghệ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống phun thuốc phòng trừ dịch bệnh tự động hoặc bán tự động.
- Sản xuất theo quy trình sản xuất an toàn hoặc quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP) hoặc sản xuất hữu cơ (Organic).
- Công nghệ thời tiết - môi trường iMetos dự báo, cảnh báo thời tiết - môi trường, thiên tai và sâu bệnh cho cây cà phê.
- Cơ giới trong thu hoạch, giảm tổn thất trong thu hái.
- Công nghệ chế biến ướt.
- Công nghệ enzyme trong phân tách hạt và công nghệ sấy.
- Công nghệ sơ chế, bảo quản: sử dụng bao bì 2 lớp để chứa sản phẩm.
- Xây dựng thương hiệu, chứng nhận tiêu chuẩn UTZ, Rainforest, 4C để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

➤ **Chuỗi liên kết có thể hình thành:**

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất cà phê sạch: kết hợp giữa các xã trong dự án trồng cà phê sạch, cà phê UDCNC với công ty Vĩnh Hiệp, HTX Phương Hoàng (Thị trấn Chư Ty), các HTX trên địa bàn các xã.
- Đến năm 2025, tiến hành đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm cà phê huyện Đức Cơ. Đảm bảo thương hiệu, nhãn hiệu theo luật Sở hữu trí tuệ.

***Cây điều:**

Cây điều là một trong những cây trồng xóa đói giảm nghèo có hiệu quả tại địa phương. Trong giai đoạn tới cây điều vẫn được huyện Đức Cơ xác định là cây trồng chủ lực. Cây điều có thể trồng và thích nghi được trên nhiều loại đất khác nhau như: đất đỏ ba zan, đất pha cát, đất sỏi đá, và đất đồi núi dốc, hầu hết những vùng đất không thuận lợi cho trồng các loại cây công nghiệp dài ngày khác đều được chuyển sang đầu tư trồng cây điều, đây cũng là loại cây trồng phù hợp trên đồi núi dốc. Trên địa bàn huyện không có diện tích điều trồng tập trung mà chủ yếu trồng phân tán xen kẽ với các khu vực trồng cây công nghiệp dài ngày khác.

Trong những năm tới, ngoài việc quy hoạch lại diện tích cây điều, đồng thời, hướng dẫn người dân thanh lý, xóa bỏ các vườn điều già cỗi hết chu kỳ kinh doanh trồng tái canh, ghép cải tạo lại bằng các giống điều mới như ES-04, EK-24, BD-01, KP-11, KP-12, AB29, AB05-08... Tiếp tục chuyển đổi một số diện tích điều kém hiệu quả, năng suất thấp sang trồng một số loại cây ăn quả, cụ thể hàng năm chuyển khoảng 40-50 ha điều sang trồng các loại cây ăn quả như sầu riêng, bơ, chanh dây.

Dự kiến đến năm 2025 sẽ phát triển ổn định 14.739 ha điều tổng số, định hướng đến năm 2030 phát triển 14.600 ha, trong đó diện tích kinh doanh lần lượt là 14.505 ha và 14.500 ha, cho sản lượng lần lượt là 14.505 tấn và 15.225 tấn. Dự kiến vùng điều ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất đến năm 2025 khoảng 1.000 ha phân bố ở các xã trên địa bàn huyện.

Bảng 35: Bố trí diện tích cây điều UDCNC tới năm 2025

STT	Xã, thị trấn	ĐVT	Tổng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Tổng		1.000	30	250	370	350
1	Xã Ia Dok	Ha	60		20	20	20
2	Xã Ia Krêl	Ha	85	5	20	30	30
3	Xã Ia Din	Ha	80		20	30	30
4	Xã Iak La	Ha	110	5	30	40	35
5	Xã Ia Dom	Ha	175	5	40	70	60
6	Xã Ia Lang	Ha	120	5	30	40	45
7	Xã Ia Kriêng	Ha	180	10	40	70	60
8	Xã Ia Pnôn	Ha	80		20	30	30
9	Xã Ia Nan	Ha	110		30	40	40

➤ **Giải pháp thực hiện và công nghệ áp dụng:**

Trong giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 diện tích điều không phát triển thêm chỉ tập trung nâng cao năng suất và chất lượng.

Cần đẩy mạnh thâm canh giúp cây điều thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, hạn chế ảnh hưởng của mưa trái mùa. Thực tế đã chứng minh, nếu áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh, năng suất điều có thể tăng từ 24 đến 63%. Xây dựng cánh đồng mẫu lớn sản xuất điều thâm canh đạt năng suất hơn 1,5 – 2 tấn/ha tại các vùng nguyên liệu đồng thời tạo liên kết sản xuất giữa các nông dân để tạo thành các vùng nguyên liệu tập trung có sản lượng và chất lượng cao, để đầu tư chuyên giao tiến bộ kỹ thuật và chủ động liên kết với doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm tiến tới xây dựng các mô hình sản xuất điều có chứng nhận nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm điều.

Đồng thời, tích cực tái canh, trồng mới thay thế những vườn điều già cỗi bằng giống mới, trẻ hóa vườn cây giúp tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Nhưng việc tái canh, trồng mới cần quan tâm đến chất lượng giống phải có nguồn gốc rõ ràng, đạt tiêu chuẩn. Để đảm bảo cho nông dân có thu nhập và chi phí đầu tư tái canh, trồng mới nên tiến hành theo phương thức cuốn chiếu; đối với những hộ có diện tích khoảng 1 ha nên chia làm hai phần, mỗi lần tái canh 50% diện tích, cách nhau khoảng 1-2 năm; đối với những hộ có diện tích lớn hơn nên chia thành 4 phần, mỗi năm tái canh 25% diện tích.

Cùng với đó, nghiên cứu, chọn tạo giống điều mới trổ hoa từ 2-3 đợt, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với từng vùng sinh thái, năng suất cao, chất lượng tốt, kháng được một số sâu bệnh chủ yếu. Bình tuyển cây điều có những đặc tính tốt về năng suất, chất lượng, chống chịu sâu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu của từng vùng từ những giống đang được trồng phổ biến để nâng cao thu nhập cho nông dân, giữ vững thị hiếu tiêu dùng sản phẩm điều Việt Nam của khách hàng trong và ngoài nước.

Bảo đảm liên kết chặt chẽ giữa người trồng điều và doanh nghiệp nhằm ổn định đầu ra cũng như lợi nhuận cho bà con nông dân...

Tầm nhìn đến năm 2030 thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm hạt điều tại xã Ia Dok hoặc xã Ia Krêl. Đảm bảo bao tiêu được 10% sản lượng điều nguyên liệu cho các hộ dân

➤ **Chuỗi liên kết có thể hình thành:**

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất điều: kết hợp giữa người dân các xã với HTX điều Đức Cơ (xã Ia Dok), HTX Nông nghiệp và Phát triển công nghệ cao xã Ia

Krêl, các HTX khác trong huyện. Hiện nay huyện Đức Cơ cũng đang liên kết với Công ty TNHH Olam Việt Nam (OFI) để thu mua điều cho người dân.

- Đến năm 2025 thực hiện đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận cho hạt điều huyện Đức Cơ. Đảm bảo thương hiệu, nhãn hiệu theo luật Sở hữu trí tuệ.

***Cây tiêu:**

Trong điều kiện những năm gần đây do mùa mưa kéo dài cây tiêu bị ngập úng và chết hàng loạt, người dân cũng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ diện tích đất tiêu bị chết sang trồng cây trồng khác, nhưng định hướng đến năm 2025 cây hồ tiêu vẫn là cây trồng chủ lực của tỉnh Gia Lai nói chung và của huyện Đức Cơ nói riêng. Đến năm 2025 dự kiến phục hồi lại diện tích hồ tiêu và trồng mới với tổng diện tích là 687 ha, mỗi năm trồng mới tiêu trên diện tích tiêu cũ trung bình 15-20 ha, định hướng năm 2030 phát triển 750 ha tiêu. Sản lượng tiêu năm 2025 và định hướng 2030 lần lượt là 1.679 tấn và 1.980 tấn.

Trong những năm tới, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đức Cơ sẽ phối hợp với Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện hỗ trợ nông dân tập huấn kỹ thuật canh tác tiêu bền vững, hướng dẫn nông dân áp dụng bộ quy tắc quốc tế vì quy trình sản xuất tiêu an toàn và kỹ thuật thu hoạch, phơi sấy, bảo quản hồ tiêu, hỗ trợ nông dân phân tích đất, nước, dự báo lượng mưa ảnh hưởng đến cây tiêu.

Huyện tiếp tục xây dựng một số mô hình sản xuất hồ tiêu theo VietGap và hữu cơ. Mô hình này áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) và sử dụng các chế phẩm sinh học kết hợp với bón phân qua hệ thống tưới nước tiết kiệm. Những hộ tham gia được hướng dẫn lắp đặt, điều chỉnh hệ thống tưới nước và quy trình chăm bón vườn hồ tiêu hợp lý nhất.

Từ nền tảng ứng dụng các quy trình trồng tiêu sạch, an toàn, huyện Đức Cơ sẽ từng bước hiện thực hóa mục tiêu xây dựng vùng chuyên canh hồ tiêu công nghệ cao với quy mô 100 ha năm 2025 (đảm bảo tiêu sạch, an toàn), định hướng đến năm 2030 khoảng 200 ha, xác định nông nghiệp công nghệ cao là xu thế phát triển tất yếu của nền nông nghiệp hiện đại và bền vững. Vùng tiêu ứng dụng công nghệ cao tập trung ở các xã Ia Kriêng, Ia Din, Ia Nan, Ia Lang và thị trấn Chư Ty. Cụ thể:

Bảng 36: Bố trí diện tích sản xuất tiêu sạch, tiêu UDCNC tới năm 2025

STT	Xã, thị trấn	ĐVT	Tổng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Tổng		100	10	25	35	30
1	Thị trấn Chư Ty	Ha	20	5	5	5	5
2	Xã Ia Lang	Ha	20	5	5	5	5
3	Xã Ia Din	Ha	20		5	8	7
4	Xã Ia Kriêng	Ha	20		5	7	8
5	Xã Ia Nan	Ha	20		5	10	5

➤ **Giải pháp thực hiện và công nghệ áp dụng:**

- Công nghệ về giống: Thực hiện quy trình nhân giống tiêu sạch bệnh virus. Sử dụng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh và phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương như các giống tiêu Vĩnh Linh, Trung Lộc Ninh,... Nhân giống tiêu bằng phương pháp nuôi cấy mô nhân giống cây tiêu để nhân với số lượng lớn, nhanh chóng và sạch bệnh, ổn định về di truyền và cho thế hệ con cháu đồng nhất quanh năm.

- Về phòng trừ sâu bệnh: tăng cường các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM, sử dụng các chế phẩm sinh học (MT1, SH1, EM, nấm đối kháng Trichoderma...) trong phòng trừ sâu bệnh. Chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khi thật cần thiết và phải sử dụng theo nguyên tắc “4 đúng”.

- Công nghệ tưới tiết kiệm nước, tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt dưới tán.
- Quy trình sản xuất tiêu hữu cơ theo IPC GAP, 10 TCN 2006.
- Công nghệ thời tiết - môi trường iMetos dự báo, cảnh báo thời tiết - môi trường, thiên tai và sâu bệnh cho cây hồ tiêu.

Đối với tiêu hữu cơ:

- Sử dụng giống sạch bệnh, không dùng chất kích thích xử lý.
- Không sử dụng các loại phân bón hóa học và hóa chất BVTV.
- Tưới tiết kiệm theo yêu cầu từng giai đoạn sinh trưởng.
- Chỉ sử dụng phân hữu cơ đã chế biến kỹ, không chứa kim loại nặng và sinh vật gây hại, không dùng phân hữu cơ vi sinh.
- Chỉ sử dụng chế phẩm sinh học, áp dụng biện pháp canh tác là chính.
- Thu hoạch đúng độ chín sinh lý, tránh mưa bão.
- Áp dụng bán cơ giới, các công cụ thu hoạch trong thu hoạch tiêu.
- Công nghệ chế biến, bảo quản
- + Sử dụng hệ thống máy sấy tiêu bảo đảm vệ sinh, không phơi trên nền đất, nền xi măng; sử dụng bao bì 2 lớp PE và PP để chứa và bảo quản sản phẩm tiêu, thực hiện kê bao chứa trên kệ tránh sát nền đất, nền xi măng.
- + Công nghệ chế biến: Sử dụng enzym trong bảo quản, chế biến tiêu.
- Thực hiện xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu đăng ký bảo hộ cho sản phẩm tiêu thương phẩm từ đó góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ.

➤ Chuỗi liên kết có thể hình thành:

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất tiêu sạch, tiêu chất lượng cao: kết hợp giữa các xã trong dự án trồng tiêu sạch, công nghệ cao với công ty Vĩnh Hiệp, HTX Phương Hoàng, HTX Nông nghiệp và phát triển công nghệ cao Đức Cơ... Xây dựng các chuỗi liên kết giữa người nông dân – HTX – chính quyền địa phương – nhà khoa học – nhà phân phối.

Bảng 37: Bố trí các loại cây công nghiệp dài ngày tới năm 2025, định hướng 2030

STT	Hạng mục	ĐV	Năm 2025		Năm 2030	
			Toàn huyện	Diện tích UĐCNC	Toàn huyện	Diện tích UĐCNC
1	Cao su		6.077,8		6.100,0	
-	Diện tích KD	ha	5.901,6		6.050,0	
-	Năng suất	tạ/ha	11,5		11,9	
-	Sản lượng	tấn	6.787		7.200	
2	Cà phê		9.124,6	300,0	9.100,0	500,0
-	Diện tích KD	ha	8.978,9	300,0	9.100,0	500,0
-	Năng suất	tạ/ha	32,0	35,0	33,0	40,0
-	Sản lượng	tấn	28.732	1.050	30.030	2.000
3	Điều		14.739,1	1.000	14.600,0	

STT	Hạng mục	ĐV	Năm 2025		Năm 2030	
			Toàn	Diện tích	Toàn	Diện tích
-	Diện tích KD	ha	14.505,2		14.500,0	
-	Năng suất	tạ/ha	10,0		10,5	
-	Sản lượng	tấn	14.505		15.225	
4	Tiêu		687,7	100,0	750,0	200,0
-	Diện tích KD	ha	524,7	100,0	600,0	200,0
-	Năng suất	tạ/ha	32,0	35,0	33,0	38,0
-	Sản lượng	tấn	1.679	350	1.980	760

1.1.5. Phát triển cây ăn quả

a. Định hướng chung

- Hiện nay, trên địa bàn huyện Đức Cơ phần lớn diện tích cây ăn quả sản xuất tự phát, manh mún, nhỏ lẻ, thiếu sự liên kết; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chậm; năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất canh tác còn thấp; khâu thu hoạch, bảo quản, chế biến chưa được quan tâm dẫn đến tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch lớn; vấn đề về an toàn thực phẩm, xây dựng nhãn hiệu còn hạn chế. Trước thực trạng nêu trên, việc thúc đẩy phát triển cây ăn quả trên địa bàn huyện trong thời gian tới là cần thiết. Trước hết cần đẩy mạnh việc xây dựng, phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, ứng dụng nhanh công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào sản xuất theo chuỗi giá trị, tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn gắn với xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cấp mã số vùng trồng; đồng thời, góp phần quảng bá và phát triển du lịch nông nghiệp, thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã và thúc đẩy sản xuất theo hướng sản xuất hữu cơ hoặc đạt tiêu chuẩn VietGAP để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Nhiệm vụ phát triển cây ăn quả cũng là một nhiệm vụ trọng tâm thực hiện theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040.

Dự kiến đến năm 2025 mở rộng diện tích cây ăn quả khoảng 386 ha, trên cơ sở chuyển đổi trồng cây ăn quả trên diện tích cây công nghiệp kém hiệu quả hoặc trồng xen trong vườn cây cà phê, hồ tiêu, trên diện tích lúa thường xuyên bị hạn. Diện tích cây ăn quả vẫn tập trung ở các xã Ia Kriêng, Ia Kla, Ia Nan, Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Lang.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác như lắp đặt hệ thống tưới nước nhỏ giọt, sử dụng phân bón có nguồn gốc hữu cơ kết hợp phân bón lá, tăng cường sử dụng các chế phẩm sinh học trong việc phòng trừ sâu bệnh, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm mặt hàng trái cây đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Dự kiến đến năm 2025 diện tích cây ăn quả ứng dụng công nghệ vào sản xuất khoảng 60 ha, 120 ha vào năm 2030. Đến năm 2025, xây dựng ít nhất 01 mô hình trồng cây ăn quả theo hướng VietGAP.

Bên cạnh đó phát triển vườn cây ăn quả kết hợp với du lịch sinh thái, đầu tư các vườn cây ăn quả có cảnh quan đẹp, phù hợp với hình thức du lịch trải nghiệm. Phối hợp với ngành du lịch tổ chức các tour tham quan kết hợp theo chuỗi du lịch của huyện Đức Cơ.

b. Phát triển các loại cây ăn quả

*** Cây sầu riêng:**

Theo phản ánh trên thị trường hiện nay, cây sầu riêng của huyện chưa tạo được thương hiệu, đầu ra sản phẩm chưa ổn định, thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Việc phát triển cây sầu riêng, cây bơ trên địa bàn thời gian qua mang tính tự phát, chạy theo thị trường dẫn đến nguy cơ “được mùa mất giá, được giá mất mùa”.

Áp dụng kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất cây sầu riêng bao gồm từ khâu áp dụng giống cho năng suất và chất lượng cao. Đồng thời, đưa các kỹ thuật tưới nhỏ giọt, trồng thuần và trồng xen, sử dụng phân hữu cơ chủ yếu, sử dụng tia canh tạo tán cho sầu riêng... Tuân thủ theo quy trình và tiêu chuẩn của doanh nghiệp liên kết cũng như người tiêu dùng. Để việc sản xuất diễn ra đồng bộ và theo vùng tập trung, huyện cần thu hút các doanh nghiệp liên kết sản xuất theo mô hình chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

Trong đề Dự kiến đến năm 2025, diện tích sầu riêng trên địa bàn huyện ổn định 180 ha, định hướng năm 2030 khoảng 200 ha, cho sản lượng lần lượt là 947 tấn và 1400 tấn. Phát triển diện tích trồng sầu riêng chất lượng và ứng dụng công nghệ cao của huyện khoảng 15 ha. Định hướng đến năm 2030 tiếp tục mở rộng diện tích sầu riêng ứng dụng công nghệ cao lên thêm 50 ha. Cụ thể:

Năm 2022: Thị trấn Chư Ty 1,0 ha, xã Ia Kriêng 1,0 ha.

Năm 2023: Thị trấn Chư Ty, xã Ia Kriêng, xã Ia Pnôn, xã Ia Din mỗi xã 1,0 ha.

Năm 2024: Thị trấn Chư Ty, xã Ia Kriêng, xã Ia Pnôn, xã Ia Din mỗi xã 1,0 ha.

Năm 2025: Thị trấn Chư Ty, xã Ia Kriêng, xã Ia Pnôn, xã Ia Din mỗi xã 1,0 ha.

*** Cây bơ:**

Cây là cây ăn quả có giá trị dinh dưỡng cao, giàu năng lượng, chứa khoảng 25 loại vitamin và khoáng chất tự nhiên có lợi cho sức khỏe, được xem là loại quả siêu thực phẩm. Với đặc điểm địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi, bơ phát triển nhanh những năm gần đây và từng bước trở thành cây ăn quả chủ lực trong ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ.

Để phát triển bền vững cây bơ trên địa bàn huyện, một yêu cầu đặt ra là cần phải liên kết chuỗi sản xuất. Trong những năm tới, để phát triển cây bơ, huyện tập trung kêu gọi doanh nghiệp tạo ra chuỗi sản phẩm từ trồng, chế biến, đến tiêu thụ sản phẩm. Đối với doanh nghiệp đầu tư chế biến nông sản tại Đức Cơ, huyện sẽ có những chính sách ưu tiên, hỗ trợ hợp tác sản xuất.

Ngoài diện tích trồng xen canh cây bơ, cần xác định các vùng tập trung thâm canh cây bơ, chọn tạo giống chất lượng, tăng cường kỹ thuật thâm canh và liên kết tiêu thụ là mục tiêu phát triển cây bơ bền vững trong thời gian tới. Dự kiến đến năm 2025 diện tích bơ là 45 ha, định hướng đến năm 2030 là 60 ha, cho sản lượng lần lượt là 150 tấn và 230 tấn. Các giống bơ có thể áp dụng là bơ booth, bơ 034, bơ hass...

Trong những năm tới trồng bơ UDCNC, hay trồng bơ cho ra trái nghịch vụ cũng là một hướng đi mới cho cây bơ ở huyện Đức Cơ, tuy nhiên giải pháp này đòi

hỏi phải có kỹ thuật và kiến thức, không áp dụng đại trà. Dự kiến đến năm 2025 chỉ thực hiện các mô hình trồng bơ ra trái nghịch vụ ở thị trấn Chư Ty cho khoảng 3-5 hộ với diện tích khoảng 0,5 ha. Diện tích UDCNC khoảng 10 ha ở thị trấn Chư Ty, xã Ia Kriêng, xã Ia Pnôn, Ia Kla, Ia Dom mỗi địa phương khoảng 2 ha.

*** Cây chuối:**

Cây chuối là loại cây dễ trồng, có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt, cho năng suất cao, chịu được sâu bệnh, đặc biệt là khả năng chịu úng và chịu hạn quanh năm. Bên cạnh đó, đây là loại cây cung cấp nguồn thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho người dân, đồng thời cũng là cây nguyên liệu để xuất khẩu ra nước ngoài. So với các loại cây trồng truyền thống thì cây chuối có nhiều lợi thế. Đặc biệt đây chính là loại cây ăn quả chỉ cần đầu tư một lần nhưng cho thu hoạch nhiều năm liên tiếp, ngoài việc thu hoạch trái, phần thân có thể tận dụng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm.

Trong những năm tới xác định phát triển chuối giá trị theo hướng sản xuất hữu cơ và tăng tỷ lệ sản phẩm chế biến nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giúp nâng cao năng suất, chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng thu nhập cho người nông dân.

Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại thông qua việc tổ chức hội nghị xúc tiến thương mại để thu hút doanh nghiệp phân phối, xuất khẩu trong và ngoài huyện tham gia liên kết trong chuỗi giá trị chuối. Đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX tham gia chương trình OCOP cấp huyện, tỉnh để nâng cao thương hiệu cho sản phẩm chuối của huyện Đức Cơ.

Đến năm 2025 dự kiến phát triển 40 ha diện tích trồng chuối, định hướng 2030 là 50 ha. Trong đó diện tích có thể UDCNC là khoảng 10 ha năm 2025. Diện tích này tập trung ở các xã Ia Kla, Ia Krêl.

*** Cây mít:**

Để việc trồng mít mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân và địa phương, ngoài các chính sách hỗ trợ, định hướng sự phát triển thì việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, các quy chuẩn chất lượng sẽ góp phần vào định hướng phát triển cây mít bền vững trong tương lai. Định hướng và thực hiện tốt quy hoạch các vùng trồng mít ổn định, trên cơ sở lợi thế về điều kiện đất đai, khí hậu thời tiết như các xã Ia Kriêng, Ia Kla, Ia Nan. Bên cạnh đó, việc sàng lọc, tuyển chọn và bảo tồn các nguồn gen mít phù hợp cho từng vùng sinh thái cũng rất cần thiết được thực hiện. Tiến đến nghiên cứu và thử nghiệm các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu. Vùng sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ tiêu thụ, chế biến nông sản phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng cây kém hiệu quả sang đất trồng các loại cây khác hiệu quả hơn.

Triển khai áp dụng thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, GlobalGAP và phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận phục vụ xuất khẩu nông sản; xây dựng mã vùng trồng cho cây mít. Xây dựng và áp dụng quy trình kỹ thuật đồng bộ phù hợp với từng giống mít cho từng vùng để nâng cao chất lượng, nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị.

Có chính sách hỗ trợ phát triển vùng trồng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ; tái canh; phát triển bền vững, xuất khẩu nông sản. Cụ thể đến năm 2025 phát triển diện tích mít ổn định khoảng 30 ha, định hướng năm 2030 là 40 ha. Trong đó có 10 ha mít áp dụng công nghệ cao, hữu cơ vào sản xuất.

*** Cây bưởi da xanh:**

Trong các loại bưởi ngon và nổi tiếng hiện nay thì bưởi da xanh nổi tiếng hơn cả với hương vị thanh ngọt và màu sắc bắt mắt. Phát triển trồng và phát triển diện tích bưởi da xanh ứng dụng công nghệ cao theo vùng tập trung không chỉ giải quyết thu nhập cho người dân địa phương mà còn tăng thêm một giống cây đặc sản cho huyện Đức Cơ. Có thể phát triển diện tích bưởi da xanh trên các diện tích chuyển đổi từ các cây cà phê, điều kém hiệu quả. Dự kiến năm 2025 sẽ đưa vào trồng 3-5 ha bưởi da xanh ứng dụng công nghệ cao tại thị trấn Chư Ty và các xã Ia Kriêng, Ia Dôk.

Xây dựng các vườn bưởi ở thị trấn Chư Ty kết hợp du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm để khách du lịch có thể tham quan, trải nghiệm trồng, thu hoạch và thưởng thức sản phẩm ngay tại vườn.

*** Cây chanh dây:**

Hiện nay Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai đang phối hợp cùng Cục Sở hữu trí tuệ Bộ Khoa học Công nghệ xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm chanh dây Gia Lai, sau khi được bảo hộ sản phẩm chanh dây Gia Lai sẽ có nhiều uy tín trên thị trường, hứa hẹn sẽ là cây trồng có giá trị kinh tế cao và có tính bền vững trong những năm tới.

Với việc trồng chanh dây đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, kiểm soát được sâu bệnh hại và chu kỳ sẽ cho hiệu quả kinh tế cao hơn so với một số loại cây trồng khác, nhất là với những địa phương cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Tuy nhiên, để cây chanh dây phát triển bền vững, các doanh nghiệp phải chủ động liên kết với các hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân xây dựng vùng nguyên liệu. Cùng với sự hỗ trợ của Phòng Nông nghiệp & PTNT, đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân để tiếp tục nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm chế biến từ chanh dây.

Cây chanh dây ở huyện Đức Cơ cũng là một loại cây trồng mới phát triển, dự kiến năm 2025 có khoảng 7,5 ha, định hướng năm 2030 có khoảng 15 ha, trong đó sẽ đưa vào trồng 2 ha chanh dây ứng dụng công nghệ cao tại thị trấn Chư Ty và các xã Ia Kriêng, Ia Dôk.

Bảng 38: Bố trí các loại cây ăn quả tới năm 2025, định hướng 2030

STT	Hạng mục	ĐV	Năm 2025		Năm 2030	
			Toàn huyện	Diện tích UĐCNC	Toàn huyện	Diện tích UĐCNC
1	- Cây sầu riêng	Ha	180	15	200	50
-	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	95	15	140	50
-	+ Sản lượng	Tấn	947	165	1400	550
2	- Cây bơ	Ha	45	10	60	20
-	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	35	10	50	20
-	+ Sản lượng	Tấn	150	47	230	101

STT	Hạng mục	ĐV	Năm 2025		Năm 2030	
			Toàn	Diện tích	Toàn	Diện tích
3	- Cây chuối	Ha	40	10	50	20
-	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	34	10	40	20
-	+ Sản lượng	Tấn	320	105	380	209
4	- Cây chanh dây	Ha	7	2	15	5
-	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	7	2	15	5
-	+ Sản lượng	Tấn	26	9	45	20
5	- Cây mít	Ha	30	10	40	20
-	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	20	10	35	20
-	+ Sản lượng	Tấn	62	34	80	50
6	- Cây xoài	Ha	10		12	
-	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	9		11	
-	+ Sản lượng	Tấn	49		55	
7	- Cây nhãn	Ha	1		1	
-	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	1		1	
-	+ Sản lượng	Tấn	6		6	
8	- Cây vải, chôm chôm	Ha	15		20	
-	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	12		16	
-	+ Sản lượng	Tấn	80		102	

➤ **Các giải pháp thực hiện:**

(1) Về điều tra thị trường tiêu thụ, lập kế hoạch và quy hoạch vùng sản xuất:

- Tổ chức điều tra, khảo sát, xác định nhu cầu của thị trường tiêu thụ sản phẩm đối với từng loại cây ăn quả đóng vai trò quan trọng, nhằm xây dựng kế hoạch phát triển từng loại phù hợp; Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin, giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, hội thi về sản phẩm nông nghiệp; Xây dựng và phát triển kênh phân phối chính thức và uy tín như siêu thị, hình thành một số cửa hàng cung ứng sản phẩm theo chuỗi.

- Rà soát, đánh giá, lựa chọn, xây dựng kế hoạch cụ thể của từng xã, thị trấn để phát triển cây ăn quả chủ lực, đặc sản của địa phương và đáp ứng được nhu cầu của thị trường; tiến hành quy hoạch phát triển vùng sản xuất, mở rộng diện tích sản xuất theo hướng nông nghiệp bền vững.

(2) Xây dựng các mô hình trình diễn.

- Xây dựng các mô hình trình diễn sản xuất canh tác theo hướng hữu cơ hoặc sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGap; đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất cây ăn quả nhằm tăng năng suất, chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và sức cạnh tranh của sản phẩm; hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, quảng bá sản phẩm cây ăn quả có thể mạnh; gắn việc phát triển cây ăn quả của địa phương theo hướng mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Đồng thời, hỗ trợ triển khai công tác phát triển, đăng ký xác nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm rau, hoa và cây ăn quả đặc trưng của địa phương.

- Lồng ghép các nguồn kinh phí từ các chương trình đề tập trung xây dựng mô hình liên kết sản xuất cây ăn quả theo chuỗi giá trị bền vững có tiềm năng và lợi thế của địa phương; để chuyển giao và hướng dẫn, khuyến cáo người dân trên địa bàn học tập, nhân rộng trong sản xuất. Đẩy mạnh việc xây dựng hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác, kinh tế trang trại.

(3) Học tập kinh nghiệm: Tổ chức cho các hộ nông dân sản xuất tiêu biểu, các cơ sở sản xuất tham gia các hội chợ, vùng sản xuất trái cây tiêu biểu để học tập kinh nghiệm về sản xuất, giới thiệu và quảng bá sản phẩm.

(4) Thực hiện tốt việc liên kết 6 nhà: “Nhà nông - Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà bank (ngân hàng) và Nhà phân phối” vững chắc, thông qua nhiều hình thức hỗ trợ; UBND các xã, thị trấn làm cầu nối giữa nông dân với doanh nghiệp trong việc ký kết hợp đồng đầu tư liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trái cây để xây dựng, củng cố mối liên kết bền vững, đảm bảo sản xuất có hiệu quả, người sản xuất gắn bó lâu dài với doanh nghiệp, phát triển vùng sản xuất ổn định, bền vững.

(5) Công tác thông tin tuyên truyền:

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về chủ trương, kế hoạch, chính sách phát triển cây ăn quả đặc trưng của địa phương; vận động nhân dân chuyển đổi diện tích cây công nghiệp dài ngày kém hiệu quả, thiếu nước, sâu bệnh hoặc trên diện tích lúa thường xuyên bị hạn sang trồng cây ăn quả; có hình thức trồng xen phù hợp vừa hạn chế những rủi ro do về giá cả và biến động của thị trường; tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu sản phẩm cây ăn quả trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua các trang mạng xã hội uy tín.

- Khuyến khích việc dồn điền, đổi thửa hoặc chính sách tích tụ ruộng đất theo hướng Nhà nước thuê lại đất của nông dân và giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện phát triển sản xuất chuyên canh cây ăn quả tập trung, xây dựng cánh đồng lớn.

(6) Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất:

- Tiếp tục chuyển giao, giới thiệu các giống mới, các kỹ thuật mới, công nghệ mới đến người dân nhằm tiết kiệm công lao động, tăng năng suất, sản lượng và đảm bảo các tiêu chuẩn để cung cấp cho thị trường.

- Ứng dụng KHKT, công nghệ cao, thiết bị điện tử và cơ giới hóa trong chăm sóc và chế biến. Không ngừng học hỏi, tìm kiếm và ứng dụng công nghệ mới phù hợp điều kiện của địa phương để nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Tổ chức cho cán bộ nông nghiệp, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, hội thảo hoặc học tập nâng cao chuyên môn để đáp ứng nhu cầu ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng mô hình trình diễn sản xuất theo chuỗi giá trị ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất đối với một số sản phẩm cây ăn quả có tiềm năng và lợi thế của địa phương để chuyển giao và hướng dẫn, khuyến cáo người dân trên địa bàn học tập, nhân rộng trong sản xuất.

(7) Về liên kết sản xuất

- Vận động nông dân hình thành vùng sản xuất có diện tích lớn hoặc liên kết để thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã quy mô lớn để tăng cường năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh và được hưởng chính sách hỗ trợ của địa phương.

- Tham gia, tổ chức các hội chợ nông sản nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm nguồn tiêu thụ ổn định sản phẩm nông nghiệp của địa phương.

- Tìm kiếm, giới thiệu, chào mời, liên kết các doanh nghiệp nhằm hỗ trợ trong sản xuất cũng như cung ứng vật tư, giống, trao đổi học tập kinh nghiệm, liên kết tiêu

thụ sản phẩm, liên kết chế biến sản phẩm sau thu hoạch. Đẩy mạnh việc xây dựng hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác, kinh tế trang trại để thực hiện có hiệu quả các vấn đề về khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và thị trường.

(8) Phát triển thị trường, thương hiệu

- Liên kết các hộ nông dân sản xuất tạo sản phẩm hàng hóa lớn; sản xuất phải theo quy trình sản xuất nông nghiệp tốt; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu và chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm; gắn việc phát triển cây ăn quả của địa phương theo hướng mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Xác định nhu cầu của thị trường tiêu thụ sản phẩm đối với từng loại cây ăn quả; xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp nhu cầu thị trường; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin, giới thiệu sản phẩm; xây dựng và phát triển kênh phân phối sản phẩm đảm bảo người dân địa bàn huyện cung cấp đủ nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn huyện, khi ổn định cung cầu trên địa bàn tiến hành mở rộng thị trường đáp ứng tiêu chuẩn nhu cầu doanh nghiệp trong nước và xuất khẩu.

(9) Thực hiện các chương trình dự án với các nội dung: Hỗ trợ thành lập HTX cây ăn quả; hỗ trợ lập các liên kết gắn với tiêu thụ cây ăn quả; hỗ trợ cung cấp giống cây ăn quả đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng; Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm OCOP cho trái cây; Chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất cây ăn quả; thực hiện các chính sách hỗ trợ vốn vay của Nhà nước...

➤ **Công nghệ áp dụng:**

- Công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống: Nhân giống bằng kỹ thuật chiết, ghép, nuôi cấy mô, để đưa ra giống cây sạch bệnh năng suất cao, giống trái vụ.

- Chế phẩm sinh học trong phòng trừ sâu bệnh, chăm sóc, thụ phấn...

- Quy trình kỹ thuật thâm canh, quy trình VietGAP, Globale GAP, công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt.

- Công nghệ thời tiết - môi trường iMetos dự báo, cảnh báo thời tiết - môi trường, thiên tai và sâu bệnh cho cây.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ tự động hoá, hệ thống cảm biến điều khiển ánh sáng, ẩm độ, nhiệt độ tự động; công nghệ tưới phun mưa, phun sương, nhỏ giọt kết hợp bón phân tự động theo nhu cầu dinh dưỡng.

- Chế phẩm sinh học trong bảo quản sản phẩm quả; Công nghệ bảo quản bằng nước Ozon, dung dịch sát khuẩn Anolyte;

- Công nghệ CAS (Cells Alive System) trong bảo quản rau, quả.

- Công nghệ màng, chiếu xạ, công nghệ sấy lạnh, sấy nhanh, kho lạnh, điều khiển nhiệt độ, ẩm độ tự động; công nghệ chế biến sâu; chế phẩm sinh học trong bảo quản và chế biến thực phẩm

➤ **Chuỗi liên kết có thể hình thành:**

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất cây ăn quả chất lượng cao: kết hợp giữa các xã trong dự án trồng cây ăn quả với các HTX, Công ty TNHH xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu...

1.1.6. Cây được liệt

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU về bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đây là hướng đi mới trong phát triển nông nghiệp của tỉnh, thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TU, thực hiện theo Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong những năm gần đây huyện Đức Cơ đã chú trọng và phát triển cây dược liệu, ngoài việc khảo sát các vùng có khả năng trồng dược liệu, huyện đã kết hợp với các công ty, tổ chức về ngành dược liệu để liên kết sản xuất với người nông dân. Kết quả bước đầu cho thấy hiệu quả từ cây dược liệu giúp bà con yên tâm mở rộng diện tích canh tác.

Điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng của huyện Đức Cơ rất thuận lợi để phát triển kinh tế về nuôi trồng, phát triển dược liệu có giá trị kinh tế cao. Đất lâm nghiệp chiếm hơn 70% đất tự nhiên, là nơi dự trữ nguồn dược liệu phong phú, nơi có môi trường thuận tiện cho nhiều dược liệu di thực. Dự kiến đến năm 2025 diện tích cây dược liệu là 60 ha, hình thành được ít nhất 01 liên kết sản xuất từ khâu trồng, thu mua, chế biến dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu theo chuỗi giá trị; tập trung đối với một số loại cây dược liệu bản địa, dược liệu có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ. Định hướng đến năm 2030 diện tích cây dược liệu là 100 ha. Các cây dược liệu dự kiến phát triển như mật nhân, hà thủ ô, sa nhân tím, đẳng sâm, đương quy, cà gai leo, ba kích, đinh lăng, nghệ vàng, sả, gừng.

Trong những năm tới việc đầu tư xây dựng một hệ thống cơ sở vật chất để hình thành vùng trồng cây dược liệu công nghệ cao cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chiết xuất.

Xây dựng vùng trồng ứng dụng công nghệ cao làm mô hình kiểu mẫu, từ đó dự án có thể chuyển giao khoa học kỹ thuật trong trồng cây dược liệu theo mô hình chuyên canh và mô hình trồng dưới tán ứng dụng công nghệ cao cho người dân trên địa bàn. Đồng thời ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với người dân sản xuất, từ đó tạo sự lan tỏa trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói chung và cây dược liệu nói riêng, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân trong huyện.

Định hướng theo lộ trình phát triển cây dược liệu của tỉnh Gia Lai, đồng thời đến năm 2030 sẽ xây dựng thương hiệu dược liệu Đức Cơ. Dự kiến đến năm 2025, diện tích cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao đưa vào sản xuất khoảng 10 ha, năm 2030 đạt 50 ha. Diện tích này tập trung ở các xã Ia Nan, Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Kriêng, Ia Din, Ia Kla.

➤ **Giải pháp thực hiện và công nghệ áp dụng:**

*** Giải pháp về giống:**

- Quản lý chặt chẽ các nguồn gốc giống dược liệu địa phương có giá trị; triển khai công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống, đảm bảo giống dược liệu đưa vào trồng được kiểm soát chặt chẽ về chất lượng.

- Việc quản lý được nguồn cung ứng đầu vào cho sản xuất cây dược liệu trên địa bàn huyện là yêu cầu cần thiết để xây dựng các vùng sản xuất cây dược liệu tập trung đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành trồng trọt và thu hái dược liệu theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (GACP - WHO).

- Cây dược liệu có chủng loại đa dạng, đa số đều có thể tự dễ giống, nhân trong tự nhiên hoặc nhân giống bằng các tiến bộ kỹ thuật (nuôi cấy mô tế bào...). Tuy nhiên, khi triển khai phát triển với quy mô và diện tích lớn, nhu cầu về giống cây dược liệu sẽ tăng lên và các phương thức nhân giống hiện tại của người dân sẽ không đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất. Chính vì vậy, việc kiểm soát được nguồn giống đầu vào trong sản xuất là yếu tố quyết định đến năng suất, chất lượng sản phẩm dược liệu, đây cũng là yêu cầu bắt buộc với vùng dược liệu đạt tiêu chuẩn GACP-WHO.

* Giải pháp về sản xuất, tiêu thụ

- Xây dựng vùng trồng cây dược liệu chuyên canh (đỉnh lăng, sâm dây...) đạt tiêu chuẩn GACP-WHO ứng dụng công nghệ cao với chất lượng sản phẩm tốt phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị dược lý của cây dược liệu cũng như hiệu quả kinh tế trong chuỗi sản xuất thì cần thiết phải có hệ thống thu gom, sơ chế và bảo quản dược liệu tại mỗi vùng phát triển tập trung. Đa số các sản phẩm dược liệu đều phải trải qua giai đoạn sơ chế như phơi khô, sấy, rửa, loại bỏ bộ phận không dùng được... Vị trí khu thu gom, sơ chế sẽ được đặt gần các vùng nguyên liệu để tiện cho việc tập kết và sơ chế, bảo quản. Mỗi vùng (một xã hoặc một vài xã có diện tích cây dược liệu) sẽ bố trí một khu tập kết, thu gom và sơ chế, bảo quản cây dược liệu. Quy mô tùy theo từng vùng sản xuất.

- Để việc tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu được hiệu quả, bền vững cần thực hiện tiêu thụ sản phẩm qua các kênh: Các tổ chức kinh tế là các công ty kinh doanh dược liệu; các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Công ty thương mại... với việc hợp đồng, bao tiêu sản phẩm đây được coi là hình thức đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho vùng phát triển tập trung. Ngoài ra tiêu thụ còn thông qua các hội viên hội Đông y, các cửa hàng buôn bán thuốc Đông y...

- Cung cấp một phần nguyên liệu đầu vào cho hệ thống nhà máy sấy lạnh, nhà máy chiết xuất saponin (đầu tư đồng bộ từ trồng đến chế biến). Ngoài ra, nhà máy sẽ ký hợp đồng bao tiêu dược liệu của nông dân trong vùng để chế biến và xuất khẩu.

* Công nghệ áp dụng:

Áp dụng công nghệ hiện đại quản lý vườn trồng bằng phần mềm tiên tiến, hệ thống tưới nước, phân bón, thu hoạch... hoàn toàn tự động bằng cảm biến.

Xây dựng phòng thí nghiệm nuôi cấy mô. Từ có chủ động cung cấp giống phục vụ cho nhu cầu sản xuất của dự án và người dân trong vùng có nhu cầu. Dự án sẽ chuyển giao công nghệ sản xuất cho người dân và ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm, tạo sự lan toả trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

➤ Chuỗi liên kết có thể hình thành:

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất dược liệu ứng dụng công nghệ cao: kết hợp sản xuất giữa người nông dân các xã trong vùng dự án với các HTX kinh doanh dược liệu, công ty cổ phần đầu tư và phát triển dược liệu MPEX Tây Nguyên, công ty Gia Định, công ty Đông Nam dược Gia Lai, công ty Trường Sinh.

- Định hướng đến năm 2030 thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến dược liệu thô ở xã Ia Nan để bao tiêu thu mua sản phẩm dược liệu của người dân, nâng cao giá trị sản phẩm cây dược liệu.

1.2. Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi trong những năm tới xác định vật nuôi chủ lực trong chăn nuôi là heo và bò. Ngoài cung cấp lượng thịt hơi cho nhu cầu của địa phương còn xuất ra các tỉnh và địa phương khác.

1.2.1. Chăn nuôi bò

a) Chỉ tiêu

- Tổng đàn đến 2025 đạt 9.600 con, trong đó bò lai chiếm 90%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 475 tấn. Tốc độ tăng đàn giai đoạn 2021-2025 là 1,3%.

- Tổng đàn đến 2030 đạt 12.000 con, trong đó bò lai Zebu,... chiếm 90-95%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 600 tấn. Tốc độ tăng đàn giai đoạn 2021-2030 là 2,9%.

b) Các giải pháp phát triển

Bố trí vùng chăn nuôi bò thịt tập trung trên địa bàn các xã có diện tích đất đồi, rừng, có khả năng trồng cây thức ăn phát triển mô hình chăn nuôi bò tập trung, thâm canh: Ia Nan, Ia Dom, Ia Pnôn, Ia Kla, Ia Dok.

- Giải pháp phát triển trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò thịt: Cần chủ động rà soát, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để dàng chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai, cũng như tiếp cận quỹ đất để nuôi trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò thịt. Với ước tính đến năm 2025 dự kiến diện tích trồng cỏ trồng mới cho chăn nuôi là khoảng 150 ha (trong đó trồng nông hộ 120 ha, trồng tập trung 30 ha), với năng suất cỏ dự kiến 200 tấn/ha/năm, mới đáp ứng được 30% nhu cầu thức ăn thô xanh cho trâu, bò. Diện tích trồng cỏ tập trung phục vụ chăn nuôi trâu bò của huyện tập trung chủ yếu tại các xã Ia Dom, Ia Pnôn, Ia Kriêng, Ia Krêl ...

- Về hình thức nuôi: Từng bước khắc phục tình trạng “nuôi phân tán, lấy công làm lãi”, chuyển dần sang một ngành chăn nuôi chuyên nghiệp, quy mô lớn hơn để giảm giá thành, tăng mức cạnh tranh trên thị trường. Các hộ nuôi bò có thể được chia theo nhóm nhỏ (gọi là vệ tinh) và liên kết với nhau trong một hệ thống khép kín liên hoàn như nhóm nuôi bò cái lai sind, nhóm nuôi thịt cho đến xuất chuồng và nhóm chuyên vỗ béo trước khi giết mổ. Bằng hình thức này, việc quay vòng dòng vốn sẽ nhanh hơn và quan trọng hơn là các hộ nuôi nhỏ đều có thể tham gia vào hệ thống chăn nuôi này. Ngoài ra, ngành nông nghiệp cần giúp các nông hộ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ để tạo quy mô hàng hóa, sản phẩm đồng nhất, đảm bảo chất lượng, đủ sức cạnh tranh với thịt bò nhập khẩu.

1.2.2. Chăn nuôi lợn

a. Chỉ tiêu

- Tổng đàn đến năm 2025 đạt 9.500 con, sản lượng thịt hơi 600 tấn. Tốc độ tăng đàn giai đoạn 2021-2025 là 1,6%.

- Tổng đàn lợn đến năm 2030 ổn định 13.000 con, sản lượng thịt hơi 5.775 tấn. Tốc độ tăng đàn giai đoạn 2021-2030 là 4,0%.

Phát triển chăn nuôi đạt tiêu chí về an toàn sinh học và đảm bảo vệ sinh môi trường: đến năm 2025 có từ 30% hộ chăn nuôi lợn đảm bảo được tiêu chí này, đến năm 2030 từ 50% trở lên.

Về quy mô sản xuất, chăn nuôi trang trại quy mô vừa và nhỏ vẫn là chủ yếu, đồng thời chú trọng phát triển sản phẩm đồng nhất có xác nhận về chất lượng và an toàn thực phẩm.

b. Các giải pháp phát triển

- Về hệ thống và quy mô nuôi: khuyến khích phát triển các loại hình nuôi tập trung theo dạng trang trại quy mô vừa và nhỏ.

- Về ứng dụng kỹ thuật, chú trọng các lĩnh vực:

Giống: Tuyển chọn các giống lợn có năng suất, chất lượng cao, lồng ghép các chương trình giống vật nuôi của tỉnh và huyện hàng năm để có chính sách hỗ trợ giống cho người sản xuất

Cải thiện kỹ thuật nuôi: Triển khai và chuyển giao kỹ thuật nuôi tiên tiến, kỹ thuật xây dựng và điều tiết khí hậu chuồng trại, kỹ thuật bổ sung dinh dưỡng và vệ sinh phòng dịch, đảm bảo an toàn thực phẩm.

Bảo vệ môi trường nuôi bằng các biện pháp xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho các trang trại, ứng dụng các chế phẩm xử lý môi trường trong thức ăn và chất thải. Thực hiện nghiêm ngặt và định kỳ công tác kiểm tra dịch bệnh và vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Thực hiện tốt công tác kiểm dịch trong giết mổ tại các khu giết mổ tập trung được quy hoạch.

- Về kết cấu hạ tầng: Dự kiến xây dựng khu giết mổ tập trung tại Đội C14, xã Ia Kriêng, thời gian hoàn thành trước 30/8/2024 và các điểm giết mổ tập trung tại làng Bì, xã Ia Dom, làng Mới xã Ia Dơk, đồng bộ các cơ sở giết mổ với kỹ thuật tiên tiến và đảm bảo vệ sinh môi trường, triển khai các tiến bộ về vật liệu và kỹ thuật chuồng trại cho các trang trại quy mô lớn.

- Về xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu: đến năm 2025 xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm lợn Sóc huyện Đức Cơ, đảm bảo đăng ký bảo hộ cho giống lợn đặc sản của huyện Đức Cơ.

- Có chính sách thu hút đầu tư phù hợp để các doanh nghiệp làm dịch vụ nông nghiệp cung cấp thức ăn chăn nuôi hoạt động đầu tư trên địa bàn huyện.

1.2.3. Chăn nuôi gia cầm

a. Chỉ tiêu

- Đến năm 2025 tổng đàn gia cầm 58 nghìn con, trong đó gà 45 nghìn con, (đàn gà thịt chiếm 85%, đàn gà trứng chiếm 15%), sản lượng gia cầm đạt 92 tấn, trong đó thịt gà đạt 80 tấn, sản lượng trứng đạt 402 nghìn quả. Tốc độ tăng đàn giai đoạn 2021-2025 là 0,4%

- Đến năm 2030 tổng đàn gia cầm 65 nghìn con, trong đó gà 53 nghìn con, (đàn gà thịt chiếm 80%, đàn gà trứng chiếm 20%), sản lượng gia cầm đạt 110 tấn, sản lượng trứng đạt 430 nghìn quả. Tốc độ tăng đàn giai đoạn 2021-2030 là 1,4%.

b. Các giải pháp phát triển

Quy hoạch các xã trọng điểm chăn nuôi gia cầm gồm: Ia Krêl, Ia Dok, Ia Lang, Ia Kla, Ia Din, Ia Kriêng và thị trấn Chư Ty.

Nghiên cứu áp dụng một số kiểu chuồng nuôi phù hợp nhằm dễ khống chế và kiểm soát dịch bệnh: Trên cơ sở các kiểu chuồng nuôi hiện có, cần tiếp tục cải tiến tổng kết một số mẫu chuồng phù hợp, để xây dựng để khuyến cáo áp dụng cho trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn, áp dụng phương pháp chăn nuôi trên đệm lót sinh thái.

Giải quyết đủ nhu cầu thức ăn tinh cho đàn gia cầm: Khuyến khích các trang trại chăn nuôi gia cầm quy mô lớn trang bị máy móc và mua nguyên liệu về tự chế biến thức ăn chăn nuôi để giảm giá thành thức ăn chăn nuôi, tận dụng các phế phụ phẩm nông nghiệp để chế biến thức ăn cho gia cầm như: cám gạo, ngô, sắn, đậu tương....

1.2.4. Nuôi yến

Những năm qua, một số hộ dân ở huyện Đức Cơ đã mạnh dạn đầu tư, xây dựng nhà nuôi yến với mong muốn tìm hướng đi mới trong phát triển kinh tế. Với giá bán tổ yến luôn ở mức cao và đầu ra ổn định, nhiều hộ nuôi yến có thu nhập từ vài trăm đến hàng tỷ đồng mỗi năm. Tuy nhiên nghề nuôi yến đòi hỏi thời gian dài và sự kiên trì, những năm thứ nhất, thứ hai, thứ ba sản lượng thu rất ít nên phải các năm sau sản lượng mới tăng lên. Trong giai đoạn tới, nghề nuôi yến là nghề làm giàu ở huyện Đức Cơ.

a. Chỉ tiêu

- Đến năm 2025 phát triển tổng số nhà yến lên khoảng 20 nhà, sản lượng khoảng 5.000 kg tổ yến thô/năm.

- Đến năm 2030 phát triển tổng số nhà yến lên khoảng 40 nhà, sản lượng khoảng 12.000 kg tổ yến thô/năm.

b. Các giải pháp phát triển

Vùng nuôi chim yến là vùng nằm ngoài khu dân cư (thôn, buôn, làng và tương đương đã được quy hoạch) và ngoài khu vực không được phép chăn nuôi (Khu vực thuộc tổ dân phố thuộc thị trấn và khu quy hoạch trung tâm hành chính xã được UBND cấp huyện phê duyệt);

Đảm bảo thực hiện đúng các quy định về nuôi chim yến: Nhà yến cách khu dân cư tối thiểu 300m; thiết bị phát âm thanh để dẫn dụ chim yến có cường độ âm thanh đo tại miệng loa không vượt quá 70 dBA (đề xi ben A); thời gian phát loa phóng để dẫn dụ chim yến từ 5 giờ đến 11 giờ 30 và từ 13 giờ 30 đến 19 giờ mỗi ngày.

Thời gian tới, Phòng Nông nghiệp sẽ tiếp tục hướng dẫn cho các hộ về mặt thủ tục hành chính trong quá trình xây dựng nhà yến, thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và những quy định về vùng nuôi chim yến đã được quy định.

Cùng đó, đẩy mạnh việc triển khai các việc liên quan đến cơ sở chăn nuôi để đảm bảo vệ sinh môi trường, tiếng ồn và vệ sinh an toàn thực phẩm. Vận động các hộ nuôi yến đầu tư các trang thiết bị vào chăn nuôi cũng như chế biến sản phẩm để đưa ra sản phẩm chất lượng nhất và tăng cường mẫu mã để có những mặt hàng mới.

Đồng thời, ngành nông nghiệp cũng hướng dẫn hội yến liên kết lại với nhau để tìm hướng đi phù hợp trong thời gian tới để có những sản phẩm chất lượng. Cùng đó, triển khai tới các hộ về việc đăng ký sản phẩm OCOP. Từng bước xây dựng thương hiệu yến sào Đức Cơ tham gia vào các sàn thương mại điện tử nhằm quảng bá sản phẩm yến sào ra thị trường trong và ngoài nước.

1.2.4. Phát triển vật nuôi khác

Phát triển đàn thủy cầm, chăn nuôi dê, nuôi ong lấy mật ...ở các khu vực có điều kiện thích hợp, làm đa dạng, phong phú các loại hình chăn nuôi của huyện, nâng cao thu nhập cho người dân.

Bảng 39: Định hướng phát triển chăn nuôi huyện Đức Cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030	TĐTT (%)		
						2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	Chăn nuôi							
1.1	- Đàn trâu	con	290	250	350	-2,2	7,0	2,3
1.2	- Đàn bò	con	10.800	9.600	12.000	1,3	4,6	2,9
1.3	- Đàn heo	con	10.000	9.500	13.000	1,6	6,5	4,0
1.4	- Đàn dê	con	1.055	1.050	1.200	0,9	2,7	1,8
1.5	- Đàn gia cầm	con	53.000	58.000	65.000	0,4	2,3	1,4
1.6	- Yến sào	Nhà	10	20	40	14,9	14,9	14,9
2	Sản phẩm chủ yếu							
2.1	- Thịt trâu hơi	Tấn	13,6	25,0	30,0	13,8	3,7	8,6
2.2	- Thịt bò hơi	Tấn	341,0	475,0	600,0	7,4	4,8	6,1
2.3	- Thịt lợn hơi	Tấn	443,2	600,0	800,0	7,4	5,9	6,7
2.4	- Thịt gia cầm	Tấn	84,4	92,0	110,0	2,2	3,6	2,9
2.5	- Trứng gia cầm	1000 quả	381	402	430	2,2	1,4	1,8
2.6	- Mật ong	Tấn	31,2	31,8	35,0	-1,0	1,9	0,4
2.7	- Yến sào	kg	2.500	5.000	12.000	14,9	19,1	17,0

1.2.5. Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về quy định tiêu chí kinh tế trang trại. Dự kiến đến năm 2025, tập trung xây dựng các mô hình chăn nuôi tập trung xa khu dân cư có quy mô từ 3-5 ha, sau năm 2025 nhân rộng mô hình các địa phương có lợi thế về đất đai và không ảnh hưởng đến môi trường, đời sống nhân dân.

- Chăn nuôi lợn tập trung: Đến năm 2025, tỷ lệ đàn lợn chăn nuôi tập trung là 30% so với tổng đàn lợn toàn huyện. Năm 2030 dự kiến tỷ lệ đàn lợn chăn nuôi tập trung, công nghiệp đạt 70%.

- Chăn nuôi gia cầm tập trung: Đến năm 2025, tỷ lệ chăn nuôi đàn gia cầm tập trung là 25% so với tổng đàn. Dự kiến đến năm 2030 tỷ lệ chăn nuôi đàn gia cầm tập trung đạt 50%.

- Hình thành, chuyển dịch các khu chăn nuôi tập trung

+ Quy hoạch, bố trí đất đai để thu hút đầu tư xây dựng các khu (trại) chăn nuôi tập trung quy mô lớn, các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, cơ sở chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

+ Chuyển dịch chăn nuôi tập trung trang trại từ vùng có mật độ dân số cao, đô thị đến những vùng có mật độ dân số thấp, các xã có điều kiện bố trí đất đai để phát triển chăn nuôi, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung xa đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư; xác định các vùng chăn nuôi trọng điểm tại các xã phù hợp với quy hoạch nhằm khai thác hiệu quả lợi thế phát triển vùng của địa phương.

- Dự kiến các vùng chăn nuôi tập trung đến năm 2025 là 10 ha, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 20 ha. Trong đó chăn nuôi UDCNC đến năm 2025 khoảng 10 trang trại tương ứng với diện tích 02 ha, định hướng đến năm 2030 khoảng 30 trang trại tương ứng với diện tích 05 ha.

2. Phát triển lâm nghiệp

2.1. Mục tiêu, chỉ tiêu

- Độ che phủ của rừng duy trì và ổn định ở tỷ lệ 53,7% giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 độ che phủ rừng là 54,0%.

Tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, chủ rừng công tác tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chăm sóc, quản lý bảo vệ diện tích rừng đã trồng; triển khai trồng dặm bổ sung lại diện tích rừng trồng đã bị chết do hạn hán, dịch bệnh và gia súc phá hại; làm đường ranh cản lửa phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô.

Tiếp tục vận động người dân chuyển đổi từ các cây ngắn ngày như cây mì, lúa rẫy hay một số diện tích cây công nghiệp dài ngày kém hiệu quả sang trồng keo, bạch đàn, chuyển đổi các cây trồng phù hợp với mục đích lâm nghiệp và trồng rừng.

2.2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Quy hoạch 3 loại rừng:

+ Đối với rừng phòng hộ: Thực hiện quản lý rừng phòng hộ theo quyết định 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ. Theo kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND, ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Gia Lai về thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai, đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai, đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 (Nghị Quyết Số 90/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của Hội đồng Nhân dân huyện Đức Cơ về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ) thì khu vực rừng phòng hộ của huyện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 giữ nguyên diện tích đã rà soát năm 2021 là 5.246,9 ha.

+ Rừng sản xuất: Theo kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND, ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Gia Lai về thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai, đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai, đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 (Nghị Quyết Số 90/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của Hội đồng Nhân dân huyện Đức Cơ về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ)

thì khu vực rừng sản xuất của huyện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 giữ nguyên diện tích đã rà soát năm 2021 là 12.087,7 ha.

Việc tổ chức quản lý rừng sản xuất được áp dụng theo nguyên tắc sau:

- Rừng sản xuất phải được tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững và phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.
- Nhà nước giao, cho thuê rừng sản xuất đối với chủ rừng cụ thể.
- Chủ rừng được công nhận quyền sử dụng rừng, được khai thác công dụng, hưởng lợi từ rừng, được cho thuê quyền sử dụng rừng; được công nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời hạn được nhà nước giao hoặc cho thuê đất; nhận chuyển nhượng rừng từ chủ rừng khác.
- Việc xác định các mục tiêu kinh doanh và biện pháp tác động vào rừng sản xuất phải phù hợp với đặc thù của các hệ sinh thái rừng và theo quy định của pháp luật.
- Nghiên cứu và tuyển chọn các loài cây trồng rừng thích nghi trên các dạng lập địa, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tạo giống cây trồng và kinh nghiệm sản xuất cây giống bản địa trong nhân dân. Ví dụ như các giống keo lai, bạch đàn, các cây công nghiệp dài ngày...
- Ứng dụng, nhân rộng mô hình thâm canh, nông lâm kết hợp, canh tác trên đất dốc, trang trại lâm nghiệp.
- Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thông tin vào công tác quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, quản lý và dự báo phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại trên phạm vi toàn huyện...
- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp gồm: đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa, chòi canh, bể nước phòng chống cháy rừng, bảng tuyên truyền bảo vệ rừng và trạm bảo vệ rừng.

3. Phát triển thủy sản

3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu

Tập trung nuôi trồng thủy sản ở các ao hồ trên địa bàn, từng bước phát triển theo hướng bền vững, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Lựa chọn những giống thủy sản có năng suất chất lượng cao đưa vào sản xuất. Tập trung đầu tư nâng cấp các công trình ao, bầu đập phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản để mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đến năm 2025:

+ Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh năm 2025 đạt 3,2 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 2,5%/năm; giá trị sản xuất theo giá hiện hành đạt 3,9 tỷ đồng, chiếm 0,2% cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của huyện.

+ Tổng diện nuôi trồng, khác thác thủy sản của huyện đến năm 2025 khoảng 100 ha, sản lượng ước đạt 130 tấn.

- Định hướng đến năm 2030:

+ Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh năm 2020 đạt 3,7 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2025-2030 đạt 3,2%/năm; giá trị sản xuất theo giá hiện hành đạt 5,5 tỷ đồng, chiếm 0,2% cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của huyện.

+ Tổng diện chuyên nuôi trồng thủy sản, khác thác thủy sản của huyện ổn định khoảng 150 ha, sản lượng ước đạt 130 tấn.

Bảng 40: Diện tích, sản lượng thủy sản huyện đến năm 2020, 2025, 2030

TT	Hạng mục	ĐVT	2020	2025	2030	TĐTT (%)	
						2021-2025	2026-2030
I	GTSX theo CĐ 2020	Tỷ đồng	2,8	3,2	3,7	2,5	3,2
II	GTSX theo hiện hành	Tỷ đồng	3,0	3,9	5,5		
III	Tỷ lệ % so với GTSX Nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	0,1	0,2	0,2		
IV	Sản xuất thủy sản						
1	Diện tích	Ha	40	100	150		
2	Sản lượng	Tấn	65	130	200		

3.2. Giải pháp trong lĩnh vực thủy sản

- Ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản, ứng dụng quy trình kỹ thuật, công nghệ nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu ứng dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi thâm canh một số loài thủy sản đặc sản, phù hợp với điều kiện sản xuất của huyện.

- Khuyến khích các đại lý thu mua thủy sản đầu tư các xe chuyên dụng (trang bị máy bảo ôn, có máy sục khí) để thu mua và vận chuyển thủy sản tươi từ nơi nuôi trồng đến nơi tiêu thụ một cách an toàn, hiệu quả, vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Phối hợp kết hợp với các Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản, trung tâm khuyến nông tỉnh... xây dựng các mô hình trình diễn và nhân rộng nếu có hiệu quả tốt.

- Thực hiện chính sách về hỗ trợ các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản

- Cần tổ chức các lớp tập huấn ngắn ngày cho người dân nuôi trồng thủy sản để họ cập nhật các kỹ thuật nuôi trồng mới.

4. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp:

4.1. Thủy lợi:

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 Chính phủ về quản lý an toàn hồ đập, hồ chứa nước; Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi tỉnh Gia Lai, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 08/04/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh gia Lai.

- Phấn đấu đến năm 2025 hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện cơ bản được nâng cấp hoàn chỉnh, các hồ đập đảm bảo tích nước đến cao trình chống được lũ sớm đầu vụ, hoàn thiện các công trình phục vụ tưới tiêu như kênh mương, các hồ chứa, đập dâng, phát huy hiệu quả các Trạm bơm điện, chủ động trong sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản và đời sống dân sinh.

- Nâng cấp các công trình hồ chứa, đập dâng bị xuống cấp (tại Hồ Tổ dân phố 5, thị trấn Chư ty; Đập dâng làng Poong, đập Ia Krêl, xã Ia Dok; Đập làng Sơn, xã Ia Nan hay một số công trình bị thiệt hại do thiên tai như sạt lở mương thoát nước tại xã Ia Din và thị trấn Chư Ty), đảm bảo dung tích thiết kế ban đầu, tiếp tục

cứng hoá hệ thống kênh mương, chống tổn thất do thấm qua bờ kênh, lòng kênh, nâng cao hệ số sử dụng đất, phục vụ tưới ổn định, đảm bảo sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh.

Bảng 41: Định hướng xây dựng mới các công trình thủy lợi đến năm 2025

TT	Danh mục	Địa điểm	ĐVT	Khối lượng, nội dung	Năm thực hiện
1	Công trình thủy lợi				
-	Xây dựng đập trữ nước tại thôn Mook Trang, Xã Ia Dom	Xã Ia Dom	CT	Đập, cống điều tiết, tràn xả lũ, hồ chứa	2022
-	Xây dựng đập trữ nước (Thủy lợi nhỏ) làng Krol, xã Ia Krêl	Xã Ia Krêl	CT	Đập, cống điều tiết, tràn xả lũ, hồ chứa	2022-2025
-	Xây dựng hồ chứa nước tại thôn Ia Kle, xã Ia Nan	Xã Ia Nan	CT	Đập, cống điều tiết, tràn xả lũ, hồ chứa	2024
-	Xây dựng hồ chứa trữ nước Làng Ấp, xã Ia Kriêng	Xã Ia Kriêng	CT	Đập, cống điều tiết, tràn xả lũ, hồ chứa	2023
-	Xây dựng đập trữ nước (Đề xuất quy hoạch mới)	Suối Ia Băm, Xã Ia Pnôn	CT	Diện tích lòng Hồ: 1,5 ha; Khả năng phục vụ sản xuất: 25ha	2023
		Suối Ia Pnôn, Xã Ia Pnôn	CT	Diện tích lòng Hồ: 2 ha; Khả năng phục vụ sản xuất: 30ha	2023
		Suối Ia Le, Xã Ia Pnôn	CT	Diện tích lòng Hồ: 2 ha; Khả năng phục vụ sản xuất: 35ha	2023
		Suối Ia Ba, Xã Ia Pnôn	CT	Diện tích lòng Hồ: 2 ha; Khả năng phục vụ sản xuất: 35ha	2023
2	Kênh mương				
-	Xây kênh mương tại cánh đồng thôn Mook Trang, xã Ia Dom	Xã Ia Dom	Km	L=1,36 km, (Bxh=0,5x0,8)m; kết cấu: BTCT	2023

- Đến năm 2025, 08 công trình thủy lợi tại xã Ia Dok, Ia Nan, Ia Pnôn và thị trấn Chư Ty, cung cấp nguồn nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp: 250 ha.

4.2. Giao thông nội đồng:

- Tập trung xây dựng đường giao thông nông thôn, đặc biệt là đường giao thông nội đồng để vận chuyển nông sản được thuận lợi; giảm chi phí trung chuyển hàng nông sản; tăng lợi nhuận cho người nông dân.

- Gắn việc đầu tư đường giao thông nội đồng với tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Vận động các doanh nghiệp chế biến nông sản đóng góp xây dựng đường giao thông nội đồng để thuận tiện trong việc vận chuyển nông sản đến các nhà máy.

- Phấn đấu đến năm 2025 toàn huyện có 72/120 km đường giao thông trục chính nội đồng được cứng hoá, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện, chiếm 60% số km đường nội đồng toàn huyện đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới; có 06/9 xã đạt chỉ tiêu 2.4 về đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiếm 66,7% tổng số xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

Bảng 42: Định hướng xây dựng các công trình giao thông nội đồng đến năm 2025

TT	Danh mục	Địa điểm	ĐVT	Khối lượng, nội dung	Năm thực hiện
1	Đường xuống cánh đồng Yit Rông 2 Xã Ia Din	Xã Ia Din	km	L= 0,7km; Bm=3; Đá dăm láng nhựaTCN 3,0kg/m2	2024
2	Đường ra khu sản xuất làng Gào (sau Nhà SHCD làng Gào), xã Ia Lang	Xã Ia Lang	km	L= 2km; Bn= 5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m2	2023
3	Mương thoát nước làng Gào (từ ngã ba đi cánh đồng làng Gào, xã Ia Lang	Xã Ia Lang	km	L=3,6km; Bn= 5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m2	2023
4	Xây dựng đường và cống thoát nước đường nội đồng làng Klũh Yêh, xã Ia Lang	Xã Ia Lang	km	L= 0,9km; Bn= 5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m2	2022
5	Đường ra khu sản xuất làng Klũh Yêh, xã Ia Lang	Xã Ia Lang	km	L= 1km; Bn= 5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m2	2024
6	Đường giao thông nội đồng làng Ấp (sân bóng- nghĩa địa) xã Ia Kriêng	Xã Ia Kriêng	Km	L= 0,5km; Bn= 5m, Bm= 3m, kết cấu đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm	2022
7	Đường giao thông nội đồng làng Nuk xã Ia Kriêng	Xã Ia Kriêng	Km	L= 0,92km; Bn= 5m, Bm= 3m, kết cấu đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm	2023
8	Đường xuống khu sản xuất làng Dok Lah	Xã Ia Dok	Km	L = 1,5 km; Bn= 5m, Bm= 3m, kết cấu đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm	2023
9	Đường xuống khu sản xuất làng Poong	Xã Ia Dok	Km	L = 2,0 km; Bn= 5m, Bm= 3m, kết cấu đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm	2024
10	Đường qua suối Ia Le, Làng Chan, Xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	km	L=0,8km; Bn=5 m, Bm=3m và hệ thống thoát nước	2023
11	Đường từ nhà ông Rơ Châm Djót đến nhà ông Siu Plúu , Làng Chan, Xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	km	L=0,8km; Bn=5 m, Bm=3m và hệ thống thoát nước	2023
12	Đường từ nhà ông Rơ Châm Djót đến nhà ông Rơ Mah En , Làng Chan, Xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	km	L=0,1km; Bn=5 m, Bm=3m và hệ thống thoát nước	2023
13	Đường đi giọt nước Ia Sơn , Làng Chan, Xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	km	L=0,3km; Bn=5 m, Bm=3m và hệ thống thoát nước	2022
14	Đường vào khu bãi xử lý rác thải tập trung và vào khu sản xuất Đồi 320 , Làng Chan, Xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	km	L=6,5km; Bn=5 m, Bm=3m và hệ thống thoát nước	2025
15	Đường từ nhà ông Rơ Mah Đon đến giọt nước làng Triêl Xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	km	L=0,3km; Bn=5 m, Bm=3m và hệ thống thoát nước	2023
16	Đường từ nhà ông Rơ Châm Pol đến rẫy bà Rơ Lan H' Bui Làng Triêl, Xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	km	L=1,0km; Bn=5 m, Bm=3m và hệ thống thoát nước	2024

4.3. Hệ thống điện phục vụ nông nghiệp:

Điện lưới quốc gia đã kéo đến 10 xã, thị trấn, đáp ứng yêu cầu về năng lượng điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất công nghiệp. Riêng điện sử dụng đối với ngành nông nghiệp mới tập trung cho khâu bơm nước tưới, sử dụng điện trong một số khâu tại các trang trại - doanh nghiệp chăn nuôi nên tỷ lệ công suất điện dùng trong sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Do vậy, trong thời gian đến nông nghiệp nên phát triển theo chiều sâu, dựa trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật - công nghệ mới vào sản xuất nên sẽ có nhiều loại máy và trang

thiết bị dùng đến năng lượng điện nhằm thực hiện mục tiêu điện khí hóa nông nghiệp. Các đối tượng sản xuất nông nghiệp cần điện khí hóa là: chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao,...

4.4. Nước sạch và vệ sinh nông thôn:

Thực hiện hoạt động giáo dục, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách; thay đổi hành vi, thói quen; sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước; hướng dẫn người dân chủ động tích, trữ nước để sử dụng trong mùa khô, thời gian hạn hán.

Sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện các công trình cấp nước sạch tập trung theo hướng đồng bộ, gắn với hệ thống giám sát quản lý vận hành công trình.

Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung có quy mô lớn, đồng bộ, liên xã, kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những nơi phù hợp để đảm bảo công trình hoạt động hiệu quả, bền vững; ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt.

Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách nhà nước, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, đặc biệt là nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững và các chương trình, dự án về nước sạch nông thôn.

Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng công trình hiện có; tiếp tục huy động tổng lực các nguồn vốn để đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt, nhất là huy động nội lực trong nhân dân và nguồn vốn tín dụng; kết hợp mở rộng mạng lưới đường ống của công trình cấp nước thị trấn để đầu nối vào công trình cấp nước nông thôn liên kề. Riêng với các công trình bị cạn kiệt, suy giảm nguồn nước cấp, nếu có nguồn nước thay thế cần thực hiện giải pháp chuyển đổi để đảm bảo lượng nước cung cấp ổn định cho người dân sử dụng.

Bảng 43: Định hướng xây dựng các công trình nước sinh hoạt đến năm 2025

TT	Danh mục	Địa điểm	Đơn vị tính	Khối lượng, nội dung	Năm thực hiện
1	Công trình nước sạch tại thôn Thanh giáo, xã Ia Krêl	Xã Ia Krêl	CT	1	2022-2025
2	Công trình cấp nước tập trung làng Núi, xã Ia Nan	Xã Ia Nan	CT	1	2022-2025
3	Công trình vệ sinh (giếng nước, nhà vệ sinh, chuồng trại) tại 03 thôn, làng: Nuk, Lung Prông, Ấp, xã Ia Kriêng	Xã Ia Kriêng	CT	176 hộ	2022-2025
4	Công trình vệ sinh (giếng nước, nhà vệ sinh, chuồng trại) tại 04 thôn, làng: Đoàn kết, Poong, Lệ kim, Dok Lah trên địa bàn xã Ia Ia Dok	Xã Ia Dok	CT	80 hộ	2022-2025
5	Công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước phân tán tại 02 thôn, làng: Triêl, Chan, xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	CT	2	2022-2025

5. Cơ giới hóa trong nông nghiệp, gia tăng hiệu quả của hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ Khoa học công nghệ:

- Tập trung hỗ trợ nâng cao tỷ lệ cơ giới vào sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao thu nhập. Phấn đấu đến 2025 tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất đối với cây ngắn ngày đạt 90%, cây dài ngày đạt 100%; khâu vận chuyển đạt 100%; khâu tưới nước CCN 100%; khâu phun thuốc BVTV đạt 90%; khâu thu hoạch CNN (lúa) 90%. Trong chăn nuôi hệ thống máng ăn tự động, hệ thống phun sương cho heo gà đạt 30%; máy cắt, thái, băm cỏ để chế biến thức ăn cho bò, heo....20%.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ mới là con đường đầu tư để đem lại hiệu quả kinh tế nhanh nhất; các lĩnh vực khoa học - công nghệ cần ứng dụng để tạo bước đột phá trong phát triển nông nghiệp, hướng tới gia tăng tỷ lệ và hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên vô hạn là khoa học - công nghệ.

6. Phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã, Kinh tế trang trại:

Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, tư nhân đầu tư xây dựng cơ sở chế biến, chú trọng liên kết vùng (các xã có điều kiện tương đồng) để tạo khối lượng hàng hóa lớn, đồng nhất về chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh, cùng mang lại hiệu quả cao hơn.

Khuyến khích hỗ trợ phát triển các trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp gắn với hình thành thương hiệu các sản phẩm hàng hóa của trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp. Hỗ trợ các cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản thành lập doanh nghiệp, gắn kết với các hộ nông dân. Cùng cố, thành lập các hợp tác xã mới theo loại hình sản xuất, dịch vụ cho sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản đáp ứng vai trò hỗ trợ, giúp đỡ, bảo vệ trực tiếp cho nông dân, là cầu nối liên kết giữa doanh nghiệp và hộ nông dân. Đặc biệt ưu tiên các tổ hợp tác, HTX tiêu thụ mỳ, cà phê, điều, rau xanh...

7. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản:

- Trong giai đoạn tới huyện khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ chế biến, nâng cấp công suất góp phần tiêu thụ các mặt hàng nông sản cho nông dân trên địa bàn huyện và các huyện lân cận trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến nông, lâm sản; đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất các mặt hàng có khả năng cạnh tranh cao.

- Gắn phát triển trồng rừng nguyên liệu năng suất cao với các nhà máy chế biến gỗ và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

- Rà soát các sản phẩm chế biến sau thu hoạch ở các địa phương để kịp thời nhân rộng thành sản phẩm chủ lực của từng địa phương theo mô hình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

8. Quản lý vật tư nông nghiệp:

Thực hiện phân cấp hoặc phân công quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần tiếp tục rà soát văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh có liên quan đến quản lý vật tư nông nghiệp để kịp thời áp dụng cho phù hợp với quy định pháp luật có liên quan và tình hình thực tế của địa

phương. Cần có kế hoạch loại bỏ thuốc bảo vệ thực vật một cách cụ thể, trước hết là rà soát loại bỏ các loại có nồng độ độc hại cao. Bố trí nhân lực để thực hiện thanh tra, kiểm tra đầy đủ, hiệu quả việc buôn bán kinh doanh vật tư nông nghiệp. Đẩy mạnh công tác quản lý vật tư nông nghiệp trên tất cả các khâu từ nhập, buôn bán, cho đến khi sử dụng. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả quản lý thị trường vật tư nông nghiệp, cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật, trách nhiệm cho cả người kinh doanh và người sử dụng vật tư nông nghiệp.

9. Định hướng xây dựng trại giống

- Mục tiêu:

+ Đầu tư xây dựng công trình kỹ thuật, trang thiết bị thí nghiệm, kiểm nghiệm, đảm bảo công tác nghiên cứu có hệ thống đặc điểm sinh học, chọn tạo giống, xây dựng quy trình canh tác;

+ Phổ biến, chuyển giao công nghệ giống và quy trình sản xuất tiên tiến đến người sản xuất.

+ Thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực về công nghệ và tài chính đầu tư sản xuất giống theo nhu cầu thị trường.

- Các nhiệm vụ chủ yếu gồm:

+ Chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; tập trung nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp truyền thống với công nghệ mới để chọn, tạo một số sản phẩm nông sản năng suất cao, chất lượng tốt và sạch bệnh.

+ Phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi, nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất một số phương pháp hiện đại chẩn đoán nhanh bệnh.

+ Từng bước hình thành hệ thống cơ sở dịch vụ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản như: dịch vụ tư vấn, bảo hiểm...

- **Vị trí:** Đội C14, xã Ia Kriêng, quy mô khoảng 01 ha.

- **Tiến độ triển khai:** thời gian xây dựng, hoàn thiện 2022-2024.

+ Giai đoạn đầu hình thành và công nhận một số doanh nghiệp sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao.

+ Giai đoạn tiếp theo đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao có điều kiện nhằm thực hiện các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ cao trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản. Từng bước mở rộng quy mô và hoạt động của các doanh nghiệp.

- Dự kiến gồm các phân khu chức năng:

+ Phân khu hành chính: 0,05 ha

+ Phân khu khảo nghiệm giống mới: 0,15 ha.

+ Phân khu xây dựng mô hình sản xuất tiên tiến (VietGAP, GlobalGAP, VietGAHP): 0,2 ha

+ Phân khu xây dựng mô hình trình diễn 0,6 ha.

10. Định hướng phát triển sản xuất Nông nghiệp ứng dụng CNC

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 4/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng CNC đến năm 2020, định hướng 2030. Kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp lớn vào đầu tư phát triển NNUDCNC theo “Chuỗi liên kết”:

Chọn lựa những vùng, cánh đồng đã tích tụ được diện tích có quy mô sản xuất lớn, tập trung để xây dựng một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC có sự tham gia của doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất từ đầu vào của sản xuất đến đầu ra đối với sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực cho tỉnh Gia Lai và Vùng Tây Nguyên, vùng DHNTB và Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khảo sát tiểu vùng sinh thái NNUDCNC: là nơi sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có lợi thế của vùng đảm bảo năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc quy hoạch tổng thể cần đáp ứng các quy định:

+ Có điều kiện tự nhiên thích hợp, thuộc vùng chuyên canh sản xuất tập trung một hoặc một số sản phẩm hàng hóa theo quy định tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, phát triển ngành, sản phẩm tại địa phương;

+ Đảm bảo các tiêu chuẩn về sản xuất nông sản an toàn của Bộ Nông nghiệp và PTNT theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT 03/12/2014; Thông tư 07/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/1/2013.

+ Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh về giao thông, thủy lợi, điện; thuận lợi cho các doanh nghiệp, trang trại, hộ nông dân tổ chức sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao;

+ Có các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

10.1. Tiểu vùng ứng dụng công nghệ cao

10.1.1. Căn cứ xác định

Xác định các vùng UDCNC phải phù hợp với Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 và Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ

Quy hoạch các hệ thống cây trồng bền vững đáp ứng các tiêu chuẩn về sản xuất nông sản an toàn của Bộ Nông nghiệp và PTNT theo Thông tư 45/2014/TT – BNNPTNT 03/12/2014; Thông tư 07/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/1/2013.

10.1.2. Căn cứ lựa chọn địa bàn

- Quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.

- Các Chương trình, Đề án cây trồng, vật nuôi đã được xây dựng và phê duyệt trên địa bàn tỉnh.

- Các sản phẩm lợi thế có tiềm năng phát triển của các địa phương.

- Các vùng đáp ứng được tiêu chí về diện tích, đầu con theo Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.
- Vùng NNƯDCNC được chọn nằm trong vùng sản xuất chuyên canh.
- Vùng NNƯDCNC được chọn có điều kiện hạ tầng giao thông, thủy lợi tương đối tốt, đường trục chính đến vùng NNƯDCNC hầu hết đã được rải nhựa, bê tông hóa nhưng trong nội vùng NNƯDCNC vẫn còn đường đất.
- Thuận lợi về tích tụ đất đai, người dân ủng hộ việc xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Trong vùng NNƯDCNC đã tạo được các liên kết tiêu thụ sản phẩm.
- Các hộ tại các vùng được chọn là vùng NNƯDCNC đều có kinh nghiệm sản xuất lâu năm.
- Các ứng dụng tiên bộ kỹ thuật đã được các hộ sản xuất áp dụng.
- Các vùng được chọn để phát triển NNƯDCNC là các vùng đất đã sản xuất ổn định, hợp pháp.

10.1.3. Vùng sản xuất nông nghiệp ƯDCNC huyện Đức Cơ

- Cây cà phê: khoảng 500 ha (đến năm 2025 khoảng 300 ha, năm 2050 khoảng 500 ha) ở các xã Ia Din, xã Ia Lang, xã Ia Krêl, xã Ia Kla, xã Ia Pnôn, thị trấn Chư Ty.
- Cây hồ tiêu: khoảng 200 ha (đến năm 2025 khoảng 100 ha, năm 2050 khoảng 200 ha) ở các xã Ia Krêl, Ia Dom, Ia Kriêng, Ia Din, Ia Nan, Ia Lang và thị trấn Chư Ty.

10.2. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Khu nông nghiệp ƯDCNC xã Ia Pnôn: quy mô 100 ha tại khu vực đất sản xuất nông nghiệp hồ C5, trồng trọt hỗn hợp.
- Khu nông nghiệp ƯDCNC xã Ia Đơk: quy mô 100 ha tại khu vực đất sản xuất nông nghiệp đập Làng Mới, trồng trọt hỗn hợp.
- Khu nông nghiệp ƯDCNC xã Ia Krêl: quy mô 100 ha tại khu vực đất sản xuất nông nghiệp thôn Ia Gôn, trồng cây cà phê.

10.3. Đề xuất các dự án nông nghiệp ƯDCNC giai đoạn 2021-2025

Qua khảo sát, đánh giá tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, đề xuất các danh mục Dự án cụ thể:

Bảng 44: Đề xuất các dự án NN ƯDCNC đến năm 2025

TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án	Quy mô dự án
1	Dự án phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao gắn với xây dựng khu du lịch sinh thái tại huyện Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty và các xã, huyện Đức Cơ	30 ha
2	Dự án phát triển bền vững cây điều gắn với công nghệ chế biến sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận, tạo ra sản phẩm OCOP.	Các xã, thị trấn, huyện Đức Cơ	1.000 ha
3	Dự án liên kết phát triển bền vững cây ăn trái, gắn với công nghệ chế biến	Các xã, thị trấn, huyện Đức Cơ	100 ha
4	Dự án liên kết sản xuất lúa đặc sản của địa phương gắn với xây dựng nhãn hiệu chứng nhận.	Các xã, thị trấn, huyện Đức Cơ	50 ha

TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án	Quy mô dự án
5	Dự án liên kết sản xuất cây dược liệu	Các xã, thị trấn, huyện Đức Cơ	50 ha
6	Dự án liên kết sản xuất cà phê gắn với công nghệ chế biến, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cà phê địa phương	Các xã, thị trấn, huyện Đức Cơ	3.000 ha
7	Dự án liên kết sản xuất rau, hoa theo hướng công nghệ cao	Các xã, thị trấn, huyện Đức Cơ	20 ha
8	Dự án liên kết sản xuất gắn với công nghệ chế biến sản phẩm từ cây hồ tiêu, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận, tạo ra sản phẩm OCOP	Các xã, thị trấn, huyện Đức Cơ	100 ha

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2021

11. Điều tra đánh giá chất lượng đất đai

Trong giai đoạn 2021-2025 để phục vụ cho công tác tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ, cần thực hiện nội dung điều tra lập bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa, thích nghi đất đai.

Điều tra lập bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa, bản đồ thích nghi phục vụ thống kê số lượng, chất lượng, đánh giá thực trạng tài nguyên đất và thâm canh cây trồng đưa ra kết quả xây dựng mô hình phân tích/dự báo thông tin, trợ giúp ra quyết định trong bố trí lại cơ cấu cây trồng ở nhiều cấp độ, đặc biệt là cho quy mô cấp huyện. Kết quả nghiên cứu này, một mặt phục vụ thiết thực cho việc lập kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, quản lý sử dụng tài nguyên, đặc biệt là đất, nước, khí hậu và rừng, mặt khác khẳng định hiệu quả, tác dụng của công nghệ thông tin, đặc biệt là GIS đối với công tác quản lý lãnh thổ ở nước ta, đồng thời còn cho ta những bài học kinh nghiệm, cơ sở khoa học và thực tiễn để thực hiện thành công đề án này.

Ứng dụng các bài toán thống kê sinh học và một số phần mềm chuyên dụng để xác định cân bằng dinh dưỡng đất dựa trên nền nông hóa - thổ nhưỡng và năng suất cần đạt của cây trồng rồi lấy đó làm căn cứ xây dựng sơ đồ phân bón, hướng dẫn cho nông dân cách bón phân, bồi dưỡng cải tạo và bảo vệ quỹ đất trồng một cách hợp lý và hiệu quả nhất. Đánh giá phân hạng đất đai cho những cây trồng chủ đạo để xây dựng các mô hình phân tích dự báo và trợ giúp ra quyết định phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất đai.

Dự kiến năm 2023 sẽ thực hiện việc điều tra đánh giá chất lượng đất đai, lập bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa, thích nghi đất đai trên địa bàn huyện Đức Cơ.

IV. Kế hoạch phát triển nông thôn mới huyện Đức Cơ đến năm 2025

1. Kế hoạch xây dựng xã nông thôn mới

1.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng các xã nông thôn mới trên địa bàn huyện có kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ và phát triển nông thôn với xây dựng đô thị văn minh theo quy hoạch.

- Xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường, cảnh quan sáng, xanh, sạch, đẹp; đời sống vật chất tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh tạo sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm, nghĩa vụ và hành động cụ thể của các cấp chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể từ huyện đến cơ sở và các tầng lớp nhân dân trong xây dựng nông thôn mới.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Phân đầu đến năm 2025, duy trì 03 xã (Ia Dom, Ia Krêl, Ia Nan) đạt chuẩn nông thôn mới; có thêm 02 xã (Ia Din, Ia Lang) đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 05 xã, đạt tỷ lệ 55,6%; xã Ia Kla đạt từ 18 tiêu chí trở lên; 03 xã (Ia Kriêng, Ia Dok, Ia Pnôn) đạt từ 17 tiêu chí trở lên (hàng năm, mỗi xã tăng ít nhất từ 01 đến 03 nội dung thành phần), cụ thể như sau:

Bảng 45: Định hướng phát triển nông thôn mới huyện Đức Cơ đến năm 2025

STT	Xã	Tiêu chí đã đạt	Tiêu chí chưa đạt chuẩn	Năm đạt chuẩn tiêu chí
1	Ia Dom	Đạt 19/19 tiêu chí; 49/49 nội dung		Duy trì
2	Ia Krêl	Đạt 19/19 tiêu chí; 49/49 nội dung		Duy trì
3	Ia Nan	Đạt 19/19 tiêu chí; 49/49 nội dung		Duy trì
4	Ia Din	Tiêu chí: 1; 2; 3; 4; 7; 8; 11, 12; 14; 15, 16; 19	Tiêu chí: 5, 6, 9, 10, 13, 17, 18	Năm 2025
5	Ia Lang	Tiêu chí: 1; 3; 4; 6; 7; 8; 9; 12; 13; 14, 15; 16; 17; 19	Tiêu chí: 2, 5, 10, 11, 18	Năm 2025
6	Ia Kla	Tiêu chí: 1; 3; 4; 6; 7; 8; 12; 13; 14; 15; 16; 19	Tiêu chí: 2, 5, 9, 10, 11, 17, 18	Sau năm 2025
7	Ia Kriêng	Tiêu chí: 1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 12; 14; 15; 16; 19	Tiêu chí: 5, 9, 10, 11, 13, 17, 18	Sau năm 2025
8	Ia Dok	Tiêu chí: 1; 3; 4; 7; 8; 12; 13; 14, 15; 16	Tiêu chí: 2, 5, 9, 10, 11, 13, 17, 18	Sau năm 2025
9	Ia Pnôn	Tiêu chí: 1; 3; 4; 6; 7; 8; 12; 14; 15; 16; 19	Tiêu chí: 2, 5, 6, 9, 10, 11, 17, 18, 19	Sau năm 2025

Nguồn: Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

- Bình quân số tiêu chí đạt hàng năm toàn huyện:

+ Năm 2021: 14,9 tiêu chí/xã

+ Năm 2022: 15,7 tiêu chí/xã

+ Năm 2023: 16,4 tiêu chí/xã

+ Năm 2024: 17,4 tiêu chí/xã

+ Năm 2025: 18,1 tiêu chí/xã.

2. Xây dựng nông thôn mới cấp thôn, làng

- Phân đầu đến cuối năm 2025, 05 xã (Ia Nan, Ia Dom, Ia Krêl, Ia Din, Ia Lang) có từ 50% thôn, làng trở lên đạt chuẩn nông thôn mới; 04 xã (Ia Kla, Ia Dok, Ia Kriêng, Ia Pnôn) có từ 30% thôn, làng trở lên đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó,

giai đoạn 2021 - 2025, đạt thêm ít nhất 01 làng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị số 12-CT/TU, ngày 13 tháng 02 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

- Tổng số thôn, làng đạt chuẩn: 44/65 thôn, làng khu vực nông thôn đạt chuẩn, đạt 66,7% (trong đó: duy trì đạt chuẩn 11 thôn làng; xây dựng thêm 33 thôn, làng; không tính làng Trolđeng, thị trấn Chư Ty thuộc khu vực đô thị chủ động xây dựng làng đạt chuẩn nông thôn mới trong vùng ĐBDTTS đăng ký với Huyện). Cụ thể:

Xã Ia Dom: Phần đầu có 07/07 thôn, làng đạt chuẩn (Duy trì 02 thôn, làng đã đạt; xây dựng thêm 05 thôn, làng).

Xã Ia Krêl: Phần đầu có 07/10 thôn, làng đạt chuẩn (Duy trì 02 thôn, làng đã đạt; xây dựng thêm 05 thôn, làng).

Xã Ia Nan: Phần đầu có 09/9 thôn, làng đạt chuẩn (Duy trì 04 thôn, làng đã đạt; xây dựng thêm 05 thôn, làng).

Xã Ia Din: Phần đầu có 06/8 thôn, làng đạt chuẩn (Duy trì 02 thôn, làng đã đạt; xây dựng thêm 04 thôn, làng).

Xã Ia Lang: Phần đầu, có 03/5 thôn, làng đạt chuẩn (Hiện tại, xã Ia Lang đăng ký: 02/5 thôn làng đạt chuẩn chưa đảm bảo chỉ tiêu. UBND huyện chỉ đạo xã tiếp tục rà soát, đăng ký bổ sung để thực hiện trong giai đoạn 2021-2025).

Xã Ia Kla: Phần đầu có 03/6 thôn, làng đạt chuẩn (Xây dựng 03 thôn, làng).

Xã Ia Kriêng: Phần đầu có 03/6 thôn, làng đạt chuẩn (Xây dựng 03 thôn, làng).

Xã Ia Dok: Phần đầu có 04/10 thôn, làng đạt chuẩn (Duy trì 01 thôn, làng đã đạt; xây dựng thêm 03 thôn, làng).

Xã Ia Pnôn: Phần đầu có 02/64 thôn, làng đạt chuẩn (Xây dựng 02 thôn, làng).

Thị trấn Chư Ty: Phần đầu có 01 làng đạt chuẩn NTM trong vùng ĐBDTTS.

3. Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù

3.1. Về cơ chế:

- Về cơ chế huy động nguồn lực: Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện xây dựng nông thôn mới, chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các nguồn vốn đảm bảo thời gian và hiệu quả mục đích nguồn vốn được phân bổ.

- Về cơ chế sử dụng nguồn lực: Nguồn vốn đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới giao cho UBND các xã trực tiếp quản lý thực hiện. Để thực hiện nhiệm vụ được giao, UBND các xã tăng cường vận động nhân dân hiến đất, đóng góp thêm tiền để thực hiện có hiệu quả nguồn vốn.

3.2. Về chính sách:

- Đẩy mạnh thực hiện đầu tư xây dựng nông thôn mới áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP, ngày 02/12/2016 của Chính phủ, nhằm huy động toàn dân đóng góp sức người, sức của để xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

- Tranh thủ nguồn lực, nhân lực của các đơn vị đứng chân trên địa bàn huyện trong phong trào “Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới theo Quy chế phối

hợp số 69/QC-BTL-UBND, ngày 16/02/2017 giữa Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 và UBND huyện Đức Cơ”.

- Tiếp tục tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện; phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; xây dựng sản phẩm OCOP .

V. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

1. Lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi

- Dự án liên kết sản xuất lúa đặc sản của địa phương gắn với xây dựng nhãn hiệu chứng nhận, quy mô 50 ha tại các xã, thị trấn.

- Dự án phát triển bền vững cây điều gắn với công nghệ chế biến sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận, tạo ra sản phẩm OCOP. Quy mô 1.000 ha tại các xã, thị trấn, huyện Đức Cơ; Khu chế biến: Cụm công nghiệp huyện Đức Cơ; thôn Ia

- Dự án liên kết phát triển bền vững cây ăn trái, gắn với công nghệ chế biến. Quy mô 100 ha ở các xã, thị trấn.

- Dự án liên kết sản xuất cà phê gắn với công nghệ chế biến, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cà phê địa phương. Quy mô 3.000 ha ở các xã, thị trấn.

- Dự án liên kết sản xuất rau, hoa theo hướng công nghệ cao. Quy mô 20 ha ở các xã, thị trấn.

- Dự án liên kết sản xuất gắn với công nghệ chế biến sản phẩm từ cây hồ tiêu, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận, tạo ra sản phẩm OCOP. Quy mô 100 ha ở các xã, thị trấn.

- Dự án chăn nuôi heo, gia cầm tập trung ứng dụng công nghệ cao. Quy mô 20 ha ở xã Ia Kriêng.

2. Lĩnh vực lâm nghiệp

- Dự án trồng rừng thay thế gắn với phát triển cây dược liệu dưới tán rừng. Quy mô 100 ha ở các xã Ia Pnôn, Ia Din, Ia Kla, Ia Kriêng, Ia Dom, Ia Nan.

3. Lĩnh vực bảo quản và chế biến

- Khu chế biến liên hợp các sản phẩm nông sản theo hướng công nghệ cao (măng khô, hồ tiêu, bí đao, chuối sấy...). Quy mô 2 ha ở cụm công nghiệp huyện Đức Cơ; thôn Ia Kăm, xã Ia Krêl.

- Dự án xây dựng cơ sở hoặc nhà máy chế biến cà phê nhân công nghệ cao phục vụ xuất khẩu. Quy mô 2 ha ở cụm công nghiệp huyện Đức Cơ; thôn Ia Kăm, xã Ia Krêl.

- Dự án xây dựng khu giết mổ tập trung. Quy mô 01 ha tại Đội C14, xã Ia Kriêng.

4. Lĩnh vực nông nghiệp UDCNC

- Phát triển khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng khu du lịch sinh thái tại huyện Đức Cơ. Quy mô 30 ha tại Thị trấn Chư Ty và các xã.

- Dự án xây dựng khu trại giống. Quy mô 01 ha tại Đội C14, xã Ia Kriêng.

VI. Hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường

1. Hiệu quả kinh tế

1.1. Thúc đẩy tăng trưởng của ngành

- Giai đoạn 2021 - 2025, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành nông lâm nghiệp, thủy sản đạt 2,5%/năm, trong đó ngành nông nghiệp 2,5%/năm (trồng trọt đạt 2,5%/năm; ngành chăn nuôi đạt 1,8%/năm, dịch vụ 1,1%/năm); ngành thủy sản 2,5%/năm. Các sản phẩm chính, sản phẩm mũi nhọn cây trồng vật nuôi có giá trị cao đều có tốc độ tăng trưởng khá.

- Giai đoạn 2026-2030: Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành nông lâm nghiệp, thủy sản của huyện đạt 2,4%/năm, trong đó: trong đó ngành nông nghiệp 2,4%/năm (trồng trọt đạt 2,4%/năm; ngành chăn nuôi đạt 2,2%/năm, dịch vụ 4,1%/năm); ngành thủy sản 3,2%/năm.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tích cực

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp và thủy sản sau thực hiện đề án cũng diễn ra theo hướng tích cực hơn so với trước. Các sản phẩm có nhiều ưu thế, có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu từng ngành.

Bảng 46: Cơ cấu ngành nông nghiệp trước và sau đề án

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030
	Ngành nông nghiệp	%	100,0	100,0	100,0
1	Trồng trọt	%	96,6	95,7	95,6
2	Chăn nuôi	%	3,0	3,9	3,8
3	Dịch vụ	%	0,4	0,5	0,6

1.3. Thúc đẩy giá trị sản xuất tăng cao

- Ngành nông nghiệp: Từ 2.101 tỷ đồng năm 2020 tăng lên 2.375 tỷ đồng năm 2025 và đến năm 2030 đạt 2.669 tỷ đồng (giá so sánh 2020), Trong đó:

+ Ngành trồng trọt: Từ 2.030 tỷ đồng năm 2020 tăng lên 2.297 tỷ đồng năm 2025 và đến năm 2030 đạt 2.581 tỷ đồng.

+ Ngành chăn nuôi: Từ 62,4 tỷ đồng năm 2020 tăng lên 68,3 tỷ đồng năm 2025 và đến năm 2030 đạt 76,0 tỷ đồng.

+ Ngành dịch vụ: Từ 9,1 tỷ đồng năm 2020 tăng lên 9,6 tỷ đồng năm 2025 và đến năm 2030 đạt 11,7 tỷ đồng.

- Ngành thủy sản: 2,8 tỷ đồng năm 2020 tăng lên 3,2 tỷ đồng năm 2025 và đến năm 2030 đạt 3,7 tỷ đồng.

1.4. Tăng nhanh các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có giá trị kinh tế cao

Việc thực hiện tái cơ cấu cơ cấu kinh tế nông nghiệp huyện giai đoạn 2021-2025 sẽ tạo ra khối lượng sản phẩm nông sản chủ yếu sau:

Bảng 47: Khối lượng các sản phẩm nông sản chủ yếu huyện Đức Cơ

TT	Hạng mục	ĐVT	2021	2025	2030
A	Trồng trọt				
I	Lương thực có hạt				
1	Cây lúa	Tấn	3.682	3.971	4.757
2	Cây ngô	Tấn	400	336	450
II	Cây thực phẩm				

TT	Hạng mục	ĐVT	2021	2025	2030
1	Rau các loại	Tấn	800	1.105	1.440
2	Cây ăn quả				
-	Diện tích	Ha	232,98	385,98	450
III	Cây hàng năm khác				
1	Hoa, cây cảnh	Ha	10	20	30
2	Cây sắn (mỳ)	Tấn	23.800	20.400	22.800
3	Cây khoai lang	Tấn	945	650	700
IV	Cây công nghiệp lâu năm				
1	Cà phê	Ha	9.161	9.125	9.100
2	Điều	Ha	14.859	14.739	14.600
3	Tiêu	Ha	646,85	687,65	750
4	Cao su	Ha	6.115	6.078	6.100
B	Ngành chăn nuôi				
1	Trâu	Con	270	250	350
2	Bò	Con	9200	9600	12000
3	Lợn	Con	8600	9500	13000
4	Gia cầm	Con	57500	58.000	65.000
5	Trứng	1.000 quả	391	402	430
C	Lâm nghiệp				
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,50	53,70	54,00
D	Thủy sản				
1	Diện tích NTTS	Ha	40	100	150
2	Sản lượng	Tấn	60	130	200

2. Hiệu quả xã hội

- Sắp xếp sản xuất thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị sẽ là một trong những tiền đề để cơ cấu lại lao động nông thôn theo hướng: Giảm lao động nông nghiệp, tăng việc làm ở các khâu trước và sau sản xuất nông nghiệp cũng như chuyển sang công nghiệp và dịch vụ.

- Khai thác có hiệu quả quỹ đất sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá nông, lâm sản hàng hoá có giá trị kinh tế cao, nâng cao thu nhập cho người lao động, từ đó nâng cao đời sống sinh hoạt cho người dân.

- Các hoạt động xã hội của nông dân sẽ được phát triển mạnh, phong phú với hàng nghìn hội viên Hội nông dân, tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao cũng như những hoạt động thiết thực gắn liền với sản xuất - tham gia các lớp tập huấn khuyến nông, tham quan học tập kinh nghiệm mô hình sản xuất giỏi....

- Sản xuất nông nghiệp hàng hóa đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường của huyện, của tỉnh về số lượng cũng như chất lượng;

3. Hiệu quả môi trường

- Đề án phát triển nông nghiệp huyện được thực hiện sẽ tác động tích cực đến môi trường sinh thái. Khi thực hiện Đề án các lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp đều phải tuân thủ những quy trình sản xuất có sự kiểm soát đến tác động môi trường, giảm phát thải nhà kính và thực hiện chu trình khép kín sử dụng năng lượng nên tiết kiệm. Các quy trình sản xuất Vietgap, Globalgap, thoả thuận trong WTO, TPP, AFTA... trong việc tham gia sản xuất theo chuỗi giá trị sẽ được tuân thủ khâu bảo vệ môi trường. Quản lý và bảo vệ tài

nguyên (đất, nước, rừng...) sẽ được tăng cường, góp phần phát triển kinh tế huyện theo hướng tăng trưởng xanh, tăng cường năng lực ứng phó biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu của người dân sống trong môi trường sinh thái trong lành, văn minh.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm thủy nhất là phát triển trồng trọt theo hướng bền vững sẽ giảm thiểu lượng phân bón và thuốc trừ sâu, cũng như các độc tố khác trong quá trình sản xuất sẽ góp phần bảo vệ môi trường.

- Việc tổ chức phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung xa khu dân cư, cùng với việc ứng dụng các công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi sẽ góp phần hạn chế tác động xấu đến môi trường.

- Trong quá trình bố trí phát triển cây trồng đã góp phần khai thác tiềm năng đất đai một cách hợp lý, sẽ tác động tích cực môi trường đất và không khí.

- Ổn định độ che phủ rừng, góp phần giữ các nguồn sinh thủy, chống xói mòn, bảo vệ đất.

PHẦN VI
ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. Giải pháp về vốn đầu tư

1. Định hướng về đầu tư và cơ cấu đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu và nguồn vốn đầu tư

Bảng 48: Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng kinh tế - xã hội

STT	Hạng mục	Vốn (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Phân kỳ		Nguồn vốn		
				2021 - 2025	2026 - 2030	Ngân sách	Xã hội hóa	Nguồn khác
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn huyện	2.771	100,0	1.286	1.485	754	1.747	271
I	Đầu tư phát triển sản xuất	2.065	74,5	940	1.125	415	1.444	207
1	Đầu tư phát triển SX NLTS	910	32,8	420	490	299	520	91
+	Giống	90	3,2	30	60	45	36	9
+	Bảo vệ thực vật	40	1,4	10	30	20	16	4
+	Công nghệ sản xuất	160	5,8	60	100	48	96	16
+	Hạ tầng sản xuất	620	22,4	320	300	186	372	62
2	Các dự án ưu tiên đầu tư phát triển nông nghiệp	1.155	41,7	520	635	116	924	116
+	Phát triển khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng khu du lịch sinh thái tại huyện Đức Cơ	220	7,9	100	120	22	176	22
+	Dự án phát triển bền vững cây điều gắn với công nghệ chế biến sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận, tạo ra sản phẩm OCOP	120	4,3	50	70	12	96	12
+	Dự án liên kết sản xuất gắn với công nghệ chế biến sản phẩm từ cây hồ tiêu, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận, tạo ra sản phẩm OCOP	20	0,7	10	10	2	16	2
+	Dự án liên kết phát triển bền vững cây ăn trái, gắn với công nghệ chế biến	30	1,1	15	15	3	24	3
+	Dự án liên kết sản xuất cà phê gắn với công nghệ chế biến, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cà phê địa phương	120	4,3	50	70	12	96	12
+	Dự án liên kết sản xuất rau, hoa theo hướng công nghệ cao	70	2,5	20	50	7	56	7
+	Dự án chăn nuôi heo, gia cầm tập trung ứng dụng công nghệ cao	400	14,4	200	200	40	320	40
+	Dự án trồng rừng thay thế gắn với phát triển cây dược liệu dưới tán rừng	50	1,8	20	30	5	40	5
+	Khu chế biến liên hợp các sản phẩm nông sản theo hướng công nghệ cao (măng khô, hồ tiêu, bí đao, chuối sấy...)	35	1,3	15	20	4	28	4
+	Dự án xây dựng cơ sở hoặc nhà máy chế biến cà phê nhân công nghệ cao phục vụ xuất khẩu	90	3,2	40	50	9	72	9

STT	Hạng mục	Vốn (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Phân kỳ		Nguồn vốn		
				2021 - 2025	2026 - 2030	Ngân sách	Xã hội hóa	Nguồn khác
II	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	578	20,9	293	285	259	267	52
1	Giao thông nội đồng	55	2,0	25	30	44	8	3
2	Thủy lợi + nước sinh hoạt	53	1,9	23	30	37	13	3
3	Hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp	10	0,4	5	5	8	1	1
4	Dịch vụ nông nghiệp	230	8,3	120	110	85	122	23
+	Cơ giới hóa nông nghiệp	100	3,6	50	50	50	40	10
+	Xây dựng cơ sở giết mổ tập trung	30	1,1	20	10	15	12	3
+	Xây dựng trại giống	100	3,6	50	50	20	70	10
III	Đầu tư phát triển nguồn nhân lực	8	0,3	3	5	8	0	0
IV	Kết hợp ngành nông nghiệp xây dựng nông thôn mới	120	4,3	50	70	72	36	12

Để đạt được mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, ước tính nhu cầu vốn đầu tư theo (phương án chọn) trong thời kỳ này khoảng 146.111 tỷ đồng. Trong đó giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 32.199 tỷ đồng, và tầm nhìn giai đoạn 2031-2050 khoảng 113.921 tỷ đồng.

Trong đó nguồn kinh phí thường xuyên khoảng 60%, chiếm khoảng 19.319 tỷ đồng giai đoạn 2021-2030 và 68.347 tỷ đồng giai đoạn 2031-2050, nguồn vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2030 chiếm 28% khoảng 9.015 tỷ đồng.

a. Vốn đầu tư cần phải được huy động từ các nguồn cơ bản sau:

Bảng 49: Cơ cấu các nguồn vốn đầu tư

Các nguồn vốn	2021-2025 (%)	2025-2030 (%)
Tổng	100,0	100,0
1. Vốn đầu tư NSNN	29,2	25,5
2. Vốn xã hội hóa	60,0	65,6
3. Các nguồn khác	10,8	8,9

(1) Nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước;

(2) Vốn xã hội hóa

(3) Các nguồn vốn khác

b. Nguồn ngân sách Nhà nước: bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, dành chủ yếu cho phát triển cơ sở hạ tầng chung và đầu tư phát triển sản xuất nông lâm thủy sản. Vì nguồn vốn ngân sách nhà nước tuy rất quan trọng, nhưng lại là lĩnh vực không tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ nên không trực tiếp thu hồi vốn và có lãi. Dự kiến đến năm 2030 tỷ lệ nguồn vốn ngân sách sẽ đáp ứng được khoảng 29,2% (giai đoạn 2021-2025) và 25,5% (giai đoạn 2026-2030) tổng vốn đầu tư, trong đó: Khoảng 70 % xây dựng cơ sở hạ tầng và 30% cho sản xuất.

d. Vốn xã hội hóa: Hiện tại qui mô doanh nghiệp trên địa bàn và thu nhập của người dân trên địa bàn còn thấp, việc huy động nguồn vốn này trước mắt còn hạn chế song cũng cần có chính sách thích hợp để thu hút nguồn vốn này, đây là nguồn vốn đối ứng có ý nghĩa lâu dài và xu thế cơ cấu đầu tư sẽ tăng lên. Nguồn này chủ yếu cho sản xuất, cơ sở hạ tầng quy mô hộ gia đình, doanh nghiệp. Ước tính, giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn này tăng lên khoảng 60% trong cơ cấu vốn đầu tư, tầm nhìn giai đoạn

2026-2030 nguồn vốn này khoảng 65,6%.

c. Vốn khác: Dự kiến giai đoạn 2021 - 2025 sẽ đáp ứng được 10,8% (định hướng giai đoạn 2026-2030 là 8,9%) tổng vốn đầu tư, gồm:

- Từ tỉnh và các dự án bên ngoài huyện;
- Vốn ODA Dừng xây dựng kết cấu hạ tầng và một phần nhỏ cho sản xuất;
- Vốn FDI: Dành cho sản xuất và một phần nhỏ xây dựng kết cấu hạ tầng;

1.2. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2021-2025: Dự kiến tổng vốn đầu tư là 1.286 tỷ đồng, gồm:
 - + Đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất 940 tỷ đồng;
 - + Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng 293 tỷ đồng;
 - + Đầu tư hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực 3 tỷ đồng;
 - + Phối hợp xây dựng nông thôn mới 50 tỷ đồng.
- Định hướng giai đoạn 2026-2030: Dự kiến tổng vốn đầu tư là 1.485 tỷ đồng, gồm:
 - + Đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất 1.125 tỷ đồng;
 - + Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng 285 tỷ đồng;
 - + Đầu tư hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực 5 tỷ đồng;
 - + Phối hợp xây dựng nông thôn mới 70 tỷ đồng..

2. Các giải pháp huy động vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước là nguồn vốn quan trọng nhất trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 nhằm xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng cấp các công trình hạ tầng cơ sở như đường giao thông nội đồng, thủy lợi, điện cho sản xuất nông nghiệp, để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, đầu tư mở rộng sản xuất, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nông nghiệp.

Các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm:

- Vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi đầu mối, các công trình giao thông nội đồng, nước sạch nông thôn.
- Nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án lớn trên địa bàn, vốn tín dụng đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến và cho các hộ dân vay phát triển kinh tế, hỗ trợ lãi suất... để tăng tính cạnh tranh cho nền kinh tế.

Giải pháp huy động vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước

2.1. Đẩy mạnh thu ngân sách và quản lý sử dụng ngân sách

- Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế nông nghiệp của huyện, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển.
- Tiếp tục nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu, nhất là thu từ sản xuất kinh doanh, tăng cường khai thác nguồn thu từ quỹ đất.
- Nâng cao hiệu quả việc sử dụng ngân sách, nhất là vốn đầu tư phát triển, đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phát huy cao nhất hiệu quả vốn đầu tư. Ưu tiên vốn cho các dự án then chốt, tạo động lực cho nền kinh tế.

2.2. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

- Nhất quán cơ chế, chính sách thu hút đầu tư để tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

Thông tin rộng rãi các chính sách ưu đãi của Nhà nước trên địa bàn tỉnh, các chính sách ưu tiên, các lĩnh vực ưu tiên của huyện để định hướng các nhà đầu tư.

- Tăng cường xúc tiến đầu tư, liên doanh liên kết với các địa phương, tổ chức, thành phần kinh tế để huy động được nhiều nguồn vốn cho phát triển kinh tế nông nghiệp.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện từng bước cơ sở hạ tầng, tạo sức hút thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài địa phương.

- Tạo sân chơi công bằng giữa các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế. Khuyến khích mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ theo hướng tiên tiến hiện đại; đổi mới thiết bị, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất; xây dựng uy tín doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm đặc thù, có lợi thế.

2.3. Phát triển thị trường tài chính, tín dụng

- Phát triển mạnh thị trường tài chính, tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển. Tạo điều kiện cho các ngân hàng, quỹ tín dụng mở rộng hoạt động trên địa bàn huyện. Khuyến khích các hình thức đầu tư tài chính đúng quy định của pháp luật.

- Phát triển các hình thức huy động vốn góp bằng cổ phần, cổ phiếu, thu hút vốn thông qua liên doanh, liên kết.

2.4. Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư

- Phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải ngân các dự án của Trung ương, tỉnh trên địa bàn huyện, đặc biệt là các dự án hạ tầng lớn, phối hợp thực hiện các chính sách xã hội...

- Khi một số doanh nghiệp lớn trên địa bàn đi vào hoạt động, có nhiều đóng góp lớn cho ngân sách, huyện cần đề nghị với tỉnh tăng tỷ lệ điều tiết từ số thu ngân sách trên địa bàn.

2.5. Giải pháp huy động vốn đầu tư của xã hội

- Trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, cần vận dụng linh hoạt các giải pháp để huy động nguồn vốn từ quỹ đất cho phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn mới.

- Vận dụng các cơ chế, chính sách, tạo môi trường đầu tư thuận lợi nhằm động viên, khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vốn phát triển kinh tế, nhất là phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn.

2.6. Giải pháp huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Là huyện xuất phát điểm ở mức trung bình, kinh tế và hệ thống kết cấu hạ tầng còn chưa phát triển, tuy nhiên với các điều kiện thuận lợi Đức Cơ có khả năng thu hút nguồn vốn ODA để phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển các lĩnh vực xã hội (phù hợp với hướng ưu tiên của các nhà tài trợ) và vốn hỗ trợ của các tổ chức phi Chính phủ. Vì vậy, trong thời gian tới cần xây dựng các dự án cụ thể để thu hút nguồn vốn này.

II. Giải pháp về đất đai

- Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành, lĩnh vực và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cơ cấu lại quỹ đất, cơ cấu lại sản phẩm, nhất là các sản phẩm lợi thế. Chuyển đổi những cây trồng, vật nuôi hiệu quả thấp sang sản xuất có hiệu quả cao.

Điều chỉnh một số diện tích đất lâm nghiệp, đất hiệu quả thấp để tạo quỹ đất phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế của huyện theo vùng quy hoạch gắn với liên kết sản xuất tập trung, quy mô lớn. Khuyến khích liên kết sản xuất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất; nơi có điều kiện sẽ thực hiện dồn đổi, tích tụ ruộng đất tạo vùng sản xuất chuyên canh tập trung, cánh đồng lớn như: vùng chuyên canh chuyên canh rau, hoa, chuyên canh màu (sắn, khoai), cây công nghiệp (cà phê, điều, tiêu)

- Tập trung rà soát, quy hoạch các công trình thủy lợi; đầu tư nạo vét, tu sửa hoặc xây dựng mới các công trình thủy lợi đảm bảo đủ năng lực tưới nước cho cây trồng, đặc biệt đối với các công trình thủy lợi có năng lực lớn, các công trình phục vụ vùng chuyên canh tập trung và các công trình thủy lợi đa mục đích.

- Đối với các sản phẩm có lợi thế, tập trung vào sử dụng giống mới, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, đầu tư thâm canh nâng cao năng suất và thu nhập, tạo sản phẩm có chất lượng tốt và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, trọng tâm: thâm canh nâng cao năng suất cây hàng năm, cây lâu năm.

III. Giải pháp phân bón cho một số cây trồng chính

1. Cây lúa

a. Lợi thế và hạn chế:

Cây lúa nước ở Đức Cơ có lợi thế là phát triển ở địa hình bằng, thấp có công trình thủy lợi tưới tiêu chủ động và hệ thống bờ vùng bờ thửa ổn định. Vấn đề thâm canh, nâng cao năng suất và đảm bảo an ninh lương thực cũng được quan tâm.

Phần lớn diện tích trồng lúa ở Đức Cơ có độ phì thấp và không cân bằng dinh dưỡng. Đất thường có phản ứng chua, $pH < 5,0$, nên hàm lượng đạm, canxi, magie, lân, kali, lưu huỳnh, molib đen và Bo đều thấp. Trong sản xuất thường mới chú trọng bón phân N, P, K, các loại phân đa lượng, trung lượng và vi lượng khác ít hoặc không bón. Điều này dẫn đến mất cân bằng dinh dưỡng trong hệ thống đất-cây.

b. Giải pháp cải thiện độ phì nhiêu đất trồng lúa nước

- Thực hiện thâm canh ngay từ đầu, liên tục và theo chiều sâu. Chú trọng bón phân đầy đủ và cân đối. Định kỳ phân tích các mẫu đất và thực vật làm rõ các yếu tố hạn chế để kịp thời khắc phục.

- Thực hiện đầy đủ chuỗi giá trị: Giống; quy trình canh tác và thâm canh, bảo quản, chế biến và tiêu thụ.

c. Bón phân

- Yêu cầu đạm của cây lúa thay đổi theo thời gian sinh trưởng: Cần nhiều đạm trong thời kỳ đẻ nhánh, nhất là thời kỳ đẻ nhánh cực đại, thời kỳ phân hóa đòng và phát triển đòng, kết thúc thời kỳ phân hóa đòng hầu như lúa đã hút 80% tổng lượng đạm cho cả chu kỳ sinh trưởng. Sau khi trở nhu cầu đạm giảm rõ.

- Cây lúa hút lân trong suốt thời kỳ sinh trưởng từ mọc đến trổ, tuy vậy lượng lân yêu cầu trong giai đoạn đầu là thấp.

- Cây lúa hút kali lượng lớn trong thời kỳ đẻ nhánh và phân hóa đòng, đến thời kỳ trổ cây lúa đã hút lượng kali bằng 70- 80% tổng lượng cần thiết cho quá trình sinh trưởng. Kali là yếu tố cây có khả năng sử dụng lại: Trong thời kỳ chín lượng kali đã tích lũy trong lá được vận chuyển về nuôi hạt

- Thời kỳ đẻ nhánh đến phân hóa đòng là thời kỳ mẫn cảm với các chất dinh dưỡng, trong thời kỳ này hàm lượng N trong lá khoảng 2,9 - > 4,2, dưới 2,5% là thiếu N. Hàm lượng P là 0,2–0,4%, dưới 0,1% là thiếu. Hàm lượng K là 1,6–2,6%, dưới 1,5% là thiếu.

Tùy theo chân đất, giống lúa, mùa vụ, lượng phân bón là có thể sử dụng đạm, lân và kali khác nhau. Trong điều kiện lúa nước ở huyện Đức Cơ hệ số sử dụng: Đạm 30-45%, lân: 15-25%, kali: 40-50%.

Lượng phân bón cho lúa được trình bày ở bảng dưới Đối với các giống năng suất cao hoặc trên các loại đất nghèo thì bón với mức cao.

Bảng 50: Lượng phân bón cho lúa

Vụ	Lượng bón (kg/ha)		
	N	P ₂ O ₃	K ₂ O
Vụ xuân	80-100	70-80	70-80
Vụ mùa	70-90	60-70	60-70

2. Cây ngô

Ngô hút đạm trong suốt quá trình sinh trưởng và phát triển. Nhưng lượng hút tập trung mạnh 25 -75 ngày sau trồng, ngô hút 56% tổng lượng đạm trong quá trình sinh trưởng, phát triển.

Đặc điểm hút lân: Từ 20 đến 50 ngày đầu hút 40-43% tổng lượng lân hút

Đặc điểm hút kali: Từ 25 đến 100 ngày đầu hút 65% tổng lượng kali hút

Bảng 51: Lượng phân bón cho ngô

Giống	Lượng phân bón
Lai	120-150 kg N
	75-90 kg P ₂ O ₅
	75-90 kg K ₂ O
Thuần	100-120 kg N
	60-70 kg P ₂ O ₅
	60-80 kg K ₂ O

- Bón 8-10 tấn phân chuồng/ ha

Phương pháp bón: Bón lót toàn bộ phân lân, phân chuồng hoặc phân hữu cơ khác(nếu có). Bón thúc 1 vào thời kỳ 3-4 lá thật (sau khi gieo từ 8-10 ngày) với lượng bón: 20% tổng số phân đạm, 20% lượng kali. Thúc lần 2 vào thời kỳ cây ngô 7-8 lá (30-35 ngày sau gieo). Lượng bón 40% lượng đạm, 40% lượng kali. Thúc lần 3 trước khi trổ 10-15 ngày (45-50 ngày), giai đoạn ngô xoáy nõn). Lượng bón 40% lượng đạm, 40% lượng kali, bón kết hợp vun gốc cuối cùng. Nếu có nhân lực có thể để 10% đạm và 10% kali để tưới thúc sau khi ngô phun râu.

IV. Giải pháp Khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin để nâng cao năng suất, hiệu quả và giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp.

+ Đối với trồng trọt: Tập trung ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn, tạo giống cây trồng, quan tâm đầu tư, xây dựng và mở rộng các mô hình thử nghiệm với các loại giống mới, công nghệ mới, từng bước chủ động được các giống có hàm lượng khoa học, công nghệ sinh học cao phục vụ sản xuất. Trước mắt duy trì và

phát triển tốt mô hình sản xuất rau an toàn VietGap, phát triển mô hình cây ăn quả có múi, phát triển các loại cây công nghiệp truyền thống... Đồng thời phổ biến ứng dụng rộng rãi và đưa vào cơ cấu sản xuất các loại giống lúa, ngô, rau, cây ăn quả, cây công nghiệp... có năng suất cao, chất lượng tốt nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Đối với chăn nuôi: Tổ chức thực hiện tốt các quy định về quản lý giống vật nuôi phù hợp với điều kiện chăn nuôi trên địa bàn huyện. Phát triển thương hiệu các vật nuôi đặc sản, tiếp tục triển khai các chương trình cải tạo đàn bò theo hướng Zê bu hóa, đàn lợn theo hướng nạc hóa, ứng dụng công nghệ cao vào phát triển chăn nuôi, xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng công nghệ khí sinh học, sử dụng men vi sinh nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Về thủy sản: Ứng dụng quy trình sản xuất đảm bảo an toàn sinh học để sản xuất ra giống tốt, giống sạch bệnh, đưa các giống cá lai có năng suất, có chất lượng như: Rô phi đơn tính, cá trắm, trôi... vào sản xuất.

- Ứng dụng các công nghệ bảo quản và chế biến nông-lâm sản nhằm đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng của nhân dân.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình phục vụ ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ, xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao, sản xuất giống, công nghệ tưới tiên tiến. Thực hiện đồng bộ các biện pháp sản xuất an toàn sinh học, phòng chống dịch bệnh, ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu đối với cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng khoa học công nghệ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm sau thu hoạch. Xây dựng và nhân rộng mô hình ứng dụng khoa học, công nghệ đạt hiệu quả cao.

V. Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp

- Tập trung đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp; phát triển mạnh các mô hình liên kết sản xuất xuất – tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác. Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong việc định hướng cho nông dân, tổ hợp tác và hợp tác xã về quy mô, chất lượng, quy cách nông sản và thị trường tiêu thụ; hợp tác xã, tổ hợp tác là đầu mối đại diện của người dân tham gia các liên kết với doanh nghiệp.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực của các cơ quan, ban ngành quản lý Nhà nước về nông nghiệp, hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông, khuyến lâm, gắn trách nhiệm của đội ngũ cán bộ khuyến nông trong việc xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất có hiệu quả.

VI. Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm.

- Tăng cường xây dựng cường xây dựng, quảng bá và bảo vệ thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm có lợi thế. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Thực hiện tốt việc dự báo thông tin thị trường, lưu thông để định hướng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Tập trung sản xuất, chế biến sản phẩm có chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Khuyến khích áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn. Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra về chất lượng hàng hóa.

VII. Giải pháp về chính sách

1. Chính sách đất đai: Thực hiện tốt chính sách đất đai theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ:

+ Thực hiện tốt các chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất: Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước; Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo.....

+ Chính sách hỗ trợ tập trung đất đai (tích tụ đất đai): Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê đất, thuê lại đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động.....

2. Chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Bảo quản, chế biến nông sản, giết mổ gia súc, gia cầm...

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm được ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

- Hỗ trợ bảo quản nông sản: Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

3. Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp áp dụng theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018.

4. Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường áp dụng theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau: Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng; Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh, hỗ trợ 50% kinh phí tham gia triển lãm, hội chợ trong nước, nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng CNC áp dụng theo Điều 9 của Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018: Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải

tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường: Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài, bản quyền/công nghệ; Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thực nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới: Hỗ trợ 70% đối với dự án nông nghiệp đặc biệt đầu tư và hỗ trợ 50% đối với dự án nông nghiệp ưu tiên đầu tư, dự án khuyến khích đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng...

6. Chính sách hỗ trợ giống cây trồng và vật nuôi áp dụng theo Nghị định 65/2017/NĐ-CP Chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu và ngân sách tỉnh hỗ trợ 30 - 50% chi phí về giống và vật tư thiết yếu phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm tại các dự án nông nghiệp công nghệ cao và 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm trong 3 vụ hoặc 3 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã.

7. Chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông lâm nghiệp thủy sản.

8. Chính sách hỗ trợ mô hình trình diễn sản xuất NNUDCNC: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện các Quy trình kỹ thuật sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đối với các đối tượng cây trồng, vật nuôi ứng dụng CNC phù hợp với điều kiện của địa phương.

9. Chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay: ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Chi nhánh Gia Lai tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng vay vốn, thời hạn tối đa 3 năm, mức vay được hỗ trợ tối đa 70% giá trị đầu tư của dự án.

10. Các chính sách khác

- Về tín dụng: Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn được vay vốn ưu đãi theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi khoản 1 Điều 15 và bổ sung khoản 2a, khoản 4 vào Điều 15; Quyết định số 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 về chương trình cho vay khuyến khích phát triển NNUDCNC, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ; Công văn số 3017/NHNN-TD ngày 28/4/2017 về việc tổ chức triển khai Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017;

- Về bảo hiểm nông nghiệp: Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018. Các đối tượng được bảo hiểm gồm: Lúa, cây ăn quả, rau, trâu, bò, lợn, gia cầm.... Mức hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp cho các rủi ro do thiên tai, dịch hại cây trồng và dịch bệnh chăn nuôi.

VIII. Giải pháp tăng cường đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp

1. Thủy lợi:

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi tỉnh Gia Lai.

- Phân đầu trong giai đoạn 2021-2025 hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện

cơ bản được nâng cấp hoàn chỉnh, các hồ đập đảm bảo tích nước đến cao trình chống được lũ sớm đầu vụ, hoàn thiện các công trình phục vụ tưới tiêu như kênh mương, các hồ chứa, đập dâng, phát huy hiệu quả các Trạm bơm điện, chủ động trong sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản và đời sống dân sinh.

- Nâng cấp các công trình hồ chứa, đập dâng bị xuống cấp, đảm bảo dung tích thiết kế ban đầu, tiếp tục củng cố hệ thống kênh mương, chống tổn thất do thấm qua bờ kênh, lòng kênh, nâng cao hệ số sử dụng đất, phục vụ tưới ổn định, đảm bảo sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh.

2. Giao thông nội đồng:

- Tập trung xây dựng đường giao thông nông thôn, đặc biệt là đường giao thông nội đồng để vận chuyển nông sản được thuận lợi; giảm chi phí trung chuyển hàng nông sản; tăng lợi nhuận cho người nông dân.

- Gắn việc đầu tư đường giao thông nội đồng với tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Vận động các doanh nghiệp chế biến nông sản đóng góp xây dựng đường giao thông nội đồng để thuận tiện trong việc vận chuyển nông sản đến các nhà máy.

3. Hệ thống điện phục vụ nông nghiệp:

Điện lưới quốc gia đã kéo đến 10 xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu về năng lượng điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất công nghiệp. Riêng điện sử dụng đối với ngành nông nghiệp mới tập trung cho khâu bơm nước tưới, sử dụng điện trong một số khâu tại các trang trại - doanh nghiệp chăn nuôi nên tỷ lệ công suất điện dùng trong sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Do vậy, trong thời gian đến nông nghiệp nên phát triển theo chiều sâu, dựa trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật - công nghệ mới vào sản xuất nên sẽ có nhiều loại máy và trang thiết bị dùng đến năng lượng điện nhằm thực hiện mục tiêu điện khí hóa nông nghiệp. Các đối tượng sản xuất nông nghiệp cần điện khí hóa là: chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao,...

4. Dịch vụ chế biến nông, lâm sản:

- Ngoài các nhà máy hiện có trên địa bàn huyện cần khuyến khích các tư nhân xây dựng thêm các nhà máy chế biến nông sản vừa và nhỏ ở những vùng nông thôn có điều kiện nhằm hạn chế thất thoát nông sản sau thu hoạch.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến nông, lâm sản; đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất các mặt hàng có khả năng cạnh tranh cao.

- Gắn phát triển trồng rừng nguyên liệu năng suất cao với các nhà máy chế biến gỗ và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

- Rà soát các sản phẩm chế biến sau thu hoạch ở các địa phương để kịp thời nhân rộng thành sản phẩm chủ lực của từng địa phương theo mô hình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

IX. Tăng cường đầu tư, thu hút nguồn nhân lực phát triển nông nghiệp

- Thực hiện tốt các chính sách của Trung ương, của Tỉnh, đồng thời xây dựng, hoàn thiện đồng bộ các cơ chế, chính sách của huyện, đẩy mạnh cải cách

hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng để thu hút các nhà đầu tư vào sản xuất nông nghiệp; thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, gia đình trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn.

- Lòng ghép có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Ưu tiên vốn xây dựng các cơ sở sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi; đầu tư các công trình hạ tầng thủy lợi, đường giao thông nội đồng, kiên cố hóa kênh mương, xây dựng công trình thủy lợi đa mục đích. Ưu đãi, mời gọi đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, thức ăn chăn nuôi, dự án tổ hợp sản xuất giống, các dự án chăn nuôi tập trung, giết mổ gia súc, gia cầm và hạ tầng dịch vụ, phân phối; các dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản hàng hóa công nghệ cao.

X. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tập trung đào tạo nâng cao trình độ và năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp; củng cố hệ thống khuyến nông đảm bảo đủ năng lực chuyển giao khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật cho nông dân. Tuyển chọn, đào tạo, có cơ chế thu hút cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trình độ cao phục vụ phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, công nghệ cao.

- Đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đảm bảo sát với yêu cầu thực tế và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Nâng cao hiệu quả giáo dục hướng nghiệp, định hướng cho học sinh, người lao động nông thôn về ngành nghề đào tạo với cơ cấu ngành nghề hợp lý, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn. Nâng cao năng lực cho nông dân trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông, lâm sản.

XI. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, phát huy Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội.

- Các cấp ủy, tổ chức Đảng trong huyện tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức về sự cần thiết phải tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát, kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn những hạn chế trong quá trình thực hiện.

- Chính quyền các cấp phải nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý Nhà nước, xây dựng kế hoạch cụ thể, xác định các chỉ tiêu, giải pháp tổ chức thực hiện hiệu quả. Tổ chức tuyên truyền và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp. Thường xuyên theo dõi, động viên, khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc, đóng góp tích cực vào phát triển nông nghiệp.

- Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội huyện thực hiện tốt chức năng giám sát, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp. Lựa chọn, xây dựng các mô hình sản xuất có hiệu quả để vận động đoàn viên, hội viên triển khai thực hiện, tập trung vào các sản phẩm có lợi thế, có khả năng cạnh tranh cao.

XII. Giải pháp công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh, tuyên truyền, quán triệt, học tập đến các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên và nhân dân để nhận thức đầy đủ, sâu sắc quan điểm, chủ trương của Đảng và pháp luật Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực trạng, những hạn chế, yếu kém trong sản xuất nông nghiệp hiện nay; tiềm năng, những cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập và phát triển. Từ đó, thống nhất cao về những quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp; tạo chuyển biến về nhận thức và hành động, thay đổi tư duy trong sản xuất nông nghiệp, chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, sản xuất theo tiêu chuẩn, dựa trên tiến bộ Khoa học, công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

XIII. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

- Tham mưu xây dựng, hoàn thiện Đề án; lập tờ trình và trình UBND huyện phê duyệt Đề án.

- Phối hợp với các phòng ban liên quan, UBND các xã, thị trấn triển khai có hiệu quả các mô hình trồng trọt; mô hình trồng rau an toàn theo hướng VietGap; trồng hoa chất lượng cao. Tăng cường công tác quản lý và phòng chống dịch bệnh trên cây trồng.

- Phối hợp các phòng ban liên quan UBND các xã, thị trấn triển khai có hiệu quả các mô hình chăn nuôi trên địa bàn huyện; tiếp tục triển khai mô hình lai cải tạo đàn bò, nạc hóa đàn heo, chăn nuôi vật nuôi đặc sản. Tăng cường công tác phòng trừ dịch bệnh trên vật nuôi để mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Phối hợp với các ngành chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tổ chức tập huấn, hướng dẫn nông dân ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; triển khai có hiệu quả các mô hình khuyến nông. Đưa những giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất để thay thế những giống cũ đã bị thoái hóa, kém năng suất, chất lượng.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Có trách nhiệm tham mưu cho Ban chỉ đạo xây dựng Đề án, UBND huyện về lĩnh vực tài chính; Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để thẩm định, phân khai nguồn vốn trong Đề án và trình UBND huyện cấp kinh phí triển khai thực hiện.

- Hướng dẫn, kiểm tra định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện, chấn chỉnh những sai sót (nếu có) trong công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn của Đề án đúng quy định hiện hành.

- Rà soát các cơ chế, chính sách theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành nông nghiệp, hỗ trợ thực hiện Đề án. Tham mưu đảm bảo các chính sách tài chính cho việc thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND các xã, thị trấn ưu tiên, bố trí kinh phí sự nghiệp khoa học để thực hiện các đề tài, mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ có hiệu quả vào sản xuất; hướng dẫn xây dựng thương hiệu sản phẩm.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, cụ thể về bố trí quy mô các vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp theo hướng đảm bảo môi trường sinh thái, tạo thuận lợi cho nông nghiệp phát triển bền vững.

4. Phòng Y tế

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, cụ thể về tiếp cận pháp luật an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh môi trường nông thôn.

5. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, cụ thể về các nội dung đào tạo, cấp chứng chỉ nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan, ban ngành có liên quan tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp theo hướng ưu tiên nâng cao chất lượng nghề, đào tạo chuyển đổi nghề gắn với Kế hoạch tái cơ cấu ngành và phù hợp với thị trường lao động.

6. Phòng Văn hóa và Thông tin

Chủ trì cùng Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan, ban ngành, UBND các xã, thị trấn xây dựng quảng bá các sản phẩm của địa phương để nâng cao giá trị sản phẩm.

7. Đài Truyền thanh - Truyền hình

Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền chủ trương, chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm nâng cao nhận thức các cấp, các ngành, góp phần triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch.

8. Các ngân hàng, tổ chức tín dụng

Các Ngân hàng Chính sách xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Đức Cơ và các Ngân hàng thương mại có phân trên địa bàn tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vay vốn phát triển nông nghiệp.

9. UBND các xã, thị trấn

- Triển khai xây dựng kế hoạch sản xuất; rà soát, điều chỉnh cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng có lợi thế ở từng địa phương; có khả năng cạnh tranh và phù hợp với định hướng phát triển của huyện. Tăng cường phối hợp với các phòng ban chuyên môn huyện trong công tác chỉ đạo, phát triển sản xuất. Cần theo dõi diễn biến thời tiết từng mùa trong năm để hướng dẫn cho nhân dân lịch thời vụ gieo trồng, cung cấp nước, lựa chọn giống cho hợp lý, hiệu quả.

- Tuyên truyền nhân dân ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; triển khai có hiệu quả các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản; tham gia liên kết để xây dựng cánh đồng lớn.

- Các xã, thị trấn triển khai có hiệu quả Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển hợp tác xã, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao ở địa phương mình.

10. Các đơn vị doanh nghiệp

Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tích cực tham gia liên doanh, liên kết sản xuất, mở rộng thị trường, hỗ trợ tiêu thụ nông sản, thực phẩm; đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm và xây dựng thương hiệu cho các nông sản, thực phẩm chất lượng cao.

11. Mặt trận tổ quốc, các tổ chức đoàn thể

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể phối hợp, tuyên truyền, vận động cán bộ, nhân dân, hội viên, đoàn viên... hăng hái, tự giác, tích cực tham gia phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới theo đề án đã được phê duyệt, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nông dân.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 là cần thiết, là tiền đề cho huyện Đức Cơ thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Đây là những định hướng mang tính tổng hợp và bao gồm những lĩnh vực mới, quy mô đầu tư lớn nên cần sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị trong huyện, sự hỗ trợ của tỉnh, trung ương trong quá trình xây dựng cũng như hoạt động của đề án.

- Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Đức Cơ là cần thiết nhằm thu hút, phát triển khoa học công nghệ không chỉ có ý nghĩa cho huyện mà còn phát huy được tiềm năng của tỉnh Gia Lai.

- Đây mới là bước lập phương án tổng thể trên phạm vi toàn huyện, cần tiếp tục thực hiện các bước xây dựng chi tiết các vùng, khu sản xuất nông nghiệp, lập dự án đầu tư các hợp phần, khảo sát thiết kế các hạng mục công trình trước khi tiến hành đầu tư.

- Việc xác định các sản phẩm chủ lực và lĩnh vực công nghệ áp dụng mới chỉ căn cứ trên các sản phẩm truyền thống thích nghi với điều kiện sinh thái của vùng và những công nghệ mang tính phổ biến hiện nay. Cần thiết phải liên tục cập nhật cho phù hợp.

II. KIẾN NGHỊ

Những khó khăn thách thức đối với phát triển nông nghiệp nông thôn huyện Đức Cơ đã được trình bày ở trên; đặc biệt là thách thức bởi: nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường đất, dịch bệnh, chất lượng nguồn nhân lực còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ... Chính vì vậy ngành nông nghiệp cần phối hợp với cả hệ thống chính trị các cấp (xã, huyện, tỉnh) chủ động khắc phục khó khăn vượt qua thách thức bằng các giải pháp đồng bộ:

- Đề nghị UBND huyện chỉ đạo ngành chức năng và UBND các cấp phổ biến sâu rộng cơ chế chính sách mới thuộc lĩnh vực nông nghiệp và PTNT của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành Trung ương và tỉnh đến các nông hộ, trang trại, hợp tác xã, tổ kinh tế hợp tác, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nông sản.

- Đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ tiếp tục quan tâm, bố trí kinh phí cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

- Đề nghị UBND huyện xem xét cho triển khai các dự án ưu tiên nhằm tạo sự đột phá trong phát triển nông nghiệp, thủy sản của huyện trong thời gian tới.

- Đề nghị UBND huyện sớm phê duyệt bản đề án, để cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường có cơ sở triển khai thực hiện.

- Tuyên truyền Luật đất đai và thảo luận, góp ý trong nhân dân để thực hiện dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn theo hướng chuyên canh các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thâm canh, áp dụng cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

PHẦN PHỤ LỤC

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

Phụ lục 01: Hiện trạng sử dụng đất phân theo các xã, thị trấn huyện Đức Cơ năm 2020

Đơn vị tính diện tích: ha

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
					Thị trấn Chư Ty	Xã Ia Dìn	Xã Ia Dom	Xã Ia Dơk	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+....+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		72.186,01	100,00	1.544,50	4.402,66	14.542,76	5.058,59	4.994,82	5.348,22	10.921,26	4.941,43	9.031,17	11.400,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.325,94	93,27	1.161,39	4.124,67	13.847,96	4.736,65	4.620,39	5.017,13	9.993,06	4.761,54	8.229,93	10.833,22
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	62.138,62	86,08	1.150,14	4.000,50	11.034,14	4.721,80	4.612,76	5.014,97	9.923,37	4.745,26	7.525,73	9.409,96
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3.792,54	5,25	17,81	162,29	656,97	243,94	642,32	148,61	879,48	254,02	192,53	594,57
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	1,01	6,24	115,88	8,48	190,29	72,65	110,70	47,83	102,26	33,15	41,05
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.064,02	4,24	11,56	46,41	648,49	53,65	569,67	37,92	831,65	151,77	159,39	553,52
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.346,08	80,83	1.132,34	3.838,21	10.377,17	4.477,86	3.970,44	4.866,36	9.043,89	4.491,23	7.333,20	8.815,39
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	5.070,75	7,02	-	120,60	2.794,04	-	-	-	47,10	10,16	693,71	1.405,14
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.608,38	3,61	-	120,60	1.241,95	-	-	-	47,10	10,16	271,38	917,18
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.462,38	3,41	-	-	1.552,09	-	-	-	-	-	422,33	487,96
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,46	0,13	11,25	0,25	14,60	14,86	0,21	0,17	18,61	5,33	8,08	18,12
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,11	0,03	-	3,32	5,18	-	7,42	2,00	3,99	0,80	2,41	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.705,58	6,52	330,15	244,22	692,02	320,31	369,39	302,81	909,71	179,89	791,17	565,91
2.1	Đất ở	OTC	507,20	0,70	80,82	43,66	45,61	60,26	53,14	51,81	47,15	26,02	60,78	37,95
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,38	0,59	-	43,66	45,61	60,26	53,14	51,81	47,15	26,02	60,78	37,95
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	80,82	0,11	80,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.509,61	3,48	218,65	105,03	342,85	158,86	185,26	145,60	515,87	67,70	577,33	192,47
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,39	0,03	13,45	0,23	0,70	0,44	0,26	0,29	1,02	0,75	2,62	0,63
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	903,50	1,25	11,62	3,04	57,04	3,95	54,75	15,60	342,14	0,76	383,64	30,98
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3,48	0,00	3,17	-	0,08	-	-	-	-	-	0,23	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,41	0,13	32,72	7,99	7,78	6,35	5,29	8,80	5,69	3,40	10,89	4,51
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	113,41	0,16	1,04	0,17	73,51	1,02	0,15	10,79	0,27	0,19	26,27	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.375,42	1,91	156,66	93,60	203,74	147,10	124,81	110,13	166,75	62,61	153,68	156,35
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	0,01	1,31	0,31	0,49	-	0,46	0,53	0,47	-	-	0,63
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	0,00	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	52,87	0,07	5,30	6,52	4,18	8,04	6,40	4,07	8,29	1,61	3,63	4,83

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
					Thị trấn Chư Ty	Xã Ia Dìn	Xã Ia Dom	Xã Ia Dơk	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
	nhà tang lễ, NHT													
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	2,04	15,66	70,13	293,64	59,39	109,17	76,80	331,60	83,21	136,94	294,14
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	0,22	8,42	18,58	5,24	33,28	14,72	23,92	6,35	1,34	12,49	35,88
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,72	0,00	-	-	-	0,48	0,24	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,49	0,21	52,95	33,77	2,78	1,63	5,04	28,28	18,49	-	10,07	1,48
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	103,69	0,14	52,95	-	2,78	1,63	-	22,78	14,40	-	7,67	1,48
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	50,81	0,07	-	33,77	-	-	5,04	5,50	4,09	-	2,40	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Đức Cơ và các xã thị trấn

Phụ lục 02: Hiện trạng sản xuất nông nghiệp huyện Đức Cơ giai đoạn 2015-2021

ĐVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thực hiện 2016-2020	So mục tiêu 2016-2020	Năm 2021
A	SẢN XUẤT											
1	Nông nghiệp											
1.1	Trồng trọt											
	Tổng DT gieo trồng hàng năm	ha	18.273	19.150	18.343	18.520	18.210	17.784	18.682	18.308	100,19	34.094
	Trong đó cây lương thực											
	- Diện tích	ha	985,0	1.134,9	1.032,5	956,5	1.038,8	1.287,7	1.509,0	1.164,9	118,26	1.260,0
	- Sản lượng	tấn	3.601	3.146	2.641	3.298	3.645	4.261	4.699	3.709	102,99	4.082
a	Lúa cả năm											
	- Diện tích thu hoạch	ha	885,0	1.007,5	954,0	898,5	990,8	1.215,7	1.403,5	1.093	123,45	1.160,0
	- Năng suất	tạ/ha	36,2	26,8	24,6	34,1	34,9	32,7	30,4	31,3	86,66	31,7
	- Sản lượng	tấn	3.201	2.702	2.351	3.066	3.453	3.973	4.272	3.423	106,93	3.682
	Vụ Thu đông - Mùa											
	- Diện tích thu hoạch	ha	340	315,90	294,60	288,70	300,50	346,30	369,40	320	94,09	340,00
	- Năng suất	tạ/ha	35,6	30,7	33,0	36,0	41,0	41,0	39,9	38,2	107,25	35,0
	- Sản lượng	tấn	1.210	970	972	1.039	1.232	1.420	1.474	1.227	101,41	1.190
	Lúa cạn vụ mùa											
	- Diện tích thu hoạch	ha	180	270,9	336,4	259,6	340,7	525,7	663,1	425	236,17	400,0
	- Năng suất	tạ/ha	15,7	14,1	16,5	16,0	18,0	18,5	17,3	17,3	109,94	14,0
	- Sản lượng	tấn	283	382	555	415	613	973	1.147	741	262,09	560
	Vụ Đông xuân											
	- Diện tích thu hoạch	ha	365	420,7	323,0	350,2	349,6	343,7	371,0	348	95,21	420,0
	- Năng suất	tạ/ha	46,8	32,1	25,5	46,0	46,0	46,0	44,5	41,6	88,89	46,0
	- Sản lượng	tấn	1.708	1.350	824	1.611	1.608	1.581	1.651	1.455	85,17	1.932
b	Cây màu	ha	2.056	3.059	2.629	2.601	2.066	1.738	1.948	2.196	695,20	1.850
	Sản lượng		31.831	43.139	38.143	38.030	29.260	26.457	27.503	31.879	100,15	26.181
	- Màu lương thực	ha	1.908,0	2.977,4	2.514,7	2.470,2	1.939,5	1.622,0	1.764,8	2.062	108,08	1.650,0
	+ Diện tích cây ngô	Ha	100	127,4	78,5	58,0	48,0	72,0	105,5	72	72,40	100,0
	Năng suất	tạ/ha	40,0	34,8	36,9	40,0	40,0	40,0	40,5	39,5	98,70	40,0

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thực hiện 2016-2020	So mục tiêu 2016-2020	Năm 2021
	Sản lượng	tấn	400	443	290	232	192	288	427	286	71,45	400
	+ Diện tích khoai lang	Ha	40	50	50	153,4	110,2	107,0	221,7	128	321,15	150
	Năng suất	tạ/ha	60,0	65,0	65,0	65,0	60,0	66,0	67,0	64,6	107,67	63,0
	Sản lượng	tấn	240	325	325	997	661	706	1.485	835	347,91	945
	+ Diện tích sắn	Ha	1.768,0	2.800,0	2.386,2	2.258,8	1.781,3	1.443,0	1.437,6	1.861	105,28	1.400,0
	Năng suất	tạ/ha	175,0	150,0	155,0	160,0	155,0	172,0	170,0	162,4	92,80	170,0
	Sản lượng	tấn	30.940	42.000	36.986	36.141	27.610	24.820	24.439	29.999	96,96	23.800
	- Màu thực phẩm	Ha	148	82	114	130	126	116	183	134	90,55	200
	+ Diện tích rau các loại	Ha	60,0	62,0	70	82	74,00	73	116	83	138,50	100
	Năng suất	tạ/ha	10,0	50,7	54,8	58,8	80,0	68,0	71,2	66,6	665,67	80,0
	Sản lượng	tấn	60	314	381	485	592	499	828	557	928,08	800
	+ Diện tích đậu các loại	Ha	88,0	20,0	44,8	48,0	52,1	42,5	67,2	51	57,86	100,0
	Năng suất	tạ/ha	10,0	9,7	10,2	10,0	10,0	10,0	11,0			10,0
	Sản lượng	tấn	88	19	46	48	52	43	74	52	59,59	100
	- Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	60,0	21,6	66,2	75,0	89,5	58,2	138,6	86	142,50	80,0
	+ Diện tích lạc	Ha	60,0	21,6	66,2	75,0	89,5	58,2	138,6	86	142,50	80,0
	Năng suất	tạ/ha	17,1	17,0	17,5	17,0	17,0	17,5	18,0	17	101,75	17,0
	Sản lượng	tấn	103	37	116	128	152	102	249	149	145,58	136
c	Cây lâu năm	Ha	14.795	14.678	14.693	14.919	15.064	14.775	15.413			31.054
	- Cây công nghiệp dài ngày	Ha	14.492	14.374	14.368	14.574	14.712	14.364	14.912	14.586	100,65	30.801
	- Cao su tổng số	Ha	4.316,2	4.299,2	4.299,2	4.270,5	4.270,5	4.264,3	4.269,1	4.275	99,04	6.115,1
	+ Trồng mới	Ha						61,0	4,8			
	+ CSKTCB	Ha	762,2	2.094,4	1.699,4	1.146,7	658,2	234,5	228,3	793	104,10	134,6
	+ Kinh doanh	Ha	3.554,0	2.204,8	2.599,8	3.212,8	3.612,3	4.023,7	4.036,0	3.497	98,39	5.980,5
	+ Năng suất	tạ/ha	12,8	17,1	11,0	11,0	10,5	13,0	13,0	11,7	91,41	13,0
	+ Sản lượng (mủ khô)	tấn	4.549	3.770	2.860	3.534	3.793	5.231	5.247	4.133	90,85	7.775
	- Cà phê tổng số	Ha	5.392,8	5.251,8	5.298,2	5.325,7	5.372,3	5.475,7	5.545,8	5.404	100,20	9.161,1
	+ Trồng mới	Ha	36	121	46	30	47	103,40	70	59	164,39	
	+ Tái canh	Ha	122,1	86,4	120,0	163,6	174,1	131,4	101,7	138	113,15	
	+ Kinh doanh	Ha	4.789,0	4.886,1	4.826,4	4.759,0	4.685,1	4.827,1	4.811,5	4.782	99,85	415,7
	+ Năng suất	tạ/ha	30,0	29,0	17,1	31,0	28,5	29,0	30,0	27,1	90,40	30,0

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016- 2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thực hiện 2016-2020	So mục tiêu 2016-2020	Năm 2021
	+ Sản lượng (cà phê nhân)	tấn	14.367	14.170	8.253	14.753	13.353	13.999	14.435	12.958	90,20	26.236
	- Điều tổng số	Ha	4.361,2	4.127,4	4.197,7	4.362,9	4.448,0	4.550,3	5.000,0	4.512	103,45	14.859,1
	+ Trồng mới	Ha	24,0	236,5	70,3	9,6	-	42,3	149,7	54	226,58	
	+ Diện tích chuyển đổi từ cây khác	Ha				156	85	60,00	25	65		
	+ KTCB	Ha	281,1	182,3	322,0	306,8	346,6	361,4	478,8	363	129,18	396,3
	+ Kinh doanh	Ha	4.056,1	3.708,6	3.805,4	3.890,9	4.016,3	4.086,6	4.071,5	3.974	97,98	14.462,8
	+ Năng suất	tạ/ha	8,7	10,5	9,5	8,0	8,0	8,0	10,0	8,7	100,00	10,0
	+ Sản lượng	tấn	3.529	3.894	3.615	3.113	3.213	3.269	4.072	3.456	97,95	14.463
	- Cây tiêu	Ha	405,4	615,0	569,4	610,9	618,0	69,9	94,0	392	96,80	646,9
	+ Trồng mới	Ha	8,4	97,5	42,4	41,5	7,1	11,9	24,9	26	304,29	
	+ KTCB	Ha	136,6	319,8	177,8	139,9	163,6	28,0	39,9	110	80,41	137,0
	+ Kinh doanh	Ha	260,4	197,7	349,2	429,5	447,3	30,0	30,0	257	98,77	83,0
	+ Năng suất	tạ/ha	31,5	31,5	28,5	33,0	35,0	32,0	32,0	32,1	101,90	33,0
	+ Sản lượng	tấn	820	623	995	1.417	1.566	96	96	834	101,68	274
	- Cây cacao	Ha	16,1	80,7							-	
	- Cây macca	Ha			3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	4		18,4
	- Cây ăn quả	Ha	303,5	303,5	325,3	345,3	351,5	408,9	500,4	386	127,28	233,0
	- Cây sầu riêng	Ha							277,3			120,7
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha							185,5			77,1
	+ Sản lượng	Tấn							753,1			313,1
	- Cây bơ	Ha							74,9			33,4
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha							34,0			14,1
	+ Sản lượng	Tấn							188,4			78,3
	- Cây chuối	Ha							48,1			31,5
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha							40,1			25,0
	+ Sản lượng	Tấn							250,6			150,9
	- Cây chanh dây	Ha							12,0			7,5
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha							6,0			7,5
	+ Sản lượng	Tấn							14,4			18,0
	- Cây mít	Ha							36,1			17,0

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thực hiện 2016-2020	So mục tiêu 2016-2020	Năm 2021
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha							20,0			8,3
	+ Sản lượng	Tấn							62,7			26,1
	- Cây xoài	Ha		12,5	15,0	16,6	16,9	17,0	17,0			7,5
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha		10,0	10,0	10,9	12,0	14,5	16,1			6,9
	+ Sản lượng	Tấn		46,0	51,0	56,7	63,6	76,9	88,6			38,8
	- Cây nhãn	Ha		2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0			0,8
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha		2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0			0,8
	+ Sản lượng	Tấn		11,5	12,0	12,2	12,2	12,0	11,8			5,0
	- Cây vải, chôm chôm	Ha		22,0	23,1	24,8	25,0	27,0	27,0			11,4
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha		10,5	11,0	11,0	14,2	17,3	19,0			8,0
	+ Sản lượng	Tấn		64,0	66,0	66,0	85,9	105,5	115,0			48,6
	- Cây dược liệu	Ha						2,0				20,0
1.2	Chăn nuôi											
	- Đàn trâu	con	248	195	244	248	261	263	280	259	104,52	270
	- Đàn bò	con	8.300	7.850	7.729	8.148	9.136	9.189	9.020	8.644	104,15	9.200
	- Đàn heo	con	8.723	8.045	8.724	8.650	9.040	8.588	8.780	8.756	100,38	8.600
	- Đàn dê			800	810	982	956	905	1.002	931		1.055
	- Đàn gia cầm	con	40.260	52.500	53.600,00	60.840	56.200,0	56.800	56.800	56.848	141,20	57.500
*	Sản phẩm chủ yếu											
	- Thịt trâu hơi	Tấn		13	13,1	13,0	12,8	10,5	13,1			16,1
	- Thịt bò hơi	Tấn		239	242,2	264,5	273,0	293,0	332,9			403,9
	- Thịt lợn hơi	Tấn		389	395,0	425,0	444,0	398,0	420,0			460,0
	- Thịt gia cầm	Tấn		46	43,0	47,0	47,5	89,4	82,5			86,3
	- Trứng gia cầm	1000 quả		248	251	265	259	210	361			391
	- Mật ong	Tấn		20,4	21,7	24,4	2,4	15,8	33,5			31,2
2	Lâm nghiệp											
2.1	Khai thác gỗ	m3										
	Rừng tự nhiên	m3										
	Rừng trồng	m3										
2.2	Trồng rừng tập trung	Ha										

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thực hiện 2016-2020	So mục tiêu 2016-2020	Năm 2021
	Rừng phòng hộ	Ha										
	Rừng sản xuất	Ha				9,6	44,8	115,7				
2.3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,70	46,70	45,00	37,10	37,10	47,00	47,15			47,15
3	Thủy sản											
3.1	Diện tích nuôi thủy sản	ha	35,0	35,0	34,9	35,0	35,5	25,8	40,0	34,2	97,8	40,0
a	Diện tích nuôi trồng	Ha	35,0	35,0	34,9	35,0	35,5	25,8	40,0	34,2	97,77	40,0
	Trong đó: cá nước ngọt	Ha	35,0	35,0	34,9	35,0	35,5	25,8	40,0	34,2	97,77	40,0
b	Diện tích khai thác	Ha										
3.2	Tổng sản lượng TS	tấn	55,0	50,0	56,9	55,0	53,6	60,0	65,0	58	105,64	60,0
a	Sản lượng nuôi trồng	tấn	55,0	50,0	56,9	55,0	53,6	60,0	65,0	58	105,64	60,0
b	Sản lượng khai thác	tấn										

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế xã hội huyện Đức Cơ giai đoạn 2016-2020 – Phòng Tài chính kế hoạch
Báo cáo tình hình thực hiện phát triển nông nghiệp qua các năm – phòng Nông nghiệp và PTNT

Phụ lục 03.1: So sánh các chỉ tiêu giữa huyện Đức Cơ và các địa phương trong tỉnh

TT	Hạng mục	Đơn vị	Huyện Đức Cơ	So sánh với tỉnh Gia Lai và một số địa phương trong tỉnh			Đức Cơ so với tỉnh Gia Lai (%)	Đức Cơ so với Chư Sê (%)	Đức Cơ so với Mang Yang (%)
				Gia Lai	Chư Sê	Mang Yang			
1	BQ đất SXNN/ đầu người	m ² /ng	8.049,7	5.489,0	3.833,0	7.289,0	146,7	210,0	52,6
2	GTSXNN (giá hiện hành)	Tỷ.đ	2.361,6	22.396,0	3.845,0	3.130,0	10,5	61,4	75,5
3	Tỷ trọng GTSXNN	%	40,74	36,01	35,20	48,05	113,15	115,75	73,26
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người	37,1	38,6	48,5	36,0	96,2	76,6	134,7
5	SLLT có hạt BQ/ người	Kg/ng	60,9	387,9	272,0	281,2	15,7	22,4	96,7
6	Tỷ lệ đô thị hóa (Dân số đô thị/Tổng dân số)	%	17,0	30,0	24,0	15,0	56,6	70,7	160,0

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ năm 2020, niên giám thống kê tỉnh Gia Lai 2020

Phụ lục 03.2: So sánh các chỉ tiêu giữa huyện Đức Cơ và các địa phương trong tỉnh

Hạng mục	Đơn vị		Đức Cơ	So sánh với tỉnh Gia Lai và một số địa phương trong tỉnh			Đức Cơ so với tỉnh Gia Lai (%)	Đức Cơ so với Mang Yang (%)	Đức Cơ so với Chư Sê (%)
				Gia Lai	Mang Yang	Chư Sê			
1. Lúa	DT	Ha	1.160	75.645	4.203	4.284	1,53	27,60	27,08
	NS	Tạ/ha	31,7	50,8	41	46	62,48	77,42	69,00
	SL	tấn	3.682	384.289	17.406	19.875	0,96	21,15	18,53
2. Ngô	DT	Ha	100	44.683	550	2.310	0,22	18,18	4,33
	NS	Tạ/ha	40	47,7	42	58	83,86	95,24	68,97
	SL	tấn	400	213.000	2.295	13.415	0,19	17,43	2,98
3. Sắn	DT	Ha	1.400	78.881	4.588	950	1,77	30,51	147,37
	NS	Tạ/ha	170	201,9	160	189	84,20	106,25	89,95
	SL	tấn	23.800	1.592.775	73.408	17.955	1,49	32,42	132,55
4. CAQ	DT	Ha	232,98	18.180	1.582	463	1,28	14,73	50,32

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ năm 2021, niên giám thống kê tỉnh Gia Lai 2020

Phụ lục 03.3: So sánh các chỉ tiêu giữa huyện Đức Cơ và các địa phương trong tỉnh

Hạng mục	Đơn vị	Đức Cơ	So sánh với tỉnh Gia Lai và một số địa phương trong tỉnh			Đức Cơ so với tỉnh Gia Lai (%)	Đức Cơ so với Mang Yang (%)	Đức Cơ so với Chư Sê (%)
			Gia Lai	Mang Yang	Chư Sê			
1. Đàn trâu	Con	270	14.140	1.475	488	1,91	18,3	55,3
SL trâu hơi XC	Tấn	16,1	510	173,4	15	3,16	9,3	107,4
2. Đàn bò	Con	9.200	417.000	16.567	21.581	2,21	55,5	42,6
SL bò hơi XC	Tấn	403,9	40.903	822,7	612	0,99	49,1	66,0
3. Đàn lợn	Con	8.600	425.250	22.652	46.933	2,02	38,0	18,3
SL lợn hơi XC	Tấn	460	54.720	4095	3.161	0,84	11,2	14,6
4. Đàn gia cầm	Con	57.500	3.231.900	129.100	107.400	1,78	44,5	53,5
SL thịt gia cầm XC	Tấn	86,32	6.439	331	96	1,34	26,1	89,9
5. Nuôi trồng thủy sản	Ha	40	1.020	65	35	3,92	61,5	114,3
Sản lượng thủy sản	Tấn	60	2.972	105	184	2,02	57,1	32,6

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ năm 2021, niên giám thống kê tỉnh Gia Lai 2020

Phụ lục 04.1: Diện tích cây lương thực có hạt huyện Đức Cơ giai đoạn 2016-2020

STT	Xã/phường/thị trấn	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng số	Ha	1.032,5	956,5	1.038,8	1.215,7	1.509,0
1	Thị trấn Chư Ty	Ha	20,7	13,3	21	42,4	60,8
2	Xã Ia Dơk	Ha	201,5	194,8	181,6	203	177,6
3	Xã Ia Krêl	Ha	160,2	103,6	171	191,8	169,6
4	Xã Ia Dìn	Ha	161	164	176	156,9	213,5
5	Xã Iak La	Ha	96,5	88	81,1	73,4	124,3
6	Xã Ia Dom	Ha	73,4	49,4	32,7	24,5	81,6
7	Xã Ia Lang	Ha	108,4	87,6	85	97,8	189,6
8	Xã Ia Kriêng	Ha	93,4	87,7	120,2	94,5	161,1
9	Xã Ia Pnôn	Ha	59,4	61,5	45,2	103	158,8
10	Xã Ia Nan	Ha	58	106,6	125	228,4	172,1

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ năm 2020

Phụ lục 04.2: Sản lượng cây lương thực có hạt huyện Đức Cơ giai đoạn 2016-2020

STT	Xã/phường/thị trấn	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng số	Tấn	2.640,2	3.297,6	3.375,2	4.234,8	4.699,3
1	Thị trấn Chư Ty	Tấn	51,48	47,55	65,1	147,4672	196,8
2	Xã Ia Dơk	Tấn	519,46	624,16	623,56	724,71	514,1
3	Xã Ia Krêl	Tấn	405,57	394,28	548,91	682,62	526,0
4	Xã Ia Dìn	Tấn	413,59	608,9	582,56	562,8	683,0
5	Xã Iak La	Tấn	239,617	335,72	251,41	235,614	402,7
6	Xã Ia Dom	Tấn	176,96	132,5	98,1	82,075	258,3
7	Xã Ia Lang	Tấn	273,904	337,56	272	331,053	592,6
8	Xã Ia Kriêng	Tấn	243,89	333,86	396,66	307,69	502,1
9	Xã Ia Pnôn	Tấn	155,74	196,6	135,6	348,86	499,2
10	Xã Ia Nan	Tấn	160,00	286,45	401,25	811,96	524,6

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ năm 2020

Phụ lục 05.1: Diện tích cây hàng năm huyện Đức Cơ giai đoạn 2016-2020

STT	Xã/phường/thị trấn	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng số	Ha	1.082,5	1.109,9	1.149,0	1.394,7	1.730,7
1	Thị trấn Chư Ty	Ha	70,7	23,3	31	70,4	82,0
2	Xã Ia Dok	Ha	201,5	194,8	190,6	204,7	261,7
3	Xã Ia Krêl	Ha	160,2	138,6	176	195,9	181,5
4	Xã Ia Dìn	Ha	161	189	226	209,9	279,0
5	Xã Iak La	Ha	96,5	88	85,3	85,4	128,1
6	Xã Ia Dom	Ha	73,4	49,4	32,7	27,5	82,4
7	Xã Ia Lang	Ha	108,4	87,6	85	103	191,4
8	Xã Ia Kriêng	Ha	93,4	171,1	138,2	125,7	175,0
9	Xã Ia Pnôn	Ha	59,4	61,5	49,2	121,2	168,5
10	Xã Ia Nan	Ha	58	106,6	135	251	181,0

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ năm 2020

Phụ lục 05.2: Sản lượng cây hàng năm huyện Đức Cơ giai đoạn 2016-2020

STT	Xã/phường/thị trấn	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng số	Tấn	2.690,2	4.294,7	4.069,4	4.930,4	6.184,7
1	Thị trấn Chư Ty	Tấn	101,48	112,55	128,1	279,7	336,7
2	Xã Ia Dok	Tấn	519,46	624,16	680,26	668,41	1065,7
3	Xã Ia Krêl	Tấn	405,57	621,78	580,41	628,24	606,0
4	Xã Ia Dìn	Tấn	413,59	771,4	897,56	819,25	1123,2
5	Xã Iak La	Tấn	239,62	335,72	277,87	283,42	430,6
6	Xã Ia Dom	Tấn	176,96	132,5	98,1	93,75	264,9
7	Xã Ia Lang	Tấn	273,9	337,56	272	341,58	607,7
8	Xã Ia Kriêng	Tấn	243,89	875,96	510,06	475,55	596,8
9	Xã Ia Pnôn	Tấn	155,74	196,6	160,8	444,69	568,0
10	Xã Ia Nan	Tấn	160	286,45	464,25	895,76	585,1

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ năm 2020

Phụ lục 06: Dự kiến quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		72.186,01	100,00	72.186,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.329,65	93,27	66.817,30	92,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	1,01	728,52	1,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	519,32	0,72	519,32	0,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.064,02	4,24	1.259,92	1,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.997,56	81,73	47.126,13	65,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.370,30	3,28	5.246,97	7,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.052,65	2,84	12.087,71	16,75
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.586,24	2,20	1.586,24	2,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,49	0,13	91,49	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU		-		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,11	0,03	276,56	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.701,27	6,51	5.328,65	7,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	903,68	1,25	746,63	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,00	10,16	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78,96	0,11	365,22	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	30,00	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,80	0,01	20,11	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,61	0,01	52,61	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,04	0,02	27,98	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	1,95	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.496,70	2,07	1.874,65	2,60
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.310,68	1,82	1.339,18	1,86
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,72	0,00	19,05	0,03
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	0,00	3,05	0,00
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,57	0,01	10,58	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,59	0,08	61,75	0,09
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,30	0,04	53,71	0,07
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	24,09	0,03	246,84	0,34
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,00	1,83	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-		-
2.9.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,20	0,00	6,94	0,01
2.9.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,90	0,01	25,90	0,04
2.9.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	0,01	4,64	0,01
2.9.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,87	0,07	94,27	0,13
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-		-
2.9.16	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-		-
2.9.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		-		-
2.9.18	Đất chợ	DCH	1,71	0,00	6,91	0,01
2.9.19	Đất công trình công cộng khác	DCK		-		-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	70,00	0,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,23	0,02	11,80	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	0,02	13,78	0,02

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Cơ cấu (%)	Quy hoạch năm 2030	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	425,78	0,59	518,49	0,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,99	0,11	108,60	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,39	0,03	25,52	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05	0,00	3,12	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,00	0,07	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	2,04	1.286,94	1,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	0,22	160,21	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,00	0,80	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	155,09	0,21	40,06	0,06

Phụ lục 07: Các phương án phát triển nông nghiệp huyện Đức Cơ

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	TĐTT (%)		
						2021-2025	2026-2030	2021-2030
	Dân số	Người	77.194	83.283	89.854			
I	Phương án I (Phương án duy trì)							
1	GTSX NLN-TS (giá SS 2010)	Tỷ đồng	1.697,1	1.815,6	1.968,2	1,4	1,6	1,5
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.694,8	1.813,2	1.965,5	1,4	1,6	1,5
	Trồng trọt	Tỷ đồng	1.637,3	1.752,5	1.900,2	1,4	1,6	1,5
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	50,3	53,2	57,2	1,1	1,5	1,3
	Dịch vụ	Tỷ đồng	7,2	7,5	8,1	0,8	1,6	1,2
1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,3	2,4	2,7	0,9	2,1	1,5
2	GTSX NLN-TS (giá SS 2020)	Tỷ đồng	2.104,5	2.252,5	2.440,6	1,4	1,6	1,5
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.101,7	2.249,6	2.437,4	1,4	1,6	1,5
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.030,3	2.173,1	2.356,2	1,4	1,6	1,5
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	62,4	67,0	71,0	1,5	1,1	1,3
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,1	9,5	10,2	0,8	1,6	1,2
2.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,8	2,9	3,3	0,9	2,1	1,5
3	GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.214,4	2.378,2	2.592,6			
3.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.211,4	2.374,6	2.587,8			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.136,4	2.278,3	2.470,2			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	65,6	85,1	103,0			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,4	11,3	14,6			
3.2	Thủy sản	Tỷ đồng	3,0	3,6	4,8			
4	Cơ cấu	%						
4.1	Cơ cấu GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
4.1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	99,9	99,8	99,8			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,5	95,8	95,3			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	3,6	4,0			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			
4.1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	0,1	0,2	0,2			
4.2	Cơ cấu ngành NN (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,6	95,9	95,5			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	3,6	4,0			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			
II	Phương án II (Phương án chọn)							
1	GTSX NLN-TS (giá SS 2010)	Tỷ đồng	1.697,1	1.916,9	2.155,3	2,5	2,4	2,4
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.694,8	1.914,3	2.152,2	2,5	2,4	2,4
	Trồng trọt	Tỷ đồng	1.637,3	1.852,5	2.081,6	2,5	2,4	2,4
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	50,3	54,2	61,3	1,5	2,5	2,0
	Dịch vụ	Tỷ đồng	7,2	7,6	9,3	1,1	4,1	2,6
1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,3	2,6	3,0	2,5	3,2	2,9
2	GTSX NLN-TS (giá SS 2020)	Tỷ đồng	2.104,5	2.378,1	2.672,7	2,5	2,4	2,4

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	TĐTT (%)		
						2021-2025	2026-2030	2021-2030
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.101,7	2.375,0	2.669,0	2,5	2,4	2,4
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.030,3	2.297,1	2.581,2	2,5	2,4	2,4
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	62,4	68,3	76,0	1,8	2,2	2,0
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,1	9,6	11,7	1,1	4,1	2,6
2.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,8	3,2	3,7	2,5	3,2	2,9
3	GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.214,4	2.521,1	2.728,5			
3.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.211,4	2.517,2	2.723,0			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.136,4	2.408,3	2.602,0			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	65,6	97,6	104,2			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,4	11,4	16,8			
3.2	Thủy sản	Tỷ đồng	3,0	3,9	5,5			
4	Cơ cấu	%						
4.1	Cơ cấu GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
4.1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	99,9	99,8	99,8			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,5	95,5	95,4			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	3,9	3,8			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			
4.1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	0,1	0,2	0,2			
4.2	Cơ cấu ngành NN (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,6	95,7	95,6			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	3,9	3,8			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			
I	Phương án III (Phương án nhanh)							
1	GTSX NLN-TS (giá SS 2010)	Tỷ đồng	1.697,1	2.029,3	2.384,9	3,6	3,3	3,5
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.694,8	2.026,3	2.381,0	3,6	3,3	3,5
	Trồng trọt	Tỷ đồng	1.637,3	1.952,5	2.287,4	3,6	3,2	3,4
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	50,3	65,2	83,5	5,3	5,1	5,2
	Dịch vụ	Tỷ đồng	7,2	8,6	10,2	3,6	3,4	3,5
1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,3	3,0	3,9	5,5	5,3	5,4
2	GTSX NLN-TS (giá SS 2020)	Tỷ đồng	2.104,5	2.517,7	2.957,4	3,7	3,3	3,5
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.101,7	2.514,1	2.952,7	3,6	3,3	3,5
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.030,3	2.421,1	2.836,3	3,6	3,2	3,4
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	62,4	82,2	103,5	5,7	4,7	5,2
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,1	10,8	12,8	3,6	3,4	3,5
2.2	Thủy sản	Tỷ đồng	2,8	3,7	4,7	5,5	5,3	5,4
3	GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.214,4	2.673,0	3.026,4			
3.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.211,4	2.668,5	3.019,4			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.136,4	2.538,3	2.859,2			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	65,6	117,4	142,0			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	9,4	12,9	18,3			
3.2	Thủy sản	Tỷ đồng	3,0	4,5	7,0			
4	Cơ cấu	%						
4.1	Cơ cấu GTSX NLN-TS (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
4.1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	99,9	99,8	99,8			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,5	95,0	94,5			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	4,4	4,7			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			
4.1.2	Thủy sản	Tỷ đồng	0,1	0,2	0,2			
4.2	Cơ cấu ngành NN (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0			
	Trồng trọt	Tỷ đồng	96,6	95,1	94,7			
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,0	4,4	4,7			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	0,4	0,5	0,6			

Phụ lục 08: Định hướng phát triển ngành nông nghiệp huyện Đức Cơ đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030	TĐTT (%)		
											2021-2025	2026-2030	2021-2030
A	SẢN XUẤT												
1	Nông nghiệp												
1.1	Trồng trọt												
	Tổng DT gieo trồng hàng năm	ha	19.236	18.682	34.094	34.108	34.104	34.164	34.224	34.650	12,9	0,2	6,4
	Trong đó cây lương thực				-								
	- Diện tích	ha	1.058,0	1.509,0	1.260,0	1.060,0	1.160,0	1.140,0	1.150,0	1.160,0	-5,3	0,2	-2,6
	- Sản lượng	tấn	3.949	4.699	4.082	3.826	4.088	4.248	4.307	5.207	-1,7	3,9	1,0
a	Lúa cả năm				-								
	- Diện tích thu hoạch	ha	970,0	1.403,5	1.160,0	960,0	1.080,0	1.060,0	1.070,0	1.060,0	-5,3	-0,2	-2,8
	- Năng suất	tạ/ha	37,0	30,4	31,7	35,7	34,9	37,0	37,1	44,9	4,0	3,9	4,0
	- Sản lượng	tấn	3.592	4.272	3.682	3.426	3.768	3.920	3.971	4.757	-1,5	3,7	1,1
	Vụ Thu đông - Mùa				-								
	- Diện tích thu hoạch	ha	420	369,4	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	360,00	-1,6	1,1	-0,3
	- Năng suất	tạ/ha	47,4	39,9	35,0	33,0	36,0	41,0	42,0	52,0	1,0	4,4	2,7
	- Sản lượng	tấn	1.991	1.474	1.190	1.122,0	1.224,0	1.394,0	1.428,0	1.872	-0,6	5,6	2,4
	Lúa cạn vụ mùa				-								
	- Diện tích thu hoạch	ha	210	663,1	400,0	200,0	320,0	300,0	310,0	250,0	-14,1	-4,2	-9,3
	- Năng suất	tạ/ha	16,2	17,3	14,0	16,5	16,5	17,0	17,0	20,0	-0,3	3,3	1,5
	- Sản lượng	tấn	330	1.147	560	330,0	528,0	510,0	527,0	500	-14,4	-1,0	-8,0
	Vụ Đông xuân				-								
	- Diện tích thu hoạch	ha	340	371,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	450,0	2,5	1,4	1,9
	- Năng suất	tạ/ha	37,4	44,5	46,0	47,0	48,0	48,0	48,0	53,0	1,5	2,0	1,8
	- Sản lượng	tấn	1.272	1.651	1.932	1.974,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.385	4,1	3,4	3,7
b	Cây màu	ha	1.560	1.948	1.850	1.740	1.580	1.590	1.590	1.650	-4,0	0,7	-1,6
	Sản lượng		22.270	27.503	26.181	25.631	22.570	22.691	22.719	25.647	-3,7	2,5	-0,7
	- Màu lương thực	ha	1.358,0	1.764,8	1.650,0	1.550,0	1.380,0	1.380,0	1.380,0	1.400,0	-4,8	0,3	-2,3
	+ Diện tích cây ngô	Ha	88	105,5	100,0	100,0	80,0	80,0	80,0	100,0	-5,4	4,6	-0,5
	Năng suất	tạ/ha	40,6	40,5	40,0	40,0	40,0	41,0	42,0	45,0	0,7	1,4	1,1
	Sản lượng	tấn	357	427	400	400,0	320,0	328,0	336,0	450,0	-4,7	6,0	0,5
	+ Diện tích khoai lang	Ha	70	222	150	50,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-14,7	0,0	-7,7
	Năng suất	tạ/ha	64,2	67,0	63,0	65,0	65,0	63,0	65,0	70,0	-0,6	1,5	0,4
	Sản lượng	tấn	321	1.485	945	325,0	650,0	630,0	650,0	700,0	-15,2	1,5	-7,2
	+ Diện tích sắn	Ha	1.200,0	1.437,6	1.400,0	1.400,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	-3,5	0,0	-1,8

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030	TĐTT (%)		
											2021-2025	2026-2030	2021-2030
	Năng suất	tạ/ha	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	190,0	0,0	2,2	1,1
	Sản lượng	tấn	20.400	24.439	23.800	23.800,0	20.400,0	20.400,0	20.400,0	22.800,0	-3,5	2,2	-0,7
	- Màu thực phẩm	Ha	202	183	200	190	200	210	210	250	2,7	3,5	3,1
	+ Diện tích rau các loại	Ha	118,0	116	100	110,0	120,0	130,0	130,0	160	2,3	4,2	3,3
	Năng suất	tạ/ha	82,8	71,2	80,0	82,0	82,0	85,0	85,0	90,0	3,6	1,1	2,4
	Sản lượng	tấn	977	828	800	902,0	984,0	1.105,0	1.105,0	1.440	5,9	5,4	5,7
	+ Diện tích đậu các loại	Ha	84,0	67,2	100,0	80,0	80,0	80,0	80,0	90,0	3,5	2,4	3,0
	Năng suất	tạ/ha	10,8	11,0	10,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,5	0,0	0,9	0,4
	Sản lượng	tấn	90	74	100	88,0	88,0	88,0	88,0	104	3,5	3,3	3,4
	- Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	80,0	138,6	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	85,0	-10,4	1,2	-4,8
	+ Diện tích lạc	Ha	80,0	138,6	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	85,0	-10,4	1,2	-4,8
	Năng suất	tạ/ha	17,3	18,0	17,0	17,5	17,0	17,5	17,5	18,0	-0,6	0,6	0,0
	Sản lượng	tấn	125	249	136	115,9	127,5	140,0	140,0	153	-10,9	1,8	-4,8
c	Cây lâu năm	Ha	16.357	15.423	31.054	31.077	31.088	31.098	31.098	31.104	15,1	0,0	7,3
	- Cây công nghiệp dài ngày	Ha	16.018	14.912	30.801	30.796	30.772	30.702	30.652	30.554	15,5	-0,1	7,4
	- Cao su tổng số	Ha	4.264,3	4.269,1	6.115,1	6.107,8	6.102,8	6.087,8	6.077,8	6.100,0	7,3	0,1	3,6
	+ Chuyển đổi qua cây trồng khác					10,0	10,0	20,0	20,0	50,0			
	+ Trồng mới	Ha		4,8	-	2,7	5,0	5,0	10,0	30			
	+ Tái canh	Ha				12,0	3,0	5,0	5,0	20			
	+ CSKTCB	Ha	11,0	228,3	134,6	134,6	149,3	157,3	161,2	175,0	-6,7		-2,6
	+ Kinh doanh	Ha	4.253,3	4.036,0	5.980,5	5.958,5	5.945,5	5.920,5	5.901,6	6.050,0	7,9	0,5	4,1
	+ Năng suất	tạ/ha	11,7	13,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,5	11,9	-2,4	0,7	-0,9
	+ Sản lượng (mủ khô)	tấn	4.302	5.247	6.578,6	6.554,4	6.540,1	6.512,6	6.786,9	7.199,5	5,3	1,2	3,2
	- Cà phê tổng số	Ha	5.728,2	5.545,8	9.161,1	9.174,6	9.164,6	9.144,6	9.124,6	9.100,0	10,5	-0,1	5,1
	+ Chuyển đổi qua cây trồng khác	Ha				-	20,0	30,0	40,0	100,0		20,1	
	+ Trồng mới	Ha	18	70	-	13,5	10,0	10,0	20,0	50	-22,2	20,1	-3,3
	+ Tái canh	Ha	20,0	101,7	-	78,0	50,0	50,0	50,0	80,0	-13,2		-2,4
	+ KTCB	Ha	208,1	455,5	415,7	243,9	163,6	107,2	75,7	150,0	-30,1	14,6	-10,5
	+ Kinh doanh	Ha	5.482,2	4.811,5	8.745,4	8.839,2	8.941,0	8.977,4	8.978,9	9.100,0	13,3	0,3	6,6
	+ Năng suất	tạ/ha	30,8	30,0	30,0	30,0	30,0	32,0	32,0	33,0	1,3	0,6	1,0
	+ Sản lượng (cà phê nhân)	tấn	16.801	14.435	26.236	26.517,6	26.763,0	28.727,7	28.732,5	30.030	14,8	0,9	7,6
	- Điều tổng số	Ha	5.805,3	5.000,0	14.859,1	14.839,1	14.819,1	14.779,1	14.739,1	14.600,0	24,1	-0,2	11,3
	+ Diện tích chuyển đổi từ cây khác	Ha	10	25		50,0	40,0	60,0	50,0	100	15,1	14,9	15,0
	+ Trồng mới	Ha				30,0	20,0	20,0	10,0	20			

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030	TĐTT (%)		
											2021-2025	2026-2030	2021-2030
	+ Tái canh	Ha				5,0	30,0	30,0	50,0	50			
	+ KTCB	Ha	310,5	478,8	393,4	221,9	182,9	158,9	173,9	230,0	-18,3	5,8	-7,1
	+ Kinh doanh	Ha	5.472,8	4.071,5	14.462,8	14.582,2	14.586,2	14.570,2	14.505,2	14.500,0	28,9	0,0	13,5
	+ Năng suất	tạ/ha	10,0	10,0	10,0	11,0	10,0	10,0	10,0	10,5	0,0	1,0	0,5
	+ Sản lượng	tấn	5.473	4.072	14.463	16.040,5	14.586,2	14.570,2	14.505,2	15.225,0	28,9	1,0	14,1
	- Cây tiêu	Ha	220,5	94,0	646,9	652,7	662,7	667,7	687,7	750,0	48,9	1,8	23,1
	+ Diện tích chuyển đổi từ cây khác	Ha				2,5	10,0	10,0	-	10,0			
	+ Trồng mới	Ha	36,0	24,9	-	8,3	20,0	15,0	20,0	20,0	-4,3	0,0	-2,2
	+ Tái canh	Ha				-	10,0	5,0	20,0	30,0			
	+ KTCB	Ha	85,9	39,9	137,0	112,1	95,5	111,3	123,0	200,0	25,2	10,2	17,5
	+ Kinh doanh	Ha	98,6	30,0	83,0	532,3	537,2	536,4	524,7	600,0	77,2	2,7	34,9
	+ Năng suất	tạ/ha	36,5	32,0	33,0	28,5	33,0	31,0	32,0	33,0	0,0	0,6	0,3
	+ Sản lượng	tấn	662	96	274	995,2	1.417,4	1.662,8	1.679,0	1.980,0	77,2	3,4	35,3
	- Cây macca	Ha		3,5	18,4	21,9	22,3	22,3	22,3	25,0	44,8	2,3	21,7
	- Cây ăn quả	Ha	292,4	500,4	233,0	241,0	266,0	336,0	386,0	450,0	-5,1	3,1	-1,1
	- Cây sầu riêng	Ha	141,5	277,3	120,7	123,0	134,0	150,0	180,0	200,0	-8,3	2,1	-3,2
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	84,0	185,5	77,1	80,0	83,0	85,0	95,0	140,0	-12,5	8,1	-2,8
	+ Sản lượng	Tấn	739,9	753,1	313,1	783,2	815,8	839,9	947,3	1.400,0	4,7	8,1	6,4
	- Cây bơ	Ha	38,3	74,9	33,4	35,0	38,0	40,0	45,0	60,0	-9,7	5,9	-2,2
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	24,8	34,0	14,1	20,0	25,0	30,0	35,0	50,0	0,6	7,4	3,9
	+ Sản lượng	Tấn	119,6	188,4	78,3	109,7	120,0	140,0	150,0	230,0	-4,5	8,9	2,0
	- Cây chuối	Ha	35,8	48,1	31,5	33,5	36,0	38,0	40,0	50,0	-3,6	4,6	0,4
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	29,4	40,1	25,0	27,0	29,5	31,6	33,6	40,0	-3,4	3,5	0,0
	+ Sản lượng	Tấn	258,2	250,6	150,9	250,0	280,0	290,0	320,0	380,0	5,0	3,5	4,2
	- Cây chanh dây	Ha	7,5	12,0	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	15,0	-9,0	14,9	2,3
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	7,5	6,0	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	15,0	4,5	14,9	9,6
	+ Sản lượng	Tấn	23,4	14,4	18,0	22,0	25,0	26,0	26,0	45,0	12,5	11,6	12,1
	- Cây mít	Ha	22,4	36,1	17,0	20,0	20,0	25,0	30,0	40,0	-3,6	5,9	1,0
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	13,5	20,0	8,3	12,0	12,0	15,0	20,0	35,0	0,0	11,8	5,8
	+ Sản lượng	Tấn	39,8	62,7	26,1	35,0	36,0	40,0	62,0	80,0	-0,2	5,2	2,5
	- Cây xoài	Ha	8,9	17,0	7,5	9,0	9,0	9,0	10,0	12,0	-10,1	3,7	-3,4
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	8,2	16,1	6,9	8,0	8,5	8,5	9,0	11,0	-11,0	4,1	-3,7
	+ Sản lượng	Tấn	43,6	88,6	38,8	42,0	44,0	44,0	49,0	55,0	-11,2	2,3	-4,7
	- Cây nhãn	Ha	1,0	2,0	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	-12,9	0,0	-6,7

“Xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Đức Cơ đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030	TĐTT (%)		
											2021-2025	2026-2030	2021-2030
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	1,0	2,0	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	-12,9	0,0	-6,7
	+ Sản lượng	Tấn	5,8	11,8	5,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	-12,7	0,0	-6,5
	- Cây vải, chôm chôm	Ha	13,5	27,0	11,4	12,0	14,0	15,0	15,0	20,0	-11,1	5,9	-3,0
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	10,2	19,0	8,0	9,0	10,0	12,0	12,0	16,0	-8,8	5,9	-1,7
	+ Sản lượng	Tấn	65,5	115,0	48,6	56,0	64,0	79,0	80,0	102,0	-7,0	5,0	-1,2
	- Cây dược liệu	Ha	46,0	10,0	20,0	40,0	50,0	60,0	60,0	100,0	43,1	10,8	25,9
1.2	Chăn nuôi												
	- Đàn trâu	con	248	280	270	265	260	255	250	350	-2,2	7,0	2,3
	- Đàn bò	con	8.300	9.020	9.200	9.300	9.400	9.500	9.600	12.000	1,3	4,6	2,9
	- Đàn heo	con	8.723	8.780	8.600	8.900	9.000	9.200	9.500	13.000	1,6	6,5	4,0
	- Đàn dê	con		1.002	1.055	1.000	1.050	1.050	1.050	1.200	0,9	2,7	1,8
	- Đàn gia cầm	con	40.260	56.800	57.500	56.000	56.000	57.000	58.000	65.000	0,4	2,3	1,4
*	Sản phẩm chủ yếu												
	- Thịt trâu hơi	Tấn		13,1	16,1	20,0	22,0	23,0	25,0	30,0	13,8	3,7	8,6
	- Thịt bò hơi	Tấn		332,9	403,9	410,0	428,0	457,0	475,0	600,0	7,4	4,8	6,1
	- Thịt lợn hơi	Tấn		420,0	460,0	500,0	530,0	550,0	600,0	800,0	7,4	5,9	6,7
	- Thịt gia cầm	Tấn		82,5	86,3	89,0	89,0	90,0	92,0	110,0	2,2	3,6	2,9
	- Trứng gia cầm	1000 quả		361	391	393	394	395	402	430	2,2	1,4	1,8
	- Mật ong	Tấn		33,5	31,2	31,3	31,5	31,6	31,8	35,0	-1,0	1,9	0,4
2	Lâm nghiệp												
2.1	Khai thác gỗ	m3											
2.2	Trồng rừng tập trung	Ha											
2.3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,70	45,17	52,50	52,80	53,10	53,40	53,70	54,00	3,5	0,1	1,8
3	Thủy sản												
3.1	Diện tích nuôi thủy sản	ha	35,0	40,0	40,0	70,0	80,0	90,0	100,0	150,0	20,1	8,4	14,1
a	Diện tích nuôi trồng	Ha	35,0	40,0	40,0	70,0	80,0	90,0	100,0	150,0	20,1	8,4	14,1
	Trong đó: cá nước ngọt	Ha	35,0	40,0	40,0	70,0	80,0	90,0	100,0	150,0	20,1	8,4	14,1
b	Diện tích khai thác	Ha											
3.2	Tổng sản lượng TS	tấn	55,0	65,0	60,0	90,0	105,0	125,0	130,0	200,0	14,9	9,0	11,9
a	Sản lượng nuôi trồng	tấn	55,0	65,0	60,0	90,0	105,0	125,0	130,0	200,0		9,0	
b	Sản lượng khai thác	tấn	46,70	45,17	52,50	52,80	53,10	53,40	53,70	54,00	3,5	0,1	1,8

PHỤ LỤC 1: CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH KHU, VÙNG VÀ DOANH NGHIỆP NNƯDCNC

I. Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Theo quy định tại khoản 3 Điều 32, Luật Công nghệ cao:

- Có địa điểm và điều kiện đất đai thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất NNƯDCNC.

- Có cơ sở hạ tầng thích hợp với kinh doanh công nghệ cao. Cơ sở hạ tầng bên ngoài khu như cấp điện, cấp nước, đường cáp quang, Internet tốc độ cao, sân bay, bến cảng, đường giao thông... hay bên trong như nhà xưởng, điện nước, dịch vụ liên lạc, và phí dịch vụ phải có tính cạnh tranh cao.

- Phù hợp với kế hoạch, chiến lược phát triển nông nghiệp của cả nước, của vùng kinh tế nông nghiệp, của tỉnh, có khả năng trở thành hạt nhân để lan tỏa cho các vùng NNƯDCNC.

- Có môi trường kinh tế, xã hội, môi trường kinh doanh thuận lợi, khuyến khích tự do sáng tạo, phát minh, ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, hoạt động theo nguyên tắc của cơ chế thị trường.

II. Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ

- Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị; có tổ chức đầu mối của vùng là doanh nghiệp, HTX hoạt động trong vùng, ký hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng;

- Sản phẩm sản xuất trong vùng là sản phẩm hàng hóa có lợi thế của vùng, tập trung vào các nhóm sản phẩm sau:

+ Giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu vượt trội;

+ Sản phẩm nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế cao; sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc quốc gia (VietGAP);

Công nghệ ứng dụng là các công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống và phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; công nghệ thâm canh, siêu thâm canh, chế biến sâu nâng cao giá trị gia tăng; công nghệ tự động hóa, bán tự động; công nghệ thông tin, viễn thám, thân thiện môi trường. Công nghệ ứng dụng trên quy mô công nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị của sản phẩm và tăng năng suất lao động.

Vùng NNƯDCNC là vùng chuyên canh, diện tích liền vùng, liền thửa trong địa giới hành chính một tỉnh, có điều kiện tự nhiên thích hợp, có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh về giao thông, thủy lợi, điện, thuận lợi cho sản xuất hàng hóa, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương;

Bảng 52: Đối tượng sản xuất và quy mô tối thiểu của vùng NNƯDCNC

TT	Đối tượng	Theo QĐ số 66/2015/QĐ-TTg	Ghi chú
I	Trồng trọt		
1	Sản xuất cà phê	300 ha	Nằm trong vùng chuyên canh, diện tích liên vùng, liên thửa trong địa giới hành chính của huyện, tỉnh
2	Sản xuất hồ tiêu	300 ha	
3	Sản xuất CAQ	300 ha	
4	Sản xuất lúa giống	100 ha	
5	Sản xuất ngô, lúa	200 ha	
6	Sản xuất rau	100 ha	
7	Sản xuất hoa	50 ha	
8	Nhân giống và sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu	5 ha	
9	Sản xuất mía	200 ha	
10	Sản xuất cây thức ăn gia súc (cỏ, cây trồng khác)	100 ha	
II	Chăn nuôi		
1	Bò thịt, bò sinh sản	20.000 con/năm	
2	Lợn thịt	40.000 con/năm	
3	Gia cầm	50.000 con/năm	
III	Thủy sản		
1	Nuôi thủy sản	100 ha	Nằm trong vùng chuyên canh, diện tích liên vùng, liên thửa trong địa giới hành chính của huyện, tỉnh
2	Sản xuất giống TS	20 ha	
IV	Lâm nghiệp		
1	Sản xuất giống	50 ha	Nằm trong vùng chuyên canh, diện tích liên vùng, liên thửa trong địa giới hành chính của huyện, tỉnh
2	Trồng rừng nguyên liệu	300 ha	

III. Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao

Theo Quyết định số 19/2018/TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Doanh nghiệp NNƯDCNC là doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 Luật công nghệ cao, cụ thể:

Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật Công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp.

Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao, doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp đạt ít nhất 60% trong tổng số doanh thu thuần hàng năm.

Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng CNC chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, tổng chi cho nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm đạt ít nhất 0,5%; số lao động có trình độ chuyên

môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đạt ít nhất 2,5%.

Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế.

IV. Tiêu chí xác định loại hình tổ chức sản xuất trong vùng NNUĐCNC

1. Tiêu chí trang trại, hộ trồng trọt ứng dụng CNC

- Trang trại, hộ gia đình trồng trọt ứng dụng CNC đáp ứng các điều kiện:
 - + Trang trại sản xuất trong vùng NNUĐCNC phải đạt tiêu chí theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ NN&PTNT (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2011/ TT-BNNPTNT).
 - + Có tối thiểu 01 người làm việc trực tiếp trong một cơ sở (hộ, trang trại) sản xuất có trình độ chuyên môn kỹ thuật sản xuất trồng trọt từ trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ đào tạo nghề trồng trọt ứng dụng công nghệ cao.
 - Thực hiện đồng bộ quy trình công nghệ, kỹ thuật sản xuất sau:
 - + Sử dụng giống đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ NN&PTNT, giống nhập khẩu được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép.
 - + Sử dụng các loại phân bón có nguồn gốc xuất xứ, đúng liều lượng, đảm bảo chất lượng, đúng quy trình kỹ thuật; sử dụng các loại phân bón sinh học, phân hữu cơ, các chế phẩm sinh học an toàn trong quá trình canh tác.
 - + Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm kết hợp với cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng (tưới thấm, tưới nhỏ giọt, tưới phun), hệ thống tưới tự động hoặc bán tự động bằng nguồn nước đảm bảo chất lượng theo quy định.
 - + Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục được phép sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ, đúng liều lượng, đúng quy trình kỹ thuật; sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc trong phòng trừ dịch bệnh.

2. Tiêu chí trang trại, hộ chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao

- Trang trại, hộ chăn nuôi ứng dụng CNC đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Trang trại trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung của tỉnh, đáp ứng điều kiện theo quy định tại Thông tư số 27/2011/TT- BNNPTNT; hộ gia đình sản xuất trong khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.
 - + Trang trại, hộ sản xuất trong khu chăn nuôi có tối thiểu 01 người làm việc trực tiếp có trình độ chuyên môn kỹ thuật về chăn nuôi từ trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ đào tạo về chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.
 - Thực hiện ứng dụng các thiết bị, công nghệ sau:
 - + Sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao, an toàn dịch bệnh, đảm bảo các tiêu chuẩn về giống theo quy định.
 - + Ứng dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến (chuồng kín điều khiển nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông thoáng, vệ sinh, có hệ thống chống nóng về mùa hè, chống lạnh vào mùa đông; máng ăn, máng uống, thu gom trứng tự động hoặc bán tự động; thiết bị chế biến, bảo quản thức ăn thô xanh, thiết bị vắt sữa tự động, thiết bị bảo quản sữa; ứng

dụng phần mềm quản lý phù hợp với từng đối tượng vật nuôi để nâng cao sản xuất, chất lượng, giá trị sản phẩm.

+ Sử dụng thức ăn công nghiệp, thức ăn hỗn hợp, thức ăn vi sinh có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng.

+ Sử dụng công nghệ chẩn đoán nhanh bệnh đối với vật nuôi, các loại vắc xin, thuốc thú y, chế phẩm sinh học có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng, liều lượng theo quy định trong phòng, chống dịch bệnh.

+ Có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải chăn nuôi đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

3. Tiêu chí trang trại, hộ nuôi thủy sản ứng dụng CNC

- Trang trại, hộ nuôi trồng thủy sản ứng dụng CNC đáp ứng điều kiện sau:

+ Trang trại trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung của tỉnh, đáp ứng điều kiện theo quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BNN PTNT; hộ gia đình sản xuất trong khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng CNC.

+ Trang trại, hộ sản xuất trong khu nuôi trồng thủy sản có tối thiểu 01 người làm việc trực tiếp có chuyên môn về nuôi trồng thủy sản từ trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ đào tạo về nuôi trồng thủy sản ứng dụng CNC.

- Thực hiện ứng dụng đồng bộ các thiết bị công nghệ sau:

+ Sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao, an toàn dịch bệnh, các giống có ưu thế lai, đảm bảo các tiêu chuẩn về giống theo quy định.

+ Nguồn nước ổn định, chất lượng nước phù hợp với từng đối tượng nuôi; có thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, cung cấp oxy tự động hoặc bán tự động.

+ Sử dụng thức ăn công nghiệp có nguồn gốc xuất xứ đảm bảo về chất lượng theo quy định của Bộ NN&PTNT.

+ Sử dụng các loại vắc xin, thuốc thú y thủy sản, thuốc có nguồn gốc thảo mộc, vi sinh vật có nguồn gốc xuất xứ đảm bảo chất lượng, liều lượng theo quy định trong phòng, chống dịch bệnh.

+ Sử dụng các loại chế phẩm sinh học, thảo mộc trong quá trình xử lý môi trường nước nuôi, nước thải đảm bảo các quy chuẩn về môi trường.

4. Tiêu chí cơ sở sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao

(1) Cơ sở sản xuất giống cây trồng đáp ứng điều kiện sau:

Đáp ứng các điều kiện quy định tại Pháp lệnh giống cây trồng số 15/ 2014/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2014; Thông tư số 18/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/4/2012.

Ứng dụng công nghệ sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô; sản xuất trong nhà màng, nhà kính có hệ thống kiểm soát và điều tiết nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng; ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hoá hoặc bán tự động trong chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

Sản xuất quy mô công nghiệp; chất lượng đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với từng loại giống cây trồng theo quy định của Bộ NN&PTNT.

(2) Cơ sở sản xuất giống vật nuôi, thủy sản đáp ứng điều kiện sau:

Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Pháp lệnh giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004 của UBTV Quốc hội khóa 11.

Ứng dụng công nghệ đông lạnh tinh, phôi và cấy truyền hợp tử, tinh phân ly giới tính, thụ tinh trong ống nghiệm trong sản xuất giống bò thịt, bò sữa; sử dụng công nghệ di truyền trong chọn tạo và nhân nhanh các giống lợn, gia cầm, thủy sản mới có năng suất, chất lượng cao.

Sử dụng hệ thống chuồng trại có điều tiết về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng đối với sản xuất giống gia súc, gia cầm; hệ thống nuôi, sinh sản, ương ấp có điều tiết về nguồn nước, nhiệt độ, ánh sáng, cảnh báo và xử lý môi trường, cung cấp oxy đối với sản xuất giống thủy sản.

Ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa hoặc bán tự động trong chăn nuôi, xử lý môi trường theo yêu cầu của từng loại đối tượng nuôi.

Sử dụng các loại thức ăn, vắc xin, thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học có chất lượng cao, đúng quy trình kỹ thuật.

Sản xuất đạt quy mô công nghiệp; chất lượng đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với từng loại giống vật nuôi theo quy định của Bộ NN&PTNT.

5. Tiêu chí cơ sở chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng CNC:

- Cơ sở chế biến, bảo quản nông sản trong quy hoạch;
- + Sử dụng công nghệ chế biến sâu các loại nông sản. Sản phẩm sau chế biến, bảo quản đưa ra thị trường tiêu thụ hoặc xuất khẩu phải đảm bảo theo quy định về nhãn hàng hóa, an toàn thực phẩm.
- + Sử dụng các công nghệ: chiếu xạ; xử lý hơi nước nóng, xử lý nước nóng; sấy lạnh, sấy nhanh; bao gói khí quyển kiểm soát; bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen; tạo màng; lên men; công nghệ sinh học và vi sinh) để bảo quản nông sản.
- + Có hệ thống thu gom chất thải, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định về bảo vệ môi trường.
- Tiêu chí cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn chăn nuôi đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn chăn nuôi nằm trong quy hoạch, đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ.
 - + Sử dụng rơm, rạ, thân cây ngô, đậu tương, cỏ tự nhiên, cỏ trồng, phụ phế phẩm công nghiệp thực phẩm, thức ăn bổ sung, khoáng chất, chất phụ gia.
 - + Sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất thức ăn (TMR, TMF) cho bò.
 - + Sản phẩm sản xuất ra đạt tiêu chuẩn chất lượng và an toàn theo quy định của Bộ NN&PTNT.